

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO & DU LỊCH**

---

**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC**  
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học**  
**của Bộ giáo dục và Đào tạo**  
*(Giai đoạn đánh giá: 2015-2020)*

**Thanh Hoá, tháng 12-2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC  
(Để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục  
Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)**

**Thanh Hóa, tháng 12/2020**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1069/QĐ-ĐVTDT ngày 05 tháng 11 năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	Lê Thanh Hà	Phó Hiệu trưởng phụ trách	Chủ tịch	
2.	Vũ Văn Bình	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3.	Lê Thị Lệ	Chủ tịch Hội đồng trường	Ủy viên	
4.	Nguyễn Thị Lan	Trưởng phòng Khảo thí-ĐBCLGD	Ủy viên	
5.	Phạm Thị Phương	Trưởng phòng Thanh tra	Ủy viên	
6.	Hoàng Bá Khải	Trưởng phòng Kế hoạch tài chính	Ủy viên	
7.	Hoàng Đình Hiến	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên	
8.	Đoàn Tiến Dũng	Trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Ủy viên	
9.	Nguyễn Văn Dũng	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên	
10.	Nguyễn Thị Thục	Trưởng phòng Đào tạo sau đại học	Ủy viên	
11.	Hà Đình Hùng	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Ủy viên	
12.	Nguyễn Thị Hồng Lê	Trưởng phòng Hợp tác quốc tế	Ủy viên	
13.	Lê Xuân Sơn	Trưởng phòng CTHSSV	Ủy viên	
14.	Lê Văn Dương	Trưởng phòng QTCSVC	Ủy viên	
15.	Nguyễn Đình Thảo	GD Trung tâm GDTX & LTLK	Ủy viên	
16.	Phùng Thị Thúy Phương	GD Trung tâm tư vấn TS&GTVL	Ủy viên	
17.	Trịnh Tất Đạt	Giám đốc Trung tâm TTTT	Ủy viên	
18.	Vi Minh Huy	Trưởng khoa SPNT	Ủy viên	
19.	Trần Việt Anh	Trưởng khoa Mỹ thuật	Ủy viên	
20.	Vũ Văn Tuyển	Trưởng Khoa Du lịch	Ủy viên	
21.	Lã Thị Tuyên	Trưởng khoa GDMN	Ủy viên	
22.	Lê Thị Thảo	Trưởng khoa VHIT	Ủy viên	
23.	Trịnh Ngọc Trung	Trưởng khoa TĐTT	Ủy viên	
24.	Trịnh Thị Thúy Khuyến	Chủ tịch Công đoàn	Ủy viên	
25.	Đoàn Văn Trường	Bí thư Đoàn Thanh niên	Ủy viên	
26.	Tạ Thị Thủy	Giảng viên	Ủy viên	
27.	Đỗ Mai Anh	Sinh viên lớp QTKSK5	Ủy viên	

Danh sách gồm có 27 thành viên *h*

# MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>2</b>
<b>Phần I: HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC</b> .....	<b>13</b>
<b>1. Khái quát về cơ sở giáo dục</b> .....	<b>13</b>
<b>2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Nhà trường</b> .....	<b>16</b>
<b>Phần II: TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC</b> .....	<b>22</b>
<b>Tiêu Chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa</b> .....	<b>22</b>
<i>Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn, sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan</i> .....	<i>22</i>
<i>Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn của cơ sở giáo dục</i> .....	<i>24</i>
<i>Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện</i> .....	<i>25</i>
<i>Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan</i> .....	<i>26</i>
<i>Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan</i> .....	<i>27</i>
<b>Tiêu chuẩn 2. Hệ thống quản trị</b> .....	<b>31</b>
<i>Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của CSGD; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của CSGD.</i> .....	<i>31</i>
<i>Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.</i> .....	<i>33</i>
<i>Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên</i> .....	<i>33</i>
<i>Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn</i> .....	<i>35</i>
<b>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</b> .....	<b>37</b>
<i>Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo CSGD thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD.</i> .....	<i>37</i>
<i>Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục</i> .....	<i>39</i>
<i>Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên</i> .....	<i>40</i>
<i>Tiêu chí 3.4: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn</i> .....	<i>42</i>
<b>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</b> .....	<b>45</b>
<i>Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.</i> .....	<i>45</i>

<i>Tiêu chí 4.2: Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện .....</i>	<i>47</i>
<i>Tiêu chí 4.3: Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.....</i>	<i>48</i>
<i>Tiêu chí 4.4: Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục .....</i>	<i>49</i>

**Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng..... 52**

<i>Tiêu chí: 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.....</i>	<i>52</i>
<i>Tiêu chí 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.....</i>	<i>56</i>
<i>Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên .....</i>	<i>58</i>
<i>Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.....</i>	<i>59</i>

**Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực..... 61**

<i>Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng .....</i>	<i>61</i>
<i>Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến.....</i>	<i>62</i>
<i>Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau. ....</i>	<i>63</i>
<i>Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó .....</i>	<i>64</i>
<i>Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng .....</i>	<i>65</i>
<i>Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên</i>	<i>67</i>
<i>Tiêu chí 6.7: Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng .....</i>	<i>68</i>

**Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất..... 71**

<i>Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.....</i>	<i>77</i>
<i>Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.....</i>	<i>80</i>
<i>Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học thuật như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến, v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.....</i>	<i>86</i>
<i>Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành. ....</i>	<i>90</i>

**Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại..... 95**

<i>Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.</i> .....	95
<i>Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện</i> .....	96
<i>Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát</i> .....	97
<i>Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.</i> .....	98
<b>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong</b> .....	<b>101</b>
<i>Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.</i> .....	101
<i>Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.</i> .....	103
<i>Tiêu chí 9.3 Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.</i> .....	104
<i>Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai.</i> .....	105
<i>Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.</i> .....	106
<i>Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.</i> .....	107
<b>Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài</b> .....	<b>108</b>
<i>Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho đánh giá ngoài được thiết lập</i> .....	108
<i>Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo</i> .....	110
<i>Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát</i> .....	111
<i>Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục</i> .....	112
<b>Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong</b> .....	<b>114</b>
<i>Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.</i> .....	114
<i>Tiêu chí 11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định, đồng thời đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.</i> .....	116
<i>Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.</i> .....	118
<i>Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng</i> .....	119
<b>Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng</b> .....	<b>120</b>

<i>Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và Phục vụ cộng đồng.....</i>	<i>121</i>
<i>Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập. ....</i>	<i>122</i>
<i>Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.....</i>	<i>123</i>
<i>Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát. ....</i>	<i>124</i>
<i>Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.....</i>	<i>125</i>
<b>Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học .....</b>	<b>127</b>
<i>Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục.....</i>	<i>127</i>
<i>Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo... ..</i>	<i>129</i>
<i>Tiêu chí 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học.....</i>	<i>130</i>
<i>Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học.....</i>	<i>131</i>
<i>Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.....</i>	<i>132</i>
<b>Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học.....</b>	<b>135</b>
<i>Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.....</i>	<i>135</i>
<i>Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của CTĐT và các học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.....</i>	<i>136</i>
<i>Tiêu chí 14.3. Các đề cương học phần, kế hoạch giảng dạy của CTĐT và các học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra. ....</i>	<i>137</i>
<i>Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.....</i>	<i>138</i>
<i>Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn luôn thay đổi của các bên liên quan. ....</i>	<i>138</i>
<b>Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập.....</b>	<b>140</b>
<i>Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.....</i>	<i>140</i>
<i>Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm .....</i>	<i>141</i>
<i>Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra .....</i>	<i>142</i>
<i>Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.....</i>	<i>143</i>
<i>Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.....</i>	<i>144</i>
<b>Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học.....</b>	<b>147</b>
<i>Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập. ....</i>	<i>147</i>

<i>Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra...</i>	149
<i>Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt chuẩn đầu ra.</i>	150
<i>Tiêu chí 16.4. Các loại hình và phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác tin cậy, và hướng tới đạt CDR.</i>	151

**Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học ..... 153**

<i>Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.</i>	153
<i>Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.</i>	155
<i>Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.</i>	159
<i>Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.</i>	162

**Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học ..... 165**

<i>Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.</i>	165
<i>Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.</i>	168
<i>Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.</i>	170
<i>Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý và nghiên cứu khoa học được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.</i>	174

**Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ..... 178**

<i>Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.</i>	178
<i>Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.</i>	180
<i>Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.</i>	181
<i>Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.</i>	182

**Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học..... 185**

<i>Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.</i>	185
<i>Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.</i>	187
<i>Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.</i>	189
<i>Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.</i>	191

**Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng ..... 194**

<i>Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của Cơ sở giáo dục</i>	194
<i>Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.</i>	197



<i>Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.....</i>	<i>199</i>
<i>Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan .....</i>	<i>201</i>
<b>Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo.....</b>	<b>205</b>
<i>Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i>	<i>205</i>
<i>Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến .....</i>	<i>207</i>
<i>Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến .....</i>	<i>209</i>
<i>Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i>	<i>213</i>
<b>Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học .....</b>	<b>216</b>
<i>Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i>	<i>216</i>
<i>Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i>	<i>218</i>
<i>Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i>	<i>220</i>
<i>Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i>	<i>222</i>
<i>Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i>	<i>224</i>
<i>Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm, chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i>	<i>226</i>
<b>Tiêu chuẩn 24. Kết quả kết nối và phục vụ cộng đồng.....</b>	<b>229</b>
<i>Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i>	<i>229</i>
<i>Tiêu chí 24.2 Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i>	<i>234</i>
<i>Tiêu chí 24.3 Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i>	<i>238</i>
<i>Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i>	<i>240</i>
<b>Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường .....</b>	<b>244</b>
<i>Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i>	<i>244</i>
<i>Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sách để cải tiến.....</i>	<i>248</i>
<b>BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD.....</b>	<b>256</b>
<b>Phần III. PHỤ LỤC.....</b>	<b>268</b>



## DANH MỤC BẢNG

Bảng 7.1. 1. Cơ cấu Nguồn chi của Nhà trường giai đoạn 2016-2020 .....	75
Bảng 7.2. 1. Thống kê CSVC, hạ tầng và trang thiết bị .....	78
Bảng 7.2. 2. Cơ sở hạ tầng xây mới .....	79
Bảng 7.3. 1. Hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường .....	81
Bảng 7.3. 2. Kết quả cải tiến hạ tầng và dịch vụ CNTT.....	82
Bảng 7.4. 1. Thống kê nguồn học liệu bổ sung cho Thư viện Nhà trường .....	86
Bảng 7.4. 2. Trang thiết bị tại các giảng đường của Nhà trường .....	87
Bảng 7.4. 3. Kết quả khảo sát ý kiến của CBGV và người học .....	89
Bảng 7.5. 1. Thống kê sinh viên khám sức khỏe định kỳ.....	91
Bảng 8.4. 1. Thống kê số lượng đối tác trong và ngoài nước .....	99
Bảng 8.4. 2. Thống kê số lượng Đoàn ra, đoàn vào giai đoạn 2015-2020.....	99
Bảng 17.4. 1. Đối sánh mức học bổng khuyến khích học tập đối với SV ngoài su phạm từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2019 – 2020.....	162
Bảng 17.4. 2. Đối sánh số lượng HSSV được hưởng học bổng tài trợ từ năm học 2015-2016 đến năm học 2019 -2020 .....	163
Bảng 18.3. 1. Bảng thống kê các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp của Trường giai đoạn 2016 - 2020 .....	171
Bảng 18.3. 2. Bảng thống kê bài tạp chí của giảng viên Trường .....	172
Bảng 18.3. 3. Bảng thống kê bài hội thảo của giảng viên Trường .....	173
Bảng 18.3. 4. Bảng thống sách/tài liệu tham khảo của Trường .....	173
Bảng 21.4. 1. Bảng đối sánh của các hoạt động PVCD trong giai đoạn 2016-2020...203	
Bảng 22.2. 1. Thời gian đào tạo các bậc, hệ của trường .....	207
Bảng 22.2. 2. Thời gian Trung bình tốt nghiệp của sinh viên các năm.....	207
Bảng 22.2. 3. Đối sánh thời gian tốt nghiệp của trường.....	208
Bảng 22.3. 1. Sinh viên tốt nghiệp qua các năm học .....	210
Bảng 22.3. 2. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp qua các năm.....	211
Bảng 22.3. 3. Đối sánh tỷ lệ sinh viên sinh viên tốt nghiệp có việc làm năm 2017....	212
Bảng 23.1. 1. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí của giảng viên.....	217
Bảng 23.2. 1. Số lượng, loại hình NCKH sinh viên giai đoạn 2016 - 2020.....	220

Bảng 23.3. 1. Thống kê các công bố khoa học giai đoạn 2016 – 2020.....	221
Bảng 23.4. 1. Bảng thống kê số lượng các loại hình SHTT.....	223
Bảng 23.5. 1. Nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH qua các năm .....	225
Bảng 24.1. 1. Bảng đối sánh kết quả bồi dưỡng của các khóa học ngắn hạn .....	231
Bảng 24.1. 2 Các bài viết tham gia hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.....	231
Bảng 24.1. 3. Đề tài, dự án NCKH, CGCN (Sử dụng SL KHCN của trường).....	232
Bảng 24.1. 4. Bảng đối sánh hoạt động tình nguyện hàng năm .....	233
Bảng 24.1. 5. Bảng đối sánh số lượng hiến máu nhân đạo .....	233
Bảng 24.2. 1. Đối sánh tác động xã hội và kết quả hoạt động Công đoàn qua từng năm .....	237
Bảng 24.2. 2. Đối sánh tác động xã hội và kết quả hoạt động của Đoàn Thanh niên.....	237
Bảng 24.4. 1. Khảo sát của CBGV,NV hoạt động PVCD .....	240
Bảng 24.4. 2. Khảo sát của sinh viên về hoạt động PVCD .....	241
Bảng 24.4. 3. Phản hồi của các bên liên quan về hoạt động PVCD (Thư cảm ơn) ....	241
Bảng 25.1. 1. Bảng đối sánh chỉ số nguồn thu giai đoạn 2016-2020.....	244
Bảng 25.1. 2. Bảng đối sánh chỉ số nguồn chi cho các hoạt động .....	246
Bảng 25.2. 1. Các ngành học mở mới và cho phép đào tạo liên thông từ năm 2016-2020 .....	248
Bảng 25.2. 2. Tổng số người học nhập học trong 5 năm gần đây hệ chính quy .....	249
Bảng 25.2. 3. Thống kê người học có việc làm sau khi tốt nghiệp .....	250
Bảng 25.2. 4. Bảng thống kê đối sánh chỉ số sinh viên chính quy theo đơn vị đào tạo .....	250
Bảng 25.2. 5. Bảng thống kê đối sánh chỉ số sinh viên.....	251
Bảng 25.2. 6. Bảng 25.2.6: Số lượng bài viết của CBGV cơ hữu được đăng tạp chí.....	252
Bảng 25.2. 7. Thống kê số tiền tham gia mùa hè xanh, hoạt động tình nguyện, .....	253
Bảng 25.2. 8. Thống kê hiến máu nhân đạo (ĐVT: 1 người = 1 đơn vị máu) .....	254

## **DANH MỤC HÌNH**

Hình 9.1. 1. Sơ đồ hệ thống ĐBCL bên trong của trường ĐH VH, TT&DL Thanh Hóa.....	102
Hình 16.1. 1. Quy trình đánh giá người học.....	148

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ANNTT	An ninh trật tự
AUN-QA	ASEAN University Network – Quality Assurance
BHYT	Bảo hiểm Y tế
CD	Cao đẳng
CCB	Cựu chiến binh
CBGV	Cán bộ giảng viên
CBQL	Cán bộ quản lý
CBVC	Cán bộ viên chức
CBVC-LĐ	Cán bộ Viên chức - Lao động
CHDCND	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CNTT	Công nghệ thông tin
CSDL	Cơ sở dữ liệu
CSVC	Cơ sở vật chất
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTHSSV	Công tác học sinh, sinh viên
CVHT	Cố vấn học tập
ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục
ĐTNCSHCM	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
KĐCLĐT	Kiểm định chất lượng đào tạo
KT&ĐBCLGD	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục
ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
ĐH	Đại học
VH,TT&DL	Văn hóa, Thể thao và Du lịch
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDTC	Giáo dục Thể chất
GV	Giảng viên
GVCV	Giảng viên cố vấn
GVCN	Giáo viên chủ nhiệm
HCTH	Hành chính – Tổng hợp
HSSV	Học sinh, sinh viên
HTQT	Hợp tác quốc tế

KH&CN	Khoa học công nghệ
KH-TC	Kế hoạch - Tài chính
KTX	Ký túc xá
KT-XH	Kinh tế - xã hội
MinSCAT	Trường Đại học Nông nghiệp và Kỹ thuật Mindoro
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NSNN	Ngân sách nhà nước
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PVCD	Phục vụ cộng đồng
QLKH	Quản lý khoa học
QT-VT, TB	Quản trị - Vật tư, Thiết bị
SV	Sinh viên
TCCB	Tổ chức – Cán bộ
TCCN	Trung cấp chuyên nghiệp
TDDT	Thể dục thể thao
TUCST	Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism
ThS	Thạc sĩ
TN	Thanh niên
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
THPT	Trung học phổ thông
TS	Tiến sĩ
UBND	Ủy ban nhân dân
VLVH	Vừa làm vừa học

## **Phần I: HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC**

### **1. Khái quát về cơ sở giáo dục**

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tiền thân là Trường Sơ cấp Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh Thanh Hóa (theo Quyết định số 465/QĐ-TCDC ngày 9/3/1967 của Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Thanh Hóa), sau đó được nâng cấp thành trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật thuộc Ty Văn hóa và Thông tin Thanh Hóa (theo Quyết định số 479/TC-UBTH ngày 10/5/1976 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa).

Ngày 25/8/2004, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo kí Quyết định số 4765/QĐ-BGD&ĐT-TCCB về việc thành lập Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật Thanh Hóa trên cơ sở nâng cấp Trường Trung học Văn hoá Nghệ thuật Thanh Hóa.

Ngày 22/7/2011, Thủ tướng Chính phủ kí Quyết định số 1221/QĐ-TTg về việc thành lập Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật Thanh Hóa).

Địa chỉ: Số 561, Quang Trung 3, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa

Điện thoại: 02373 95 33 88; Số fax: 02373 95 33 88

E-mail: dhvhttdlth@gmail.com; Website: <http://www.dvtdt.edu.vn>

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là trường đại học công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, chịu sự quản lý về chuyên môn của Bộ Giáo dục & Đào tạo, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu và biểu tượng riêng; có chức năng, nhiệm vụ sau: Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học và sau đại học các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thể thao và du lịch đáp ứng nhu cầu nhân lực của tỉnh Thanh Hóa, vùng Nam sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước; Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước;

Với bề dày truyền thống hơn 50 năm xây dựng và phát triển, cho tới nay Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã đạt được nhiều thành tích ấn tượng, được lãnh đạo các cấp, các ngành và xã hội ghi nhận. Học sinh sinh viên (HSSV) của Trường liên tục đạt giải cao trong các hội thi tiếng hát HSSV các trường chuyên nghiệp, các trường văn hoá nghệ thuật toàn quốc, giọng hát hay trên sóng truyền hình; hội thi, triển lãm mỹ thuật cấp tỉnh, khu vực, quốc gia và quốc tế. Nhiều công trình nghiên cứu khoa học đã được ghi nhận. Chất lượng quản lý đào tạo được tăng cường tương xứng với vị thế của Nhà trường và yêu cầu của xã hội.

Với những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp GD&ĐT, Trường đã được tặng Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2008), Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 2013), Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ (2017) và nhiều bằng khen của Bộ

GD&ĐT và UBND tỉnh. Đảng ủy Trường được Ban Thường vụ Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh công nhận là Đảng bộ cơ sở trong sạch vững mạnh nhiều năm liên tục. Công đoàn Trường, Đoàn Trường và Hội Sinh viên Trường được tặng nhiều phần thưởng cao quý.

Trường đã có 01 cán bộ được tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, 01 cán bộ được tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú, 01 cán bộ được tặng Huân chương Lao động hạng Ba; có nhiều đơn vị và cá nhân được tặng bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

#### ***a. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi và triết lý***

- *Sứ mạng*: Trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch; nghiên cứu khoa học phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước.

- *Tầm nhìn*: Đến năm 2030, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học có uy tín của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ; đào tạo các lĩnh vực nghệ thuật, du lịch nằm trong tốp đầu của cả nước.

- *Mục tiêu*: Xây dựng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học về các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ; từng bước mở rộng quy mô gắn với nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội; thúc đẩy hợp tác trong nước và quốc tế.

- *Giá trị cốt lõi*: Chất lượng - Chuyên nghiệp - Hợp tác - Phát triển.

*Chất lượng*: Cung cấp chất lượng giáo dục tốt nhất cho người học, mang lại hiệu quả cao, có uy tín thương hiệu, cung cấp nhân lực có chất lượng lĩnh vực Văn hóa – Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch.

*Chuyên nghiệp*: Đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch luôn hướng tới sự chuyên nghiệp trong đào tạo, được thể hiện qua tác phong làm việc, giảng dạy kết hợp với việc nắm vững kiến thức chuyên môn, thực tiễn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học hiện nay.

*Hợp tác*: Luôn đề cao tinh thần hợp tác cả trong nội bộ và bên ngoài Nhà trường nhằm phát huy tốt nhất các nguồn lực phát triển nhà trường; luôn chia sẻ tri thức, kinh nghiệm cho người học, đồng thời luôn coi trọng sự hợp tác với tất cả các đối tác trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, kết nối cộng đồng.

*Phát triển*: Hướng tới phát triển bền vững, đổi mới sáng tạo dựa trên tiếp thu tinh hoa tri thức của nhân loại, kế thừa những thành quả đã đạt được và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp.



- *Triết lý giáo dục*: Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm của người học trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng.

Nhà trường có 10 khoa đào tạo, 17 ngành học trình độ đại học, 01 chuyên ngành trình độ thạc sĩ và một số chương trình đào tạo ngắn hạn cấp chứng chỉ. Từ năm 2015 đến nay Nhà trường đã 02 lần rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo của 17 ngành đào tạo và 567 đề cương chi tiết. Nhà trường cũng đã ban hành quy định đánh giá người học, đa dạng các hình thức kiểm tra đánh giá; các hình thức đánh giá kết thúc khóa học của khoa Du lịch, Quản trị Khách sạn, Thiết kế thời trang... gắn với thực tiễn với công việc giúp người học thực hành nghề nghiệp thành thạo trước khi tốt nghiệp. Tỷ lệ sinh viên có việc làm đạt 78,24%, trong đó 71,9% đúng chuyên môn sau 1 năm khi ra trường và đạt 96.15% trong đó 81.84% đúng chuyên môn sau 3 năm ra trường.

Tính đến năm 2020, Trường đã ký kết biên bản hợp tác với 12 đối tác nước ngoài để hợp tác đào tạo, trao đổi GV, trao đổi SV tạo điều kiện cho GV và SV có nhiều cơ hội học tập và thực hành gắn liền giữa lý thuyết và thực hành. Về hoạt động nghiên cứu khoa học, từ năm 2015 đến 2020 có 211 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp được thực hiện và nghiệm thu; 518 bài báo đăng trên các tạp chí, kỷ yếu trong và ngoài nước của cán bộ giảng viên, cán bộ phòng ban và hàng năm sinh viên các khoa đều tích cực tham gia nghiên cứu khoa học.

Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng phong phú về loại hình, đa dạng về hình thức dưới 04 loại hình: đào tạo phục vụ cộng đồng; nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng; tư vấn chia sẻ hỗ trợ thông tin phục vụ cộng đồng: tư vấn hướng nghiệp, hội thảo khoa học, hoạt động thiện nguyện: mùa hè xanh, đền ơn đáp nghĩa, công trình xây dựng nông thôn mới, công trình xây dựng tượng đài VH-LS.

### ***b. Cơ cấu tổ chức của trường***

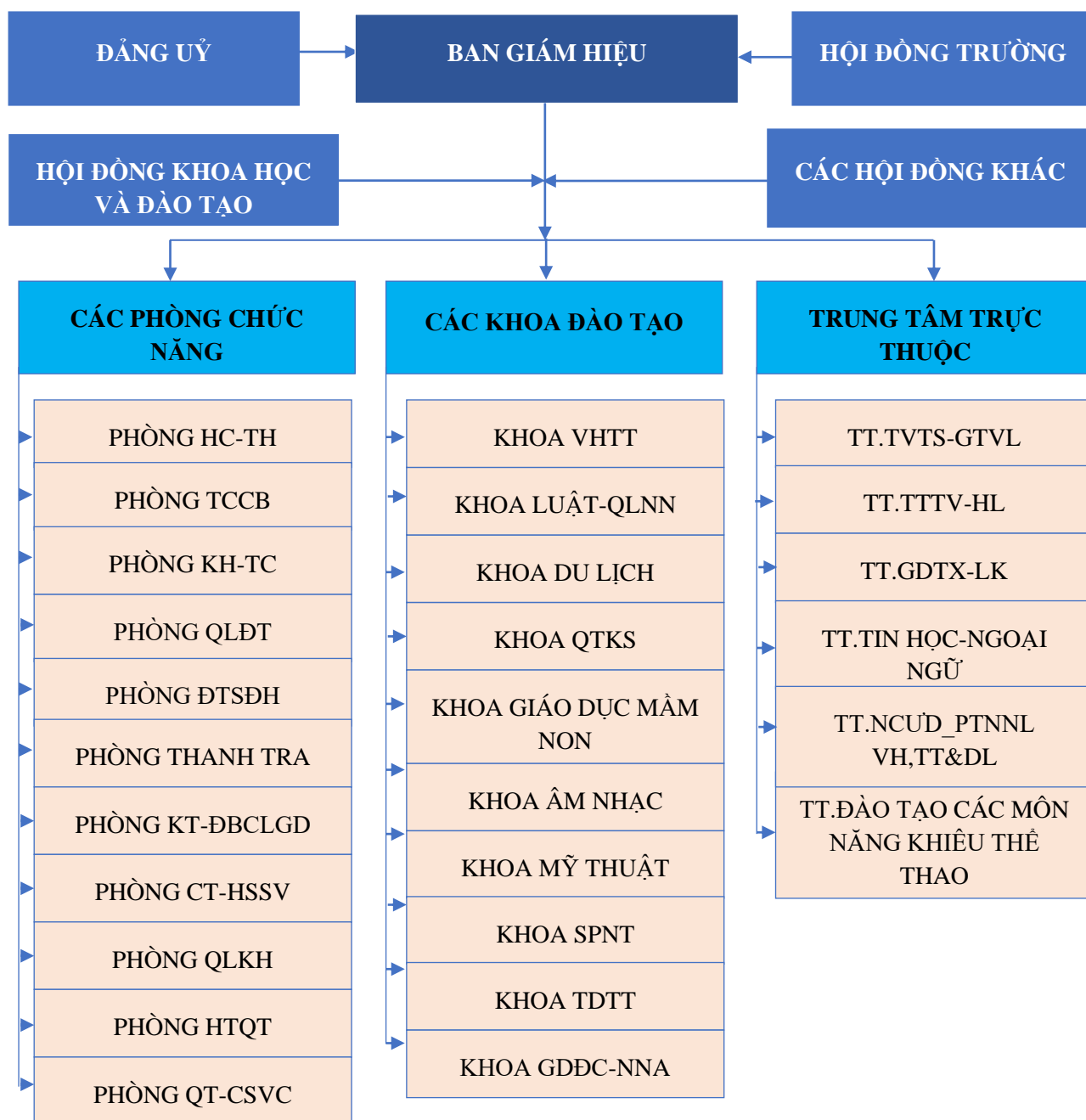
Cơ cấu tổ chức của Trường bao gồm: Đảng ủy; Hội đồng trường; Ban Giám hiệu; Hội đồng Khoa học và Đào tạo; Các tổ chức đoàn thể: Công đoàn, Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên.

Các phòng trực thuộc Trường: Phòng Quản lý Đào tạo; Phòng Quản lý khoa học; Phòng Kế hoạch-Tài chính; Phòng Hành chính-Tổng hợp; Phòng Đào tạo sau Đại học; Phòng Hợp tác Quốc tế; Phòng Tổ chức cán bộ; Phòng Thanh tra; Phòng Khảo thí & Đảm bảo CLGD; Phòng Quản trị-Cơ sở vật chất; Phòng Công tác chính trị-HSSV.

Các khoa đào tạo: Khoa Âm nhạc; Khoa Mỹ thuật; Khoa Văn hóa – Thông tin; Khoa Sư phạm Nghệ thuật; Khoa Giáo dục Mầm non; Khoa TĐTT; Khoa Du lịch; Khoa Quản trị Khách sạn; Khoa Luật-Quản lý nhà nước; Khoa Giáo dục đại cương- Ngôn ngữ Anh.

Các Trung tâm trực thuộc: Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Liên kết; Trung tâm tư vấn tuyển sinh và giới thiệu việc làm; Trung tâm Thông tin-Thư viện; Trung tâm Tin học-Ngoại ngữ; Trung tâm đào tạo các môn năng khiếu thể thao; Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Phát triển nguồn nhân lực Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Sơ đồ 1. Tổ Chức Bộ Máy



## 2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Nhà trường

a) Quy định pháp lý của các hoạt động của Nhà trường và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Nhà trường

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá (VH,TT&DL) được thành lập theo Quyết định số 1221/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa là trường đại học công lập nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân, chịu sự quản lý của UBND tỉnh Thanh Hóa và quản lý chuyên môn của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Trường có chức năng đào tạo các lĩnh vực Văn hóa-Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch trình độ Cao đẳng, Đại học và Sau Đại học. Phạm vi đào tạo gồm tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước. Phương châm giáo dục của Nhà trường là: Lấy chất lượng, thành công của người học, tín nhiệm của xã hội làm thước đo phát triển.

Phát huy thế mạnh về đào tạo các lĩnh vực: Văn hóa - Nghệ thuật, Du lịch, định hướng phát triển đa ngành, đến nay Trường đã có 17 ngành đại học: Quản lý Văn hóa, Thông tin - Thư viện, Du lịch, Quản trị Khách sạn, Quản trị Dịch vụ Du lịch lữ hành, Thanh nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Sư phạm Âm nhạc, Thiết kế thời trang, Đồ họa, Giáo dục Mầm non, Quản lý Nhà nước, Công tác xã hội, Quản lý Thể dục Thể thao, Ngôn ngữ Anh, Công nghệ truyền thông, Luật, và 01 chuyên ngành thạc sĩ Quản lý văn hóa.

Để thực hiện được mục tiêu, Nhà trường đã chú trọng vào việc xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên (CBGV) đủ về số lượng, mạnh về chất lượng; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH), ứng dụng kết quả NCKH vào thực tiễn; mở rộng hợp tác quốc tế (HTQT) với nhiều cơ sở đào tạo trong khu vực và trên thế giới; đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng khang trang, hiện đại, đáp ứng tốt nhất nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của CBGV, HSSV.

***b) Những thách thức chính mà Trường gặp phải và kế hoạch của Trường để khắc phục những thách thức đó.***

- Thanh Hóa vẫn là tỉnh còn nhiều khó khăn, ngân sách nhà nước hạn hẹp, khả năng đầu tư chiều sâu cho các trường đại học còn hạn chế; kinh tế khó khăn của CBGV, HSSV đang là sức cản lớn đối với sự phát triển của nhà trường.

- Những chủ trương, chính sách phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước, trong đó có sự phát triển quy mô giáo dục đại học tạo nên thách thức về thế và lực của Nhà trường trong hệ thống đa dạng hóa các trường đại học.

- Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế cùng với khoa học kỹ thuật phát triển nhanh chóng, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước tạo ra những yêu cầu mới về đào tạo nguồn nhân lực ngang tầm nhiệm vụ, từng bước chuyên nghiệp, hiện đại;

- Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục vừa tạo cơ hội nhưng đồng thời cũng là thách thức khi cạnh tranh trong lĩnh vực giáo dục;

- Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, nhu cầu lao động nghề và lao động phổ thông tăng cao đã làm giảm nguồn tuyển sinh cho đào tạo bậc đại học nói chung và Nhà trường nói riêng;

- Dưới áp lực của xã hội đòi hỏi Trường phải không ngừng đổi mới, sáng tạo để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo của mình nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng;

- Công tác đào tạo phải gắn liền với nghiên cứu và chuyển giao công nghệ đòi hỏi Trường phải tích cực hơn, chủ động hơn, phải có chiến lược dài hạn về nâng cao chất lượng nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, gắn đào tạo với công tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

- Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tạo những thách thức lớn cho Nhà trường trong việc cạnh tranh với nền giáo dục đại học và khoa học công nghệ hiện đại của thế giới.

- Chính phủ sẽ dần xóa bỏ bao cấp, không phân biệt giữa đào tạo công lập và ngoài công lập. Điều đó nghĩa là mỗi đơn vị phải tự chủ, tự chịu trách nhiệm hơn nữa về ngành nghề đào tạo, về nhân lực và tài chính.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng GDDH: GV; SV; chương trình đào tạo, giáo trình giảng dạy; Tính thực hành, thực tế và định hướng nghề nghiệp; Phương pháp giảng dạy và hệ thống đánh giá học tập; CSVC; Đội ngũ những người làm công tác quản lý và công tác hỗ trợ tại các đơn vị. NCKH và chuyển giao công nghệ; PVCD, đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan,... Tất cả các yếu tố này đều được Nhà trường kiểm soát bằng các quy trình nghiệp vụ tương ứng, các kế hoạch hoạt động cụ thể cho từng lĩnh vực, được quy chế hóa thành các văn bản, kiểm tra đánh giá và rà soát thường xuyên để khắc phục những khó khăn, cải tiến chất lượng hoạt động.

- Các yếu tố cạnh tranh thị trường: là những thách thức mà Nhà trường phải vượt qua, đó là: (i) Sự cạnh tranh giữa các trường đại học trong cả nước (gồm cả công lập và tư thục); (ii) Việc làm cho SV khi ra trường; (iii) Đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Nhà trường phải vượt qua những thách thức này bằng chính chất lượng của mình, chất lượng là hàng đầu, là yếu tố giúp Nhà trường cạnh tranh lành mạnh trong thị trường giáo dục. Chất lượng trở thành “thói quen” trong mọi hoạt động của Nhà trường, được vận hành, rà soát và cải tiến liên tục.

- Các yếu tố văn hóa – xã hội – kinh tế: (i) Giáo dục trong thời kỳ hội nhập quốc tế; (ii) Xã hội chưa xóa bỏ sự phân biệt giữa đại học công lập và đại học tư thục; (iii) Đầu tư của Nhà nước cho giáo dục chưa cao; (iv) Nhu cầu của xã hội về học tập; (v) Nhu cầu tuyển dụng của các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp đối với SV tốt nghiệp; (vi) Tình hình phát triển kinh tế của địa phương, của cả nước và thế giới có liên quan đến mục đích và định hướng phát triển của Nhà trường, ảnh hưởng đến khả năng đạt được kết quả dự kiến của hệ thống quản lý chất lượng của Nhà trường.

***c) Các điểm mạnh và cơ hội của Nhà trường về môi trường hoạt động và cách Nhà trường tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó.***

Trải qua hơn 50 năm hình thành và phát triển, Nhà trường đã gặp không ít rủi ro, thách thức và cơ hội. Nhà trường đã nhìn nhận được những điểm mạnh cũng như những điểm tồn tại của mình từ đó phân tích, đánh giá nhằm phát huy những điểm và để có biện pháp biến rủi ro, thách thức thành cơ hội, xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường.

**\*Điểm mạnh**

- Mô hình quản trị, phát triển Trường theo hướng đại học ứng dụng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh Thanh Hóa;

- Trường là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực các lĩnh vực Văn hóa-Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch cho Tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh khu vực Bắc Trung bộ Nam sông Hồng, nằm trên địa bàn có vị trí địa-kinh tế phát triển năng động, đây cũng là một lợi thế tuyệt đối của Trường;

- Truyền thống xây dựng và phát triển của Trường luôn giữ vững và phát huy;

- Trường có quan hệ đối ngoại tốt với các cơ quan trong và ngoài tỉnh, trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế về giáo dục. Đó là nhân tố quan trọng thúc đẩy Trường phát triển, nâng cao uy tín trong và ngoài nước;

- Tiềm năng phát triển đội ngũ giảng viên rất lớn. Có nhiều giảng viên đang học nghiên cứu sinh và cao học là nguồn lực cho sự phát triển đội ngũ giảng viên trình độ cao. Đa số các giảng viên trẻ, có sức khỏe, có ý chí và khao khát vươn lên trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo;

- Việc KĐCL theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT được thực hiện nghiêm túc, có lộ trình rõ ràng;

- Uy tín về đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế được nâng cao là một lợi thế cạnh tranh rất quan trọng của Nhà trường.

**\*Điểm yếu**

- Chưa phát huy tốt các yêu cầu về liên thông, liên kết giữa các trường đại học trong nước và nước ngoài.

- Chất lượng đội ngũ NCKH chưa đồng đều, lực lượng chuyên gia còn mỏng.

- Các nguồn lực phục vụ đào tạo chưa đồng đều, chưa chuyên nghiệp.

- Chất lượng đào tạo chưa thật sự đáp ứng yêu cầu của xã hội và xu thế hội nhập quốc tế.

**\*Cơ hội**

- Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đây là cơ hội hợp tác quốc tế về đào tạo, NCKH của nhà trường với các trường đại học quốc tế và khu vực có điều kiện để mở rộng. Có thể học tập tiếp thu nội dung đào tạo, phương pháp quản lý, xây dựng đội ngũ để thực hiện đi tắt, đón đầu trong phát triển nhà trường.

- Bộ Giáo dục & Đào tạo đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ thực hiện chủ trương đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam.

- Đất nước đang trong thời kỳ phát triển về cơ cấu dân số, với 2/3 dân số trong độ tuổi lao động, trong đó có đến hơn 86% lực lượng chưa qua đào tạo nghề. Nhu cầu nhân lực lao động có trình độ cao nhằm đáp ứng sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước trong thời gian tới đang là cơ hội rất lớn để Nhà trường phát triển.

- Tỉnh Thanh Hóa luôn quan tâm đến các chính sách về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ quản lý và giảng viên của nhà trường và giao cho trường thực hiện một số đề án về đào tạo nguồn nhân lực phát triển đội ngũ giảng viên. Các chương trình kinh tế lớn của tỉnh trong giai đoạn 2015-2020 và các năm tiếp theo là tiền đề để nhà trường tích cực triển khai các chiến lược phát triển của mình nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh, vùng đất nước trong thời gian tới.

- Trường Đại học VH, TT&DL Thanh Hóa đóng trên địa bàn của một tỉnh giàu truyền thống lịch sử - văn hóa; dân số đông, cần cù, chịu khó và có truyền thống hiếu học, đa dạng về cơ cấu vùng miền. Trong quy hoạch khi nâng cấp lên đại học Trường có nhiệm vụ đào tạo nhân lực cho khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ - một khu vực quan trọng của đất nước và Thanh Hóa nằm ở trung tâm. Đây là cơ hội quan trọng để Trường tổ chức, triển khai đa dạng các hoạt động đào tạo, góp phần vào việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho cả tỉnh và khu vực.

#### **\*Các giải pháp xử lý rủi ro và cơ hội phát sinh từ bối cảnh**

- Về tuyển sinh đầu vào: Xây dựng và triển khai kế hoạch PR và tư vấn về các CTĐT, nhằm thu hút đông đảo thí sinh đăng ký vào Trường. Cải tiến công tác tuyển sinh trình độ đại học và sau đại học theo các thông lệ của Bộ GD&ĐT.

- Về CTĐT: Phát triển các chương trình đào tạo đại học theo định hướng ứng dụng, chú trọng thực hành và trang bị kỹ năng cho người học có thể làm việc ngay khi ra trường. rà soát và cải tiến các chương trình đào tạo, xây dựng các CTĐT đáp ứng CĐR của ngành đào tạo. Từng ngành/Bộ môn xây dựng đề cương các môn học đáp ứng CĐR của chương trình.

- Về quản lý đào tạo: Hoàn thiện các quy định về khung chuẩn đầu ra, hệ thống mã số môn học cho các bậc hệ đào tạo. Hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý đào tạo.

- Về phương pháp dạy và học: Phát triển các chương trình trao đổi giảng viên với các đối tác nước ngoài để học tập, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy. Xây dựng buổi tập huấn, bồi dưỡng giảng viên về phương pháp dạy và học tích cực. Đồng thời tăng cường hướng dẫn SV về các phương pháp học tập chủ động, tích cực, tự tin hội nhập quốc tế.

- Về điều kiện phục vụ dạy và học: Tiếp tục đẩy mạnh công tác phát triển bộ tài liệu phục vụ dạy và học, chú trọng các giáo trình, tài liệu học tập có giá trị khoa học cao của nước ngoài. Tiếp tục xây dựng hệ thống cơ sở học liệu đa dạng với nhiều hình thức: sách điện tử, bản in, các tài liệu học tập đa phương tiện khác nhau.

- Về nguồn lực phục vụ đào tạo: Tạo môi trường tốt nhất cho các nhà khoa học, cán bộ nghiên cứu, giảng viên trong trường, có chính sách thu hút nhân tài tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng cán bộ giảng dạy và cán bộ phục vụ đào tạo đảm bảo tính kế thừa, duy trì và phát triển. Xây dựng chính sách làm tăng các nguồn thu, tài trợ, xã hội hóa phục vụ đào tạo; sử dụng có hiệu quả kinh phí đầu tư phát triển khoa học và công nghệ.

- Về đảm bảo chất lượng: Thực hiện đánh giá chất lượng CSGD và CTĐT của Nhà trường theo tiêu chuẩn khu vực AUN-QA để khẳng định vị thế. Tiếp tục áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng Nhà trường theo Bộ tiêu chuẩn Bộ GDĐT đã ban hành. Tiến hành việc khảo sát định kỳ lấy ý kiến của các bên quan tâm như SV, GV, nhân viên, nhà tuyển dụng để nâng cao chất lượng đào tạo và đổi mới phát triển Nhà trường.

### **3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (xem phụ lục 8)**

## **Phần II: TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC**

### **Tiêu Chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa**

*Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn, sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan*

#### **1. Mô tả**

Tháng 11 năm 2011, sứ mạng của Nhà trường được xác định trong “Chiến lược phát triển trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn đến năm 2025”: “*Trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch; NCKH phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ.*”, tầm nhìn đến 2025 được xác định là: “*Đến năm 2025, Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa là cơ sở đào tạo và NCKH có uy tín của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ; đào tạo các lĩnh vực nghệ thuật, du lịch nằm trong tốp đầu của cả nước*” [H1.01.01.01].

Đến tháng 8 năm 2015, Nhà trường điều chỉnh sứ mạng với nội dung: “*Trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch; NCKH phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước.*”, tầm nhìn đến năm 2030 được điều chỉnh là: “*Đến năm 2030, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là cơ sở đào tạo và NCKH có uy tín của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ; đào tạo các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thể thao và du lịch nằm trong tốp đầu của cả nước.*” [H1.01.01.02]. Sứ mạng được xác định như trên đã được khẳng định trong “Quyết định ban hành “Sứ mệnh - Tầm nhìn - Mục tiêu - Giá trị cốt lõi - Khẩu hiệu - Triết lý giáo dục” Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa” năm 2019, Tầm nhìn được điều chỉnh, bổ sung là: “*Đến năm 2035, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là cơ sở đào tạo và NCKH có uy tín của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ; đào tạo các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thể thao và du lịch nằm trong tốp đầu của cả nước.*”

Quyết định công bố tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi ban hành tháng 7 năm 2019 [H1.01.01.03].

Tầm nhìn, sứ mạng của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa được xác định, công bố công khai trên nhiều kênh thông tin: Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường [H1.01.01.04], trên Website: <http://www.dvtdt.edu.vn>, trên Fanpage Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, và trong một số ấn phẩm khác: như tờ gấp tuyển sinh, kẹp file, brochure, bảng biển treo trong không gian nhà trường [H1.01.01.05]



Việc xây dựng tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường có sự tham gia của các bên liên quan, gồm: cán bộ quản lý, giảng viên, người học, nhà sử dụng lao động, các tổ chức xã hội – nghề nghiệp. Hội đồng Trường đã ra quyết nghị về việc xây dựng tầm nhìn, sứ mạng của Trường, BCH Đảng ủy Nhà trường đã họp và đưa ra chủ trương xây dựng [H1.01.01.06], sau đó cụ thể hóa, phân công nhiệm vụ thực hiện trong phiên họp của Hội đồng Sư phạm Nhà trường [H1.01.01.07]. Năm 2015, Nhà trường đã thành lập Ban xây dựng “Chiến lược phát triển trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến 2030”, năm 2019 thành lập Ban soạn thảo “Sứ mệnh - Tầm nhìn - Mục tiêu - Giá trị cốt lõi - Khẩu hiệu - Triết lý giáo dục” để tổ chức xây dựng tầm nhìn, sứ mạng [H1.01.01.08]. Bản dự thảo Chiến lược và Bản dự thảo Sứ mệnh - Tầm nhìn - Mục tiêu - Giá trị cốt lõi - Khẩu hiệu - Triết lý giáo dục đã được gửi đến các bên liên quan, sau đó Ban soạn thảo tổng hợp, tiếp thu ý kiến để hoàn thiện nội dung tầm nhìn, sứ mạng [H1.01.01.09].

Nội dung tầm nhìn, sứ mạng của Trường được xác định rõ ràng và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường [H1.01.01.04], đồng thời phù hợp với và định hướng phát triển của Trường được thể hiện trong Chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2015 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030 [H1.01.01.02].

Nội dung tầm nhìn, sứ mạng của Trường cũng phù hợp với nguồn lực của Trường. Thứ nhất, Trường là cơ sở đào tạo có trên 50 năm đào tạo nguồn nhân lực văn hóa – nghệ thuật, thể thao và du lịch cho Thanh Hóa và các địa phương khác trong cả nước. Thứ hai, Trường có thế mạnh trong lĩnh vực đào tạo chuyên sâu về mỹ thuật, âm nhạc, quản lý văn hóa, du lịch, sư phạm nghệ thuật, giáo dục mầm non, luật, quản lý nhà nước, ngôn ngữ anh, công tác xã hội, thông tin – thư viện và được đánh giá là một trong những địa chỉ đáng tin cậy của xã hội. Năm 2016, Nhà trường tổ chức đào tạo bậc Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý văn hóa. Nhiều hội thảo, hội nghị do Trường tổ chức đã khẳng định uy tín về chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực đào tạo và hợp tác quốc tế trong đào tạo với các trường đại học Ba Lan, Hàn Quốc, Thái Lan, Philippines... Thứ ba, tầm nhìn, sứ mạng được xây dựng trên cơ sở phù hợp với nguồn lực hiện có của Trường: Về đội ngũ, tổng số cán bộ, viên chức của trường hiện có 188 người, trong đó có 03 PGS, 23 tiến sĩ, 151 thạc sĩ; 11 cử nhân; Về hoạt động đào tạo (hiện có 01 chuyên ngành đào tạo sau đại học, 17 ngành đào tạo đại học chính quy, 17 ngành đại học liên thông (từ TC lên ĐH và từ CĐ lên ĐH); cơ sở vật chất với tổng diện tích 73.380 m<sup>2</sup> với 24.179 m<sup>2</sup> sàn phòng học các loại, 390 m<sup>2</sup> thư viện, 1.386 m<sup>2</sup> ký túc xá, 33 máy chiếu giảng đường; đáp ứng đủ nhu cầu học tập và NCKH của CBGV, HSSV và học viên.

Tầm nhìn, sứ mạng của Trường phù hợp với Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam, chiến lược phát triển các lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch [H1.01.01.10]; phù hợp với định hướng nêu trong “Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá lần

thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015 – 2020" và "Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 – 2021" [H1.01.01.11]. Đồng thời, gắn kết với quan điểm phát triển và hướng đột phá trong Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt [H1.01.01.12].

Ngay sau khi sứ mạng, tầm nhìn được ban hành, BCH Đảng ủy và đã họp và chỉ đạo xây dựng và triển khai các hoạt động theo tầm nhìn, sứ mạng đã được xác định. Sau đó, trong Hội đồng Trường, Hội đồng Sư phạm Nhà trường, lãnh đạo nhà trường đã hướng dẫn các đơn vị xây dựng các hoạt động cụ thể để thực hiện tầm nhìn, sứ mạng [H1.01.01.13]. Đồng thời, Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch hành động phổ biến và thực hiện “Sứ mệnh - Tầm nhìn - Mục tiêu - Giá trị cốt lõi - Khẩu hiệu - Triết lý giáo dục” Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H1.01.01.14].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

### ***Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn của cơ sở giáo dục***

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã xác định giá trị cốt lõi của mình, được xem là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Nhà trường. Giá trị cốt lõi của Trường được xác định là: “Chất lượng - Chuyên nghiệp - Hợp tác - Phát triển” [H1.01.02.01].

**Chất lượng:** Cung cấp chất lượng giáo dục tốt nhất cho người học, mang lại hiệu quả cao, có uy tín thương hiệu, cung cấp nhân lực có chất lượng lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, thể thao và du lịch.

**Chuyên nghiệp:** Luôn hướng tới sự chuyên nghiệp thể hiện qua tác phong làm việc, giảng dạy kết hợp với việc nắm vững kiến thức chuyên môn, thực tiễn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học hiện nay.

**Hợp tác:** Luôn đề cao tinh thần hợp tác cả trong nội bộ và bên ngoài Nhà trường nhằm phát huy tốt nhất các nguồn lực phát triển nhà trường; luôn chia sẻ tri thức, kinh nghiệm cho người học, đồng thời luôn coi trọng sự hợp tác với tất cả các đối tác trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, kết nối cộng đồng.

**Phát triển:** Hướng tới phát triển bền vững, đổi mới sáng tạo dựa trên tiếp thu tinh hoa tri thức của nhân loại, kế thừa những thành quả đã đạt được và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp.

Giá trị cốt lõi của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa được xác định, công bố công khai trên nhiều kênh thông tin: Website: <http://www.dvtdt.edu.vn>, trên Fanpage Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Thanh Hóa, và trong một số ấn phẩm khác: như tờ gấp tuyển sinh, kẹp file, brochure, bảng biển treo trong không gian nhà trường [H1.01.02.02]

Giá trị cốt lõi của nhà trường được xác định từ các giá trị truyền thống nhằm thúc đẩy các hoạt động và những hành vi của mỗi thành tố trong đơn vị, giúp nhà trường đạt được mục tiêu chiến lược, phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng. Giá trị cốt lõi của Trường có sự thống nhất cao giữa các cấp Đảng ủy, chính quyền và đoàn thể. Sự thống nhất cao này là truyền thống của nhà trường, điều kiện tiên quyết để thực hiện các mục tiêu đề ra. Giá trị cốt lõi cũng được phổ biến rộng rãi đến các đơn vị, tổ chức ngoài trường, toàn bộ cán bộ giảng viên và học sinh sinh viên Nhà trường thông qua công tác tuyên truyền, sinh hoạt đầu khóa, các tài liệu giới thiệu về trường..., góp phần tạo nên sự gắn kết giữa các thành viên trong nhà trường và sự gắn kết chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn, các địa phương, qua đó thúc đẩy sự đồng lòng, góp sức, tạo nên nguồn lực bên trong và bên ngoài nhà trường nhằm thực hiện được các mục tiêu đã đề ra, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường.

Nhằm phổ biến và hướng dẫn các đơn vị, cán bộ giảng viên nhà trường xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể để giữ gìn và phát triển giá trị cốt lõi, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cụ thể, thể hiện trong Kế hoạch hành động phổ biến và thực hiện “Sứ mệnh - Tầm nhìn - Mục tiêu - Giá trị cốt lõi - Khẩu hiệu - Triết lý giáo dục” Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H1.01.02.03]. Kế hoạch hoạt động này đã được thảo luận trong cuộc họp Hội đồng sư phạm, các thành viên đã đưa ra những đề xuất, góp ý để giữ gìn, thúc đẩy giá trị cốt lõi, góp phần tạo dựng và phát triển thương hiệu của Nhà trường [H1.01.02.04].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

### ***Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện***

Sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi của Nhà trường được tuyên bố chính thức trong "Chiến lược phát triển trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn đến năm 2025", "Chiến lược phát triển trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2015 - 2025, tầm nhìn đến 2030" và "Quyết định ban hành “Sứ mệnh - Tầm nhìn - Mục tiêu - Giá trị cốt lõi - Khẩu hiệu - Triết lý giáo dục” Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa" [H1.01.03.01].

Nhà trường quan tâm đến công tác truyền thông xem đây là một phương tiện quan trọng nhằm phổ biến về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi đến viên chức và người lao động. Thông qua hệ thống Website, Fanpage đã truyền tải những nội dung quan trọng và những định hướng của nhà trường trong việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của nhà trường. Lãnh đạo Nhà trường đã tuyên truyền, lan tỏa sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi này thông qua các bài phát biểu nhân dịp kỷ niệm

50 năm xây dựng và phát triển Trường, khai giảng năm học. Tâm nhìn sứ mạng, giá trị cốt lõi cũng được thể hiện trong tờ gấp tuyển sinh, Kẹp file, Brochure của trường, đồng thời đăng tải tại bảng biển treo trong khuôn viên nhà trường. Trong tuần sinh hoạt công dân – HSSV đầu khóa và hội nghị CCVC người lao động các năm học, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Nhà trường cũng được phổ biến rộng rãi đến toàn thể sinh viên mới nhập học và cán bộ giảng viên nhà trường [H1.01.03.02].

Sứ mạng, tầm nhìn giá trị cốt lõi đã được quán triệt, giải thích rõ ràng cho cán bộ, giảng viên và sinh viên trong trường để thực hiện. Định kỳ mỗi tháng 01 lần, Hội đồng Nhà trường đã họp phổ biến các chủ trương, chính sách, kế hoạch hoạt động của tháng nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu, sứ mạng của trường [H1.01.03.03]. Đồng thời, các đơn vị triển khai họp tự đánh giá hàng tháng để tổng kết hoạt động và phổ biến, quán triệt, giải thích rõ ràng kế hoạch hoạt động tháng tới [H1.01.03.04]. Bên cạnh đó trong Đại hội Đảng bộ nhà trường, Hội nghị Hội đồng trường, các hội nghị CC, VC và NLD, các cuộc họp, Đảng bộ và nhà trường đã quán triệt, triển khai một cách đầy đủ đến tất cả đảng viên, công chức, viên chức, người lao động về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi [H1.01.03.05], [H1.01.03.06], [H1.01.03.07]. Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường cũng được quán triệt, giải thích rõ ràng trong các ngày họp mặt của viên chức, người lao động (Lễ khai giảng, Lễ kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, Lễ kỷ niệm thành lập Trường)[H1.01.03.08]. Đối với sinh viên, học viên, tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Nhà trường cũng được quán triệt và giải thích rõ ràng trong dịp sinh hoạt công dân đầu khóa hàng năm [H1.01.03.09].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức:5/7**

***Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan***

### **1. Mô tả**

Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của nhà trường đã được công bố trong “Chiến lược phát triển trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến 2030”. Đến tháng 5/2019, Đảng ủy Nhà trường đã họp và đề ra chủ trương rà soát, điều chỉnh nội dung tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. Chủ trương này đã được cụ thể hóa trong cuộc họp của Hội đồng Sư phạm Nhà trường, các đơn vị được thông báo rà soát, góp ý nội dung tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi đã ban hành [H1.01.04.01]. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã thành lập Ban soạn thảo “Sứ mệnh - Tầm nhìn - Mục tiêu - Giá trị cốt lõi - Khẩu hiệu - Triết lý giáo dục” Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H1.01.04.02]. Ban soạn thảo này được giao nhiệm vụ triển khai thực hiện việc rà soát tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của nhà trường đã được công bố trong chiến lược phát triển Nhà trường.

Ban soạn thảo đã thu thập các ý kiến góp ý và báo cáo tổng hợp, rà soát tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi [H1.01.04.03], sau đó dự thảo nội dung sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và gửi đến các đơn vị trong trường, toàn bộ viên chức, người lao động và người học cũng như nhà tuyển dụng, các tổ chức xã hội – nghề nghiệp liên quan, cựu sinh viên để nắm bắt những ý kiến phản hồi, góp ý. Trên cơ sở đó, Ban soạn thảo tiến hành tổng hợp ý kiến để đưa ra trao đổi, thống nhất trong Hội nghị xây dựng, điều chỉnh Sứ mệnh - Tầm nhìn - Mục tiêu - Giá trị cốt lõi - Khẩu hiệu - Triết lý giáo dục của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Sau khi hoàn thiện, trình Hiệu trưởng phê duyệt ban hành [H1.01.04.04].

Bên cạnh đó, trong Hội nghị viên chức, người lao động đầu năm học, nhà trường đã đánh giá kết quả việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi; từ đó rà soát, đánh giá những mặt làm được, những mặt còn hạn chế để có hướng khắc phục [H1.01.04.05]. Đối với học sinh, sinh viên, hằng năm nhà trường tổ chức Tuần lễ sinh hoạt công dân hoặc những buổi đối thoại giữa nhà trường với học sinh, sinh viên, để nắm bắt được nguyện vọng, nhu cầu của sinh viên đối với sứ mạng, tầm nhìn của nhà Trường. Các khoa chuyên môn cũng phân công giảng viên cố vấn các lớp, thường đối thoại, gặp gỡ, để sinh viên được bày tỏ chính kiến của mình xoay quanh những vấn đề liên quan [H1.01.04.06]. Đối với sinh viên đã tốt nghiệp, và cựu giảng viên, Nhà trường tiếp tục lắng nghe ý kiến, góp ý thông qua Fanpage của Nhà trường, của các khoa [H1.01.04.07] và những dịp cựu sinh viên quay trở lại gặp gỡ nhà trường.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức:5/7**

***Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan***

Ngay sau khi được nâng cấp lên trường đại học, Nhà trường đã xác định rõ sứ mạng, tầm nhìn, thể hiện trong Chiến lược phát triển trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn đến năm 2025. Năm 2015, căn cứ điều kiện, nguồn lực của Trường và nhu cầu xã hội, Nhà trường đã tiến hành điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, lồng ghép trong Chiến lược phát triển trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2015 - 2025, tầm nhìn đến 2030. Đến năm 2019, Nhà trường đã ban hành riêng bản “Sứ mệnh - Tầm nhìn - Mục tiêu - Giá trị cốt lõi - Khẩu hiệu - Triết lý giáo dục” Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H1.01.05.01].

Để giám sát, rà soát, triển khai cải tiến chất lượng việc xây dựng, rà soát, phát triển tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, năm 2015, Nhà trường đã thành lập Ban xây dựng “Chiến lược phát triển trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến 2030 [H1.01.05.02]; đến năm 2019, thành lập Ban soạn thảo “Sứ mệnh - Tầm nhìn - Mục tiêu - Giá trị cốt lõi - Khẩu hiệu - Triết lý giáo

dục” Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H1.01.05.03]. Trong đó, phân công cụ thể cho các cá nhân, đơn vị liên quan trong việc xây dựng, rà soát, phát triển tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi.

Quy trình xây dựng, rà soát và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi được thực hiện như sau [H1.01.05.03]:

Bước 1: Rà soát, đánh giá tầm nhìn, sứ mạng đã công bố. Lấy ý kiến của cán bộ quản lý, người lao động trong trường.

Bước 2: Viết dự thảo.

Bước 3: Tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan, sau đó tổng hợp ý kiến.

Bước 4: Ban soạn thảo họp và thống nhất nội dung và xin phê duyệt của Hiệu trưởng Nhà trường.

Bước 5: Công bố tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi.

Việc cải tiến chất lượng xây dựng, rà soát, phát triển tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi được giám sát bởi Đảng ủy, Ban giám hiệu nhà trường và Hội đồng Trường.

Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Nhà trường phù hợp với từng giai đoạn phát triển, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển của tỉnh Thanh Hóa, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của cả nước, đồng thời đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Sự điều chỉnh, bổ sung tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi là một tất yếu do sự phát triển nội lực cũng như để đáp ứng yêu cầu của xã hội và các bên liên quan, trong thời kỳ hội nhập, thời kỳ nền công nghiệp 4.0.

*Bảng 1.5.1. Bảng so sánh tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa qua các lần rà soát, điều chỉnh*

<b>Nội dung</b>	<b>Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn đến năm 2025</b>	<b>Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2015 – 2025 tầm nhìn đến năm 2030</b>	<b>Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi ban hành năm 2019</b>	<b>Ghi chú</b>
	(1)	(2)	(3)	

Sứ mạng	Trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch; NCKH phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ.	Trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch; NCKH phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước.	Trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch; NCKH phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước.	(2), (3) đã thay đổi so với (1)
Tầm nhìn	Đến năm 2025, Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa là cơ sở đào tạo và NCKH có uy tín của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ; đào tạo các lĩnh vực nghệ thuật, du lịch nằm trong tốp đầu của cả	Đến năm 2030, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là cơ sở đào tạo và NCKH có uy tín của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ; đào tạo các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thể thao và du lịch nằm trong tốp đầu của cả	Đến năm 2035, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là cơ sở đào tạo và NCKH có uy tín của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ; đào tạo các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thể thao và du lịch nằm trong tốp đầu của cả nước.	(2), (3) đã thay đổi so với (1)
Giá trị cốt lõi	Không có	Không có	Chất lượng - Chuyên nghiệp - Hợp tác - Phát triển	Đã bổ sung
Quy trình xây dựng, rà soát và phát triển	Lồng ghép trong quy trình xây dựng, rà soát và phát triển chiến lược	Lồng ghép trong quy trình xây dựng, rà soát và phát triển chiến lược	Có quy trình riêng	Đã cải tiến

Quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn năm 2011, 2015 được lồng ghép trong quy trình xây dựng, rà soát và phát triển chiến lược. Đến năm 2019, Nhà trường đã xây dựng quy trình riêng cho việc xây dựng, rà soát và phát triển tầm nhìn, sứ mạng.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức:5/7**

### **Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của nhà trường đã được tuyên bố chính thức, công bố công khai, có sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình rà soát, điều chỉnh; phù hợp với định hướng phát triển của từng giai đoạn, phù hợp với nguồn lực hiện có và yêu cầu phát triển của tỉnh Thanh Hóa, khu vực và cả nước.

- Giá trị cốt lõi của Nhà trường được lãnh đạo Trường có những biện pháp phù hợp để thúc đẩy, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, sự tham gia của cựu sinh viên, nhà sử dụng lao động còn hạn chế.

### **3. Kế hoạch cải tiến:**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Khắc phục tồn tại 1	Có kế hoạch xin ý kiến rộng rãi đối với cựu sinh viên, nhà sử dụng lao động trong việc điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn trong thời gian tiếp theo.	Đảng ủy, BGH, HĐT, Các phòng chức năng	Từ tháng 8/2019
2	Phát huy điểm mạnh 1	Định kỳ rà soát và lấy ý kiến các bên liên quan để điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng phù hợp với nguồn lực hiện có và yêu cầu phát triển của tỉnh Thanh Hóa, khu vực và cả nước.	Đảng ủy, BGH, HĐT, Các phòng chức năng	Từ tháng 8/2019
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường tuyên truyền, thúc đẩy giá trị cốt lõi của Nhà trường	Đảng ủy, BGH, HĐT, Các phòng chức năng	Từ tháng 8/2019

### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 1</i></b>	<b>5.0</b>
<i>Tiêu chí 1.1</i>	5
<i>Tiêu chí 1.2</i>	5
<i>Tiêu chí 1.3</i>	5
<i>Tiêu chí 1.4</i>	5
<i>Tiêu chí 1.5</i>	5



## **Tiêu chuẩn 2. Hệ thống quản trị**

*Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của CSGD; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của CSGD.*

### **1. Mô tả**

Hệ thống quản trị của Trường đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch gồm: Hội đồng trường, Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên và các hội đồng tư vấn như Hội đồng sư phạm Nhà trường, Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng đảm bảo chất lượng giáo dục, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng lương, Hội đồng đánh giá, phân loại viên chức quản lý, viên chức, lao động hợp đồng...

Hội đồng trường được thành lập và hoạt động từ năm 2018 [H2.02.01.01] theo quy định của Điều lệ trường Đại học và Luật Giáo dục đại học. Đảng bộ Trường được thành lập theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, trực thuộc Đảng bộ Khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Thanh Hóa, có 15 chi bộ với 143 đảng viên [H2.02.01.02]. Công đoàn trường là công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn viên chức tỉnh Thanh Hóa, với 15 tổ công đoàn bộ phận [H2.02.01.03]. Đoàn thanh niên trường là tổ chức thuộc Tỉnh Đoàn Thanh Hóa, gồm 589 đoàn viên [H2.02.01.04]. Hội sinh viên là tổ chức thuộc Hội sinh viên Việt Nam tỉnh Thanh Hóa [H2.02.01.05]. Nhà trường đã thành lập các hội đồng tư vấn: Hội đồng sư phạm Nhà trường, Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng đảm bảo chất lượng giáo dục, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng lương, Hội đồng đánh giá, phân loại viên chức quản lý, viên chức, lao động hợp đồng [H2.02.01.06], [H2.02.01.07], [H2.02.01.08], [H2.02.01.09], [H2.02.01.10], [H2.02.01.11].

Hội đồng trường có 17 người, gồm 1 chủ tịch, 1 thư ký. Có 13 thành viên trong trường, 04 thành viên ngoài trường. Hội đồng trường có trách nhiệm và quyền hạn như Quyết định về chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch hằng năm của trường đại học; Quyết định phương hướng tuyển sinh, mở ngành, đào tạo, liên kết đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Quyết định về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của trường đại học; ban hành danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí; quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, giảng viên, viên chức và người lao động phù hợp với quy định của pháp luật... Hội đồng trường hoạt động theo Quy chế hoạt động của Hội đồng trường [H2.02.01.12], có sự phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong Hội đồng. Đảng bộ trường là tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Thanh Hóa, chịu trách nhiệm trong việc tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đường lối chủ trương,

đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, Tỉnh ủy, Đảng bộ khối các cơ quan tỉnh. Đảng ủy đã ban hành Quy chế làm việc để lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các chỉ thị, nghị quyết của cấp ủy Đảng ủy cấp trên và nhiệm vụ chính trị của nhà trường [H2.02.01.13]. Ngay sau các kỳ Đại hội, BCH Đảng bộ đã ban hành chương trình Chương trình công tác toàn khóa nhiệm kỳ 2015- 2020; nhiệm kỳ 2020- 2025 [H2.02.01.14]. Công đoàn trường là tổ chức công đoàn cơ sở chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Liên đoàn lao động tỉnh Thanh Hóa, Công đoàn viên chức tỉnh và Đảng bộ Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Công đoàn trường xây dựng Quy chế hoạt động của BCH [H2.02.01.15], và thực hiện chức năng, nhiệm vụ, hoạt động theo nguyên tắc, Điều lệ Công đoàn Việt Nam và quy định của pháp luật. Đoàn thanh niên là tổ chức cơ sở trực thuộc Tỉnh đoàn Thanh Hóa, Hội sinh viên là tổ chức cơ sở trực thuộc Hội sinh viên Việt Nam tỉnh Thanh Hóa được thành lập theo quy định của pháp luật và hoạt động dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cơ quan cấp trên, các tổ chức này đều xây dựng và ban hành Quy chế làm việc [H2.02.01.16], [H2.02.01.17]. Các Hội đồng tư vấn khác của Nhà trường (Hội đồng sư phạm Nhà trường, Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng đảm bảo chất lượng giáo dục, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng lương, Hội đồng đánh giá, phân loại viên chức quản lý, viên chức, lao động hợp đồng... ) được thành lập theo quy định của pháp luật.

Hệ thống quản trị của Nhà trường thể hiện trách nhiệm giải trình, tính bền vững sự minh bạch giảm thiểu các rủi ro trong quá trình hoạt động thông qua việc đăng tải cơ cấu tổ chức trên Website: <http://www.dvtdt.edu.vn>, trong chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2011- 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2015- 2025, tầm nhìn đến năm 2030 [H2.02.01.18], [H2.02.01.19]. Nhà trường đã ban hành các văn bản như: Quy chế tổ chức và hoạt động, Đề án thành lập các đơn vị, Quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị, Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy định tổ chức quản lý đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ, Quy định về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên, Quy chế nâng lương thường xuyên và trước thời hạn, Quy chế đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức, người lao động [H2.02.01.20], [H2.02.01.21], [H2.02.04.22], [H2.02.01.23], [H2.02.01.24], [H2.02.01.25], [H2.02.01.26], [H2.02.01.27], [H2.02.01.28], [H2.02.01.29]. Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường đã triển khai việc kiện toàn công tác tổ chức bộ máy, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ viên chức của các đơn vị để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H2.02.01.30], [H2.02.01.31], [H2.02.01.32], [H2.02.01.33], [H2.02.01.34].

Trong quá trình tổ chức thực hiện, hệ thống các văn bản được rà soát, điều chỉnh bổ sung kịp thời nên việc triển khai, quản lý không có sự mâu thuẫn, vướng mắc về nội dung giữa các văn bản.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.***

### **1. Mô tả**

Hội đồng quản trị Nhà trường luôn kịp thời đưa ra các quyết định và được chuyển tải thành văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện, cụ thể:

Đảng ủy họp thường kỳ 1 tháng một lần và họp đột xuất khi có yêu cầu, ban hành Nghị quyết, các kết luận đề các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện [H2.02.02.01], [H2.02.02.02], [H2.02.02.03]. Ngoài ra, Đảng ủy còn xây dựng chương trình công tác toàn khóa cho cả nhiệm kỳ, chương trình công tác của từng năm [H2.02.02.04], [H2.02.02.05]. Hội đồng trường họp thường kỳ 6 tháng 1 lần và họp đột xuất khi có yêu cầu, ban hành các Nghị quyết, Quyết nghị về các vấn đề đã thảo luận [H2.02.02.06]. Hội đồng sư phạm nhà trường, Ban Giám hiệu họp định kỳ nhằm tổng kết các hoạt động toàn trường trong tháng và định hướng nhiệm vụ tháng tiếp theo [H2.02.02.07].

Trên cơ sở định hướng của Ban Chấp hành Đảng ủy, Ban Giám hiệu triển khai việc xây dựng và ban hành Chiến lược phát triển trường theo từng giai đoạn [H2.02.02.08]. Đầu năm học Nhà trường xây dựng kế hoạch năm học, đây là cơ sở để tất cả các đơn vị trong trường xây dựng kế hoạch năm học theo chức năng, nhiệm vụ [H2.02.02.09], [H2.02.02.10]. Cuối năm triển khai hướng dẫn việc tổng kết, bình xét thi đua khen thưởng, đánh giá cán bộ giảng viên, người lao động trong toàn trường [H2.02.02.11], [H2.02.02.12], [H2.02.02.13], [H2.02.02.14], [H2.02.02.15], [H2.02.02.16]. Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên xây dựng kế hoạch trọng tâm, chương trình công tác, Nghị quyết theo chức năng, nhiệm vụ được giao [H2.02.02.17], [H2.02.02.18] [H2.02.02.19], [H2.02.02.20]. Các Hội đồng tư vấn như Hội đồng sư phạm, Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng đảm bảo chất lượng, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng lương, .... họp định kỳ và họp đột xuất khi có yêu cầu [H2.02.02.21]. Hệ thống văn bản quản trị của Nhà trường được đăng tải trên website, gửi email để cán bộ công chức, viên chức, người lao động Nhà trường biết và thực hiện.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.***

### **1. Mô tả**

Đảng ủy xây dựng Chương trình công tác kiểm tra, giám sát toàn khóa của Ban Chấp hành Đảng bộ nhiệm kỳ 2015- 2020; nhiệm kỳ 2020- 2025. Xây dựng chương trình kiểm tra giám sát của Đảng ủy, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy theo quy định, để qua

đó rà soát việc triển khai thực hiện các kế hoạch, chương trình của các chi bộ cơ sở. Giữa nhiệm kỳ đại hội, Đảng bộ thực hiện việc báo cáo sơ kết việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp [H2.02.03.01], [H2.02.03.02], [H2.02.03.03], [H2.02.03.04]. Đảng ủy xây dựng Đề án rà soát, bổ sung quy hoạch nhân sự BCH Đảng bộ giai đoạn 2020- 2025 đã được Ban Thường vụ Đảng ủy khởi phê duyệt [H2.02.03.05], [H2.02.03.06]. Nhân sự Ban Chấp hành Đảng ủy được rà soát, bổ sung, thay thế, phân công nhiệm vụ cho phù hợp với yêu cầu công tác [H2.02.03.07], [H2.02.03.08], [H2.02.03.09], [H2.02.03.10], [H2.02.03.11], [H2.02.03.12]. Đảng ủy cũng thực hiện việc rà soát, điều chỉnh cơ cấu các chi bộ cơ sở [H2.02.03.13], [H2.02.03.14]. Ban Giám hiệu nhà trường ban hành Quy định phân công nhiệm vụ và nguyên tắc làm việc [H2.02.03.15], tiến hành rà soát, bổ sung nhân sự BGH nhiệm kỳ 2015- 2020, cụ thể: bổ sung 05 đồng chí; giai đoạn 2020- 2025 bổ sung 02 đồng chí, đưa ra khỏi quy hoạch 01 đồng chí [H2.02.03.16], thực hiện việc rà soát bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý của Trường giai đoạn 2015- 2020 [H2.02.03.17]. Thực hiện việc báo cáo kết quả việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ hằng năm, triển khai việc thành lập mới, điều chỉnh các đơn vị trực thuộc cho phù hợp với xu thế phát triển của Nhà trường [H2.02.03.18], [H2.02.03.19]. Hệ thống văn bản quản lý được rà soát, bổ sung khi có văn bản mới của cấp trên ban hành hoặc có các ý kiến phản hồi từ các bộ phận chức năng trong quá trình thực hiện [H2.02.03.20], [H2.02.03.21], [H2.02.03.22], [H2.02.03.23], [H2.02.03.24], [H2.02.03.25], [H2.02.03.26], [H2.02.03.27], [H2.02.03.28]. Hằng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các hoạt động trong năm học [H2.02.03.29].

Cuối năm các chi bộ cơ sở tiến hành tổng kết, đánh giá xếp loại đảng viên [H2.02.03.30], Đảng bộ trường thực hiện việc báo cáo tổng kết, kiểm điểm, đánh giá đối với tập thể và phân loại đánh giá đảng viên theo quy định. Từ năm 2016 đến nay tập thể Đảng bộ trường, các đảng viên đều được xếp loại hoàn thành nhiệm vụ trở lên [H2.02.03.31], [H2.02.03.32], [H2.02.03.33], [H2.02.03.34]. Hội đồng trường báo cáo tổng kết hoạt động trong năm, đánh giá các lĩnh vực hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ [H2.02.03.35]. Nhà trường triển khai tổng kết đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao [H2.02.03.36], [H2.02.03.37], [H2.02.03.38]. Tập thể Ban Giám hiệu, các đồng chí lãnh đạo thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện việc báo cáo kiểm điểm đối với từng cá nhân các thành viên trong BGH, kiểm điểm tập thể BGH đây là cơ sở để Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong năm [H2.02.03.39], [H2.02.03.40], [H2.02.03.41]. Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên đều triển khai việc rà soát, điều chỉnh cơ cấu tổ chức [H2.02.03.42], [H2.02.03.43], [H2.02.03.44], [H2.02.03.45] và thực hiện việc tổng kết hằng năm, đánh giá giữa nhiệm kỳ theo quy định [H2.02.03.46], [H2.02.03.47], [H2.02.03.48], [H2.02.03.49]. Các hội đồng tư vấn khác thường xuyên được rà soát, kiện toàn nhằm đáp ứng yêu cầu tư vấn, tham mưu cho lãnh đạo trong các lĩnh vực chuyên môn của Nhà trường.

Hàng năm, Công đoàn trường, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên khen thưởng cho các tập thể và cá nhân có những thành tích xuất sắc trong các phong trào [H2.02.03.50], [H2.02.03.51], [H2.02.03.52]. Nhiều tập thể, cá nhân trong Nhà trường được công nhận các danh hiệu thi đua, được các đơn vị cấp trên đánh giá cao và trao tặng các phần thưởng cao quý như Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ, Huân chương lao động hạng Ba, Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.....[H2.02.03.53], [H2.02.03.54], [H2.02.03.55].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn.***

### **1. Mô tả**

Trong nhiệm kỳ 2015- 2020, Đảng ủy Nhà trường đã tiến hành giải thể 01 chi bộ, sáp nhập, chia tách 09 chi bộ thành 15 chi bộ, bổ sung ủy viên BCH Đảng bộ trường [H2.02.04.01], [H2.02.04.02], [H2.02.04.03]. Công đoàn trường cũng điều chỉnh chia tách 9 tổ công đoàn thành 15 tổ công đoàn cơ sở cho phù hợp với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị tại các phòng, khoa, trung tâm của Nhà trường [H2.02.04.04], Nhà trường cũng thành lập mới một số khoa, phòng, trung tâm cho phù hợp với xu thế phát triển [H2.02.04.05].

Nhân sự BCH Đảng ủy có sự thay đổi về cơ cấu nhân sự cho phù hợp với điều kiện phát triển của Nhà trường, cụ thể nhiệm kỳ BCH Đảng ủy khóa III (nhiệm kỳ 2015- 2020) gồm 9 đồng chí, nhiệm kỳ 2020- 2025 nhân sự BCH gồm 11 đồng chí [H2.02.04.06], [H2.02.04.07], [H2.02.04.08]. Trước năm 2018 Nhà trường chưa có Hội đồng trường, năm 2018 Hội đồng trường được thành lập theo quy định của Điều lệ trường Đại học và Luật Giáo dục đại học [H2.02.04.09]. Cơ cấu hệ thống quản trị được điều chỉnh, từ đó nhân sự tham gia các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị cũng được điều chỉnh. Thực hiện việc kiện toàn, sắp xếp và bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý các phòng, khoa, trung tâm, bộ môn đảm bảo quy trình, năng lực công tác trong quản lý và giảng dạy đại học [H2.02.04.10], [H2.02.04.11], [H2.02.04.12]. Thực hiện việc rà soát, bổ sung quy hoạch nguồn Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng giai đoạn 2015- 2020 và 2020- 2025 [H2.02.04.13]. Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo chức danh quản lý, theo vị trí việc làm đối với đội ngũ viên chức của Trường và cử theo học các lớp nâng cao trình độ (Tiến sĩ, Thạc sĩ), cử bí thư, phó bí thư chi bộ và cấp ủy viên tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ công tác Đảng; hàng trăm lượt cán bộ, đảng viên, giảng viên tham gia các loại hình đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành, nghiệp vụ khác [H2.02.04.14], [H2.02.04.15], [H2.02.04.16], [H2.02.04.17],[H2.02.04.18], [H2.02.04.19], [H2.02.04.20]. Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên cũng có những điều chỉnh, cải tiến trong tổ chức để thực hiện tốt

hơn vai trò và hiệu quả hoạt động của mình [H2.2.04.21], [H2.2.04.22], [H2.2.04.23]. Các Hội đồng tư vấn như Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng đánh giá, phân loại viên chức quản lý, viên chức, lao động hợp đồng... cũng được rà soát theo hướng đảm bảo quyền lợi, sự phát triển của Nhà trường [H2.2.04.24], [H2.2.04.25], [H2.2.04.26].

Hệ thống văn bản quản lý do được rà soát nên đã có những điều chỉnh, cải tiến, Quy chế tổ chức và hoạt động được điều chỉnh, bổ sung thay thế [H2.2.04.27], Quy chế chi tiêu nội bộ thường xuyên được rà soát, cập nhật các quy định mới [H2.2.04.28], Quy định tổ chức quản lý đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H2.02.04.29], Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ [H2.02.04.30], Quy định tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ [H2.02.04.31]. Quy định chế độ làm việc của giảng viên cũng được cập nhật, vi chỉnh cho phù hợp với quy định mới của pháp luật [H2.02.04.32]. Nhà trường cũng rà soát, vi chỉnh chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, rà soát quy trình tự đánh giá [H2.02.04.33], [H2.02.04.34].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

### **Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản để tổ chức quản lý các hoạt động đúng pháp luật, thường xuyên được rà soát, bổ sung điều chỉnh để đạt hiệu quả cao nhất. Công tác triển khai, hướng dẫn thực hiện các văn bản quản lý do Trường ban hành được thực hiện thống nhất trong các đơn vị trực thuộc, không có sự mâu thuẫn, vướng mắc, chông chéo giữa các văn bản.

- Quyền hạn, trách nhiệm của các chức danh được phân công rõ ràng trong hệ thống các văn bản quản lý của Nhà trường. Chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị được quy định rõ ràng và thường xuyên được rà soát, bổ sung điều chỉnh phù hợp với sự phát triển.

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

- Còn một số văn bản tổ chức quản lý của Nhà trường trong một số hoạt động chưa được cập nhật kịp thời.

- Vẫn còn một số đơn vị còn chậm, thụ động trong việc tham mưu, triển khai thực hiện nhiệm vụ được phân công.

#### **3. Kế hoạch cải tiến:**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>

1.	Khắc phục tồn tại 1	Cập nhật, vi chỉnh bổ sung kịp thời các văn bản phù hợp với các quy định hiện hành.	Các đơn vị liên quan	Định kỳ hằng năm
2.	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng cơ chế giám sát việc thực hiện nhiệm vụ ở các đơn vị.	Phòng TCCB	Từ năm 2021
3.	Phát huy điểm mạnh 1	Giao Phòng Hành chính Tổng hợp tham mưu triển khai việc cập nhật quản lý văn bản một cách có hệ thống.	Phòng hành chính tổng hợp	Định kỳ hằng năm
4.	Phát huy điểm mạnh 2	Nâng cao trách nhiệm, tính nêu gương của cán bộ quản lý các đơn vị trong việc tham mưu, thực hiện nhiệm vụ.	Các phòng có liên quan	Định kỳ hằng năm

#### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 2</i></b>	<b><i>4.75/7</i></b>
<i>Tiêu chí 2.1</i>	5
<i>Tiêu chí 2.2</i>	5
<i>Tiêu chí 2.3</i>	5
<i>Tiêu chí 2.4</i>	4

#### **Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý**

***Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo CSGD thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD.***

##### **1. Mô tả**

Nhà trường có cơ cấu quản lý rõ ràng, phù hợp với thực tế và được quy định tại Quyết định số 1221/QĐ-TTg ngày 22/7/2011; Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 15/2/2012; Quyết định số 959/QĐ-ĐVTDT ngày 31/12/2015; Quyết định số 999/QĐ-ĐVTDT ngày 19/11/2018; Quyết định số 42/QĐ-ĐVTDT ngày 09/01/2020. Hệ thống

quản lý của trường bao gồm: Ban Giám hiệu, Hội đồng trường, các phòng chức năng, khoa chuyên môn và các trung tâm [H.3.03.01.01], [H.3.03.01.02]. Để đảm bảo sự phù hợp và đáp ứng yêu cầu phát triển Nhà trường đổi tên một số đơn vị: khoa Văn hóa - Xã hội thành khoa Văn hóa Thông tin; khoa Giáo dục đại cương thành Khoa Giáo dục đại cương và Ngôn ngữ Anh; Khoa Sư phạm Nghệ thuật thành Khoa Thể dục Thể thao – Sư phạm nghệ thuật; phòng Thanh tra thành phòng Khảo thí Đảm bảo chất lượng giáo dục- Thanh tra; Trung tâm Công nghệ - Thông tin thành Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học [H.3.03.01.03]. Thành lập một số đơn vị: Khoa Quản lý Nhà nước và Công tác xã hội; Khoa Thể dục Thể thao; Trung tâm Tư vấn Tuyển sinh – Giới thiệu việc làm; Phòng Đào tạo Sau Đại học; Phòng Thanh tra; Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục; Phòng Quản lý Khoa học; Phòng Hợp tác Quốc tế; Khoa Giáo dục Mầm non; Khoa Sư phạm Nghệ thuật; Khoa Quản trị Khách sạn; Trung tâm Công nghệ Thông tin; Trung tâm Năng khiếu Thể dục Thể thao [H.3.03.01.04]; Sáp nhập bộ môn Sân khấu Điện ảnh về khoa Âm nhạc [H.3.03.01.05]. Hiện nay các đơn vị này đang phát huy tốt vai trò, trách nhiệm được giao.

Từ năm 2015 đến nay, Ban Giám hiệu Nhà trường có những thay đổi, cụ thể: Từ năm 2015 đến tháng 8/2019, Ban Giám hiệu có 3 người (Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng). Từ 9/2019 đến tháng 4/2020, sau khi sát nhập một bộ phận của trường Cao đẳng Thể dục Thể thao tỉnh Thanh Hóa về Trường, Ban Giám hiệu có 4 người (Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng). Từ tháng 5/2020, 01 đồng chí Phó Hiệu trưởng nghỉ quản lý, Ban Giám hiệu có 03 người (Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng). Đến tháng 10/2020, đồng chí Hiệu trưởng được điều động sang làm Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thanh Hóa, Ban Giám hiệu còn 02 người (01 phó Hiệu trưởng phụ trách, 01 phó Hiệu trưởng). Ban Giám hiệu có trách nhiệm quản lý tất cả các mặt hoạt động của Nhà trường. Vai trò, trách nhiệm và quan hệ công tác giữa Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng được quy định rõ trong Quyết định Quy định phân công nhiệm vụ và nguyên tắc làm việc của Ban Giám hiệu. Trong phân công Ban Giám hiệu, Hiệu trưởng phân công công tác cho các Phó Hiệu trưởng để giúp Hiệu trưởng theo dõi, chỉ đạo, xử lý từng mảng công việc thường xuyên thuộc thẩm quyền của Hiệu trưởng ở từng lĩnh vực công tác. Hiệu trưởng quản lý chung và trực tiếp phụ trách xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển, công tác tổ chức cán bộ, tài chính, đào tạo Sau Đại học, NCKH; 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo đại học, hợp tác quốc tế, sinh viên; 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách cơ sở vật chất. Việc phân công được điều chỉnh trên cơ sở thực tế về số lượng, năng lực, chuyên môn của các thành viên trong Ban Giám hiệu theo từng giai đoạn cụ thể [H.3.03.01.06].

Căn cứ thẩm quyền được UBND tỉnh Thanh Hóa giao, Hiệu trưởng đã ký ban hành các Quyết định về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường [H.3.3.01.07]. Nhân sự tham gia cơ cấu quản lý được phân định rõ



vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra quyết định, chế độ thông tin báo cáo. Cụ thể là chế độ làm việc của Trưởng, Phó đơn vị khoa, phòng, trung tâm được quy định tại Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị; Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Trưởng, Phó đơn vị quy định tại Điều 12 và Điều 14; Quan hệ phối hợp để giải quyết công việc giữa các đơn vị trong trường được quy định tại chương X, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H.3.3.01.08]. Hằng năm có báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện [H.3.3.01.09]; Đánh giá xếp loại cán bộ toàn trường và của các đơn vị, các bộ phận của hệ thống quản trị [H.3.3.01.10], [H.3.3.01.11].

Việc bổ nhiệm các vị trí quản lý của Nhà trường được thực hiện đúng theo quy định hiện hành, bao gồm 05 bước: Đề xuất để phê duyệt chủ trương; Lấy phiếu tín nhiệm của toàn thể cán bộ công chức, viên chức, người lao động trong đơn vị; Lấy phiếu tín nhiệm tại hội nghị cán bộ chủ chốt; Xin ý kiến Hội đồng Trường, Đảng ủy, BGH và ra quyết định; Tổ chức lễ công bố quyết định bổ nhiệm cán bộ [H.3.03.01.12], [H.3.03.01.13], [H.3.03.01.14]. Các viên chức được bổ nhiệm đều nằm trong diện được quy hoạch, là người có trình độ chuyên môn, có phẩm chất đạo đức và tinh thần trách nhiệm, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ. Mỗi vị trí quản lý của Nhà trường đều được mô tả công việc, xác định khung năng lực tối thiểu, được quy định trong Đề án xác định vị trí việc làm của Trường [H.3.03.01.15]. Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa quyết định bổ nhiệm đối với Chủ tịch Hội đồng Trường, Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng [H3.03.01.16]; Hiệu trưởng quyết định bổ nhiệm đối với các chức vụ lãnh đạo còn lại gồm: Trưởng, Phó đơn vị (phòng, khoa, trung tâm), Trưởng, Phó bộ môn, thuộc khoa, trung tâm [H3.03.01.17].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

### ***Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục***

Ngay sau khi công bố sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi; Chiến lược phát triển nhà trường [H.3.03.02.01], BGH đã trực tiếp chỉ đạo hoạt động kết nối, tuyên truyền, định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược. Cụ thể, BGH đã ban hành văn bản chỉ đạo đến các đơn vị trong nhà trường để định hướng triển khai thực hiện việc tuyên truyền tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường đến toàn thể đội ngũ viên chức, người lao động, học viên, sinh viên trong toàn trường; các cơ quan, ban ngành, các doanh nghiệp sử dụng lao động [H3.03.02.02]. Đối với viên chức, người lao động Trường các đơn vị có trách nhiệm phổ biến tại các cuộc họp của đơn vị; đối với học viên, sinh viên được Trưởng khoa, Trưởng Bộ môn phổ biến tại các buổi sinh hoạt đầu khóa; các hoạt động cộng đồng [H3.03.02.03]. Tầm nhìn, sứ mạng được phổ biến rộng rãi bằng nhiều hình thức (video giới thiệu về nhà trường, các ấn phẩm in...), đăng trên website của Trường

[H.3.03.02.04]. Ngoài ra Trường còn công bố khẩu hiệu (văn hóa) tại bảng lớn trong khuôn viên nhà trường [H.3.03.02.05].

Bên cạnh đó, tại các hội nghị, hội thảo, lễ kỷ niệm... có sự tham gia của toàn thể cán bộ, viên chức, người lao động Nhà trường, trong báo cáo, BGH thường xuyên lồng ghép phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược đến tất cả các thành viên tham dự [H.3.03.02.06]. Trong các lễ kỷ niệm ngày truyền thống như: Ngày thành lập trường, ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11..., Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược Nhà trường thông tin đến các cựu sinh viên, học viên, các cơ quan, đơn vị có mối quan hệ, phối hợp trong công tác với Nhà trường [H.3.03.02.07]. Quan đó, sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược phát triển Trường được lan tỏa, được biết đến không chỉ ở mỗi cán bộ, viên chức, người lao động, sinh viên, học viên của Nhà trường mà còn có các cựu sinh viên, học viên, người thân, các bên liên quan (trong nước, nước ngoài) có mối quan hệ, phối hợp với Nhà trường [H.3.03.02.08].

Thông qua các hình thức tuyên truyền, phổ biến cụ thể, rõ ràng, rộng rãi và thường xuyên, BGH và toàn thể cán bộ, viên chức, người lao động, sinh viên, học viên đều biết rất rõ sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi, các mục tiêu chiến lược mà Trường đang thực hiện và hướng đến, từ đó mỗi cá nhân trong đơn vị nỗ lực phấn đấu trong làm việc, học tập, nghiên cứu theo đúng định hướng phát triển của Nhà trường.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên***

### **1. Mô tả**

Căn cứ Quyết định số 2235/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quy định bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý và Hướng dẫn của Tỉnh ủy Thanh Hóa về rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ quản lý [H.3.03.03.01]. Trường đã triển khai đến các đơn vị trong toàn trường; ban hành Quyết định rà soát, bổ sung quy hoạch các vị trí trưởng, phó các đơn vị phòng, khoa, trung tâm [H.3.03.03.02]; Đối với quy hoạch nguồn Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng, sau khi có hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên, theo quy định Trường tổ chức rà soát, bổ sung quy hoạch định, sau đó làm Tờ trình đề nghị cấp trên phê duyệt; xây dựng báo cáo về việc rà soát, bổ sung quy hoạch [H.3.03.03.03]. Quy trình được thực hiện cụ thể như sau: Các đơn vị tự rà soát theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và tổ chức các cuộc họp; Đề nghị các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung và gửi văn bản về phòng TCCB; Phòng TCCB tổng hợp, xem xét các kiến nghị của các đơn vị, đưa ra cuộc họp cán bộ chủ chốt lấy ý kiến; Tại cuộc họp, những ý kiến đề xuất của các đơn vị đều được bàn bạc dân chủ, công khai, được cân nhắc kỹ lưỡng, tránh bỏ sót, chông chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị. Hiệu trưởng kết luận các vấn đề cần điều chỉnh,

bổ sung và giao cho Phòng TCCB phối hợp với các đơn vị hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trình Hiệu trưởng ký ban hành. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường, theo quy định của pháp luật [H.3.03.03.04], [H.3.03.03.05].

Nhân sự tham gia vào cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Nhà trường được tiến hành đánh giá theo những văn bản hiện hành và năng lực, kết quả hoạt động thực tiễn (bao gồm cả công chức và viên chức quản lý). Việc đánh giá được tiến hành vào tháng 12 hàng năm và theo nhiệm kỳ. Căn cứ pháp lý để đánh giá gồm: Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 và Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức [H.3.03.03.06]; Quyết định số 488, 489/QĐ-TU ngày 05/6/2012; Công văn số 465-CV/TCTU ngày 27/10/2016; Quyết định số 2598-QĐ/TU ngày 01/11/2018; Quyết định số 2599-QĐ/TU, ngày 01/11/2018; Quyết định số 3271-QĐ/TU, ngày 11/11/2019; Quyết định số 3272-QĐ/TU, ngày 11/11/2019 [H.3.03.03.07]. Hướng dẫn số 14-HD/ĐUK ngày 04/11/2016; Hướng dẫn số 20-HD/ĐUK ngày 06/12/2017; Quyết định số 464-QĐ/ĐUK ngày 29/11/2018; Hướng dẫn số 31-HD/ĐUK ngày 25/11/2019; Quyết định số 82-QĐ/ĐUK ngày 04/12/2020; Hướng dẫn số 01-HD/ĐUK ngày 04/12/2020 [H.3.03.03.08]. Hàng năm, ngoài các tiêu chí đánh giá như đối với các viên chức khác, nhân sự tham gia vào cơ cấu lãnh đạo, quản lý của Nhà trường còn phải đánh giá các nội dung như: kết quả hoạt động của các đơn vị được giao lãnh đạo, quản lý; năng lực lãnh đạo, quản lý; năng lực tập hợp, đoàn kết công chức. Đối với BGH do Ban Thường vụ tỉnh ủy Thanh Hóa đánh giá, đối với viên chức quản lý Trường, Phó đơn vị trở xuống do Hiệu trưởng đánh giá. Quy trình đánh giá đối với công chức, viên chức quản lý được thực hiện trên cơ sở Quy chế đánh giá, phân loại công chức, viên chức, người lao động của Nhà trường [H.3.03.03.09], cụ thể như sau: Nhà trường xây dựng Kế hoạch triển khai đánh giá và phân loại viên chức quản lý, viên chức, lao động hợp đồng [H.3.03.03.10]; Hướng dẫn đánh giá và phân loại viên chức quản lý, viên chức, lao động hợp đồng [H.3.03.03.11]. Công chức, viên chức tự viết báo cáo, đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao và trình bày trước cuộc họp của đơn vị. Kết quả đánh giá tại đơn vị được gửi về phòng TCCB tổng hợp và báo cáo tại cuộc họp của Ban Tự đánh giá. Thành phần cơ bản gồm: Ban Giám hiệu, đại diện một số phòng, khoa: Phòng Thanh tra, Phòng Quản lý Đào tạo, đại diện Khoa chuyên môn, đại diện Công đoàn [H.3.03.03.12], [H.3.03.03.13], [H.3.03.03.14]. Hội đồng căn cứ vào năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành tổ chức thực hiện nhiệm vụ và kết quả hoạt động của các đơn vị được giao quản lý, phụ trách xem xét và đưa ra kết quả đánh giá. Kết quả đánh giá của viên chức do Hiệu trưởng quyết định, kết quả được lưu tại Phòng TCCB và văn phòng, kết quả đánh giá của công chức (Ban Giám hiệu) báo cáo Thường vụ Tỉnh ủy

Thanh Hóa xem xét, quyết định theo thẩm quyền. Kết quả đánh giá được thông báo công khai đến các đơn vị, cá nhân [H.3.03.03.15], [H.3.03.03.16], [H.3.03.03.17].

Sau khi có kết quả đánh giá, Nhà trường thực hiện xếp loại thi đua hằng năm. Việc xếp loại thi đua được thực hiện vào cuối năm công tác do Hội đồng thi đua, khen thưởng xem xét trên cơ sở Luật thi đua khen thưởng và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, Bộ, Tỉnh Thanh Hóa [H.3.03.03.18]; Quy chế chi tiết nội bộ từng năm [H.3.03.03.19]; Hướng dẫn của Nhà trường bình xét thi đua khen thưởng [H.3.03.03.20]; Bản đăng ký đầu năm của các cá nhân, tập thể và kết quả hoạt động từng năm của cá nhân, đơn vị. Nhà trường ban hành Quyết định thành lập Hội đồng thi đua khen thưởng và tổ chức họp bình xét theo quy định [H.3.03.03.21]; [H.3.03.03.22]. Kết quả thi đua khen thưởng hằng năm được công khai rộng rãi đến tất cả các đơn vị, cán bộ, viên chức, người lao động trong Nhà trường [H.3.03.03.23], [H.3.03.03.24].

Căn cứ kết quả đánh giá, Phòng Tổ chức cán bộ tham mưu cho BGH xem xét việc sắp xếp, bố trí lại đội ngũ viên chức, quản lý. Nhà trường tiến quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý. Việc thực hiện quy hoạch đội ngũ lãnh đạo, quản lý của Trường được thực hiện hàng năm và theo văn bản quy định của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Thanh Hóa Ban Thường vụ tỉnh ủy Thanh Hóa phê duyệt danh sách quy hoạch BGH; Hội đồng trường [H.3.03.03.25]; Hiệu trưởng phê duyệt danh sách quy hoạch Trường, phó đơn vị, Trưởng, phó Bộ môn [H.3.03.03.26], [H.3.03.03.27], [H.3.03.03.28].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 3.4: Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.***

### **1. Mô tả**

Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của Nhà trường là những người điều hành, giữ vị trí quan trọng trong tổ chức bộ máy của Nhà trường. Đội ngũ này đóng vai trò quyết định trong việc đảm bảo thực hiện thành công chính sách giáo dục và nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo của Nhà trường. Vì vậy, cải tiến đội ngũ lãnh đạo, quản lý là hoạt động không thể thiếu được của Nhà trường.

Sau khi tiến hành rà soát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Nhà trường khi được nâng cấp lên bậc đại học, ngày 15/2/2012 UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 438/QĐ-UBND về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường [H.3.03.04.01]. Năm 2018, Chủ tịch UBND tỉnh ký Quyết định thành lập Hội đồng Trường và Quyết định bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường [H.3.03.04.02]. Trên cơ sở Quyết định của UBND tỉnh, Nhà trường đã xây dựng Quy chế tổ chức hoạt động của Nhà trường, Hội đồng trường [H.3.03.04.03].

Như vậy, các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Nhà trường đã được điều chỉnh, bổ sung.

Cơ cấu sau khi được rà soát thì được cải tiến trong 5 năm gồm: Sát nhập một bộ phận Trường Cao đẳng Thể dục Thể thao Thanh Hóa về trường [H.3.03.04.04]; Thành lập các đơn vị: Khoa Quản lý Nhà nước - Công tác xã hội, khoa Luật-Quản lý nhà nước, khoa Thể dục Thể thao, Trung tâm Tư vấn tuyển sinh-Giới thiệu việc làm, phòng Đào tạo Sau Đại học, phòng Thanh tra, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, phòng Quản lý khoa học, phòng Hợp tác Quốc tế, khoa Giáo dục mầm non, khoa Sư phạm Nghệ thuật, khoa Quản trị Khách sạn, Trung tâm năng khiếu thể dục thể thao, trung tâm Công nghệ thông tin; đổi tên Trung tâm Công nghệ thông tin, giải thể Bộ môn Hội họa [H.3.03.04.05].

Việc cải tiến cơ cấu lãnh đạo và quản lý được tiến hành thường xuyên, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các quyết định hiện hành. Căn cứ vào kết quả đánh giá, kết quả quy hoạch và tình hình đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý thực tế để lựa chọn những người đáp ứng được các điều kiện để bồi dưỡng, phát triển và đưa ra những người không còn đủ điều kiện. BGH đã xây dựng kế hoạch triển khai công tác quy hoạch đối với chức danh Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Trường. Việc triển khai quy hoạch được thực hiện từ đơn vị sau đó gửi về Phòng TCCB báo cáo Hiệu trưởng, báo cáo Đảng ủy xem xét, phê duyệt [H.3.03.04.06], [H.3.03.04.07], [H.3.03.04.08].

Trong giai đoạn từ năm 2015-2020, tổ chức bộ máy của Trường có một số thay đổi quan trọng, từ đó cán bộ lãnh đạo, quản lý cũng có sự sắp xếp, bố trí và cải tiến theo hướng thay đổi về cơ cấu tổ chức, cụ thể: Đối với cán bộ quản lý bộ môn bị giải thể sẽ được điều chuyển sang đơn vị khác làm công tác giảng dạy hoặc giữ vị trí ở một đơn vị phù hợp nếu nhân lực đó tiếp tục đáp ứng tốt yêu cầu, tiêu chuẩn. Đối với các đơn vị sáp nhập nhưng vẫn giữ nguyên chức năng, nhiệm vụ thì Nhà trường tiến hành phân công, bố trí lại đội ngũ, đáp ứng yêu cầu đủ về số lượng và thực hiện quy trình bổ nhiệm Trưởng, Phó đơn vị theo quy định của Nhà nước. Đối với đơn vị thành lập mới, Nhà trường điều động đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý từ các đơn vị khác đảm bảo chuẩn về trình độ, chuyên môn, năng lực cho mỗi vị trí công tác. Tỷ lệ viên chức quản lý chiếm 15% tổng số viên chức, người lao động toàn trường (Viên chức quản lý bao gồm: HĐT; BGH; Trưởng, Phó phòng khoa, trung tâm). Kết quả viên chức được bổ nhiệm hàng năm và thành lập mới các đơn vị [H.3.03.04.09], [H.3.03.04.10].

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển cán bộ lãnh đạo quản lý của Nhà trường được thực hiện theo hướng dẫn của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Thanh Hóa [H.3.03.04.11]; Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý của Nhà trường [H.3.03.04.12]. Một số trường hợp cán bộ, lãnh đạo quản lý do sức khỏe yếu hoặc không phù hợp với công tác quản lý đã được Nhà trường cho thôi quản lý để nghỉ theo chế độ, thay thế

bởi cán bộ khác phù hợp, phát huy được năng lực, hiệu quả quản lý đơn vị [H.3.03.04.13].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

### **Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Nhà trường có cơ cấu quản lý rõ ràng, các đơn vị được thành lập đúng quy trình, quy định; Có quyết định phân công chức năng, nhiệm vụ cụ thể cho từng đơn vị.

- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi được lãnh đạo Nhà trường thông tin, phổ biến với nhiều hình thức khác nhau góp phần tạo dựng niềm tin, quyết tâm thực hiện ở mỗi cá nhân, đáp ứng tốt yêu cầu công tác quản lý, điều hành của Nhà trường.

- Cơ cấu lãnh đạo, quản lý; các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị được định kỳ rà soát, bổ sung.

- Nhân lực tham gia vào cơ cấu lãnh đạo, quản lý là những người có trình độ, năng lực, được lựa chọn và bổ nhiệm đúng quy trình và được rà soát, đánh giá hàng năm.

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

- Công tác tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi đến các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, một số cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh hiệu quả chưa cao.

- Công tác đào tạo bồi dưỡng về năng lực quản lý, quản trị đại học cho cán bộ ở một số đơn vị chưa được thực hiện thường xuyên.

#### **3. Kế hoạch cải tiến:**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1.	Khắc phục tồn tại 1	-Xây dựng kế hoạch chi tiết, khả thi về hoạt động tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi đến các doanh nghiệp, đơn vị, nhà tuyển dụng. -Báo cáo đánh giá hiệu quả của công tác tuyên truyền về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi đến các doanh nghiệp, đơn vị, nhà tuyển dụng.	Ban Giám hiệu/ Phòng Hành chính tổng hợp và các đơn vị liên quan	Quý 1/2021
2.	Khắc phục tồn tại 2	-Rà soát, xây dựng kế hoạch, xác định lộ trình đào tạo bồi dưỡng năng lực quản lý, quản trị đại học cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo,	Ban Giám hiệu/ Phòng TCCB/ Các đơn vị trong	Quý 3/2021 và các năm tiếp theo

		quản lý	Trường	
3.	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục phát huy vai trò của cơ cấu quản lý bằng việc cụ thể hóa hơn nữa chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị	Ban Giám hiệu/ Phòng TCCB/ Các đơn vị trong Trường	Thường xuyên
4.	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục các hình thức tuyên truyền về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi và đến sinh viên, học viên, viên chức và người lao động	Ban Giám hiệu/ Phòng TCCB/ Các đơn vị trong Trường	Năm 2020 và các năm tiếp theo
5.	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục xây dựng, rà soát và cải tiến đảm bảo đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có trình độ chuyên môn, năng lực công tác	Ban Giám hiệu/ Phòng TCCB/ Các đơn vị trong Trường	Quý 3/2021 và các năm tiếp theo
6.	Phát huy điểm mạnh 4	-Tiếp tục xây dựng, rà soát, có lộ trình đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, chuyên môn đáp ứng yêu cầu phát triển của Nhà trường.	Ban Giám hiệu/ Phòng TCCB/ Các đơn vị trong Trường	Quý 4/2021 và các năm tiếp theo

#### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 3</i></b>	<b><i>5/7</i></b>
<i>Tiêu chí 3.1</i>	5
<i>Tiêu chí 3.2</i>	5
<i>Tiêu chí 3.3</i>	5
<i>Tiêu chí 3.4</i>	5

#### **Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược**

***Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.***

##### **1. Mô tả**

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Nhà trường [H.4.04.01.01], Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển theo từng giai đoạn cụ thể nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa, định hướng phát triển trong tương lai [H.4.04.01.02]. Việc triển khai xây dựng quản trị chiến lược là yêu cầu tất yếu đối với cơ sở giáo dục nói chung và đối với Nhà trường nói riêng. Xác định rõ công tác xây dựng quản trị chiến lược là kim chỉ nam để đạt được những mục tiêu quan trọng

được xem là nhiệm vụ cốt lõi trọng tâm. Quản trị chiến lược của Nhà trường được phân chia thành 4 giai đoạn và có mối liên hệ chặt chẽ với nhau: (1) Xây dựng (hoạch định) chiến lược, (2) Thực thi chiến lược, (3) Kiểm soát chiến lược, (4) Đánh giá chiến lược.

Từ bản “Chiến lược phát triển trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến 2025” được ban hành theo Quyết định số 265/QĐ-ĐVTDT ngày 05 tháng 11 năm 2015 và trên cơ sở thực tiễn phát triển, từ cuối năm 2014, Đảng ủy, Ban Giám hiệu đã có chủ trương, Hội đồng Sư phạm Nhà trường đã thống nhất xây dựng “Chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2015-2025 và tầm nhìn đến năm 2030”. Đồng thời, Nhà trường xây dựng Kế hoạch xin góp ý điều chỉnh, bổ sung “Chiến lược phát triển trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến 2025” [H.4.04.03]. “Chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2015-2025 và tầm nhìn đến năm 2030” đã được phê duyệt Quyết định số 555/QĐ-ĐVTDT ngày 31 tháng 08 năm 2015; Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2015-2020 [H.4.04.04]. Việc xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược của nhà trường tập trung vào bốn thuộc tính quan trọng sau: 1) tính toàn diện, 2) kết nối, 3) liên tục cải tiến, 4) có định hướng đến kết quả. Các mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi là phát triển Nhà trường theo định hướng ứng dụng NCKH, đào tạo để đạt được các mục tiêu như: Số lượng đề NCKH của viên chức, người lao động và sinh viên trong Trường được ứng dụng vào thực tiễn; các ngành đào tạo với phương châm lấy thực tiễn để đào tạo đạt chuẩn về chất lượng đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho xã hội, các hoạt động khoa học công nghệ được kết nối phục vụ cộng đồng. Các chỉ tiêu về nguồn thu tài chính đảm bảo việc thu chi để thực hiện kế hoạch chiến lược, phát triển đội ngũ viên chức, người lao động chất lượng cao, có đủ trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm, cơ sở vật chất khang trang đầy đủ trang thiết bị đáp ứng nhu cầu đào tạo của Nhà trường... Hằng năm đều được lãnh đạo Trường cùng các đơn vị tổng kết, đánh giá, điều chỉnh bổ sung đáp ứng nhu cầu thực tế cho năm tiếp theo [H.4.04.01.05].

Để xây dựng và triển khai thực hiện CLPT trường, Nhà trường đã thành lập Ban soạn thảo chiến lược [H.4.04.01.06], ban hành Hướng dẫn quy trình xây dựng, triển khai và theo dõi thực hiện chiến lược [H.4.04.01.07]. Để CLPT đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu ở tất cả các lĩnh vực, trong quá trình xây dựng CLPT Ban soạn thảo chiến lược thường xuyên tổ chức các cuộc họp giao ban theo chuyên đề: Đào tạo và Đảm bảo chất lượng; Bộ máy tổ chức và đội ngũ cán bộ; NCKH; Tài chính, Cơ sở vật chất, phát triển dịch vụ và hỗ trợ sinh viên [H.4.04.01.08]. Xây dựng kế hoạch xin ý kiến góp ý rộng rãi trong toàn trường, các chuyên gia, các đơn vị liên



quan đối với bản Dự thảo CLPT. Trên cơ sở góp ý, Ban soạn thảo CLPT tổng hợp ý kiến và tập trung rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện CLPT [H.4.04.01.09].

CLPT được xây dựng, ban hành vẫn còn hiệu lực và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi cũng như các mục tiêu chiến lược đề ra. Và để cụ thể hóa các mục tiêu trong CLPT, Nhà trường xây dựng Kế hoạch chiến lược dài hạn (5 năm). Các đơn vị trong Nhà trường xây dựng kế hoạch năm theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Nhà trường xây dựng kế hoạch năm học hiện thực hóa mục tiêu chiến lược theo từng năm, đồng thời thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của một cơ sở giáo dục đại học theo quy định [H.4.04.01.10]. Việc triển khai các mục tiêu CLPT còn được thể hiện trong Nghị quyết của Đảng ủy, Quyết nghị của Hội đồng trường, các thông tin về CLPT được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường [H.4.04.01.11].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 4.2: Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện***

### **1. Mô tả**

Sau khi ban hành CLPT, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch hành động, Kế hoạch chiến lược (dài hạn), Kế hoạch ngắn hạn (theo năm học), kế hoạch chiến lược theo từng lĩnh vực, cụ thể: Tài chính, nguồn nhân lực, đảm bảo chất lượng giáo dục, NCKH...nhằm cụ thể hóa CLPT [H.4.04.02.01]; Thành lập các ban soạn thảo xây dựng dự án, tổ chức điều hành hiệu quả các đề án, dự án [H.4.04.02.02]; Xây dựng quy chế và các chương trình ký kết hợp tác với các Trường Đại học trong nước và nước ngoài [H.4.04.02.03]; Xây dựng đề án mở ngành, chuyên ngành đào tạo mới phù hợp với thế mạnh và nhu cầu thực tiễn của xã hội [H.4.04.02.04]. Mục tiêu chiến lược còn được thể hiện rõ trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Nhà trường nhiệm kỳ 2015-2020 và Nhiệm kỳ 2020-2025 [H.4.04.02.05].

Nhà trường đã công bố, phổ biến kế hoạch chiến lược và các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn theo từng lĩnh vực để các bên liên quan biết và thực hiện. Việc công bố được thực hiện bằng nhiều hình thức như: Công bố trên trang thông tin điện tử; Sách 50 năm xây dựng và phát triển; Video giới thiệu về Nhà trường; Các lễ kỷ niệm lớn: Thành lập trường, Ngày nhà giáo Việt Nam... [H.4.04.02.06].

Đề các Phòng, Ban, Khoa, Trung tâm trong Nhà trường cụ thể hóa và triển khai một cách hiệu quả các kế hoạch chiến lược, các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn. BGH Nhà trường đã tổ chức các cuộc họp giao ban tuần, tháng, quý, năm. Cụ thể:

*Hàng tuần:* Trong cuộc họp giao ban BGH; BGH mời các đơn vị liên quan trực tiếp tham gia thực hiện rà soát, kiểm tra tiến độ; Cấp khoa, phòng, ban họp giao ban đầu tuần để rà soát các kết quả thực hiện trong tuần và đề ra kế hoạch tuần tiếp theo.

*Hàng tháng:* Họp Hội đồng sư phạm, thành phần: Ban Giám hiệu, Chủ tịch Hội đồng trường, Chủ tịch các tổ chức đoàn thể: Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên; Trưởng các phòng, ban, khoa, trung tâm để báo cáo kết quả thực hiện trong tháng và đề ra kế hoạch công tác của tháng tiếp theo [H.4.04.02.07].

*Hàng quý:* Họp giao ban quý của Ban Giám hiệu để xem xét các hoạt động trong quý và đề ra kế hoạch công tác của quý tiếp theo [H.4.04.02.08].

*Hàng năm:* Trưởng các đơn vị dựa vào kế hoạch thực hiện năm học của đơn vị và Nhà trường để đánh giá kết quả thực hiện các công tác và đề ra phương hướng hoạt động cho năm tiếp theo. Các đơn vị gửi ý kiến góp ý, các kiến nghị lên Nhà trường về các mảng công tác cụ thể, Lãnh đạo Nhà trường giải trình các kiến nghị bằng văn bản và trực tiếp tại Hội nghị cán bộ công nhân viên chức hằng năm [H.4.04.02.09].

Đối với các kế hoạch trung hạn và dài hạn được cụ thể hoá bằng các kế hoạch hằng năm. Trong quá trình thực hiện kế hoạch chiến lược, các mục tiêu chiến lược và các hoạt động luôn được rà soát, đánh giá về mức độ phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường và được thực hiện theo quy trình từ xây dựng, triển khai, theo dõi việc thực hiện [H.4.04.02.10], [H.4.04.02.11].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 4.3: Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục***

### **1.Mô tả**

Để chuyển tải và thực hiện các mục tiêu, kế hoạch đề ra trong CLPT, kế hoạch chiến lược, kế hoạch ngắn hạn và dài hạn [H.4.04.03.01], Nhà trường xây dựng các chỉ số thực hiện, thiết lập hệ thống đo lường công việc, xây dựng các chỉ tiêu phấn đấu để đạt được các chỉ tiêu đề ra [H.4.04.03.02].

Hàng năm, BGH Nhà trường giao nhiệm vụ, kế hoạch công tác cho từng đơn vị để triển khai công tác chung của Nhà trường. Chỉ tiêu phấn đấu KPIs cụ thể đảm bảo rõ ràng, đo lường được tính khả, thích hợp, có mốc thời gian thực hiện cụ thể như: Chỉ tiêu KPIs về hoạt động đào tạo, trong đó có Chỉ tiêu về tuyển sinh hằng năm [H.4.04.03.03], số sinh viên lên lớp, bảo lưu, bỏ học, tốt nghiệp [H.4.04.03.04] và số lượng sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp [H.4.04.03.05]. Chỉ số KPIs về hoạt động đào tạo thường được đánh giá, tổng kết đối sánh theo từng năm học [H.4.04.03.06]; Chỉ số KPIs về số lượng nhân sự bao gồm viên chức và người lao động [H.4.04.03.07]; KPIs về Ngân sách tài chính hằng năm trong đó ngân sách nhà nước cấp và ngân sách từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp [H.4.04.03.08]; KPIs về hoạt động NCKH, trong đó có các đề tài NCKH, số lượng công trình nghiên cứu khoa học được áp dụng trong thực tế và phục vụ cộng đồng [H.4.04.03.09]; Quan hệ hợp tác quốc tế, trong đó có Ký kết các chương trình đào tạo, trao đổi kinh nghiệm với đối tác

nước ngoài [H.4.04.03.10]. Trong kế hoạch nêu rõ các chỉ số này được rà soát theo chu kỳ, theo năm, theo tháng nhằm kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện, điều chỉnh kịp thời những tồn tại, bổ sung những chỉ số mới (nếu có) và đảm bảo mục tiêu của chiến lược không đi chệch hướng. Điều này được thể hiện qua báo cáo sơ kết, tổng kết công tác năm của Nhà trường [H.4.04.03.11].

Hàng năm, Nhà trường tiến hành tổ chức đánh và rà soát mức độ thực hiện các chỉ số/ chỉ báo thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính so với mục tiêu chiến lược đề ra thông qua các cuộc họp: Ban Giám hiệu, Hội đồng sư phạm Nhà trường nhằm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị, tổ chức, cá nhân trong trường. Sau các cuộc họp đều có Biên bản tổng kết đánh giá những nhiệm vụ hoàn thành, những nhiệm vụ chưa hoàn thành của các đơn vị, xây dựng báo cáo tổng kết công tác năm của Nhà trường, chỉ rõ những kết quả đạt được, tồn tại, nguyên nhân và đưa ra giải pháp khắc phục, xây dựng kế hoạch trong giai đoạn tiếp theo [H.4.04.03.12], [H.4.04.03.13], [H.4.04.03.14].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 4.4: Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục***

### **1. Mô tả**

Sau khi rà soát đánh giá các chỉ số thực hiện, các chỉ tiêu phấn đấu chính của các hoạt động. Nhà trường thực hiện việc đối sánh, đánh giá việc xây dựng và thực hiện kế hoạch chiến lược để đề xuất các giải pháp thực hiện nhằm đạt mục tiêu chiến lược và có biện pháp điều chỉnh phù hợp [H.4.04.04.01]. Trong đó tập trung đối sánh, đánh giá các lĩnh vực gồm: Công tác đào tạo; Nguồn nhân lực; Tài chính [nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và phục vụ cộng đồng, đối sánh qua các năm, đối sánh với mục tiêu đề ra, Nhà trường có kế hoạch cải tiến để đạt được mục tiêu chiến lược của Nhà trường [H.4.04.04.02], [H.4.04.04.03], H.4.04.04.04], H.4.04.04.05]. Kế hoạch phát triển dài hạn hay ngắn hạn có sự điều chỉnh bổ sung, để phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế, điều đó được thể hiện bằng việc hàng năm Nhà trường giao cho các đơn vị thực hiện kế hoạch công tác năm theo từng mảng công việc cụ thể là việc thường xuyên điều chỉnh các mục tiêu: Tuyển sinh [H.4.04.04.06], Nghiên cứu khoa học [H.4.04.04.07], Cơ sở vật chất [H.4.04.04.08], Chương trình đào tạo [H.4.04.04.09], Dịch vụ cộng đồng [H.4.04.04.10].

Việc cải tiến chính của Nhà trường theo hướng điều chỉnh sự phù hợp giữa các chỉ tiêu đề ra theo hướng tăng chất lượng đào tạo, chất lượng tuyển sinh, tăng chất lượng nghiên cứu khoa học, cơ sở vật chất đáp ứng quy mô của các ngành học ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực quản lý, đào tạo. Chất lượng

chương trình đào tạo, chất lượng giảng viên, chất lượng đội ngũ nhân viên cũng như các chất lượng dịch vụ phục vụ cũng được nâng cao và ngày càng được cải tiến.

Giữa nhiệm kỳ thực hiện công tác kiểm điểm, đánh giá các chỉ tiêu đạt được, việc kiểm điểm được thực hiện theo từng giai đoạn cụ thể lộ trình giai đoạn lấy năm 2017 là mốc tham chiếu chuẩn từ đó đưa ra những cải tiến chính và những mục tiêu phấn đấu chính, mỗi nội dung được đưa ra kiểm điểm là những kết quả đã đạt được của việc thực hiện kế hoạch ngắn hạn cụ thể là: quy mô tuyển sinh hằng năm; số lượng tốt nghiệp; số lượng nhân sự (viên chức, người lao động); Ngân sách hằng năm; Số lượng chương trình đào tạo mở mới...Chỉ số hiệu quả trong: Tỷ lệ tốt nghiệp, lên lớp, lưu ban, bỏ học; Chỉ số hiệu quả ngoài: Tỷ lệ sinh viên có việc làm; Số lượng các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm được áp dụng... Điều đó được thể hiện qua kết quả báo cáo sơ kết công tác năm, báo cáo tổng kết công tác năm của Nhà trường [H.4.04.04.11]; báo cáo tổng kết công tác năm của Đảng ủy [H.4.04.04.12]. Căn cứ kết quả tổng kết, đánh giá hằng năm, Nhà trường ban hành các văn bản bổ sung, điều chỉnh kế hoạch chiến lược và các KPIs, các chỉ tiêu phấn đấu chỉnh những chỉ tiêu đạt được nhưng hiệu quả chưa cao, mặt khác loại bỏ những yếu tố kém hiệu quả, đồng thời đưa ra các biện pháp để đạt được những chỉ tiêu phấn đấu đề ra [H4.04.04.13], [H4.04.04.14]. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của Nhà trường đều được công bố rộng rãi và được đăng tải trên trang Thông tin điện tử [H.4.04.02.15].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Nhà trường đã xây dựng chiến lược theo từng giai đoạn, mỗi giai đoạn các mục tiêu được xác định rõ ràng, phù hợp với điều kiện chính trị - kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực, định hướng hội nhập giáo dục đại học khu vực và phát triển bền vững.

- Các kế hoạch chiến lược của Nhà trường được chuyển tải đến tất cả các đơn vị bên liên quan và được hiện thực hóa bằng các kế hoạch ngắn hạn hàng năm hướng đến mục tiêu chung là xây dựng Nhà trường phát triển vững mạnh.

- Các chỉ số phấn đấu chính hàng năm được thiết lập rõ ràng, đo lường được mức độ thực hiện các mục tiêu đề ra của Nhà trường.

- Các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến, bổ sung hàng năm phù hợp với chiến lược phát triển Nhà trường và nhu cầu xã hội.

#### **2. Tóm tắt những điểm còn tồn tại:**

- Trong một số chiến lược ngắn hạn còn một số chỉ tiêu chưa được xác định cụ thể, khi thực hiện còn gặp khó khăn.

- Còn thiếu nguồn lực tài chính để xây dựng một số hạng mục cơ sở vật chất đảm bảo đúng tiến độ làm ảnh hưởng đến các hoạt động chung của Nhà trường.

### 3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đ.vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Xác định và xây dựng cụ thể, tường minh các chỉ tiêu trong chiến lược ngắn hạn để triển khai, thực hiện hiệu quả hàng năm	BGH/ Phòng Hành chính tổng hợp và các đơn vị liên quan	Năm 2021
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể về phân bổ nguồn tài chính, tăng nguồn thu ngoài ngân sách để cải thiện một số hạng mục cơ sở vật chất phục vụ hiệu quả hoạt động dạy học – nghiên cứu khoa học – dịch vụ cộng đồng	BGH/ Phòng KHTC, phòng CSVCS	Năm 2021
5	Phát huy điểm mạnh 1	Xây dựng chiến lược phát triển theo các giai đoạn cụ thể. Trong đó chú trọng phát triển nguồn nhân lực; Nâng cao chất lượng, thương hiệu nhà trường hướng đến hội nhập giáo dục đại học khu vực và thế giới một cách chủ động, hiệu quả	BGH, và các đơn vị liên quan	Năm 2021
6	Phát huy điểm mạnh 2	-Tiếp tục chuyển tải hiệu quả mục tiêu chiến lược phát triển đến các đơn vị, cá nhân trong Nhà trường. -Đề ra các giải pháp thực hiện các kế hoạch dài hạn, kế hoạch trung hạn của chiến lược đã đề ra.	BGH, và Các đơn vị liên quan	Năm 2020, 2021
7	Phát huy điểm mạnh 3	Xây dựng kế hoạch ngắn hạn với các chỉ số KPIs rõ ràng để các đơn vị, các nhận triển khai thực hiện	BGH, các đơn vị liên quan	Năm 2020
8	Phát huy điểm mạnh 4	Nhà trường tiếp tục quan tâm, khuyến khích các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ phù hợp với lĩnh vực đào tạo đặc thù.  Phát huy tính chủ động của các bộ phận liên quan trong việc xây dựng	Đảng ủy, BGH, HĐT, Các phòng chức năng	10-12/2020

		chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ		
--	--	-----------------------------------	--	--

#### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 4</i></b>	<b><i>4,75/7</i></b>
<i>Tiêu chí 4.1</i>	5
<i>Tiêu chí 4.2</i>	5
<i>Tiêu chí 4.3</i>	4
<i>Tiêu chí 4.4</i>	5

#### **Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng**

***Tiêu chí: 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng***

##### **1. Mô tả**

Nhà trường đã thiết lập hệ thống để xây dựng chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Sự phân công các đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng các chính sách cụ thể như sau:

Đảng bộ Trường chịu trách nhiệm trong việc tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các chủ trương, nhiệm vụ, công tác của Trường, trong đó có việc chỉ đạo xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ [H5.05.01.01]. Hội đồng trường có nhiệm vụ, quyền hạn quyết nghị chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển chung, phương hướng hoạt động các lĩnh vực theo Điều lệ trường đại học [H5.05.01.02]. Nhà trường đã thành lập các hội đồng tư vấn: Hội đồng sư phạm Nhà trường, Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng đảm bảo chất lượng giáo dục, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng lương, Hội đồng đánh giá, phân loại viên chức quản lý, viên chức, lao động hợp đồng. Các hội đồng này có nhiệm vụ tư vấn cho Hiệu trưởng về chính sách đào tạo, NCKH, PVCĐ. Để xây dựng định hướng phát triển của Nhà trường trong từng giai đoạn, Nhà trường đã thành lập các Ban xây dựng “Chiến lược phát triển Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến 2030” [H5.05.01.03].

Việc tổ chức xây dựng các quy định, quy chế đào tạo, NCKH, PVCĐ được phân công cho một số đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường [H1.05.01.04], Quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị, Quyết định ban hành sửa đổi, bổ sung quy định chức năng, nhiệm vụ của

các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H5.05.01.05]. Cụ thể như sau: Phòng QLĐT tổ chức xây dựng các quy định quản lý hoạt động đào tạo đại học; Phòng QLĐT Sau Đại học tổ chức xây dựng các quy định quản lý hoạt động đào tạo sau đại học; Phòng KTĐBCL tổ chức xây dựng các quy định về quản lý hoạt động đánh giá, thi học phần và quy định về đảm bảo chất lượng đào tạo của Nhà trường; Phòng QLKH tổ chức xây dựng các quy định quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ; Phòng Tổ chức cán bộ phụ trách các quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ, viên chức và giảng viên về giảng dạy và NCKH; Phòng CTHSSV phụ trách các quy định về kết nối và phục vụ cộng đồng, Phòng KHTC phụ trách tổ chức xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ. Phòng phòng, khoa, trung tâm có trách nhiệm rà soát, góp ý, giám sát trong quá trình xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Nhà trường có các văn bản hướng dẫn, kế hoạch tập huấn về việc xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Việc xây dựng tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, chiến lược phát triển có văn bản hướng dẫn quy trình cụ thể. Trong từng mảng công việc, Trường đã cử cán bộ tham gia các đợt tập huấn của Bộ Giáo dục Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ và các hội, ngành ở trung ương, địa phương và các cơ quan liên quan. Đồng thời, trong các cuộc họp Hội đồng Sư phạm Nhà trường, lãnh đạo nhà trường đã phổ biến, hướng dẫn các đơn vị liên quan trong việc xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ [H5.05.01.06].

Khi xây dựng chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ, các đơn vị soạn thảo luôn bám sát các chủ trương của đảng, quy định của Nhà nước, như Nghị quyết đại hội Đảng các cấp, các văn bản quy phạm pháp luật như Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Khoa học và Công nghệ, Điều lệ Trường đại học và các Thông tư, Quy chế, quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh Thanh Hóa, chiến lược phát triển các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, thể thao và du lịch [H5.05.01.07]. Từ khi được nâng cấp lên đại học, Nhà trường đã có 01 lần điều chỉnh chiến lược phát triển (được xây dựng năm 2011 và điều chỉnh năm 2015), 02 lần điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu phát triển (được xây dựng năm 2011 và điều chỉnh vào năm 2015, 2019) [H5.05.01.08]. Các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ cũng được rà soát, điều chỉnh phù hợp với chủ trương của Đảng, quy định của Nhà nước và sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược của nhà trường.

Nội dung của chính sách:

**- Chính sách về đào tạo:**

+ Tăng cường quản lý công tác đào tạo của Nhà trường theo quy chế đào tạo đại học và sau đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ [H5.05.01.09], Quy định phát triển chương trình đào tạo [H5.05.01.10], Quy

định đánh giá kết quả học tập của người học [H5.05.01.11], Quy định xây dựng chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học [H5.05.01.12], Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ [H5.05.01.13], Quy định về kiểm tra đánh giá, quy định xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề/câu hỏi thi kết thúc học phần bậc đại học hệ chính quy và VLVH [H5.05.01.14], Quy chế công tác sinh viên, Quy định cấp xét học bổng, Quy định về chế độ chính sách đối với HSSV, Quy định về công tác Giáo viên chủ nhiệm – cố vấn học tập, Quy chế khen thưởng, kỷ luật HSSV, Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV [H5.05.01.15].

+ Ngoài việc thực hiện chính sách ưu tiên chung về đối tượng, khu vực và tuyển thẳng được ghi tại Quy chế tuyển sinh đại học chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy, nhà trường đã có chính sách tăng cường thu hút học sinh giỏi vào học ở trình độ đào tạo đại học của Trường [H5.05.01.16].

+ Chương trình thạc sĩ của trường được xây dựng dựa trên nhu cầu xã hội và đáp ứng các yêu cầu của vị trí việc làm, phù hợp với định hướng phát triển giáo dục đại học [H5.05.01.17].

+ Có chính sách bồi dưỡng nâng cao chất lượng giảng dạy thông qua việc cử giảng viên tham dự các hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học và tham gia các khóa bồi dưỡng chứng chỉ nghiệp vụ, kiến thức chuyên môn, cử CBGV đi học Thạc sĩ, Nghiên cứu sinh để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H5.05.01.18]

+ Phát triển phương thức đào tạo đa dạng các bậc học, ngành học, hình thức học, trên cơ sở nhu cầu học sinh, bao gồm đào tạo đại học chính quy, liên thông chính quy, liên thông VHVLT từ Trung cấp hoặc Cao đẳng lên đại học, Thạc sĩ, bồi dưỡng cấp chứng chỉ [H5.05.01.19].

+ Bên cạnh đào tạo sinh viên người Việt Nam, Nhà trường còn mở rộng tiếp nhận đào tạo Lưu học sinh Lào [H5.05.01.20].

#### **- Chính sách về NCKH**

+ Tăng cường quản lý nghiên cứu của Nhà trường theo quy định của Nhà nước và các Bộ, Sở, ngành, cụ thể hóa và ban hành các quy chế, quy định quản lý KH&CN của trường. Trường đã ban hành Quy định tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ tại Trường làm cơ sở tổ chức, quản lý các hoạt động NCKH. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng cụ thể hóa các chính sách, quy định về hoạt động sở hữu trí tuệ, tạp chí khoa học, triển đề tài NCKH các cấp, hoạt động NCKH của sinh viên, hoạt động của câu lạc bộ khoa học, nội san khoa học của các khoa, tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học [H5.05.01.21].

+ Trường chú trọng phát huy thế mạnh về nghiên cứu chuyên sâu theo các chuyên ngành đào tạo của Nhà trường và phát triển các hướng liên ngành nhằm phục vụ tốt cho công tác đào tạo và tăng cường sự đóng góp cho xã hội. Đặc biệt hình thành



các nhóm nghiên cứu để phát huy thế mạnh nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực đào tạo của Nhà trường [H5.05.01.22].

+ Nhà trường có chính sách khen thưởng, động viên đối với các giảng viên đạt thành tích cao trong công tác NCKH kèm theo chế độ tài chính từng năm công tác. Nghiên cứu khoa học là một tiêu chí quan trọng trong việc đánh giá, phân loại công chức, viên chức [H5.05.01.23].

+ Đẩy mạnh phong trào NCKH của sinh viên bằng cách khen thưởng cho sinh viên đạt thành tích trong NCKH [H5.05.01.17], xây dựng nội san nghiên cứu khoa học của một số khoa, trong đó chủ yếu công bố kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên [H5.05.01.24].

+ Nhà trường có chính sách thu hút cán bộ trẻ có trình độ tiến sĩ về làm việc tại trường và ưu tiên tuyển dụng cán bộ giảng viên có thành tích NCKH [H5.05.01.25]. Đồng thời tận dụng tài năng của các nhà khoa học uy tín sau tuổi nghỉ hưu dưới hình thức ký hợp đồng làm việc [H5.05.01.26]; có chính sách khích lệ đội ngũ viên chức tham gia học tập nâng cao trình độ nhằm nâng cao cả về số lượng và chất lượng đội ngũ nguồn nhân lực có trình độ tiến sĩ của nhà trường. Trường còn có chính sách hỗ trợ, khen thưởng đối với các cá nhân hoàn thành xuất sắc, đúng hạn nghiên cứu sinh theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H5.05.01.27]. Trường luôn tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ kinh phí để CBQL và GV tham gia các hoạt động đào tạo, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước; cử giảng viên tham gia khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ ở nước ngoài như đi học thạc sĩ tại Ba Lan; NCS ở Hàn Quốc, Trung Quốc, học tập bồi dưỡng ở Philippines, Ba Lan, Thụy Sĩ [H5.05.01.28].

#### ***- Chính sách về phục vụ cộng đồng***

+ Nhà trường đã xây dựng quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H5.05.01.30].

+ Có chính sách phục vụ đào tạo theo nhu cầu của người học như hoạt động trao đổi giảng viên, sinh viên của Nhà trường với nhiều trường đại học trên thế giới [H5.05.01.29]. Có chính sách tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp cho học sinh THPT khi tiếp cận lựa chọn ngành đào tạo ở trình độ đại học [H5.05.01.31].

+ Có chính sách phục vụ đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu địa phương. Nhà trường đã tổ chức tuyển sinh đào tạo nhân lực các ngành học của trường tại nhiều địa phương trong nước hệ VHVL nhằm phục vụ nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng ở các tỉnh [H5.05.01.32].

+ Có chính sách khen thưởng, khuyến khích CBGV, sinh viên đạt kết quả tốt trong lao động và học tập [H5.05.01.23], [H5.05.01.24], [H5.05.01.33], các khoa phân công giảng viên tư vấn cho sinh viên các lớp về các vấn đề trong đào tạo, nghiên cứu

khoa học, đời sống sinh viên, thể hiện trong kế hoạch và nhật ký GVCN-CVHT [H5.05.01.34].

+ Có chính sách hỗ trợ cộng đồng bằng nhiều hình thức: Hỗ trợ tài chính và các điều kiện để các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên thực hiện các hoạt động công ích phục vụ cộng đồng [H5.05.01.27]. Công đoàn trường hằng năm đã tổ chức quyên góp ủng hộ đồng bào vùng ảnh hưởng của bão lụt, ủng hộ CCVC gặp hoàn cảnh khó khăn, ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa. Đoàn Thanh niên Trường có kế hoạch hằng năm về hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo. Ngoài ra, với thế mạnh đào tạo âm nhạc, Trường đã ủng hộ nhiều chương trình biểu diễn nghệ thuật cho tổ chức trong tỉnh. Bên cạnh đó, Trường còn trích kinh phí ủng hộ những người hoàn cảnh khó khăn: nạn nhân chất độc màu da cam, nạn nhân thiên tai, dịch bệnh, hỗ trợ trẻ em, bà mẹ Lào, ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa... [H5.05.01.35].

Nội dung và định mức chi cho các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ và các hoạt động khác được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H5.05.01.27]

Định hướng phát triển toàn diện Nhà trường lâu dài hay theo từng giai đoạn được xác định trong các kỳ Đại hội Đảng bộ, trong Chiến lược phát triển hay sứ mệnh, tầm nhìn của Trường [H5.05.01.08].

Dự thảo các chính sách về đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng được các đơn vị chịu trách nhiệm biên soạn, sau đó thông báo rộng rãi bằng nhiều hình thức gửi văn bản, đăng tải trên website Nhà trường, gửi email... cho các bên liên quan góp ý. Các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ được lấy ý kiến các bên liên quan bao gồm: Tầm nhìn, sứ mạng [H5.05.01.36]; Chiến lược phát triển [H5.05.01.37]; Quy chế chi tiêu nội bộ [H5.05.01.38], Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.39]; Quy định đào tạo trình độ Thạc sĩ [H5.05.01.40]; Quy chế hoạt động KH&CN [H5.05.01.41]; Quy chế đánh giá, phân loại viên chức, người lao động [H5.05.01.42], Quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H5.05.01.43]. Trên cơ sở góp ý, Hội đồng Nhà trường và Hội đồng Khoa học Đào tạo tổ chức hội nghị thảo luận, thống nhất bản thảo trước khi trình Hiệu trưởng ký duyệt và ban hành để triển khai thực hiện [H5.05.01.08], [H5.05.01.09], [H5.05.01.21], [H5.05.01.27], [H5.05.01.35].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.***

### **1. Mô tả**

Cùng với việc thực hiện và triển khai các chính sách, việc phân công theo dõi và giám sát việc thực hiện về chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ cũng được chú trọng. Đảng ủy theo dõi giám sát toàn diện việc tuân thủ các chính sách, xây dựng chương

trình công tác kiểm tra, giám sát toàn khóa của BCH Đảng bộ và Chương trình công tác kiểm tra, giám sát hàng năm của Đảng ủy, Ủy ban kiểm tra [H5.05.02.01]. Đồng thời, nhà trường có Quy chế tổ chức và hoạt động, trong đó có phân công các đơn vị giám sát các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. [H5.05.02.02]. Trách nhiệm giám sát được cụ thể hóa trong quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị. Phòng Quản lý đào tạo giám sát chung việc xây dựng chương trình đào tạo, tuyển sinh, biên soạn giáo trình, tập bài giảng, việc thực hiện nề nếp lên lớp của giảng viên và học sinh sinh viên. Phòng Quản lý khoa học giám sát việc triển khai đề tài khoa học, hội nghị hội thảo các cấp, sở hữu trí tuệ, xây dựng tạp chí khoa học...; Phòng CTHSSV giám sát triển khai công tác học sinh sinh viên, phục vụ cộng đồng, các phòng ban, trung tâm khác và các khoa đều phân công lãnh đạo đơn vị và chuyên viên theo dõi, giám sát các hoạt động của đơn vị [H5.05.02.03].

Nhà trường đã ban hành các văn bản về quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các hoạt động đều được thanh tra, kiểm tra đột xuất và định kỳ theo quy trình đã ban hành [H5.05.02.04], [H5.05.02.05], [H5.05.02.06], [H5.05.02.07], [H5.05.02.08], [H5.05.02.09]. Đối với chiến lược phát triển, Nhà trường có quy trình theo dõi thực hiện chiến lược để đảm bảo các nội dung, chỉ tiêu phấn đấu được thực hiện hiệu quả [H5.05.02.10]. Về đào tạo, ngoài quy định về tổ chức quản lý đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, nhà trường có quy định về phát triển chương trình đào tạo; quy định về rà soát và phát triển chuẩn đầu ra; quy trình về xây dựng, giám sát, rà soát và thẩm định chương trình đào tạo; đề cương môn học; quy định xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề/câu hỏi thi kết thúc học phần; quy trình thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác tuyển sinh và nhập học [H5.05.02.11]. Về NCKH, quy trình giám sát được thực hiện thông qua quy định tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ tại Trường [H5.05.02.12]. Về phục vụ cộng đồng, việc thực hiện được giám sát thông qua quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H5.05.02.13].

Đảng ủy, BGH Nhà trường phổ biến các quy định về theo dõi, giám sát thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ đến các đơn vị, cá nhân bằng các hình thức: qua trang thông tin điện tử [H5.05.02.14], sổ tay sinh viên [H5.05.02.15], phổ biến trực tiếp tại Hội nghị CC,VC,NLĐ, hội nghị triển khai kế hoạch năm học, hội nghị tổng kết năm học [H5.05.02.16]. Các cuộc họp giao ban của Ban giám hiệu, Hội đồng sư phạm Nhà trường đều theo dõi, giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ [H5.05.02.17].

Định kỳ hàng năm, các đơn vị trong trường có báo cáo về việc triển khai thực hiện việc giám sát các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ theo chức năng, nhiệm vụ được quy định. Ủy ban kiểm tra Đảng ủy có báo cáo kết quả hoạt động định kỳ 6 tháng 1 lần [H5.05.02.18], Hàng năm, các đơn vị chức năng đều có báo cáo kết quả thực

hiện chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ trong năm, thể hiện trong Báo cáo tổng kết năm học của các đơn vị [H5.05.02.19].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên***

### **1. Mô tả:**

Hệ thống xây dựng chính sách được Nhà trường phân công và triển khai xây dựng đảm bảo đúng quy trình, bên cạnh đó Nhà trường có quy định về rà soát chính sách định kỳ hằng năm, trên cơ sở đó các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức rà soát, cập nhật các văn bản, quy chế, quy định do các quy định của Nhà nước thay đổi và nhằm đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, cụ thể như sau:

Hàng năm, Nhà trường có quy định hàng rà soát các nội quy, quy định, trong đó có các chính sách đào tạo, NCKH, PVCĐ [H5.05.03.01]. Quy định rà soát được thể hiện trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị [H5.05.03.02]. Việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ được giao cho các đơn vị, cụ thể: Phòng Quản lý đào tạo và Phòng ĐTSĐH xây dựng quy định rà soát đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ; hoàn thiện CTĐT, chuẩn đầu ra, đề cương môn học, ngân hàng đề/câu hỏi thi kết thúc học phần [H5.05.03.03]. Phòng QLKH xây dựng quy định rà soát các hoạt động KHCN [H5.05.03.04]. Phòng CTHSSV xây dựng quy định rà soát các chính sách liên quan đến người học và các chính sách phục vụ cộng đồng [H5.05.03.05]. Các khoa giám sát về công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ của khoa; các đơn vị khác thường xuyên theo dõi, rà soát các chính sách liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị [H5.05.03.02].

Việc thực hiện chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được rà soát, đánh giá định kỳ theo quy định. Ủy ban kiểm tra Đảng thực hiện rà soát thường xuyên và có báo cáo định kỳ 6 tháng 1 lần [H5.05.03.06]. Báo cáo đánh giá thực hiện giám sát thực hiện các chính sách hằng năm được thể hiện thông qua các báo cáo về hội nghị tổng kết năm học của các đơn vị theo từng mảng công việc mà các đơn vị được phân công [H5.05.03.07]. Báo cáo giám sát thực hiện các chính sách hàng tháng của nhà trường được thể hiện trong báo cáo tự đánh giá tháng của Trường và của các đơn vị [H5.05.03.08]. Từ 2016 – 2020, chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, đề cương chi tiết học phần đã được rà soát, đổi mới 2 lần vào năm 2017 và 2019 [H5.05.03.09]. Hàng năm, phòng QLKH tổ chức rà soát hoạt động NCKH của CBGV toàn trường [H5.05.03.10], [H5.05.03.11]. Đối với đề tài NCKH các cấp, báo cáo tiến độ định kỳ 6 tháng 1 lần [H5.05.03.12]

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức:5/7**

***Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan***

**1. Mô tả:**

Trường có thực hiện việc cải tiến, điều chỉnh các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ dựa trên các kết quả rà soát và đánh giá. Các quy chế, chính sách được rà soát, điều chỉnh gồm: Chiến lược phát triển Trường được điều chỉnh năm 2015 thay thế bản Chiến lược năm 2011 [H5.05.04.01]; Tầm nhìn, sứ mạng của Trường năm 2011 và 2015 được lồng ghép trong Chiến lược phát triển trường, đến năm 2019 đã được điều chỉnh và ban hành riêng [H5.05.04.02]; Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường được điều chỉnh năm 2018 thay thế của Quy chế ban hành năm 2012 [H5.05.04.03], Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2015 được điều chỉnh năm 2018 [H5.05.04.04], Quy định đào tạo trình độ Thạc sĩ được điều chỉnh năm 2019 thay thế cho quy định năm 2015 [H5.05.04.05], Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên của trường năm 2016 được điều chỉnh vào năm 2017 và năm 2019 [H5.05.04.06], Quy chế chi tiêu nội bộ được định kỳ rà soát, điều chỉnh hàng năm [H5.05.04.07].

Việc đổi mới chính sách về đào tạo đã nâng cao chất lượng dạy – học tại trường. Từ năm 2016 – 2020, chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, đề cương chi tiết học phần được đổi mới 2 lần [H5.05.04.08]; quy mô đào tạo được mở rộng, mở thêm các ngành học mới: ngành Luật, Du lịch, Công nghệ truyền thông [H5.05.04.09].

Đặc biệt, quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên của nhà trường đã hướng tới khuyến khích cán bộ giảng viên nâng cao chất lượng giảng dạy, chỉ cho phép giảng viên được đứng lớp khi thực hiện đủ giờ NCKH. Quy định về hoạt động KHCN đã khuyến khích hình thành các nhóm nghiên cứu tương ứng với các chuyên ngành đào tạo tại trường, tăng cường hoạt động NCKH của sinh viên, khuyến khích CBGV công bố bài báo quốc tế.

Hoạt động tư vấn hướng nghiệp cũng được rà soát và điều chỉnh từ hình thức đi tư vấn hướng nghiệp tự làm truyền thống đăng sang đi tư vấn hướng nghiệp theo kế hoạch do Báo tuổi trẻ tổ chức [H5.05.04.10]. Trong những năm gần đây Nhà trường đã đẩy mạnh các hoạt động phục vụ cộng đồng cả về số lượng và loại hình. Từ chỗ chỉ có hoạt động tình nguyện đã tăng cường thêm các hoạt động phục vụ cộng đồng như: Hiến máu nhân đạo, Mùa hè xanh, đền ơn đáp nghĩa, tài trợ cho tổ chức khuyến học, biểu diễn văn nghệ phục vụ cộng đồng... [ H5.05.04.11].

Trường đã triển khai khảo sát ý kiến các bên liên quan về các hoạt động của nhà trường, trong đó có chính sách đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Kết quả khảo sát qua các năm cho thấy sinh viên, cựu sinh viên, cán bộ quản lý, người lao động,

đơn vị sử dụng lao động, chuyên gia ngoài trường hài lòng về hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ của trường [H5.05.04.12].

## 2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

### Đánh giá chung về tiêu chuẩn 5:

#### 1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường luôn quan tâm, khuyến khích các hoạt động phục vụ cộng đồng thể hiện lĩnh vực đào tạo đặc thù của Trường. Các quy chế, quy định thường xuyên được cập nhật để phù hợp với nhu cầu quản lý, vận hành và các văn bản pháp quy của cấp trên.

- Đã xây dựng được các văn bản và phân công các bộ phận giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

- Các chính sách về đào tạo, NCKH được thực hiện rà soát thường xuyên và đã được cải tiến, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

#### 2. Tóm tắt những điểm còn tồn tại:

- Việc tham gia của các đơn vị sử dụng lao động trong việc xây dựng, rà soát chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ của Nhà trường còn hạn chế.

- Chính sách về phục vụ cộng đồng còn chậm đổi mới so với thực tế công việc.

#### 3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đ.vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại 1	Tổ chức cho nhà tuyển dụng tham gia vào quá trình góp ý, xây dựng chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ	Đảng ủy, BGH, HĐT, Các phòng chức năng	10-12/2020
3	Khắc phục tồn tại 2	Thực hiện rà soát, điều chỉnh chính sách về phục vụ cộng đồng theo thực tế công việc	Đảng ủy, BGH, HĐT, Các phòng chức năng	10-12/2020
4	Phát huy điểm mạnh 1	Nhà trường tiếp tục quan tâm, khuyến khích các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ phù hợp với lĩnh vực đào tạo đặc thù. Phát huy tính chủ động của các bộ phận liên quan trong việc xây dựng chính sách về đào tạo, NCKH,	Đảng ủy, BGH, HĐT, Các phòng chức năng	10-12/2020

		PVCD		
5	Phát huy điểm mạnh 2	Nhà trường tiếp tục quan tâm, khuyến khích của HSSV trong việc giám sát chính sách về đào tạo, NCKH, PVCD	Đảng ủy, BGH, HĐT, Các phòng chức năng	10-12/2020
6	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục duy trì việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH định kỳ từng năm học.	Đảng ủy, BGH, HĐT, Các phòng chức năng	10-12/2020

#### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 5</i></b>	<b><i>5.0</i></b>
<i>Tiêu chí 5.1</i>	5
<i>Tiêu chí 5.2</i>	5
<i>Tiêu chí 5.3</i>	5
<i>Tiêu chí 5.4</i>	5

#### **Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực**

***Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng***

##### **1. Mô tả:**

Nhà trường xác định việc quy hoạch, phát triển nguồn nhân lực là mục tiêu tiên quyết nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Tầm quan trọng của việc quy hoạch nguồn nhân lực được nêu rõ trong chiến lược phát triển của nhà trường [H6.06.01.01], trong đó xác định việc xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyên nghiệp trong tất cả các đối tượng cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên viên và nhân viên phục vụ mà trọng tâm là đội ngũ giảng viên giữ vai trò quyết định về chất lượng đào tạo, vị thế và thương hiệu của nhà trường. Bên cạnh đó, Trường đã xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2015-2020 trong đó xác định được nhu cầu về số lượng, chất lượng, cơ cấu, trình độ nhằm đảm bảo đủ lực lượng để phục vụ công tác giảng dạy hiện nay [H6.06.01.02]. Để xác định được nguồn nhân lực phù hợp với tình hình thực tế, Trường đã thực hiện đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực giai đoạn 2015-2020 [H6.06.01.03].

Để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của nhà trường và mỗi đơn vị, đồng thời sử dụng hiệu quả nhân lực, nhà trường đã ban hành Đề án vị trí việc làm [H6.06.01.04], trong Đề án tiêu chuẩn khung năng lực của đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, cán bộ, giảng viên và nhân viên của nhà trường đã được quy định một cách rõ ràng theo từng vị trí và nhóm công việc. Do chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên, trong 5 năm qua, số lượng, chất lượng giảng viên tăng lên hằng năm [H6.06.01.05], số giờ giảng dạy của giảng viên luôn đảm bảo đủ giờ [H6.06.01.06], các công trình nghiên cứu khoa học ngày càng có chất lượng đặc biệt là các đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh [H6.06.01.07] và thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.01.08]. Công tác quy hoạch phát triển đội ngũ còn được thể hiện thông qua các cuộc họp của Đảng ủy [H6.06.01.09] và Hội đồng trường [H6.06.01.10] về xây dựng chiến lược phát triển của Trường giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn 2030 và Đề án vị trí việc làm.

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7**

***Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến.***

### **1. Mô tả:**

Để đảm bảo việc xây dựng quy trình về tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển dụng theo đúng quy định của pháp luật, nhà trường căn cứ vào Luật viên chức năm 2012 [H6.06.02.01], Nghị định số 29/2012/NĐ-CP Quy định về tuyển dụng và quản lý viên chức [H6.06.02.02] và Quyết định Ban hành quy định tuyển dụng viên chức cho các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa [H6.06.02.03], Trường đã xây dựng tiêu chuẩn quy trình và tiêu chí tuyển dụng thông qua các kế hoạch tuyển dụng [H6.06.02.04], phương án tuyển dụng [H6.06.02.05] và thông báo tuyển dụng hằng năm [H6.06.02.06]. Đối với tuyển dụng viên chức nhà trường xin chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa và có văn bản thẩm định của Sở Nội vụ, chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh [H6.06.02.07] mới thực hiện quy trình tuyển dụng. Để thực hiện tốt công tác tuyển dụng, nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng [H6.06.02.08], Hội đồng giúp việc: Ban ra đề, Ban coi thi, Ban chấm thi [H6.06.02.09] và thông qua họp hội đồng tuyển dụng lấy ý kiến tổng hợp của thành viên hội đồng trong quá trình thi tuyển trước khi thông báo trúng tuyển [H6.06.02.10].

Việc lựa chọn đề bạt, bổ nhiệm viên chức quản lý được thực hiện theo các quy định của Đảng và Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa [H6.06.02.11]. Bên cạnh đó, nhà trường ban hành và thực hiện các Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H6.06.02.12].



Các tiêu chí, tiêu chuẩn về tuyển dụng, bổ nhiệm được thông báo công khai thông qua các cuộc họp của Hội đồng sư phạm nhà trường và được gửi email đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên toàn trường [H6.06.02.13]. Kế hoạch tuyển dụng được thông báo công khai đến toàn thể các đơn vị và đăng trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường, Báo Thanh Hóa, Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa trong đó nêu rõ số lượng tuyển dụng, tiêu chuẩn, hình thức thi tuyển [H6.06.02.14]. Hàng năm, sau khi hoàn thành các bước trong quy trình tuyển dụng, Hiệu trưởng nhà trường ký các quyết định tuyển dụng viên chức, lao động hợp đồng [H6.06.02.15] và thực hiện ký hợp đồng lao động đối với người trúng tuyển [H6.06.02.16]. Bên cạnh đó, nhà trường cũng cập nhập hồ sơ cán bộ hàng năm có đầy đủ các quyết định bổ nhiệm viên chức [H6.06.02.17] và các văn bằng chứng chỉ [H6.06.02.18]. Hệ thống các văn bản quy định về công tác đánh giá cán bộ, giảng viên và nhân viên căn cứ vào quy định của Chính phủ [H6.06.02.19]. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã ban hành văn bản về công tác đánh giá cán bộ, giảng viên, nhân viên là: Quy chế Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức, người lao động Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H6.06.02.20]. Riêng đối cán bộ thuộc lãnh đạo diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý Nhà trường thực hiện việc đánh giá, phân loại theo quy định, hướng dẫn của Ban thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa [H6.06.02.21]. Hàng năm, các đơn vị tiến hành đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên theo bộ tiêu chí đánh giá phân loại cán bộ, giảng viên, người lao động. Kết quả đánh giá được xem xét để khen thưởng và là một trong các tiêu chí để xem xét bổ nhiệm, luân chuyển, điều động hoặc miễn nhiệm... [H6.06.02.22]. Đối với đánh giá cán bộ thuộc lãnh đạo thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý tại cơ sở có sự tham dự của các Ban đảng cấp trên; kết quả được gửi đến cơ quan cấp trên xem xét làm căn cứ đánh giá [H6.06.02.23]. Công tác tuyển dụng, bổ nhiệm được nhà trường được thực hiện triển khai dựa trên Kết luận các cuộc họp của Đảng ủy [H6.06.02.24], Quyết nghị của Hội đồng trường [H6.06.02.25] và được thông báo công khai đến toàn bộ cán bộ, giảng viên và nhân viên trong nhà trường.

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7**

***Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.***

### **1. Mô tả:**

Tiêu chuẩn của nhóm cán bộ, giảng viên, người lao động được nhà trường xác định là yếu tố quan trọng để lựa chọn và xây dựng đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao, giỏi về chuyên môn và phẩm chất đạo đức. Căn cứ vào Luật Giáo dục đại học [H6.06.03.01], Điều lệ trường Đại học [H6.06.03.02], Nghị định số 29/2012/NĐ-CP Quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức [H6.06.03.03], Nhà trường xây dựng và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H6.06.03.04], Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên [H6.06.03.05].

Để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của nhà trường và mỗi đơn vị, đồng thời sử dụng hiệu quả nhân lực, Trường đã ban hành Đề án vị trí việc làm, trong Đề án tiêu chuẩn khung năng lực của đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, cán bộ, giảng viên và nhân viên của nhà trường đã được quy định một cách rõ ràng theo từng vị trí và nhóm công việc, cụ thể: Đề án đã xác định được 300 vị trí và phân theo 3 nhóm, gồm: Nhóm công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành (99 vị trí); Nhóm công việc hoạt động nghề nghiệp (174 vị trí); Nhóm công việc hỗ trợ, phục vụ (27 vị trí) [H6.06.03.06]. Căn cứ vào Đề án vị trí việc làm, chiến lược phát triển nguồn nhân lực [H6.06.03.07] Nhà trường tiến hành việc tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ quản lý, đào tạo bồi dưỡng theo nhu cầu công việc. Trong 5 năm qua, công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của nhà trường đạt hiệu quả khá tốt, số lượng, chất lượng giảng viên tăng lên hằng năm [H6.06.03.08], số giờ giảng dạy của giảng viên luôn đảm bảo đủ giờ [H6.06.03.09], các công trình nghiên cứu khoa học ngày càng có chất lượng đặc biệt là các đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh [H6.06.03.10] và thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.03.11]. Hằng năm, nhà trường cập nhật hồ sơ cán bộ có đầy đủ các quyết định công nhận kết quả tuyển dụng [H6.06.03.12], hợp đồng lao động đối với người trúng tuyển [H6.06.03.13], quyết định bổ nhiệm viên chức [H6.06.03.14] và các văn bằng chứng chỉ [H6.06.03.15]. Để đảm bảo việc xây dựng quy trình về tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển dụng theo đúng quy định của pháp luật, nhà trường căn cứ vào Luật viên chức năm 2012 [H6.06.03.16], Nghị định số 29/2012/NĐ-CP Quy định về tuyển dụng và quản lý viên chức [H6.06.03.17] và Quyết định Ban hành quy định tuyển dụng viên chức cho các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa [H6.06.03.18] và được nhà trường xây dựng cụ thể trong các kế hoạch tuyển dụng [H6.06.03.19], phương án tuyển dụng [H6.06.03.20] và thông báo tuyển dụng hằng năm [H6.06.03.21]. Quy hoạch cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của nhà trường được định kỳ rà soát và điều chỉnh theo quy định đảm bảo tính phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường [H6.06.03.22]. Thông qua các cuộc họp của Đảng ủy, Hội đồng trường nhà trường đã thống nhất xây dựng và ban hành các quy định về Đề án vị trí việc làm và Quy chế tổ chức hoạt động Trường, Quy định chế làm việc đối với giảng viên nhằm xây dựng các tiêu chuẩn về năng lực của đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên [H6.06.03.23], [H6.06.03.24].

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7**

***Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.***

### **1. Mô tả:**

Để thực hiện tốt công tác đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, người lao động, nhà trường đã xây dựng các Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hằng năm

[H6.06.04.01], Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2015-2020 [H6.06.04.02] và Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2019-2030 [H6.06.04.03].

Căn cứ vào các quy định của Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa [H6.06.04.04] nhà trường thực hiện triển khai xác định nhu cầu đào tạo bồi dưỡng: có thông báo về bổ sung nhu cầu đào tạo bồi dưỡng đến các đơn vị [H6.06.04.05], các đơn vị tổ chức họp, rà soát cử cán bộ, giảng viên đi đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.04.06] gửi về phòng Tổ chức cán bộ tổng hợp để trình Hội đồng nhà trường phê duyệt.

Căn cứ vào các kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, xét thấy nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường, Hiệu trưởng ký các Quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.04.07], [H6.06.04.08], [H6.06.04.09], [H6.06.04.10], [H6.06.04.11]. Kết quả của việc thực hiện đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn được thể hiện quyết định bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp [H6.06.04.12], báo cáo kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hằng năm [H6.06.04.13].

Định kỳ hàng năm, Nhà trường lập kế hoạch khảo sát về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng [H.6.06.04.14], triển khai lấy ý kiến của cán bộ, giảng viên, nhân viên về công tác đào tạo, bồi dưỡng, các chính sách về bồi dưỡng, hỗ trợ đào tạo của Trường thông qua các mẫu phiếu khảo sát [H.6.06.04.15]. Qua báo cáo kết quả sau khảo sát cho thấy, trên 85% số cán bộ, giảng viên, nhân viên được khảo sát hài lòng với các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và các chính sách ưu đãi của Nhà trường [H.6.06.04.16]. Trong 5 năm qua, công tác đào tạo bồi dưỡng được nhà trường quan tâm và thực hiện một cách hiệu quả, số lượng, chất lượng giảng viên tăng lên hằng năm [H6.06.04.17], số giờ giảng dạy của giảng viên luôn đảm bảo đủ giờ [H6.06.04.18], các công trình nghiên cứu khoa học ngày càng có chất lượng đặc biệt là các đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh [H6.06.04.19] và thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.04.20]. Căn cứ vào kế hoạch phát triển nguồn nhân lực [H6.06.04.21], Đề án vị trí việc làm [H6.06.04.22], nhà trường xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và xây dựng chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, giảng viên, nhân viên [H6.06.04.23] và hằng năm đều có tổng kết kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.04.24]. Các nội dung về kế hoạch và kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng luôn được Đảng ủy, Hội đồng trường quan tâm, quán triệt, chỉ đạo thực hiện. [H6.06.04.25], [H6.06.04.26] .

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7**

***Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng***

### **1. Mô tả:**

Quy trình, tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, viên chức, người lao động nhà trường được triển khai dựa trên Quy chế đánh giá phân loại công chức, viên chức, người lao động [H6.06.05.01], thông qua các kế hoạch đánh giá, phân loại cán bộ, viên chức, người lao động hàng năm [H6.06.05.02] và các thông báo, hướng dẫn thực hiện triển khai kế hoạch đánh giá, phân loại cán bộ viên chức người lao động hằng năm [H6.06.05.03].

Để triển khai khoa học, phù hợp với điều kiện thực tiễn, Quy chế đánh giá, phân loại viên chức, người lao động được xây dựng dựa trên các văn bản pháp lý về đánh giá hiện hành của nhà nước và góp ý của cán bộ, giảng viên, người lao động [H6.06.05.04]. Trên cơ sở đó, phòng Tổ chức cán bộ tổng hợp [H6.06.05.05] và trình hội đồng nhà trường xem xét, phê duyệt. Quy trình đánh giá được thực hiện như sau: Cá nhân tự đánh giá kết quả thực hiện công việc theo nhiệm vụ được giao và trình bày trước cuộc họp đơn vị. Tại cuộc họp, trưởng đơn vị lấy ý kiến nhận xét của tập thể đơn vị và gửi kết quả đánh giá về Phòng Tổ chức cán bộ. Phòng Tổ chức cán bộ tổng hợp trình Ban giám hiệu, hồ sơ được lưu trữ tại Phòng Tổ chức cán bộ [H6.06.05.06]. Nhà trường thành lập Hội đồng đánh giá, phân loại cán bộ, viên chức, người lao động [H6.06.05.07] thành phần gồm: Ban Giám hiệu, Trưởng các đơn vị, Công đoàn. Hội đồng đánh giá, phân loại cán bộ, viên chức, người lao động tổ chức họp đánh giá, trên cơ sở ý kiến của các ủy viên hội đồng đối với từng trường hợp Hiệu trưởng - Chủ tịch Hội đồng kết luận, quyết định và thông báo tới toàn bộ cán bộ, viên chức và người lao động. Mọi cá nhân có ý kiến nếu không đồng ý với kết quả đánh giá, xếp loại lần 1 báo về phòng Tổ chức cán bộ tổng hợp trình Hội đồng xem xét [H6.06.05.08].

Sau khi tổng hợp các ý kiến, Hội đồng tư vấn họp lần 2, thống nhất và Hiệu trưởng ký ban hành quyết định đánh giá, phân loại cán bộ viên chức người lao động [H6.06.05.09]. Hằng năm vào tháng 12 Ban Tổ chức Tỉnh ủy Thanh Hóa có Văn bản hướng dẫn thực hiện kiểm điểm, đánh giá xếp loại tập thể và cán bộ, lãnh đạo quản lý diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý, Nhà trường thực hiện đánh giá và có báo cáo gửi Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, đánh giá xếp loại tập thể và cá nhân [H6.06.05.10]. Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét và thông báo xếp loại chất lượng đối với tập thể và cán bộ lãnh đạo, quản lý [H6.06.05.11]. Đối với hệ thống đánh giá, Nhà trường thực hiện theo quy định của Chính phủ [H6.06.05.12] và đã ban hành Quy chế đánh giá phân loại cán bộ công chức, viên chức, người lao động của nhà trường [H6.06.05.13]. Riêng đối với Ban giám hiệu thuộc diện Ban thường vụ tỉnh ủy quản lý nên thực hiện đánh giá theo quy định của Tỉnh ủy Thanh Hóa [H6.06.05.14]. Đối với chế độ, chính sách thi đua khen thưởng, nhà trường thực hiện theo quy định của Chính phủ, của Bộ Nội vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa [H6.06.05.15]. Ngoài ra, nhà trường đã ban hành Quy chế thi đua khen thưởng riêng để phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường

[H6.06.05.16] và chính sách thi đua khen thưởng cũng được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.05.17].

Hàng năm, Nhà trường triển khai, hướng dẫn bình xét thi đua khen thưởng và tổng kết năm học [H6.06.05.18]. Các đơn vị tổ chức thực hiện bình bầu thi đua vào cuối năm học, tổng kết đánh giá gửi về đơn vị phụ trách trình Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường họp xét duyệt [H6.06.05.19]; Hội đồng thi đua khen thưởng tổ chức họp và có biên bản họp cụ thể [H6.06.05.20]. Các trường hợp đề nghị khen cao thì đơn vị phụ trách có trách nhiệm hoàn thành các tờ trình, báo cáo thành tích trình cấp trên phê duyệt [H6.06.05.21]. Kết quả đánh giá của Hội đồng thi đua khen thưởng được tổng hợp trình Hiệu trưởng phê duyệt [H6.06.05.22].

Kết quả đánh giá, thi đua được Nhà trường sử dụng làm căn cứ xét nâng lương, làm căn cứ để cử đi đào tạo, bồi dưỡng. Vì vậy hàng năm Nhà trường luôn chủ động kinh phí đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng, ưu tiên đầu tư cho cá nhân, đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ đi đào tạo bồi dưỡng trước [H6.06.05.23], [H6.06.05.24]. Để hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của nhà trường và của từng đơn vị, đồng thời sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, nhà trường đã xây dựng Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực [H6.06.05.25], Đề án vị trí việc làm với khung năng lực và tiêu chuẩn của từng vị trí cụ thể của mỗi vị trí việc làm từ vị trí Hiệu trưởng, Chủ tịch hội đồng trường, Phó hiệu trưởng, Trưởng, phó các đơn vị; trưởng, phó bộ môn, giảng viên, chuyên viên và nhân viên phục vụ [H6.06.05.26]. Trong 5 năm qua, công tác phát triển nguồn nhân lực của nhà trường đạt hiệu quả khá tốt, số lượng, chất lượng giảng viên tăng lên hàng năm [H6.06.05.27], số giờ giảng dạy của giảng viên luôn đảm bảo đủ giờ [H6.06.05.28], các công trình nghiên cứu khoa học ngày càng có chất lượng đặc biệt là các đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh [H6.06.05.29] và thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng [H6.06.05.30]. Các nội dung về đánh giá cán bộ, viên chức, người lao động; về thi đua khen thưởng được triển khai dựa trên kết luận các cuộc họp của Đảng ủy và Hội đồng trường [H6.06.05.31], [H6.06.05.32].

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7**

***Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên***

### **1. Mô tả:**

Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được Nhà trường định kỳ rà soát và điều chỉnh hàng năm theo quy định của pháp luật và đảm bảo với tình hình thực tế của nhà trường. Việc rà soát được thực hiện với các hình thức như qua hội nghị tổng kết năm học [H6.06.06.01], rà soát, bổ sung quy hoạch viên chức quản lý của nhà trường được thực hiện hàng năm [H6.06.06.02] và có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh [H6.06.06.03], [H6.06.06.04].

Trong quá trình thực hiện, nhà trường tổ chức lấy ý kiến đóng góp của cán bộ, viên chức, nhân viên về các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực để xây dựng mới và điều chỉnh, bổ sung các văn bản như Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên thông qua các thông báo góp ý vào bản dự thảo quy chế [H6.06.06.05], [H6.06.06.06]. Các ý kiến của cán bộ, giảng viên, nhân viên được tổng hợp và gửi về đơn vị chủ trì. Đơn vị chủ trì tổng hợp, chỉnh sửa dự thảo và lấy ý kiến đóng góp tại cuộc họp của Ban giám hiệu, lãnh đạo các đơn vị [H6.06.06.07], [H6.06.06.08]. Đơn vị chủ trì tiếp tục chỉnh sửa và hoàn thiện dự thảo trình Ban giám hiệu ký [H6.06.06.09], [H6.06.06.10]. Căn cứ vào quyết định quy hoạch nguồn nhân lực, nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực đảm bảo về số lượng và chất lượng [H6.06.06.11]. Đối với hệ thống đánh giá, hệ thống khen thưởng trong quá trình thực hiện đều được tiến hành rà soát và sửa đổi phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường. Đối với hệ thống đánh giá, Nhà trường thực hiện theo quy định của Chính phủ [H6.06.06.12] và đã ban hành Quy chế đánh giá phân loại cán bộ công chức, viên chức, người lao động của nhà trường [H6.06.06.13]. Riêng đối với Ban giám hiệu thuộc diện Ban thường vụ tỉnh ủy quản lý nên thực hiện đánh giá theo quy định của Tỉnh ủy Thanh Hóa [H6.06.06.14]. Đối với chế độ, chính sách thi đua khen thưởng, nhà trường thực hiện theo quy định của Chính phủ, của Bộ Nội vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa [H6.06.06.15]. Ngoài ra, nhà trường đã ban hành Quy chế thi đua khen thưởng riêng để phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường [H6.06.06.16].

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7**

*Tiêu chí 6.7: Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng*

### **1. Mô tả:**

Để có được đội ngũ cán bộ, viên chức ngày càng phát triển, hoạt động hiệu quả như hiện nay chính là nhờ nhà trường đã có cải tiến các chế độ chính sách về nguồn nhân lực như chế độ lương, thưởng, phúc lợi, các chính sách về nghiên cứu khoa học, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, cụ thể nhà trường đã cải tiến và ban hành các quy chế, quy định như sau: Quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành sửa đổi, bổ sung hằng năm cho phù hợp với thực tế phát triển của nhà trường và đảm bảo đúng quy định của pháp luật [H6.06.07.01]. Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường được ban hành năm 2012 và được sửa đổi năm 2018 bao gồm: nhiệm vụ và quyền hạn về cơ cấu tổ chức; tổ chức các hoạt động giáo dục và đào tạo; hoạt động công nghệ; hợp tác quốc tế; đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục đại học; nhiệm vụ và quyền hạn của cán bộ, viên chức; nhiệm vụ và quyền hạn của người học; tổ chức quản lý tài chính và tài sản của nhà trường; quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội [H6.06.07.02]. Quy chế nâng bậc lương thường xuyên, nâng lương

trước thời hạn được ban hành năm 2013 và sửa đổi năm 2020. Quy chế được bổ sung, sửa đổi cụ thể hóa các tiêu chuẩn xét nâng lương trước thời hạn phù hợp với đặc thù và công tác của Trường [H6.06.07.03]. Hằng năm nhà trường thực hiện việc rà soát, bổ sung quy hoạch trường, phó các đơn vị trực thuộc trường giai đoạn 2015-2020. Đặc biệt việc rà soát, bổ sung quy hoạch nguồn Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng giai đoạn 2015-2020 và 2020-2025 đã được Đảng ủy, Ban Giám hiệu thực hiện đúng theo quy định. Kết quả được Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa xem xét phê duyệt tạo bước phát triển cho nhà trường trong thời gian hiện nay và những năm tiếp theo [H6.06.07.04]. Trong quá trình thực hiện việc rà soát, bổ sung quy hoạch nguồn Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng giai đoạn 2015-2020 và 2020-2025 nhà trường bám sát các văn bản hướng dẫn của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa và tổ chức, triển khai các bước cũng như hồ sơ của cán bộ được quy hoạch theo đúng quy định và có tờ trình gửi Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa phê duyệt [H6.06.07.05]. Căn cứ vào Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2015-2020, định hướng giai đoạn 2020-2025 [H6.06.07.06], nhà trường đã xây dựng Đề án việc làm [H6.06.07.07] và Kế hoạch phát triển nghề nghiệp theo định hướng các ngành đào tạo của Trường [H6.06.07.08]. Đồng thời, nhà trường xác định các tiêu chuẩn, tiêu chí tuyển dụng dựa trên các quy định của pháp luật [H6.06.07.09], [H6.06.07.10] và Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa [H6.06.07.11] để xây dựng ban hành các Kế hoạch, phương án, thông báo tuyển dụng cán bộ, viên chức cho từng năm học để kịp thời bổ sung nguồn nhân lực đảm bảo về số lượng và chất lượng cho nhà trường [H6.06.07.12], [H6.06.07.13], [H6.06.07.14].

Dựa trên các kết quả đánh giá, rà soát quy hoạch nguồn nhân lực hằng năm, nhà trường xây dựng kinh phí dành cho đào tạo bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực và có báo cáo tổng kết kinh phí sử dụng cho đào tạo bồi dưỡng tới toàn thể cán bộ, giảng viên, người lao động toàn trường [H6.06.07.15], [H6.06.07.16]. Hệ thống đánh giá, hệ thống khen thưởng trong quá trình thực hiện đều được tiến hành rà soát và sửa đổi phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường. Đối với hệ thống đánh giá, Nhà trường thực hiện theo quy định của Chính phủ [H6.06.07.17] và đã ban hành Quy chế đánh giá phân loại cán bộ công chức, viên chức, người lao động của nhà trường [H6.06.07.18]. Riêng đối với Ban giám hiệu thuộc diện Ban thường vụ tỉnh ủy quản lý nên thực hiện đánh giá theo quy định của Tỉnh ủy Thanh Hóa [H6.06.07.19]. Đối với chế độ, chính sách thi đua khen thưởng, nhà trường thực hiện theo quy định của Chính phủ, của Bộ Nội vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa [H6.06.07.20]. Ngoài ra, nhà trường đã ban hành Quy chế thi đua khen thưởng riêng để phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường [H6.06.07.21]. Trong các cuộc họp của Đảng ủy, Hội đồng trường, lãnh đạo nhà trường cũng rất quan tâm và đưa ra các Nghị quyết và Quyết nghị trong đó có nội dung về cải tiến các chế độ chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực của nhà trường sao cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện nay [H6.06.07.22], [H6.06.07.23].

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7**

### **Đánh giá chung tiêu chuẩn 6:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh**

- Quy trình tuyển dụng được thực hiện theo đúng quy định của Luật viên chức và Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Nhà trường đã ban hành được Đề án vị trí việc làm, tiêu chuẩn khung năng lực của cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường được quy định cụ thể theo từng vị trí công việc.

- Do có sự chủ động trong xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng từ đầu năm; cùng với việc nắm số lượng đăng ký, theo dõi tình hình, chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc đào tạo, bồi dưỡng nên việc triệu tập học viên đi học, đi bồi dưỡng luôn đúng thời gian quy định, đảm bảo về chất lượng nội dung chương trình và thời gian đào tạo; học viên sắp xếp được công việc chuyên môn để học tập và đạt kết quả khá tốt.

- Có tiêu chí đánh giá, thi đua khen thưởng rõ ràng, kết quả đánh giá hiệu quả công việc được thực hiện công khai, minh bạch. Kết quả đánh giá tỷ lệ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên cao.

- Quy trình, quy hoạch nguồn nhân lực được rà soát hằng năm làm căn cứ để nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực.

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại**

- Sự tham gia của cán bộ, giảng viên, người lao động trong việc xây dựng, rà soát nguồn nhân lực còn hạn chế.

- Đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên chưa được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn trung bình ít nhất 01 lượt trong 5 năm chu kỳ đánh giá.

#### **3. Kế hoạch cải tiến**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị, thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Khắc phục tồn tại 1	Tổ chức họp đơn vị, họp toàn thể nhà trường để nâng cao nhận thức của người lao động về phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển	Ban Giám hiệu Phòng TCCB Phòng HCTH	Từ 01/2021
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đảm bảo cán bộ, giảng viên, nhân viên được đi đào tạo, bồi dưỡng và phát	Ban Giám hiệu Phòng TCCB	Từ 01/2021



		triển chuyên môn thường xuyên		
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục thực hiện theo đúng quy định của pháp luật trong quá trình tuyển dụng viên chức, lao động hợp đồng	Ban Giám hiệu Phòng TCCB	Từ 01/2021
5	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục Rà soát, điều chỉnh, bổ sung hằng năm Đề án vị trí việc làm	Ban Giám hiệu Phòng TCCB	Từ 01/2021
6	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên theo yêu cầu của quy mô đào tạo, số lượng 14 chuyên ngành đại học và 01 ngành đào tạo thạc sĩ .	Ban Giám hiệu Phòng TCCB	Từ 01/2021
7	Phát huy điểm mạnh 4	Tiếp tục rà soát, cập nhật, điều chỉnh tiêu chí đánh giá, thi đua khen thưởng theo nhu cầu phát triển của nhà trường cũng như thay đổi của pháp luật.	Ban Giám hiệu Phòng TCCB	Từ 01/2021
8	Phát huy điểm mạnh 5	Tiếp tục rà soát các chế độ chính sách, quy trình, quy hoạch nguồn nhân lực	Ban Giám hiệu Phòng TCCB	Từ 01/2021

#### **4. Mức đánh giá**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 6</b>	<b>5/7</b>
<i>Tiêu chí 6.1</i>	5
<i>Tiêu chí 6.2</i>	5
<i>Tiêu chí 6.3</i>	5
<i>Tiêu chí 6.4</i>	5
<i>Tiêu chí 6.5</i>	5
<i>Tiêu chí 6.6</i>	5
<i>Tiêu chí 6.7</i>	5

#### **Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất**

Phòng Kế hoạch - Tài chính được thành lập năm 2004 khi Trường được nâng cấp từ Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật lên Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật Thanh Hóa. Năm 2011, khi Trường nâng cấp lên Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa, tên phòng KH-TC vẫn giữ nguyên [H7.07.01.01]. Phòng KH-TC là đơn vị có

chức năng tham mưu, giúp Hiệu trưởng trong công tác lập kế hoạch tài chính, quản lý tài chính, tổ chức thực hiện và đề xuất quy chế, quy định quản lý các nguồn tài chính; thực hiện công tác kế toán theo quy định của Nhà nước. Đây là đơn vị được giao nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện, theo dõi giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng để phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường [H7.07.01.02]. Phòng KH-TC có đủ nhân lực và công cụ để hỗ trợ cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao. Phòng lập kế hoạch vào đầu năm học hàng năm phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân chuyên trách để thực hiện nhiệm vụ chủ động và hiệu quả hơn [H7.07.01.03].

Nhà trường đã xây dựng các chiến lược về tài chính phục vụ cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Chiến lược về tài chính trong từng giai đoạn đều đã được quy hoạch rõ trong các chiến lược của Nhà trường, cụ thể: Chiến lược phát triển tài chính giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn đến năm 2025 đặt mục tiêu đảm bảo nguồn tài chính cho mọi hoạt động của nhà trường; từng bước đạt được sự tự chủ về tài chính, tăng mức thu nhập tăng thêm cho cán bộ viên chức; phân đầu chỉ tiêu về nguồn thu tài chính trong 03 giai đoạn 2011-2015, 2016-2020 và 2021-2025 tăng từ 25% - 55% [H7.07.01.04]. Chiến lược phát triển tài chính giai đoạn 2015-2025 tầm nhìn đến năm 2030 đưa ra mục tiêu tăng thu nhập tăng thêm cho cán bộ công chức, viên chức, người lao động từ 10-30% so với giai đoạn trước, xác định cơ cấu nguồn thu được điều chỉnh dần theo hướng từng bước giảm tỷ lệ nguồn NSNN nhà nước cấp, tăng tỷ lệ nguồn thu sự nghiệp để hướng tới tự chủ về tài chính. Theo mỗi giai đoạn tỷ trọng nguồn thu NSNN cấp từ giảm dần từ 2-5%, đồng thời tăng dần tỷ trọng nguồn thu sự nghiệp 2-5% bao gồm thu học phí, thu đào tạo liên kết, thu từ dịch vụ [H7.07.01.05].

Từ các chiến lược tài chính, Nhà trường đã cụ thể hóa thành kế hoạch tài chính theo từng giai đoạn đảm bảo việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.01.06]. Giai đoạn từ 2016-2020, nguồn thu của Nhà trường chủ yếu thu từ học phí, lệ phí, thu dịch vụ như cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, cấp chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, điều hành du lịch, cho thuê địa điểm, các nguồn thu hợp pháp khác. Nhà trường đã xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2020-2025 hướng đến việc nâng cao tinh thần tiết kiệm, hiệu quả trong quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính [H7.07.01.07], trong đó đưa ra các giải pháp dài hạn để tạo ra các nguồn thu như:

- Tăng cường công tác tuyển sinh, quảng bá các ngành đào tạo, phát triển thêm các ngành đào tạo cao học, đại học, liên thông, liên kết phù hợp với nhu cầu của xã hội, nhằm thu hút người học, tạo nguồn thu học phí, lệ phí cho nhà trường.

- Khuyến khích nghiên cứu khoa học trong cán bộ giảng viên và học sinh sinh viên, mang lại nguồn thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học cho trường.

- Xã hội hóa các hoạt động dịch vụ trong các lĩnh vực: Nghệ thuật, du lịch lữ hành, khách sạn nhà hàng, thiết kế thời trang,...nhằm tăng nguồn thu dịch vụ. Ví dụ:

Tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn và điều hành du lịch, mở các trung tâm dạy tiếng Anh, tiếng Hàn, trường mầm non thực hành, trung tâm năng khiếu thể dục thể thao, trung tâm tổ chức sự kiện khách sạn nhà hàng.

- Tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn như: Đào tạo tiếng Việt cho lưu học sinh Lào các trường trên địa bàn Thanh Hóa, giảng dạy các khóa bồi dưỡng ngắn hạn về nghiệp vụ du lịch, quản lý văn hóa,...để tăng nguồn thu.

Căn cứ hướng dẫn xây dựng dự toán của UBND tỉnh Thanh Hóa, Sở tài chính tỉnh Thanh Hóa [H7.07.01.08], hàng năm Nhà trường rà soát đánh giá hoạt động của năm trước và quy mô sinh viên để xây dựng dự toán tài chính Ngân sách Nhà nước của năm sau. Dự toán kinh phí NSNN thường xuyên được xây dựng căn cứ vào số lượng HSSV bình quân năm hiện tại và định mức cấp của 1 HSSV/ năm theo quy định của UBND tỉnh Thanh Hóa. Dự toán kinh phí NSNN không thường xuyên được xây dựng theo các chương trình đặc thù, dự án đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt và thực hiện các quy định tại Thông tư, Nghị định của Chính phủ, các Quyết định, văn bản của tỉnh Thanh Hóa.[H7.07.01.09], [H7.07.01.10]

Nhằm đảm bảo việc sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm có hiệu quả, Nhà trường đã ban hành các quy chế, quy định và hướng dẫn trong quá trình thực hiện các hoạt động đầu tư cho đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng và các hoạt động khác của Nhà trường cụ thể: Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy trình thanh toán, quyết toán. Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng căn cứ theo các văn bản quy định về quản lý tài chính, quản lý tài sản hiện hành của Nhà nước [H7.07.01.11]. Quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành đã tạo việc chủ động trong việc quản lý, chi tiêu tài chính, từng bước tăng thu nhập cho cán bộ công chức viên chức người lao động. Các quy trình, mẫu biểu thanh toán của nhà trường đầy đủ rõ ràng, được cập nhật theo đúng các quy định và phổ biến rộng rãi cho CBGV [H7.07.01.12]. Kế hoạch tài chính cũng như công tác quản lý tài chính của Nhà trường khi xây dựng và triển khai thực hiện đều tuân thủ theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Kế toán, Luật Đấu thầu, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật thuế, Luật quản lý sử dụng tài sản,... Các Nghị định của Chính phủ như Nghị định số: 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định 86/2015/NĐ-CP quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, ...các Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành, và các quyết định, văn bản của UBND tỉnh Thanh Hóa, hướng dẫn của các Sở ban ngành tại địa phương, đồng thời tuân thủ theo Quy chế hoạt động của Nhà trường [H7.07.01.13], Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế kiểm toán nội bộ [H7.07.01.14] nhằm đảm bảo đúng chế độ, chính sách và khuyến khích các cá nhân phát triển.

Trong giai đoạn 2016-2020 Nhà trường đã mở thêm nhiều ngành đại học, cao học theo nhu cầu của xã hội để tăng cường khả năng tuyển sinh nhằm thu hút người học, tăng thêm nguồn thu cho nhà trường. Các mức thu được công khai minh bạch đối với

các CBGV, HSSV trong toàn trường, thể hiện công khai trên website của Nhà trường, dán bảng tin... cũng như triển khai xuống các khoa để hướng dẫn, thông báo trực tiếp cho HSSV [H7.07.01.15]. Hàng năm, căn cứ vào thông báo kinh phí NSNN cấp và dự kiến kế hoạch nguồn thu sự nghiệp của đơn vị, đầu năm Nhà trường thực hiện phân bổ dự toán công khai trên cơ sở dự toán kinh phí của các phòng ban, khoa, trung tâm cung cấp và các tình hình nhiệm vụ phát triển của nhà trường [H7.07.01.16], [H7.07.01.17], [H7.07.01.18]. Kết quả triển khai công tác kế hoạch tài chính được thể hiện thông qua báo cáo quyết toán tài chính hàng năm [H7.07.01.19], được Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa thẩm định, phê duyệt [H7.07.01.20]. Để đảm bảo đúng quy định, Công tác kiểm tra thanh tra về tài chính luôn được giám sát thông qua Ban kiểm tra, thanh tra kiểm soát nội bộ [H7.07.01.21], cơ quan quản lý cấp trên như: Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa [H7.07.01.22], Thanh tra Sở tài chính tỉnh Thanh Hóa [H7.07.01.23], Thanh tra tỉnh Thanh Hóa [H7.07.01.24], Kiểm toán Nhà nước khu vực XI [H7.07.01.25], [H7.07.01.26]. Nhà trường thực hiện đăng ký mã số thuế cho CBGV, lập báo cáo thuế hàng tháng và quyết toán thuế đúng quy định [H7.07.01.27]. Các hoạt động tài chính của nhà trường được công khai thường xuyên, minh bạch và rộng rãi. Dự toán tài chính hàng năm và Quyết toán tài chính cuối năm được công khai trong hội nghị cán bộ công viên chức, dán tại bảng tin và công khai trên website của Nhà trường đảm bảo quy định về công khai tài chính theo Thông tư 21/2005/TT-BTC [H7.07.01.28], [H7.07.01.29].

Căn cứ vào kế hoạch tài chính thực hiện trong năm, hàng năm Phòng KH-TC rà soát, đánh giá các chỉ tiêu tài chính bao gồm: Huy động nguồn lực tài chính và quản lý sử dụng tài chính. Cuối năm Nhà trường rà soát, so sánh đối chiếu các chỉ tiêu tài chính của kết quả thực hiện trong năm so với kế hoạch tài chính đầu năm, giữa năm, và năm trước nhằm khắc phục những mặt còn hạn chế và phát huy những ưu điểm, giúp cho việc huy động nguồn lực tài chính tốt hơn. Từ đó Nhà trường kịp thời cập nhật cơ cấu nguồn thu để đảm bảo kế hoạch tài chính cho năm tiếp theo [H7.07.01.30].

*Bảng 7.1.1: Cơ cấu nguồn thu của Nhà trường giai đoạn 2016-2020*

*(Đvt: triệu đồng)*

T T	Năm	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Nguồn kinh phí	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %
1	KP NSNN thường xuyên	25.647,5	42,5%	26.387,5	55,1%	28.868,9	33,8%	25.682,3	25%	24.588,2	36,3%
2	KP NSNN không thường xuyên	2.855	4,7%	5.517	11,5%	5.927,2	6,9%	6.945,9	6,8%	16.770,6	24,8%
3	KP đề tài khoa học	1.214,7	2%	1.622,5	3,4%	2.509,2	2,9%	2.189	2,1%	2.530	3,7%

T T	Năm	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Nguồn kinh phí	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %
4	KP xây dựng cơ bản	20.000	33,2%			29.000	34%	47.546	46,2%	3.166	4,7%
5	Thu phí, lệ phí	9.605,4	15,9%	13.589,4	28,4%	17.783,8	20,8%	18.526,0	18%	18.193,5	26,9%
6	Thu hoạt động sản xuất, kinh doanh	302,7	0,5%	348,3	0,7%	909,3	1,1%	1.672,9	1,6%	2.075,7	3,1%
7	Thu khác	682,1	1,1%	394	0,8%	347,0	0,4%	245,9	0,2%	382,7	0,6%
<b>Tổng cộng</b>		<b>60.307,4</b>	<b>60.307,4</b>	<b>100%</b>	<b>47.858,7</b>	<b>100%</b>	<b>85.345,4</b>	<b>100%</b>	<b>102.808</b>	<b>100%</b>	<b>67.706,7</b>

Theo bảng tổng hợp cơ cấu nguồn thu của trường giai đoạn từ 2016- 2020, nguồn NSNN cấp theo định mức HSSV chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn thu hàng năm của nhà trường, do nhà trường đào tạo nhiều ngành nghề đặc thù và sinh viên hệ sư phạm chiếm tỷ lệ cao nên nguồn kinh phí thường xuyên chủ yếu là nguồn NSNN cấp để đảm bảo nhà trường hoạt động và phát triển. Nguồn thu phí, lệ phí tăng dần theo các năm về kinh phí cũng như tỷ trọng trong cơ cấu nguồn thu, cụ thể năm 2016 tỷ trọng 15,9% đến năm 2020 tỷ trọng tăng lên 26,9%. Lý do nguồn thu phí, lệ phí tăng là định mức học phí tăng theo lộ trình hàng năm nên nguồn thu phí, lệ phí cũng tăng theo và có xu hướng tiếp tục tăng trong giai đoạn sau. Nguồn kinh phí cấp cho đề tài khoa học về cơ bản cũng tăng dần theo các năm, năm 2016 là: 1.214,7 triệu đồng đến năm 2020 là 2.530 triệu đồng. Nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh là nguồn thu có tỷ trọng tăng cao nhất trong tất cả các nguồn thu. Trong giai đoạn từ 2016- 2020, ngoài việc tăng nguồn kinh phí thu từ học phí, lệ phí, Nhà trường có phương án tăng nguồn thu từ cho thuê cơ sở vật chất, đa dạng hóa hình thức phục vụ cộng đồng như: Cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch và điều hành du lịch. Nhìn chung cơ cấu nguồn thu dịch chuyển theo hướng tỷ trọng nguồn thu sự nghiệp tăng dần và tỷ trọng nguồn NSNN cấp theo định mức giảm dần để nhà trường phát triển theo xu hướng tự chủ về tài chính, giảm dần gánh nặng cho kinh phí NSNN cấp.

Song song với việc rà soát, đánh giá việc huy động nguồn lực tài chính là việc đánh giá quản lý sử dụng nguồn tài chính trong năm. Hàng năm nhà trường rà soát lại các định mức chi để đảm bảo phù hợp với kế hoạch dự toán kinh phí, và cân đối với nguồn thu, thể hiện qua việc điều chỉnh, bổ sung lại quy chế chi tiêu nội bộ. Việc xây dựng, điều chỉnh, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ được thực hiện dân chủ, công khai minh bạch sự tham gia góp ý của tất cả các đơn vị trong trường; đảm bảo kịp thời, đúng quy định, hướng tới việc chi tiêu tiết kiệm, hiệu quả và khuyến khích phát triển [H7.07.01.31], [H7.07.01.32], [H7.07.01.33]. Nhà trường đánh giá kết quả thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày

25/04/2006 và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ [H7.07.01.34], rà soát lại cơ cấu nguồn chi trong năm [H7.07.01.35], từ đó đánh giá được hiệu quả thu- chi cho các hoạt động, đưa ra định hướng cho các năm sau [H7.07.01.36].

*Bảng 7.1. 1. Cơ cấu Nguồn chi của Nhà trường giai đoạn 2016-2020*

*(Đvt: triệu đồng)*

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>
1	Hoạt động đào tạo	36.979,3	42.818,3	48.354,9	49.006,4	57.034,4
1.1	Lương, BHXH, thưởng, thu nhập tăng thêm, chi ngày lễ tết cho CBGV	16.952,8	17.765,2	22.976,9	24.650,5	28.491,7
1.2	Chi mua sắm, sửa chữa thiết bị, cơ sở hạ tầng	2.850,1	1.913,2	2.948,1	2.645,6	608,5
1.3	Dự án mua sắm thiết bị giai đoạn 2				243,9	10.389,4
1.4	Chi học bổng cho sinh viên	95,8	274,2	525	525,9	512,8
1.5	Chi trợ cấp XH cho sinh viên	215,7	205,5	283	273,5	195,4
1.6	Chi đào tạo lưu học sinh Lào	1.490	2.761	2.784	5.240	4.652,2
1.7	Chi kinh phí hợp tác quốc tế	950	950	950		
1.8	Hỗ trợ chi phí học tập cho HSSV		269	303,2	258,8	195,7
1.9	Hoạt động đào tạo khác	14.424,9	18.680,2	17.584,7	15.168	11.988,6
2	Hoạt động NCKH	2.751,90	3.409,90	5.174,10	4.112,60	3.466,30
2.1	Chi đề tài NCKH cấp tỉnh	1.214,60	1.622,40	2.509,20	2.189	2.530
2.2	Chi biên soạn giáo trình	400	960	960	960	
2.3	Chi đề tài NCKH của GV&SV	190,6	443	427,4	409,7	578,1
2.4	Chi hoạt động NCKH khác	946,7	384,5	1.277,50	553,9	358,2
3	Hoạt động phục vụ cộng đồng	37,5	6,1	586,2	1.158,9	2.409
3.1	Chi hỗ trợ xã hội	37,5	6,1	30,8	126,1	31,5
3.2	Chi nhu cầu xã hội			555,4	1.032,8	2.377,5
4	Chi cho phát triển đội ngũ	308,5	814,7	949,9	112,1	685,1

TT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
5	Chi kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm		3	41,6	13,6	76,9
6	Chi xây dựng cơ bản	20.000		29.000	47.546	3.166
	<b>Tổng cộng</b>	<b>60.077,2</b>	<b>47.052,0</b>	<b>84.106,7</b>	<b>101.949,7</b>	<b>66.837,7</b>

Trong giai đoạn 2016-2020, Nhà trường đã đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng và cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động đào tạo như: Xây nhà xe cho cán bộ giảng viên, sinh viên; Trồng cây xanh tạo cảnh quan cho sân trường; Làm sân tập thể dục thể thao ngoài trời cho sinh viên; Mua sắm trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập... Dự án xây dựng giai đoạn 2 của nhà trường được UBND tỉnh ký quyết định từ năm 2017; triển khai xây dựng từ năm 2018 và nghiệm thu hoàn thành trong năm 2020 gồm các hạng mục như Nhà hội trường, biểu diễn; Khu trung tâm thực hành du lịch; Nhà thể dục thể thao; Sân đường nội bộ [H7.07.01.37]. Dự án đầu tư trang thiết bị cho các hạng mục thuộc giai đoạn 2 dự án Trường Đại học VH, TT & DL Thanh Hóa được UBND tỉnh ký quyết định triển khai lắp đặt và dự kiến hoàn thành trong năm 2021 [H7.07.01.38].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.***

### **1. Mô tả**

Phòng Quản trị - Cơ sở vật chất (QT-CSVC) là đơn vị chức năng, có bộ phận xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp CSVC và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thực hành, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ [H7.07.02.01].

Trong lộ trình phát triển của mình, Nhà trường đã lập Chiến lược phát triển giai đoạn 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 và giai đoạn 2015 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, qua đó phòng QT-CSVC đã tham mưu lập kế hoạch phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng trung hạn giai đoạn 2015 – 2020 [H7.07.02.02]. Để thực hiện chiến lược phát triển của nhà trường và kế hoạch trung hạn về phát triển cơ sở vật chất, năm 2016 nhà trường lập chủ trương điều chỉnh dự án xây dựng giai đoạn 2 với các công trình Nhà biểu diễn, nhà thực hành du lịch, nhà tập thể thao [H7.07.02.03] và đến năm 2019, xin chủ trương đầu tư trang thiết bị cho các công trình thuộc giai đoạn 2 [H7.07.02.04]. Song song với đó, hàng năm phòng Quản trị cơ sở vật chất đã xây dựng kế hoạch năm học đề ra các nhiệm vụ cụ thể cần thực hiện trong năm [H7.07.02.05]. Nhằm nâng cao chất lượng, kéo dài tuổi thọ của các công trình trong Nhà trường, phòng Quản trị cơ sở vật chất xây dựng kế hoạch bảo dưỡng, xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng (giảng đường,

lớp học, sân đường nội bộ, kho tàng...) [H7.07.02.06], đồng thời đề ra kế hoạch mua sắm, cải tạo, sửa chữa thiết bị phục vụ cho giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học [H7.07.02.07], trên cơ sở đề xuất mua sắm, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị của các đơn vị trong nhà trường [H7.07.02.08].

Thực hiện các kế hoạch nêu trên, để mở rộng các hạng mục công trình của trường (tiếp nối giai đoạn 1) đến ngày 01/01/2017, UBND tỉnh đồng ý Chủ trương điều chỉnh, mở rộng một số hạng mục công trình thuộc giai đoạn 2 dự án Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, sau đó là quyết định Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung một số hạng mục công trình thuộc giai đoạn 2 dự án Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H7.07.02.09], để thực hiện Chủ trương và Quyết định trên, Nhà trường đã lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công giai đoạn 2 các hạng mục: Nhà Biểu diễn, Nhà tập thể thao, Nhà thực hành du lịch và các công trình phụ trợ [H7.07.02.10].

Để đảm bảo các công trình thi công đưa vào hoạt động, Nhà trường đã xúc tiến việc đầu tư và được UBND tỉnh Thanh Hóa ra các Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư trang thiết bị dự án giai đoạn 1 và giai đoạn 2 trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa [H7.07.02.11]. Song song với việc đầu tư các dự án trên, Nhà trường đã chủ động đầu tư xây dựng các nhà xe để phương tiện cho CBGV, người học [H7.07.02.12] và thực hiện các hợp đồng mua duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp CSVC (cơ sở hạ tầng: nhà làm việc, giảng đường, công trình phụ trợ) hàng năm nhằm phát huy hiệu quả và độ bền của các công trình đã triển khai trước đó [H7.07.02.13], các hợp đồng mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị phục vụ cho học tập và nghiên cứu của CBGV và người học [H7.07.02.14]. Hàng năm trên cơ sở đề xuất của các đơn vị trong toàn trường, Phòng QT-CSVC đã phối hợp cùng các đơn vị chức năng triển khai bổ sung thiết bị cho các đơn vị còn thiếu hoặc bị hư hỏng [H7.07.02.15].

*Bảng 7.2. 1. Thống kê CSVC, hạ tầng và trang thiết bị*

TT	Nội dung	Đơn vị	Năm học			
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Quy mô đào tạo (các khóa chính quy):	SV	2356			
2	CSVC, hạ tầng và trang thiết bị đồng bộ phục vụ người học:					
2.1	<i>Diện tích đất</i>	m <sup>2</sup>	73380	73380	73380	73380
		m <sup>2</sup> /sv	31.1	31.1	31.1	31.1
2.2	<i>Diện tích sàn phòng học</i>	m <sup>2</sup>	18590	18590	24179	24179
		m <sup>2</sup> /sv	7.89	7.89	10.26	10.26
2.3	<i>Diện tích thư viện</i>	m <sup>2</sup>	390	390	390	390



TT	Nội dung	Đơn vị	Năm học			
			2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
2.4	<i>Diện tích ký túc xá</i>	m <sup>2</sup>	1155	1225	1260	1386
2.5	<i>Chỗ ở KTX sinh viên</i>	SV	198	210	216	238
		m <sup>2</sup>	5.8	5.8	5.8	5.8
2.6	<i>Máy chiếu giảng đường</i>	Bộ	33	29	28	33
2.7	<i>Điều hòa không khí cho giảng đường</i>	Bộ	14	14	16	16

Công tác rà soát, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các dự án đầu tư được thực hiện chặt chẽ cùng quá trình kiểm tra đánh giá bởi các cơ quan cấp trên đó là Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng [H7.07.02.16], Kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng [H7.07.02.17], Quyết định phê duyệt quyết toán dự án xây dựng trường giai đoạn 1; Trờ trình về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Trường Đại học VH,TT& DL Thanh Hóa giai đoạn 2 [H7.07.02.18]. Cùng với đó là việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành: Đầu tư trang thiết bị cho trường Đại học VH,TT& DL Thanh Hóa giai đoạn 1 và công văn thông báo thực hiện dự án: Mua sắm trang thiết bị dạy – học cho trường giai đoạn 2 trường Đại học VH,TT& DL Thanh Hóa [H7.07.02.19]. Việc rà soát, kiểm tra, đánh giá hiệu quả đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và kết quả thực hiện kế hoạch trung hạn về cơ sở vật chất, trang thiết bị giai đoạn 2015 – 2020 được nhà trường quan tâm, chỉ đạo, báo cáo và có vi chỉnh trong quá trình thực hiện chiến lược chung của nhà trường [H7.07.02.20], Báo cáo tổng kết năm học của phòng QT-CSVC [H7.07.02.21], Hồ sơ kiểm kê tài sản (Kế hoạch kiểm kê tài sản, Quyết định kiểm kê tài sản, Báo cáo kiểm kê tài sản hàng năm) [H7.07.02.22]. Để thực hiện tốt các công việc nêu trên, công tác tài chính cũng được Nhà trường quan tâm đầu tư và đầu tư có hiệu quả [H7.07.02.23].

Công tác theo dõi, đánh giá hiệu quả đầu tư CSVC, trang thiết bị được đơn vị đánh giá sử dụng cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thực hành, trang thiết bị đối với từng loại hình đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được đơn vị chú ý kiểm soát chặt chẽ, đó là dữ liệu tổng thể về cơ sở vật chất, thiết bị trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa [H7.07.02.24]. Để có dữ liệu chính xác trong công tác lập kế hoạch duy tu bảo dưỡng, sửa chữa, bổ sung, hàng năm đơn vị tiến hành kiểm kê tài sản theo quy định hiện hành đồng thời lập sổ ghi tài sản của các đơn vị trong toàn trường [H7.07.02.22], [H7.07.02.25], danh mục thiết bị đối với từng loại hình đào tạo (Nghệ thuật: âm nhạc, mỹ thuật; thể thao; Du lịch; phòng thực hành tin học, ngoại ngữ; phòng thực hành đồ họa...) được xác lập cụ thể [H7.07.02.26]. Công tác theo dõi việc sử dụng các phòng học lý thuyết, phòng học thực hành được lập sổ theo dõi [H7.07.02.27], việc sử dụng, thay thế, sửa chữa trang thiết bị thường xuyên tại các đơn vị cũng được quản lý,

theo dõi theo sổ, trên cơ sở đề nghị của các đơn vị trong trường [H7.07.02.28].

Để có sự điều chỉnh, bổ sung kịp thời CSVC, thiết bị còn thiếu hoặc hư hỏng chưa đáp ứng đầy đủ cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã khảo sát lấy ý kiến của CBGV, người học về công tác CSVC, thiết bị, y tế, an ninh an toàn... Kết quả khảo sát trong giai đoạn đánh giá cho thấy CSVC, trang thiết bị và các nhu cầu về an toàn, sức khỏe được đảm bảo. Trong khi đó, cũng trong giai đoạn đánh giá này thì kết quả phân tích dữ liệu khảo sát cho thấy sự hài lòng về khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt còn hạn chế (chưa đáp ứng theo yêu cầu), đây cũng là điểm hạn chế mà trong giai đoạn tới Nhà trường cần quan tâm khắc phục [H7.07.02.29], [H7.07.02.21].

Công tác CSVC và cơ sở hạ tầng được nhà trường chú trọng, tăng cường lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến nâng cấp trên cơ sở tổ chức hệ thống quản lý, đầu tư ngân sách từ các nguồn vốn [H7.07.02.30].

Thực hiện Chiến lược phát triển và Kế hoạch CSVC giai đoạn 2015-2020 Nhà trường thực hiện các dự án đầu tư xây dựng mở rộng CSVC mới. Việc hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng đã làm cho nhiều chỉ tiêu quan trọng về CSVC và cơ sở hạ tầng không ngừng được tăng thêm đáp ứng yêu cầu về CSVC giáo dục đại học [H7.07.02.31].

Trong giai đoạn 2015-2020, Nhà trường đã xây dựng mới các công trình phục vụ cho công tác đào tạo sau:

*Bảng 7.2. 2. Cơ sở hạ tầng xây mới*

<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Diện tích xây dựng (m<sup>2</sup>)</b>
1	Trung tâm thực hành du lịch	1.340
2	Nhà biểu diễn	2.160
3	Nhà tập thể thao	514
4	Sân tập thể thao	1.575
5	Nhà để xe của cán bộ, GV, HSSV	870
6	Sân đường nội bộ	6.020
<b>Tổng cộng</b>		<b>12.479</b>

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

*Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự*

*phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.*

### 1. Mô tả

Trên cơ sở nhiệm vụ được phân công [H7.07.03.01], Phòng QT-CSVC và Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học xây dựng các kế hoạch triển khai và quản trị hệ thống công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Chi tiết hệ thống thông tin của Nhà trường được thể hiện ở bảng sau:

*Bảng 7.3. 1. Hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường*

TT	Hạ tầng và dịch vụ CNTT	Nội dung
1.	Các phần mềm quản lý [H7.07.03.02]	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cổng thông tin điện tử</li> <li>- Phần mềm kế toán MISA</li> <li>- Phần mềm quản lý đào tạo</li> <li>- Phần mềm quản lý tài sản nhỏ</li> <li>- Phần mềm Quản lý thư viện TCSOFT-LIB4.0</li> <li>- Phần mềm bản quyền Window SVR (máy chủ)</li> <li>- Phần mềm đăng ký học trực tuyến</li> <li>- Phần mềm quản lý học sinh, sinh viên</li> <li>- Phần mềm quản lý thời khóa biểu</li> <li>- Phần mềm quản lý văn bản</li> <li>- Phần mềm thi cấp chứng chỉ CNTT</li> <li>- Phần mềm Quản lý quầy bar, Lễ tân</li> </ul>
2.	Phòng Máy chủ [H7.07.03.03]	Có 01 máy chủ, tủ rack, Switch, Router, firewall, ổ cứng máy chủ, lưu điện, thiết bị phòng cháy chữa cháy; Phần mềm diệt virus
3.	Phòng thực hành máy tính, Phòng LAB [H7.07.03.04]	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 02 phòng máy tính thực hành tin học đại cương</li> <li>- 02 thực hành ngoại ngữ</li> <li>- 01 thực hành đồ họa</li> </ul>
4.	Hạ tầng mạng [H7.07.03.05]	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trang bị tại tất cả các tòa nhà hành chính (nhà A), giảng đường (nhà B, C) được kết nối mạng internet</li> <li>- Đường truyền internet: 03 đường truyền</li> </ul>

TT	Hạ tầng và dịch vụ CNTT	Nội dung
		<p>Hệ thống mạng nhà trường được cung cấp bởi 02 đường cáp quang vào phòng kỹ thuật, 01 đường cáp riêng cho nhà hiệu bộ, 01 đường cáp cho 02 tòa nhà giảng đường lý thuyết và thực hành (02 tòa nhà này được dùng chung một máy chủ Server). Tại phòng kỹ thuật được đặt 02 Switch trung tâm 12 cổng để kết nối với các tòa nhà; Tại mỗi phòng làm việc được lắp đặt 01 ổ cắm mạng máy tính, được kết nối với Switch riêng biệt của từng tầng và được kết nối với Switch trung tâm Hệ thống kết nối bằng cáp UTP Cat.e 4 pairs đặt trong ống PVC chôn ngầm trong tường, trần bê tông. Tùy vào số lượng máy tính của từng phòng mà có sự kết nối mạng nội bộ riêng biệt cho từng phòng.</p> <p>Ngoài ra nhà trường còn trang bị 01 đường cáp quang tín hiệu nguồn để phục vụ công tác hội họp và học tập trực tuyến tại hội trường lớn.</p>
5.	Quyền truy cập [H7.07.03.06]	Hệ thống thư điện tử công vụ sử dụng hệ thống gmail với tên miền ID@dvttd.edu.vn

Hệ thống luôn được lập kế hoạch, bảo trì, nâng cấp định kỳ nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng các nội dung được giao cho Phòng QT-CSVC thực hiện, cụ thể như sau:

- Chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn đến năm 2025 và giai đoạn 2015 - 2025 tầm nhìn đến năm 2030 thực hiện với mục tiêu đẩy mạnh phát triển nhanh CNTT trong dạy - học, NCKH và hiện đại hóa công tác quản lý đáp ứng yêu cầu [H7.07.03.07].

- Kế hoạch trung hạn về phát triển cơ sở vật chất được giao cho Phòng QT-CSVC xây dựng để đầu tư, quản lý, vận hành hạ tầng CNTT và dịch vụ CNTT bao gồm: Hệ thống máy chủ và các thiết bị mạng, phòng thực hành máy tính, hạ tầng mạng và đường truyền Internet, hệ thống dự phòng và quyền truy cập, các phần mềm ứng dụng và điều hành, nhằm phục vụ công tác trao đổi thông tin, tác nghiệp, đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, tuy nhiên phần mềm quản lý tài sản chưa hoàn thiện [H7.07.03.08]. Thực hiện kế hoạch trung hạn, các đơn vị Phòng QT-CSVC và Trung tâm CNTT đã từng bước lập kế hoạch nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin trong tổng thể kế hoạch của đơn vị hàng năm [H7.07.03.09].

Về hoạt động chi mua sắm và sửa chữa thiết bị, Nhà trường có Báo cáo kết quả

thực hiện kết luận, kiến nghị của kiểm toán nhà nước về việc thực hiện cơ chế tự chủ giai đoạn 2016-2018 và Kết luận thanh tra về việc thực hiện của pháp luật về phòng chống tham nhũng năm 2019 tại trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa[H7.07.03.10], trong đó nguồn kinh phí đầu tư cung cấp cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống mạng nội bộ (LAN), máy chủ, các phòng thực hành máy tính, các phần mềm phục vụ quản lý, đường mạng, máy vi tính, máy in, máy chiếu đa năng cho các phòng học,... Căn cứ vào nhu cầu đề xuất của các đơn vị, Phòng QT-CSVC phối hợp với các đơn vị trong toàn trường xây dựng kế hoạch và thực hiện bảo trì, sửa chữa và cải tiến hạ tầng, thiết bị CNTT [H7.07.03.11]. Nhờ vậy, hệ thống và cơ sở hạ tầng CNTT từng bước đáp ứng tốt hơn các nhu cầu đào tạo và NCKH.

*Bảng 7.3. 2. Kết quả cải tiến hạ tầng và dịch vụ CNTT*

<b>TT</b>	<b>Năm</b>	<b>Hiện trạng</b>	<b>Cải tiến hạ tầng CNTT</b>	<b>Cải tiến dịch vụ CNTT</b>
1.	2016	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn trường dùng đường truyền Internet Leaseline 30Mbps</li> <li>- Đường truyền Internet yếu, chưa có mạng không dây toàn trường.</li> <li>-Hạ tầng máy chủ chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người học.</li> <li>- Dịch vụ E-mail triển khai tại trường không ổn định và nhiều thư rác.</li> </ul>	Chủ yếu xử lý cục bộ, khắc phục lỗi tại chỗ	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Dịch vụ tên miền,</li> <li>Website trường và các Khoa, phòng ban cơ bản ổn định.</li> </ul>
2.	2017	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn trường dùng đường truyền Internet Leaseline 30Mbps</li> <li>- Đường truyền Internet yếu, chưa có mạng không dây toàn trường.</li> </ul>	Chủ yếu xử lý cục bộ, khắc phục lỗi tại chỗ	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Dịch vụ tên miền,</li> <li>Website trường và các Khoa, phòng ban cơ bản ổn định.</li> <li>- Tăng cường</li> </ul>

TT	Năm	Hiện trạng	Cải tiến hạ tầng CNTT	Cải tiến dịch vụ CNTT
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hạ tầng máy chủ chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người học.</li> <li>- Dịch vụ E-mail triển khai tại trường không được ổn định và nhiều thư rác.</li> </ul>		phần mềm quản lý học sinh, sinh viên
3.	2018	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn trường dùng đường truyền Internet Leaseline 30Mbps</li> <li>- Chưa có mạng không dây toàn trường.</li> <li>- Hạ tầng máy chủ chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người học.</li> <li>- Dịch vụ E-mail triển khai tại trường cơ bản ổn định.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường đường truyền Internet Leaseline 30Mbps</li> <li>- 01 đường cáp riêng cho nhà hiệu bộ, 01 đường cáp cho 02 tòa nhà giảng đường lý thuyết và thực hành (02 tòa nhà này được dùng chung một máy chủ Server).</li> <li>- Lắp đặt lại hệ thống mạng LAN tại Trung tâm Thông tin - Thư viện</li> <li>- Xử lý cục bộ, khắc phục lỗi và phát triển mạng lan tại chỗ cho các phòng, khoa, trung tâm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tên miền,</li> <li>Website trường và các Khoa, phòng ban cơ bản ổn định.</li> <li>- Bổ sung phần mềm đăng ký học trực tuyến; phần mềm quản lý văn bản; phần mềm thi cấp chứng chỉ CNTT; nâng cấp phần mềm quản lý thư viện</li> </ul>
4.	2019	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn trường dùng 02 đường truyền Internet Leaseline 30Mbps</li> <li>- Chưa có mạng không dây toàn trường.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thay thế nâng cấp Modem đầu vào và chuyển đổi Quang - LAN</li> <li>- Lắp đặt mạng không</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tên miền, Website trường và các Khoa, phòng ban hoạt động</li> </ul>

TT	Năm	Hiện trạng	Cải tiến hạ tầng CNTT	Cải tiến dịch vụ CNTT
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hạ tầng máy chủ cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng của người học.</li> <li>- Dịch vụ E-mail triển khai tại trường cơ bản ổn định.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>dây Free tại các tòa nhà giảng đường</li> <li>- Xử lý cục bộ, khắc phục lỗi và phát triển mạng lan tại chỗ cho các phòng, khoa, trung tâm</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>ổn định.</li> <li>- Hệ thống thư điện tử công vụ sử dụng hệ thống gmail với tên miền ID@dvttd.edu.vn</li> </ul>
5.	2020	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn trường dùng 02 đường truyền Internet Leaseline 30Mbps</li> <li>- Hệ thống mạng không dây các khu giảng đường.</li> <li>- Hạ tầng máy chủ cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người học.</li> <li>- Dịch vụ E-mail triển khai tại trường cơ bản ổn định.</li> <li>- Hệ thống thư điện tử công vụ sử dụng hệ thống gmail với tên miền ID@dvttd.edu.vn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường đường truyền Internet Leaseline 16Mbps phục vụ hội họp và học tập trực tuyến tại phòng hội trường lớn của nhà trường</li> <li>- Xử lý cục bộ, khắc phục lỗi và phát triển mạng lan tại chỗ cho các phòng, khoa, trung tâm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Dịch vụ tên miền,</li> <li>Website trường và các Khoa, phòng ban hoạt động ổn định.</li> </ul>

Hàng năm, Phòng QT-CSVC phối hợp với các đơn vị trong Nhà trường tiến hành kiểm kê [H7.07.03.12], đánh giá hiệu quả của đầu tư các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng dựa trên việc đối chiếu các kết quả rà soát thực tế với kế hoạch đầu tư đề ra [H7.07.03.13].

Nhà trường có hệ thống tiếp nhận các ý kiến phản hồi từ các CBGV và người học về hệ thống CNTT; trên cơ sở các ý kiến phản hồi, kết quả kiểm tra thường xuyên và định kỳ, Phòng QT-CSVC đề xuất việc thực hiện cải tạo, cải tiến hệ thống nhằm đảm bảo vận hành cho nhu cầu dạy - học, NCKH [H7.07.03.14].

Trong giai đoạn từ 2013-2020, dựa trên báo cáo đánh giá hiệu quả đầu tư CSVC và thống kê nhu cầu cho thấy thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng nhu cầu đào

tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng tại Nhà trường đã liên tục được cải tiến cụ thể là: Năm 2013 mức đầu tư cho trang thiết bị phục vụ giảng dạy gần 22 tỷ đồng [H7.07.03.15]; đến năm 2019 mức đầu tư là 12 tỷ đồng [H7.07.03.16], Nhà trường đầu tư hệ thống điều hòa cho các phòng học thực hành tin học, thư viện, phòng Hội trường, và các phòng làm việc [H7.07.03.17]. Việc phát triển, đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất trong thời gian 2013-2020 của Nhà trường đã mang lại những kết quả rõ rệt: Tần suất sử dụng các phòng học đã được phủ kín đã cho thấy việc đầu tư cơ sở vật chất cho đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng có hiệu quả [H7.07.03.18].

## 2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

***Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học thuật như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến,..v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.***

### 1. Mô tả

Nhà trường có chủ trương đầu tư, phát triển các nguồn lực học tập để đáp ứng các nhu cầu đào tạo, học tập và nghiên cứu khoa học (Chiến lược phát triển trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2025 và Chiến lược phát triển trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2030 mục Chiến lược phát triển về tài chính, cơ sở vật chất) [H7.07.04.01]. Trung tâm Thông tin - Thư viện (gọi là Thư viện) có chức năng phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập, đào tạo, nghiên cứu khoa học, triển khai ứng dụng khoa học công nghệ và quản lý của Nhà trường thông qua việc sử dụng, khai thác các học liệu, cơ sở dữ liệu có trong Thư viện [H7.07.04.02], được đặt tại tầng 5 nhà A với diện tích 390m<sup>2</sup>. Hằng năm, Nhà trường dành một nguồn kinh phí cho công tác phát triển nguồn học liệu Thư viện, từ năm 2016 đến năm 2020 đã đầu tư trung bình hơn 250 triệu đồng để mua bổ sung sách in, báo, tạp chí, số hóa tài liệu và nâng cấp phần mềm quản lý thư viện [H7.07.04.03].

*Bảng 7.4. 1. Thống kê nguồn học liệu bổ sung cho Thư viện Nhà trường*

STT	Năm	Số đầu học liệu	Số bản	Kinh phí (VNĐ)
1.	Năm 2016	349	3.817	300.352.300
2.	Năm 2017	1.297	4.731	293.483.200
3.	Năm 2018	1.207	4.691	318.918.700
4.	Năm 2019	323	2.829	268.714.000
5.	Năm 2020	234	1.036	74.548.700



STT	Năm	Số đầu học liệu	Số bản	Kinh phí (VNĐ)
	<b>Tổng</b>	<b>3.410</b>	<b>17.104</b>	<b>1.256.016.900</b>

Nguồn tài liệu của Thư viện bao gồm 3 nguồn chính:

- Nguồn viết mới/ mua bổ sung hằng năm bằng ngân sách do Ban Giám hiệu duyệt;
- Nguồn tài nguyên nội sinh của Nhà trường;
- Nguồn tặng và tài trợ.

Công tác bổ sung tài liệu in, tài liệu số nội sinh để tăng nguồn tài liệu tham khảo cho người học và bổ sung học liệu cho các ngành học được thực hiện đúng quy định [H7.07.04.04]. Sách giáo trình, chuyên khảo viết mới của cán bộ giảng viên và in tại nhà xuất bản được Nhà trường hỗ trợ một phần kinh phí bằng nguồn kinh phí thường xuyên, đây là kết quả của công tác đổi mới giáo trình, tạo ra nguồn tài liệu học tập đầy đủ cho người học; trong khuôn khổ kinh phí được Ban Giám hiệu duyệt hằng năm, Thư viện lập kế hoạch bổ sung sách, tài liệu tham khảo dựa trên cơ sở đề xuất của các Khoa, Bộ môn [H7.07.04.05]. Nguồn tài liệu được quản lý trên phần mềm quản lý thư viện TC-Soft-Lib4.0 và phần mềm Ilib.Easy5.0, gồm 9.338 đầu với 32.522 bản sách in cho các khối ngành I, II, III và VII (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, tạp chí, kể cả e-book) [H7.07.04.06]. Mặc dù các nguồn cơ sở dữ liệu trực tuyến chưa được đầu tư mua mới nhưng Thư viện đã chủ động số hóa và xây dựng các bộ sưu tập tài liệu điện tử phục vụ dạy - học và NCKH, được quản lý, khai thác trong mạng nội bộ trên phần mềm mã nguồn mở GreenStone (địa chỉ truy cập <http://IP:8383/greenstone3/library>) [H7.07.04.07].

Từ năm 2016, Thư viện đã tham gia Liên chi hội Thư viện Đại học phía Bắc (NALA), Thư viện liên kết và truy cập nội bộ các cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến của Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc Gia Hà Nội (địa chỉ truy cập <https://repository.vnu.edu.vn/>) [H7.07.04.08]. Năm 2018-2019, Nhà trường đầu tư kinh phí nâng cấp bảo trì phần mềm quản lý thư viện TC-Soft-Lib4.0 tra cứu thông tin sách trực tuyến; số hóa tài liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ công tác nghiên cứu, đào tạo lưu học sinh Lào [H7.07.04.09] nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của các ngành đào tạo và NCKH. Giai đoạn từ năm 2016-2020, Nhà trường được đầu tư dự án trang thiết bị cho Trung tâm Thực hành Du lịch, Nhà tập thể thao và Sân tập thể thao [H7.07.04.10], theo đó hệ thống trang thiết bị hỗ trợ dạy - học khối văn hóa, nghệ thuật, du lịch và thể dục thể thao được đầu tư kịp thời, được thể hiện cụ thể như sau:

*Bảng 7.4. 2. Trang thiết bị tại các giảng đường của Nhà trường*

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
----	--------------	--------	----------

<b>TT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
<i>I</i>	<i>Trang thiết bị dùng chung</i>		
1.	Bảng từ	Cái	41
2.	Bộ Máy tính	Bộ	82
3.	Hệ thống âm thanh	Bộ	30
4.	Camera giám sát	Cái	4
5.	Máy điều hòa	Cái	10
6.	Máy chiếu	Bộ	27
7.	Tai nghe (Headphone)	Cái	71
<i>II</i>	<i>Trang thiết bị nghệ thuật</i>		
8.	Bàn là hơi	Cái	4
9.	Bàn vẽ mỹ thuật	Cái	2
10.	Đàn Guitar	Cái	2
11.	Đàn Oocgan	Cái	60
12.	Đàn Piano	Cái	24
13.	Dụng cụ thiết kế thời trang	Bộ	6
14.	Máy in Nhiệt	Cái	1
15.	Máy khâu công nghiệp	Cái	33
16.	Máy thêu Brother	Cái	1
17.	Máy thừa khuyết cũ	Cái	1
18.	Máy vắt sỏ	Cái	8
19.	Mô hình mẫu thời trang	Bộ	39
20.	Mơ-nơ-canh	Cây	17
21.	Nhạc cụ dân tộc	Cái	5

<b>TT</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>
<i>III</i>	<i>Trang thiết bị thể dục thể thao</i>		
22.	Bàn bóng bàn	Cái	2
23.	Bộ boxing + giá	Bộ	1
24.	Đệm nhảy cao	Cái	4

Các học phần cần thực hành trên máy vi tính cũng đã được Thư viện hỗ trợ kịp thời [H7.07.04.11]; thư viện phối hợp một số Khoa sử dụng và phổ biến học liệu, tài liệu tham khảo, xây dựng tủ sách in [H7.07.04.12], tổ chức hoạt động Ngày hội đọc sách, phát động phong trào đọc sách, chuyên đề hướng dẫn sử dụng thư viện tuần sinh hoạt công dân - học sinh sinh viên hằng năm học [H7.07.04.13], nhằm phổ biến nguồn học liệu cho CBGV và người học.

Việc rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì nguồn lực học tập như nguồn lực học liệu được tiến hành định kỳ hằng năm thông qua báo cáo về công tác đầu tư, khai thác và sử dụng nguồn học liệu của thư viện, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy [H7.07.04.14]. Để phục vụ cho người sử dụng có hiệu quả, Thư viện đã đề ra các quy định về mượn trả tài liệu, quy định về thời gian mở và đóng cửa, hướng dẫn sử dụng thư viện; Nhà trường có nội quy riêng cho phòng học lý thuyết, phòng thực hành [H7.07.04.15].

Nhà trường có hệ thống theo dõi hiệu quả sử dụng các nguồn lực học tập, thiết bị hỗ trợ giảng dạy [H7.07.04.16]. Hằng năm học, tiến hành các khảo sát riêng định kỳ 01 lần ý kiến của các bên liên quan để có thêm các thông tin nhằm cải tiến công tác bổ sung nguồn học liệu, cơ sở dữ liệu trực tuyến và thiết bị hỗ trợ giảng dạy. Kết quả khảo sát qua các năm cho thấy mức độ hài lòng và rất hài lòng đều tăng cao đối với nguồn học liệu, cơ sở vật chất trang thiết bị hỗ trợ dạy - học đã đáp ứng được yêu cầu của giảng viên, người học [H7.07.04.17]; riêng năm 2020, Thư viện thực hiện nhiệm vụ đề tài KH&CN cơ sở, nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát nghiên cứu văn hóa đọc trong người học nhằm đưa ra giải pháp cải tiến công tác bổ sung nguồn học liệu và phục vụ bạn đọc [H7.07.04.18].

*Bảng 7.4. 3. Kết quả khảo sát ý kiến của CBGV và người học*

*về sự đáp ứng của nguồn học liệu, cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ dạy - học*

<b>Năm học</b>	<b>Nguồn học liệu</b>		<b>Cơ sở vật chất trang thiết bị</b>	
	<i>Chưa hài lòng, Phân vân</i>	<i>Hài lòng, Rất hài lòng</i>	<i>Chưa hài lòng, Phân vân</i>	<i>Hài lòng, Rất hài lòng</i>

Năm học	Nguồn học liệu		Cơ sở vật chất trang thiết bị	
	<i>Chưa hài lòng, Phân vân</i>	<i>Hài lòng, Rất hài lòng</i>	<i>Chưa hài lòng, Phân vân</i>	<i>Hài lòng, Rất hài lòng</i>
2015-2016	10,18%	89,82%	0,0%	100%
2016-2017	9,24%	90,76%	0,0%	100%
2017-2018	10,14%	89,86%	0,0%	100%
2018-2019	10,04%	89,96%	0,0%	100%
2019-2020	8,41%	91,59%	0,0%	100%

Tài liệu dạng sách in sau khi bổ sung được xử lý nghiệp vụ theo quy định và được cập nhật thường xuyên, kịp thời trên phần mềm quản lý thư viện TC-Soft-Lib4.0 và phần mềm Ilib.Easy5.0, thông báo tường minh trên trang web của Thư viện nhằm giúp cho người đọc thuận tiện trong việc tìm kiếm, khai thác thông tin nguồn học liệu [H7.07.04.19]. Từ năm 2017, nguồn tài liệu tham khảo tiếng Anh được bổ sung định kỳ thông qua tổ chức Quỹ Châu Á, sách dự án Nhà nước và tặng biếu [H7.07.04.20]; nguồn học liệu điện tử nội sinh được xây dựng dựa trên các sản phẩm của giảng viên, học viên cao học được cập nhật hằng năm [H7.07.04.21]. Dựa trên đề xuất của các Khoa và Bộ môn, Phòng QT-CSVC đã kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị, đảm bảo đủ trang thiết bị phục vụ dạy - học [H7.07.04.22].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.***

### **1. Mô tả**

Phòng QT-CSVC có chức năng quản trị về CSVC, thiết bị, môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H7.07.02.01]. Đơn vị có các bộ phận được phân công chức năng, nhiệm vụ cụ thể: Nhà trường ban hành Quyết định thành lập tổ bảo vệ, Quyết định ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của tổ bảo vệ, an ninh [H7.07.05.01], về an toàn PCCC, cứu nạn cứu hộ đội PCCC cơ sở được thành lập [H7.07.05.02]. Ngoài ra, các bộ phận: Y tế, môi trường được quy định rõ chức năng nhiệm vụ thông qua Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị [H7.07.02.01].

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ được phân công, hàng năm Phòng QT-CSVC xây dựng kế hoạch tổng thể đầu tư về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H7.07.05.03]. Để thực hiện tốt theo kế

hoạch tổng thể đề ra, đơn vị chủ động lập các kế hoạch cụ thể để thực hiện đó là lập Kế hoạch trồng cây xanh tạo bóng mát và cảnh quan môi trường trong toàn trường [H7.07.05.04], bên cạnh đó công tác an ninh, an toàn tài sản được nhà trường đặc biệt quan tâm, từ đó đơn vị lập Kế hoạch đảm bảo công tác an ninh, an toàn tài sản, PCCC, y tế và vệ sinh môi trường các dịp lễ, tết... [H7.07.05.05]. Năm 2016, Nhà trường đã có công văn đề xuất cùng các đơn vị chức năng (Sở Kế hoạch và đầu tư, cơ quan cảnh sát PCCC công an tỉnh) bổ sung, lập kế hoạch lắp đặt hệ thống báo cháy tự động nhằm chuẩn bị tốt nhất cho các tình huống cháy, nổ có thể xảy ra [H7.07.05.06], thường xuyên phối hợp với cơ quan PCCC triển khai lập kế hoạch tập huấn công tác PCCC tại cơ sở [H7.07.05.07]. Nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác an ninh, an toàn tài sản và ổn định môi trường học tập, Nhà trường đã thực hiện phối hợp với các đơn vị ngoài trường, đặc biệt là các đơn vị trên địa bàn nơi trường đứng chân [H7.07.05.08].

Để đảm bảo các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và các nhu cầu tiếp cận của các cá nhân có nhu cầu đặc biệt, Nhà trường thực hiện ký hợp đồng lao động đối với nhân viên bảo vệ, vệ sinh môi trường [H7.07.05.09], đồng thời lập hợp đồng khám sức khỏe cho sinh viên hàng năm [H7.07.05.10], song song với đó là thực hiện lập kế hoạch, hợp đồng khám sức khỏe cho HSSV (đối với tân sinh viên), có được những kế hoạch đó phòng QT-CSVC đã phối hợp chặt chẽ với Phòng CT-CTHSSV và các đơn vị có liên quan trong trường [H7.07.05.11].

*Bảng 7.5. 1. Thống kê sinh viên khám sức khỏe định kỳ*

<b>Nội dung</b>	<b>Từ năm 2016-2018</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2020</b>
<b><i>Số sinh viên tham gia khám sức khỏe</i></b>	1295	251	227

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường luôn chú ý, tạo mọi điều kiện để đơn vị thực hiện tốt công tác môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt. Trên tinh thần đó, nguồn kinh phí đầu tư cho việc thực hiện các kế hoạch môi trường, sức khỏe, sự an toàn tuy không lớn nhưng bước đầu được đảm bảo [H7.07.05.12].

Cùng với đó là sự đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị như: công cụ hỗ trợ, trang thiết bị hỗ trợ bảo vệ (quần áo, giày, mũ, công cụ hỗ trợ, đèn pin, camera giám sát...). Về công tác y tế học đường, nhà trường có phòng y tế đáp ứng cho hoạt động Y tế trong trường đại học. Bộ phận Y tế chịu trách nhiệm chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người học, cán bộ, giảng viên và nhân viên. Bộ phận này có 02 y tá với 01 phòng y tế và trang thiết bị cũng như các danh mục y tế theo quy định [H7.07.05.13]. Để tăng cường công tác an ninh, an toàn tài sản và đáp ứng tốt nhất cho công tác PCCC, nhà trường đã cho lắp đặt hệ thống camera giám sát trong toàn trường vào các năm 2017,

2020 và phối hợp cùng cơ quan cảnh sát PCCC tỉnh lập phương án PCCC cơ sở năm 2016 [H7.07.05.14].

Việc rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư cho môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được tiến hành định kỳ hằng năm dựa trên đánh giá tình hình hoạt động về đảm bảo môi trường, sức khỏe, an toàn cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, BHYT sinh viên, vệ sinh môi trường và PCCC [H7.07.05.15]. Công tác an ninh, an toàn tài sản nhà trường trong những năm qua (đặc biệt là các dịp lễ, tết, ngày kỷ niệm..) được giữ vững và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, không để xảy ra hiện tượng mất mát hay trộm cắp [H7.07.05.16]. Đối với công tác PCCC, các công trình xây dựng mới của Nhà trường đều được cấp có thẩm quyền thẩm duyệt về PCCC [H7.07.05.17], hệ thống giảng đường, các phòng thực hành và tất cả các khu làm việc trong khuôn viên Trường đều được trang bị thiết bị PCCC, có tiêu lệnh, hướng dẫn về PCCC, phương án chữa cháy tại chỗ và thiết bị PCCC được bảo trì hằng năm, có sơ đồ thoát hiểm trong tòa nhà, theo định kỳ nhà trường tự kiểm tra, đánh giá hệ thống PCCC và báo cáo công tác PCCC tại cơ sở theo quy định [H7.07.05.18]. Song song với tự kiểm tra, đánh giá công tác PCCC tại nhà trường thì cơ quan cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ thuộc công an tỉnh đã kiểm tra, đánh giá định kỳ và lập biên bản kiểm tra theo quy định [H7.07.05.19].

Thực hiện ứng phó, kiểm soát với dịch bệnh có thể xảy ra như sốt xuất huyết, dịch tả và đặc biệt là đại dịch Covid-19...Nhà trường đã thực hiện nghiêm và đầy đủ theo các văn bản chỉ đạo của cấp trên về phòng chống dịch [H7.07.05.20]. Bộ phận Y tế thực hiện biện pháp ngăn chặn như phối hợp với y tế phường nơi trường đứng chân phun thuốc diệt muỗi, khử khuẩn, phối hợp với đoàn thanh niên phát động các chiến dịch tổng vệ sinh công cộng trong khuôn viên nhà trường cũng như khu vực xung quanh trường, tuyên truyền về phòng chống dịch bệnh; Kịp thời xử lý các tình huống khi có dịch bệnh trong nhà trường, thực hiện công tác chăm sóc y tế cơ sở, khám và giải quyết các bệnh thông thường, cấp cứu sơ bộ trong những trường hợp cần thiết và theo khả năng của bộ phận Y tế [H7.07.05.21].

Nâng cao hiệu quả đầu tư cải thiện môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, hàng năm đơn vị thực hiện báo cáo tổng kết năm học, đánh giá tổng quan các hoạt động thuộc phạm vi đơn vị quản lý, từ đó có số liệu làm căn cứ theo dõi, đánh giá và cải thiện [H7.07.02.21], đồng thời thực hiện kiểm tra và có báo cáo định kỳ trong công tác môi trường, sức khỏe, sự an toàn trong nhà trường [H7.07.05.22]. Năm 2018, Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho 1.295 sinh viên với tổng kinh phí 90.650.000 đồng; năm 2019, trường tổ chức khám sức khỏe cho 251 sinh viên với tổng số tiền là 37.650.000 đồng; năm 2020 trường triển khai tổ chức khám sức khỏe cho 542 sinh viên với kinh phí 81.300.000 đồng, [H7.07.05.23]. Để cấp phát thuốc và khám bệnh ban đầu cho cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên, bộ phận y tế lập sổ theo dõi việc cấp phát thuốc, khám bệnh ban

đầu theo quy định [H7.07.05.24]. Tuy nhiên, Nhà trường chưa thực hiện việc kiểm tra sức khỏe định kỳ cho cán bộ, giảng viên và nhân viên.

Công tác kiểm soát về an ninh, an toàn tài sản, PCCC được nhà trường, đơn vị đặc biệt quan tâm, chú ý, đặc biệt là trong các dịp lễ, tết, ngày kỷ niệm lớn của đất nước, của Nhà trường. Để kiểm soát có hiệu quả, đơn vị chỉ đạo lập: Sổ trực an ninh, an toàn tài sản thường xuyên và sổ trực lễ, tết, ngày kỷ niệm lớn của đất nước của nhà trường; Báo cáo công tác an ninh, an toàn tài sản, PCCC các ngày lễ, tết, kỷ niệm của đất nước, của đơn vị [H7.07.05.25].

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên về các lĩnh vực y tế, môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng đáp ứng của những người có nhu cầu đặc biệt. Kết quả phân tích dữ liệu khảo sát cho thấy giảng viên, nhân viên và người học hài lòng về môi trường, sức khỏe, sự an toàn. Trong khi đó, cũng trong giai đoạn đánh giá này thì kết quả phân tích dữ liệu khảo sát cho thấy sự hài lòng về khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt chưa được như mong muốn, đây cũng là điểm hạn chế mà trong giai đoạn tới Nhà trường cần quan tâm khắc phục [H7.07.05.26] [H7.07.02.21].

Ở mỗi giai đoạn, mỗi năm sau đánh giá, rà soát nhà trường luôn có sự cố gắng để cải tiến trong công tác môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, đó là lập bảng tuyên truyền không hút thuốc lá trong trường; đơn vị đã tham mưu cho Nhà trường ký Quyết định ban hành Nội quy ra vào cơ quan, Nội quy giảng đường, lớp học, phòng thực hành. Thực hiện Quyết định trên, đơn vị đã công bố nội các văn bản đi kèm Quyết định và đặt tại các vị trí phù hợp [H7.07.05.27]. Trong tình hình dịch bệnh ngày càng phức tạp, Nhà trường thường xuyên ban hành văn bản tuyên truyền phòng chống dịch bệnh (dựa trên chỉ đạo của các cơ quan cấp trên) đặc biệt là vào năm 2020 thì công tác tuyên truyền mới trở nên hiệu quả và đi vào thực chất [H7.07.05.28].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Các hoạt động tài chính của nhà trường được công khai thường xuyên, minh bạch và rộng rãi.

- Trong giai đoạn 2016-2020, nhà trường đã dành nguồn kinh phí lớn hằng năm cho việc đầu tư xây dựng mới các công trình đồng bộ phục vụ cho công tác đào tạo, đảm bảo CSVN cho dạy - học và nghiên cứu khoa học.

- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà trường với các cơ quan có liên quan trong công tác y tế cộng đồng, môi trường, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự, quân sự quốc phòng...

## 2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Nguồn cơ sở dữ liệu trực tuyến chưa phong phú.
- CSVC đối với các tòa nhà chưa đáp ứng yêu cầu tiếp cận và thực hiện của người khuyết tật trong việc đi lại, học tập và công tác.

## 3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1.	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường tiếp tục mua thêm cơ sở dữ liệu trực tuyến phù hợp với các ngành học	Trung tâm Thông tin - Thư viện	Từ tháng 9/2021
2.	Khắc phục tồn tại 2	Bố trí nguồn kinh phí để cải thiện về CSVC hỗ trợ cho người khuyết tật; và nâng cao chất lượng môi trường.	P.QTCSVC; Phòng KH-TC	Từ năm 2021
3.	Phát huy điểm mạnh 1	Liên tục cập nhật các văn bản, quy định mới của Nhà nước về công khai để việc công khai của Nhà trường được thường xuyên, minh bạch và hiệu quả.	Các đơn vị trong trường	Từ năm học 2020-2021
4.	Phát huy điểm mạnh 2	Khai thác, vận hành hiệu quả cơ sở vật chất hiện có.	Phòng QT-CSVC	Từ năm 2021
5.	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục tăng cường phối hợp hiệu quả giữa Nhà trường với các cơ quan có liên quan trong công tác y tế cộng đồng, môi trường, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự, quân sự quốc phòng	P.QTCSVC; Phòng KH-TC	Từ năm 2021

## 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 7</i>	<b>4.4</b>
<i>Tiêu chí 7.1</i>	5



<i>Tiêu chí 7.2</i>	5
<i>Tiêu chí 7.3</i>	4
<i>Tiêu chí 7.4</i>	4
<i>Tiêu chí 7.5</i>	4

## **Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại**

***Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.***

### **1. Mô tả**

Trong xu thế hội nhập quốc tế về giáo dục đào tạo hiện nay, những năm qua, nhà trường đã xác định hoạt động đối ngoại là một trong những nhiệm vụ chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu đã đề ra. Hoạt động đối ngoại gồm cả hợp tác trong và ngoài nước, do đó nhà trường đã có sự phân công rõ ràng, cụ thể chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị liên quan nhằm tránh chồng chéo trong công tác giám sát và thực hiện. Đối với các hoạt động hợp tác liên kết trong đào tạo với các đối tác trong nước nhà trường giao cho Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Liên kết phụ trách theo dõi, quản lý; hoạt động hợp tác quốc tế do phòng Hợp tác quốc tế phụ trách quản lý, triển khai và thực hiện [H8.08.01.01].

Để thực hiện các hoạt động đối ngoại một cách hiệu quả, nhà trường vừa tuân thủ nghiêm các quy định của Nhà nước, Bộ GD&ĐT về các hoạt động liên kết đào tạo như Quyết định Số: 42/2008/QĐ-BGDĐT về liên kết đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học; Thông tư số 07 /2017/TT-BGDĐT ngày 15/3/2017 Quy định về liên kết đào tạo trình độ đại học [H8.08.01.02]; bên cạnh đó nhà trường còn ban hành các Quy định quản lý phù hợp với các quy định của Nhà nước, sứ mạng, chiến lược phát triển của Nhà trường: quản lý các hoạt động HTQT trong đào tạo, khoa học công nghệ và dịch vụ giáo dục, quy định quản lý các CBGV, CNV, người lao động trong trường đi công tác nước ngoài; trong quá trình triển khai nhà trường thường xuyên cập nhật các quy định của Nhà nước, Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh Thanh Hóa [H8.08.01.03]; trong quá trình triển khai thực hiện, nhà trường luôn lắng nghe những ý kiến phản hồi, đóng góp của các đơn vị trong trường, CBGV và CNV toàn trường, từ đó tiến hành điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các quy định tổ chức và quản lý hoạt động đối ngoại để phù hợp với yêu cầu và sự phát triển của Nhà trường [H8.08.01.04]. Trong các văn bản trên có quy định rõ về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và phân cấp giữa các đơn vị trong nhà trường.

Xác định được tầm quan trọng trong việc phát triển quan hệ đối ngoại trong xu thế hội nhập quốc tế về giáo dục đào tạo hiện nay, kế hoạch phát triển mạng lưới đối

tác và quan hệ đối ngoại được Đảng ủy, BGH nhà trường xác định rõ trong chiến lược phát triển trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn 2025; chiến lược phát triển trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn 2030, và được cụ thể hóa trong Kế hoạch từng năm học [H8.08.01.05]. Thông tin về kế hoạch phát triển mạng lưới đối tác trong và ngoài nước trong Chiến lược phát triển nhà trường và kế hoạch năm học hàng năm được phổ biến đến các đơn vị có liên quan để tiến hành thực hiện hàng năm bằng công văn giao việc cho các đơn vị, gửi email kế hoạch năm học, chiến lược phát triển nhà trường tới từng Phòng, ban khoa, trung tâm trong trường, các hoạt động đối ngoại của nhà trường về các mảng đào tạo, liên thông liên kết và hợp tác quốc tế thường xuyên được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của nhà trường [H8.08.01.06] để CBGV và SV theo dõi.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện***

### **1. Mô tả:**

Bám sát chiến lược phát triển và kế hoạch hàng năm của nhà trường, các hoạt động đối ngoại được các phòng chức năng triển khai thực hiện nghiêm túc và hiệu quả. Từ năm 2015 đến nay, nhà trường đã ký kết hợp đồng đào tạo với cơ sở giáo dục trong nước để liên kết đào tạo các chuyên ngành của nhà trường [H8.08.02.01]; tìm kiếm và ký kết với nhiều đối tác nước ngoài từ Châu Á, Châu Âu: Sở GD&TT các tỉnh Hòa Bình, Xiêng Khoảng, Bolikhamxai, Khăm Muộn của nước CHDCND Lào, trường ĐH MinSCAT và Saint Louis (Philippines), ĐH Nakhon Phanom và ĐH Suan Dusit (Thái Lan), ĐH Gacheon và ĐH Daejin (Hàn Quốc), ĐH Zielona Goza (Ba Lan), Học viện Quản trị du lịch (Thụy Sĩ) [H8.08.02.02].

Trên cơ sở các thỏa thuận, biên bản đã ký kết hợp tác, nhà trường đã triển khai các hoạt động hợp tác liên kết đào tạo, trao đổi học thuật, trao đổi giảng viên – sinh viên với các đối tác trong và ngoài nước. Trong những năm qua, nhà trường đã mở các lớp đào tạo liên kết với các cơ sở giáo dục tại Hòa Bình, Quảng Nam, Bạc Liêu các chuyên ngành Quản lý văn hóa, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật [H8.08.02.03]. Đối với các hoạt động HTQT, nhà trường đã triển khai hợp tác đào tạo nguồn nhân lực cho các tỉnh của nước CHDCND Lào, tính đến nay, nhà trường đã tiếp nhận đào tạo gần 300 LHS Lào sang học tập các chương trình: bồi dưỡng tiếng Việt, đào tạo bậc Đại học và Thạc sỹ diện Hiệp định và tự túc [H8.08.02.04]; Nhà trường đã cử các đoàn công tác đi nghiên cứu, khảo sát và tham dự các hội thảo khoa học tại các đối tác nước ngoài với tổng số 111 lượt người [H8.08.02.05], trong 5 năm qua, nhà trường đã cử 37 lượt CBGV, học sinh – sinh viên đi học tập, nâng cao năng lực ngoại ngữ và trình độ chuyên môn, cử 02 GV đi đào tạo thạc sỹ tại Ba Lan, 01 GV đi đào tạo tiến sỹ tại Hàn Quốc [H8.08.02.06]; đồng thời, mời các đoàn cán bộ quản lý, giảng viên của các đối tác đến làm việc tại trường [H8.08.02.07]. Nhằm nâng cao chất lượng và tạo

cơ hội để các CBGV được trao đổi kinh nghiệm với các chuyên gia nước ngoài, Nhà trường đã mời các giảng viên, chuyên gia từ Philippines, Ba Lan về lĩnh vực Du lịch, Âm nhạc và Mỹ thuật sang giảng dạy, trao đổi học thuật. [H8.08.02.08]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn đồng tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế với các đối tác tại Lào, Philippines, Thái Lan và Ba Lan, xuất bản nhiều ấn phẩm khoa học có hợp tác quốc tế, góp phần ngày càng nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của CBGV nhà trường hội nhập quốc tế [H8.08.02.09].

Chính sách, chủ trương của nhà trường về việc mở rộng, phát triển mạng lưới đối tác trong nước được thể hiện rõ trong tầm nhìn, sứ mạng phát triển Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn 2025; giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó, đối với công tác hợp tác trong lĩnh vực liên kết trong đào tạo đại học và sau đại học hướng tới mở rộng phạm vi, quy mô các đối tác trong nước; hợp tác trong nghiên cứu khoa học chú trọng vào các hoạt động tổ chức hội nghị, hội thảo, giao lưu và trao đổi học thuật, hợp tác triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học chung với các đối tác [H8.08.02.10]. Bám sát những định hướng và mục tiêu của nhà trường, đơn vị phụ trách đào tạo liên kết là Trung tâm GDTX&LK đã triển khai và đẩy mạnh các hoạt động hợp tác liên kết đào tạo trong nước trong những năm qua [H8.08.02.11].

Với chủ trương đẩy mạnh hợp tác quốc tế toàn diện trên các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên – sinh viên, nhà trường đã xác định rõ trong chiến lược phát triển nhà trường trung hạn và dài hạn nhằm nâng cao chất lượng chuyên môn, NCKH của CBGV, nâng cao vị thế, uy tín của nhà trường trên thế giới [H8.08.02.12]. Trên cơ sở đó, trong giai đoạn 2016-2020, các hoạt động hợp tác quốc tế của nhà trường đã được triển khai một cách đồng bộ: tiếp nhận đào tạo lưu học sinh Lào; hợp tác với các đối tác quốc tế trong tổ chức các hội nghị hội thảo khoa học quốc tế, cử CBGV dự hội thảo quốc tế, viết bài khoa học đăng tải trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín; cử CBGV và SV đi thăm và làm việc, học tập, bồi dưỡng ngắn và dài hạn tại nước ngoài để học hỏi, giao lưu, trao đổi kinh nghiệm, đồng thời mời các chuyên gia, GV nước ngoài đến trường làm việc, giảng dạy [H8.08.02.13]. Trong quá trình thực hiện và triển khai các hoạt động, hàng năm, nhà trường luôn khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của CBGV, CNV, HSSV để đánh giá khách quan, rà soát và tiến hành điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn [H8.08.02.14].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức:5/7**

### ***Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát***

#### **1. Mô tả**

Để đạt được hiệu quả cao hơn trong công tác đối ngoại, nhà trường thường xuyên tiến hành rà soát mạng lưới các đối tác trong và ngoài nước định kỳ hàng năm; trên cơ sở đó để điều chỉnh, bổ sung và có phương án triển khai các hoạt động đối ngoại tiếp theo [H8.08.03.01].

Đối với các hoạt động hợp tác trong nước, Trung tâm GDTX&LK tổng kết, đánh giá, rà soát công tác phát triển về số lượng đối tác, các hoạt động hợp tác được thể hiện rõ trong báo cáo định kỳ hàng tháng, báo cáo tổng kết năm học; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp triển khai cho các năm tiếp theo để Ban giám hiệu phê duyệt... [H8.08.03.02]

Đối với các hoạt động hợp tác với các đối tác quốc tế, ngoài việc rà soát, đánh giá mạng lưới đối tác, các hoạt động hợp tác hàng tháng, hàng quý báo cáo lãnh đạo nhà trường [H8.08.03.03]; phòng Hợp tác quốc tế còn báo cáo định kỳ 6 tháng/ lần, báo cáo cuối năm gửi Sở Ngoại vụ Thanh Hóa trong đó có tổng kết đánh giá các hoạt động hợp tác quốc tế và phương hướng các hoạt động tiếp theo [H8.08.03.04]. Ngoài các báo cáo định kỳ về công tác hợp tác quốc tế nói chung, đối với hoạt động đào tạo Lưu học sinh Lào, nhà trường thường xuyên tiến hành rà soát, tổng kết đánh giá tình hình đào tạo và báo cáo các đơn vị liên quan để phối hợp điều chỉnh, quản lý như Sở Ngoại vụ Thanh Hóa, Hội Hữu nghị Việt – Lào Thanh Hóa [H8.08.03.05].

Định kỳ hằng năm, hoạt động đối ngoại luôn được rà soát và báo cáo, điều này thể hiện ở việc lựa chọn đối tác và điều chỉnh nội dung hợp tác cho năm kế hoạch tiếp theo trên cơ sở hiệu quả hoạt động của năm trước xây dựng kế hoạch hằng năm. Ngoài ra, việc tuân thủ các quy định quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động đối ngoại, Nhà trường chưa để xảy ra bất kỳ trường hợp vi phạm nào.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức:5/7**

***Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục***

### **1. Mô tả**

Dưới sự chỉ đạo, quan tâm sát sao của Ban giám hiệu, lãnh đạo nhà trường, từ năm 2015 đến nay, các hoạt động đối ngoại của nhà trường đã có những bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng lẫn chất lượng, tiến tới đạt được tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của nhà trường.

Qua thống kê kết quả từng năm, có thể nhận thấy hoạt động hợp tác trong và ngoài nước đều phát triển cả bề rộng lẫn bề sâu, tập trung vào xu hướng phát triển chung của xã hội nhưng vẫn đáp ứng được mục tiêu phát triển của Trường. Trong 5 năm qua, với sự cố gắng của tập thể cán bộ nhà trường, số lượng đối tác trong và ngoài nước tăng lên đáng kể. Từ 02 đối tác trong nước, và 02 đối tác quốc tế ở năm 2015, đến nay nhà trường đã có 20 đối tác trong nước và ngoài nước là các cơ sở giáo dục đại học, các sở ban ngành có liên quan có các lĩnh vực đặc thù tương đồng với nhà trường về Văn hóa – Nghệ thuật, thể thao và Du lịch; số lượng CBGV và SV được cử đi thăm, làm việc, giảng dạy và phối hợp trong nghiên cứu khoa học với các cơ sở giáo dục, các cơ quan, viện nghiên cứu trong và ngoài nước tăng lên đáng kể; số lượng các bài báo của CBGV được công bố trên các tạp chí, sách trong nước và quốc tế tăng; số

lượng LHS Lào sang học tập tại trường tăng từ 06 LHS (năm 2013) lên gần 300 LHS (năm 2019) [H8.08.04.01]:[H8.08.04.01].

*Bảng 8.4. 1. Thống kê số lượng đối tác trong và ngoài nước*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Đối tác trong nước	1	1	2	2	4	5
Đối tác quốc tế	6	8	11	11	13	14

*Bảng 8.4. 2. Thống kê số lượng Đoàn ra, đoàn vào giai đoạn 2015-2020*

	2014 trở về trước	2015	2016	2017	2018	2019
Đoàn vào	2	5	6	10	6	8
Đoàn đi	3	5	5	3	4	6
Số lượng CB cử đi nước ngoài	10	33	31	21	20	18

Hàng năm các phòng ban chức năng thường xuyên đánh giá, tổng kết các hoạt động, trên cơ sở đó đề xuất các phương án, kế hoạch để cải tiến, thúc đẩy các hoạt động đối ngoại, tăng cường mạng lưới đối ngoại để đạt được các mục tiêu chiến lược của nhà trường. Đối với hoạt động liên kết đào tạo, Trung tâm GDTX&LK đã cử nhiều đoàn đến thăm, làm việc với các cơ sở giáo dục, các cơ quan tại các tỉnh trên toàn quốc để mở rộng quan hệ hợp tác, kí kết biên bản hợp tác [H8.08.04.02]. Phòng HTQT đã chủ động đa dạng hóa các hình thức hợp tác trong nghiên cứu khoa học với các đối tác trong và ngoài nước từ tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế, đồng xuất bản các sách chuyên khảo, kỷ yếu hội thảo, đăng bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế uy tín, từ đó tăng số lượng bài báo quốc tế của CBGV đảm bảo nâng cao vị thế của CBGV nhà trường trong NCKH [H8.08.04.03]. Cử các đoàn CB đi kí kết hợp tác tại nước ngoài; cử các đoàn Cán bộ giảng viên, HSSV Việt – Lào đi tuyển sinh tại các tỉnh của nước CHDCND Lào, biên soạn các tờ rơi quảng bá, video bằng tiếng Lào[H8.08.04.04]...

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Các kế hoạch, mục tiêu chiến lược về phát triển mạng lưới, hoạt động đối ngoại của nhà trường được cụ thể hóa và triển khai đồng bộ tại các đơn vị.

Kết quả của hoạt động đối ngoại có đóng góp mạnh mẽ đến sự phát triển của nhà trường nói chung, cải thiện rõ rệt chất lượng dạy- học, năng lực chuyên môn và trình

độ ngoại ngữ của CBGV nhà trường; nâng cao vị thế của CBGV trong nghiên cứu khoa học.

Đã tìm và lựa chọn được các đối tác tương đồng về các lĩnh vực đặc thù của nhà trường (Văn hóa-Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch) để hợp tác, đem lại hiệu quả thiết thực.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Một số bản ghi nhớ hợp tác giữa Nhà trường với các đối tác quốc tế chưa xúc tiến triển khai được do điều kiện vị trí địa lý cách xa và chưa phát huy hiệu quả các kênh thông tin kết nối.

Nội dung của hợp tác trong NCKH về phối hợp trong triển khai nghiên cứu khoa học với đối tác quốc tế còn hạn chế.

### **3. Kế hoạch cải tiến**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Khắc phục Tồn tại 1	Đa dạng các hoạt động hợp tác, tập trung vào các mục tiêu quan trọng: - Hợp tác trong đào tạo nhân lực - Hợp tác trong Nghiên cứu khoa học - Hợp tác trong trao đổi giảng viên – sinh viên	- BGH - Phòng HTQT, Trung tâm GDTX&LK - Các đơn vị có liên quan	2020-2021
2	Khắc phục Tồn tại 2	Đa dạng hóa nội dung hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học: - Đồng thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học chung với các đối tác quốc tế.	- BGH - Phòng HTQT, Trung tâm GDTX&LK - Các đơn vị có liên quan	2020-2021
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường các hoạt động đối ngoại nhằm nâng cao chất lượng dạy- học, năng lực chuyên môn và trình độ ngoại ngữ, chất lượng nghiên cứu khoa học của CBGV nhà trường.	- BGH - Phòng HTQT, Trung tâm GDTX&LK - Các đơn vị có liên quan	2020-2021
4	Phát huy điểm mạnh 2	- Mở rộng tìm kiếm, lựa chọn và kí kết biên bản hợp tác với các đối tác tương đồng về các lĩnh vực đặc thù của nhà	- BGH - Phòng HTQT, Trung tâm	2020-2021

		trường (Văn hóa-Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch)	GDTX&LK - Các đơn vị có liên quan	
--	--	---	---	--

#### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 8</i></b>	<b>4.75</b>
<i>Tiêu chí 8.1</i>	5
<i>Tiêu chí 8.2</i>	5
<i>Tiêu chí 8.3</i>	5
<i>Tiêu chí 8.4</i>	4

#### **Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong**

***Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.***

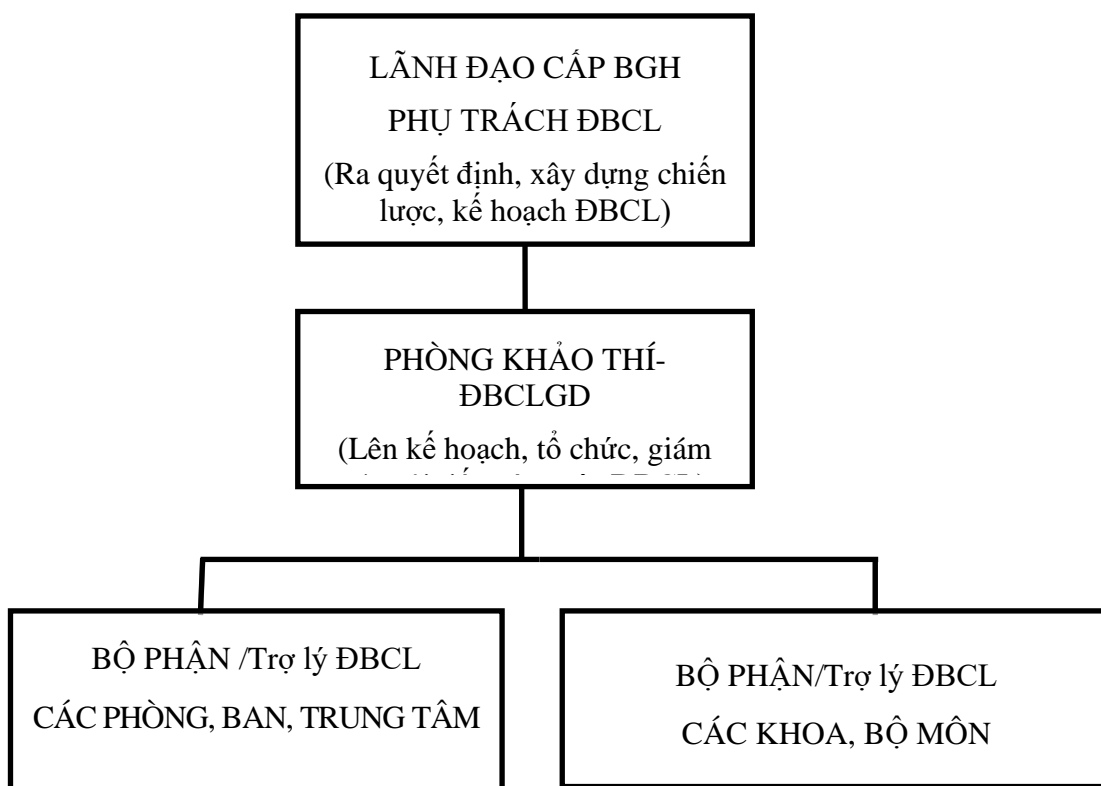
##### **1. Mô tả**

Phòng KT&ĐBCLGD là đơn vị chuyên trách về công tác ĐBCL của Trường, được thành lập theo quyết định số 227/QĐ-ĐVTDT ngày 30/03/2017 [H9.09.01.01]. Tiền thân của Phòng là phòng Thanh tra, KT&ĐBCLGD được thành lập năm 2015. Sau đó được đổi tên thành Phòng KT&ĐBCLGD vào năm 2017. Phòng có chức năng tham mưu cho Ban Giám hiệu về công tác KT&ĐBCLGD, tổ chức thực hiện công tác KT&ĐBCLGD, tổng hợp đề xuất ý kiến và chịu trách nhiệm điều phối các hoạt động về ĐBCLGD của Nhà trường được thể hiện trong quy chế hoạt động của phòng [H9.09.01.02]. Về nhân sự, Phòng KT&ĐBCLGD có 6 người được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về công tác ĐBCL, trong đó có 3 người có chứng chỉ KĐV trong tổng số 6 cán bộ, giảng viên của Nhà trường tham gia các khóa Đào tạo kiểm định viên, do Trung tâm kiểm định chất lượng- Đại học Quốc gia Hà Nội cấp chứng chỉ KĐV [H9.09.01.03]. Các cán bộ của phòng còn thường xuyên được cử đi bồi dưỡng các lớp tập huấn về KĐCL [H09.09.01.04]. Nhằm không ngừng đáp ứng các yêu cầu đổi mới về công tác ĐBCL, chức năng, nhiệm vụ của P. KT&ĐBCL được Nhà trường thường xuyên rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với thực tế [H09.09.01.05]

Nhà trường đã thành lập mạng lưới ĐBCL [H9.09.01.06] với cơ cấu bao gồm hai bộ phận cấu thành là Hội đồng ĐBCLGD [H9.09.01.07] và các tổ ĐBCL là các đơn vị trực thuộc trường [H9.09.01.08] ; Nhân sự của Mạng lưới ĐBCL là thành viên của Ban giám hiệu, các cán bộ chủ chốt của các khoa, phòng, ban, trung tâm,... có chức năng, nhiệm vụ điều tiết, triển khai và phối hợp thực hiện hoạt động ĐBCL. Hệ thống

ĐBCL của nhà trường được cấu trúc chặt chẽ, đảm bảo sự vận hành thống nhất từ cấp chỉ đạo là BGH tới các tổ, bộ môn.

Hình 9.1. 1. Sơ đồ hệ thống ĐBCL bên trong của trường ĐH VH, TT&DL ThanhHóa



Phòng KT&ĐBCLGD là đơn vị thường trực về công tác ĐBCL có nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất và phối hợp cùng các đơn vị triển khai các biện pháp để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn KĐCL cơ sở giáo dục và tiêu chuẩn KĐCL các CTĐT [H9.09.01.09]. Trong mạng lưới ĐBCL, các tổ ĐBCL là các đơn vị trực thuộc nhà trường làm công tác ĐBCL, đứng đầu là Trưởng đơn vị và từ 1-2 CBVC của đơn vị đảm nhiệm, được quy định rõ ràng về nhiệm vụ và trách nhiệm trong hoạt động ĐBCL [H9.09.01.10].

Trách nhiệm giải trình của hệ thống ĐBCL bên trong của nhà trường như sau: Lãnh đạo trường phụ trách có trách nhiệm chỉ đạo, điều phối công tác ĐBCL. Phòng KT&ĐBCLGD có chức năng, nhiệm vụ tham mưu giúp Hiệu trưởng tổ chức, triển khai các hoạt động về ĐBCL trong trường, bộ phận ĐBCL tại các đơn vị có có nhiệm vụ phối hợp, hỗ trợ và triển khai các hoạt động ĐBCL tại các đơn vị.

Nhà trường có các hệ thống văn bản quy định về hoạt động ĐBCL như: tầm nhìn, sứ mạng của trường, kế hoạch chiến lược ĐBCL, quy định hoạt động ĐBCL giáo dục, các quy định, quy chế về đào tạo, NCKH, PVCD [H9.09.01.11].... Xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện về các hoạt động ĐBCL (Sổ tay ĐBCL, Hướng dẫn lưu trữ thông tin, minh chứng, tài liệu hướng TĐG...) để hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý và giám sát [H9.09.01.12]. Nhà trường ban hành quy định hoạt động ĐBCL và quy



định về tổ chức vận hành mạng lưới ĐBCL; chức năng nhiệm vụ của phòng KT&ĐBCL. Để đảm bảo công tác quản lý chất lượng toàn diện, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược ĐBCL được cho mỗi giai đoạn 5 năm, tầm nhìn 10 năm [H9.09.01.13],[H9.09.01.14] đồng thời có kế hoạch rõ ràng cho từng mốc thời gian cụ thể, thể hiện ở kế hoạch năm học hằng năm [H9.09.01.15].

Các thông tin, văn bản, quy định, kế hoạch hoạt động về công tác ĐBCL trong và ngoài trường đã được phổ biến trực tiếp tới các bên liên quan qua các hội nghị, hội thảo, đồng thời phổ biến công khai trên Website, trên hệ thống quản lý văn bản của Nhà trường [H09.09.01.16].

Đại diện lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo phòng KT&ĐBCLGD và một số cán bộ của đơn vị phòng ban khác đã tham dự các khóa Đào tạo kiểm định viên, đã được Trung tâm kiểm định chất lượng- Đại học Quốc gia Hà Nội cấp chứng chỉ KĐV; tham gia các đợt tập huấn đánh giá cơ sở giáo dục đại học do Cục Quản lý chất lượng, Bộ VH,TT&DL tổ chức. Bên cạnh đó, nhà trường còn mở các khoá tập huấn kỹ năng tự đánh giá, bồi dưỡng công tác ĐBCL trường Đại học theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học ban hành kèm theo thông tư 62/2012/TT-BGDĐT và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học ban hành theo thông tư Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 không chỉ cho đội ngũ phụ trách ĐBCL mà còn cho toàn thể cán bộ, viên chức, giảng viên trong trường. Các khóa tập huấn này do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Hiệp hội Các trường ĐHCĐ Việt Nam [H9.09.01.17] và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Trường Đại học Vinh thực hiện[H9.09.01.18].Đội ngũ cán bộ chuyên trách về ĐBCL của Nhà trường đáp ứng được yêu cầu để triển khai, thực hiện tốt các nhiệm vụ ĐBCL trong trường.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

*Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.*

### **1. Mô tả**

Kế hoạch Chiến lược ĐBCLGD Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến 2030 được ban hành [H9.09.02.01]. Văn bản này nêu ra chiến lược, chính sách, mục tiêu mà nhà trường mong muốn đạt được về phương diện ĐBCL trong thời gian tới. Kế hoạch, chiến lược đảm bảo chất lượng và chính sách chất lượng của Trường được Hiệu trưởng phê duyệt và công bố rộng rãi đến toàn thểCB-GV-NV trong trường qua Website [H9.09.02.02] . Trên cơ sở Chiến lược ĐBCL, Nhà trường xây dựng kế hoạch ĐBCL hằng năm với sự tham gia của tất cả các đơn vị, bộ phận, cá nhân trong trường [H9.09.02.03]; ban hành chính sách ĐBCL [H9.09.02.04], lấy ý kiến các bên liên quan về việc xây dựng kế hoạch chiến

lược ĐBCL giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến năm 2030 [H9.09.02.05]; với cam kết vận hành hiệu quả và kiểm soát chặt chẽ hệ thống ĐBCL, thường xuyên rà soát và cải tiến mọi mặt hoạt động nhằm không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt nhất và ngày càng tốt hơn nhu cầu của các bên liên quan. Đồng thời có kế hoạch rõ ràng theo từng mốc thời gian cụ thể, thể hiện ở kế hoạch ĐBCLGD hàng năm.

Để thực hiện tốt kế hoạch chiến lược ĐBCL đã đề ra, Nhà trường đã ban hành chính sách chất lượng nhằm đưa ra các quan điểm về ĐBCL trên các nguyên tắc và mục tiêu cụ thể về ĐBCL. Bên cạnh việc xây dựng kế hoạch chiến lược, quy định về ĐBCL, Nhà trường cũng đặc biệt quan tâm đến rà soát, điều chỉnh nhiệm vụ của đơn vị chuyên trách về ĐBCL cũng như nâng cao năng lực cho cán bộ, giảng viên tham gia công tác TĐG và ĐBCL thông qua việc cử cán bộ, giảng viên đi học, tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng về ĐBCL [H9.09.02.06]; ưu tiên nhân sự tập trung cho công tác kiểm định, đánh giá ngoài; có chính sách động viên nhân sự tham gia tích cực những công tác này, hỗ trợ các cá nhân tham gia tập huấn để hoàn thành nhiệm vụ với nhà trường với mong muốn xây dựng được đội ngũ có nghiệp vụ vững vàng về ĐBCL.

Nhà trường đã ban hành quy định về việc lấy ý kiến các bên liên quan về hoạt động của trường [H9.09.02.07]. Trong quá trình triển khai các hoạt động ĐBCL, Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến của các bên liên quan về hoạt động đào tạo [H9.09.02.08]; hoạt động NCKH [H9.09.02.09] và trong hoạt động PVCĐ [H9.09.02.10]... Mọi hoạt động lấy ý kiến của Nhà trường đều nhằm khảo sát để đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của nhà trường. Hệ thống ĐBCL của Trường là một hệ thống mở, sẵn sàng lắng nghe và khuyến khích sự tham dự của tất cả các bên liên quan như SV, cựu SV, nhà tuyển dụng, CBGVNV, các đối tác trong và ngoài nước.

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7**

***Tiêu chí 9.3 Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.***

### **1. Mô tả**

Kế hoạch chiến lược về ĐBCL của Nhà trường được cụ thể hoá thông qua kế hoạch, văn bản triển khai các hoạt động hằng năm. Trong đó, kế hoạch Chiến lược ĐBCLGD Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn 2030 [H9.09.03.01] đã nêu rõ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và đã thể hiện các chỉ tiêu cụ thể cho từng giai đoạn. Để đạt được các mục tiêu đó, từng giai đoạn, từng năm Nhà trường đã xây dựng kế hoạch ĐBCLGD [H9.09.03.02]; Kế hoạch công tác ĐBCL hằng năm có phân tích và đánh giá kết quả ĐBCL đã đạt được của năm trước và đưa ra lộ trình nội dung cho các hoạt động ĐBCL cụ thể để đảm bảo tính khả thi [H9.09.03.03]. Kế hoạch chiến lược về ĐBCL được chuyển tải thành các kế hoạch trung hạn, kế hoạch ngắn hạn hằng năm và được Hiệu trưởng phê duyệt, giao nhiệm

vụ và công bố rộng rãi đến toàn thể CB-GV-NV trong trường qua phổ biến kế hoạch năm học, qua thông tin đăng tải trên Website của trường [H9.09.03.04];

Các kế hoạch ĐBCL dài hạn và hằng năm được phổ biến đến từng cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường thông qua các hội nghị triển khai nhiệm vụ của trường [H9.09.03.05]; thông qua ban hành văn bản thông báo, các buổi họp tổng kết năm học cũ và triển khai kế hoạch năm học mới [H9.09.03.06]; thông qua Sổ tay ĐBCL [H9.09.03.07]; thông qua các đợt bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng tự đánh giá của nhà trường (theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học ban hành kèm theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 [H9.09.03.08]. Thông qua trên trang thông tin điện tử nhà trường [H9.09.03.09]

Nhà trường đã triển khai, quán triệt thực hiện hoạt động ĐBCL hằng năm đến cán bộ, giảng viên, nhân viên thông qua báo cáo tổng kết hoạt động ĐBCL hằng năm, thông qua phát biểu của Hiệu trưởng tại buổi tổng kết năm học [H9.09.03.10]; và khai giảng năm học mới... Nhà trường còn cụ thể hóa việc triển khai, quán triệt thực hiện các hoạt động ĐBCL trong các buổi họp giao ban, hội nghị triển khai nhiệm vụ theo định kỳ hàng tháng [H1.09.03.11] Kết quả báo cáo về hoạt động ĐBCL trong quá trình thực hiện kế hoạch được Phòng KT&ĐBCLGD tổng hợp và báo cáo hằng năm. Việc triển khai thực hiện các hoạt động ĐBCL đạt được theo kế hoạch hằng năm đã đề ra.

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7**

***Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai.***

### **1. Mô tả**

Nhà trường xây dựng một hệ thống lưu văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống và các quy trình ĐBCL với các hình thức lưu trữ phong phú như bản in, bản sao, triển khai hệ thống lưu trữ và quản lý VB điện tử (Tdooffice), Quản lý thông tin trên website, Công khai thông tin trên bảng tin. Các văn bản về chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục được lưu trữ tại bộ phận văn thư thuộc phòng Hành chính tổng hợp [H9.09.04.01] và được lưu trữ trên trang thông tin điện tử Nhà trường [H9.09.04.02]. Thông tin về sinh viên được quản lý trên hệ thống phần mềm của nhà trường [H9.09.04.03].

Các văn bản quản lý, CSDL về chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL của Nhà trường được lưu trữ có hệ thống. Cụ thể: các văn bản gốc đều được quản lý tại phòng Hành chính tổng hợp, bên cạnh đó, các khoa, phòng, ban, trung tâm đều có lưu các bản tương ứng với lĩnh vực mình phụ trách. Các văn bản quản lý, CSDL về chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng của Nhà trường được cập nhật và dễ tiếp cận. Các tài liệu đều được cập nhật trên website định kỳ và đầy đủ [H9.09.04.04]; các kết quả, quá trình học tập và tiến trình đào tạo được quản lý trên phần mềm quản lý đào tạo [H9.09.04.05]; các thông tin về người học được quản lý trên Modul phần mềm

quản lý sinh viên[H9.09.04.06], thông tin về thư viện được quản lý trên phần mềm [H9.09.04.07],... giúp các đơn vị trong Nhà trường tiếp cận và cập nhật thông tin dễ dàng; các thông tin về học tập của sinh viên được cung cấp trên Cổng thông tin điện tử [H9.09.04.08] để mỗi sinh viên có thể theo dõi được kết quả học tập và rèn luyện của mình.

Trong chu kỳ đánh giá, 2 năm 1 lần Nhà trường tổ chức họp rà soát các chính sách, hệ thống quy trình và thủ tục ĐBCL. Nội dung rà soát xoay quanh chính sách, chiến lược ĐBCL, điều kiện ĐBCL: giảng viên, CSVC... Kết quả các cuộc họp được ghi lại một cách đầy đủ và hệ thống trong các biên bản [H9.09.04.09]. Cụ thể, nội dung rà soát xoay quanh chiến lược ĐBCL, điều kiện ĐBCL: giảng viên, CSVC... và đều được ghi lại trong các kế hoạch, báo cáo hoạt động về công tác ĐBCL [H9.09.04.10], rà soát CĐR, CTĐT 2 năm 1 lần [H9.09.04.11]; thay đổi chế độ tiền lương [H9.09.04.12]; trang bị nâng cao CSVC.

Các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được thể hiện trong kế hoạch năm học và được phổ biến tại cuộc họp triển khai nhiệm vụ đầu năm học, hội nghị CCVC hàng năm [H9.09.04.13]; phổ biến cho cán bộ, giảng viên, nhân viên trong dịp tổng kết năm học và triển khai kế hoạch năm học mới; phổ biến tới người học thông qua tuần sinh hoạt Công dân – HSSV đầu khóa [H9.09.04.14]. Ngoài ra, các quy trình, hệ thống ĐBCL còn được tổng hợp đăng tải trong Sổ tay ĐBCL, trên trang thông tin điện tử của Nhà trường và được gửi bằng văn bản cho các đơn vị. Tất cả các chủ trương, chính sách, định hướng của Nhà trường đều được triển khai, đăng tải đến tất cả các CBGV-NV trong Trường thực hiện, thảo luận đóng góp ý kiến thông qua các cuộc họp định kỳ và không định kỳ.

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7**

***Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phần đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.***

### **1. Mô tả**

Nhà trường đã thiết lập một hệ thống các chỉ số thực hiện chính và chỉ tiêu phần đầu cho các lĩnh vực, bao gồm: Đội ngũ GV; Hoạt động đào tạo; NCKH; HTQT; Kết nối và phục vụ Cộng đồng; Giám sát người học; Khảo sát đánh giá; Tài chính; CSVC...[H9.09.05.01]. Với mỗi mảng công tác, các đơn vị phải xây dựng kế hoạch thực hiện để đạt mục tiêu đề ra, có bộ chỉ số rõ ràng (KPIs); cá nhân/đơn vị nào chịu trách nhiệm chính/phối hợp để thực hiện; Thời gian nào thì hoàn thành [H1.09.05.02].

Trên cơ sở kế hoạch chiến lược ĐBCL Nhà trường xây dựng KPIs về ĐBCL, từng năm học nhà trường đã căn cứ các chỉ tiêu đã xây dựng để triển khai thông qua các kế hoạch đầu năm và đo lường, đánh giá kết quả công tác ĐBCL vào thời điểm kết

thúc năm học nhằm đánh giá hoạt động ĐBCL của năm trước và đưa ra kế hoạch thực hiện cho năm học tiếp theo [H1.09.05.03]

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7**

***Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.***

### **1. Mô tả**

Trong 5 năm, Nhà trường đã thực hiện rà soát, và cải tiến quy trình lập kế hoạch các hoạt động để đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL. Trên cơ sở đánh giá thực hiện Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2018 -2023, để đáp ứng mục tiêu Chiến lược ĐBCL giai đoạn 2018-2023 tầm nhìn đến 2030, Nhà trường đã thực hiện việc rà soát, điều chỉnh và ban hành Sổ tay ĐBCL, trong đó có hệ thống các quy trình, hướng dẫn như: Quy trình coi thi; Quy trình công tác tự đánh giá; Quy trình lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H9.09.06.01]; Quy trình công tác tự đánh giá; Quy trình đánh giá kết quả người học [H9.09.06.02]; Quy định quản lý hoạt động NCKH [H9.09.06.03]; Quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CDR [H9.09.06.04].... Việc rà soát được thực hiện thông qua kết quả lấy ý kiến các bên liên quan trong quá trình triển khai các hoạt động ĐBCL để đánh giá mức độ đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL của trường: lấy ý kiến các bên liên quan về Hoạt động đào tạo và CTĐT [H9.09.06.05], về chất lượng giảng dạy của giảng viên [H9.09.06.06], về việc làm của SV sau khi tốt nghiệp [H9.09.06.07]; lấy ý kiến các cơ quan, doanh nghiệp về chất lượng đào tạo của sinh viên ra trường [H9.09.06.08].

Nhà trường chỉ đạo các đơn vị trong toàn Trường tổ chức rà soát, cập nhật và xây dựng quy trình công việc, trong đó có quy trình lập kế hoạch, chỉ số thực hiện và chỉ tiêu phấn đấu chính được xác định trong Kế hoạch chiến lược ĐBCL giai đoạn 2018-2023 và tầm nhìn đến năm 2030 và Kế hoạch hành động Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá [H9.09.06.09]. Cuối năm học, Phòng KT&ĐBCL họp tổng hợp kết quả thực hiện các KPIs và chỉ tiêu phấn đấu chính. Trên cơ sở kết quả này, cuối năm 2020 Hội đồng ĐBCL đã rà soát và thực hiện điều chỉnh, cải tiến các chỉ số để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL đã đề ra.

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Có hệ thống văn bản hướng dẫn chi tiết cho từng nhiệm vụ công tác, được công khai rộng rãi, kịp thời tới toàn thể các bên liên quan.
- Có kế hoạch chiến lược về ĐBCL rõ ràng, cụ thể được triển khai thực hiện trong toàn Nhà trường.

## 2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

-Việc triển khai lấy ý kiến của các bên liên quan ngoài trường chưa thường xuyên.

## 3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại 1	Có kế hoạch từ đầu năm học triển khai việc lấy ý kiến của các bên liên quan	KT-ĐBCL CT-HSSV, ĐT, QLKH	Tháng 9 hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh 1	Duy trì hệ thống văn bản hướng dẫn chi tiết cho từng nhiệm vụ công tác, được công khai tới toàn thể các bên liên quan	- P.KTBĐCL; - Văn phòng; - Các đơn vị liên quan.	Hàng năm
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục thực hiện kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng rõ ràng, cụ thể được triển khai thực hiện trong toàn Nhà trường.	KT-ĐBCL và các đơn vị liên quan	Hàng năm

## 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 9</b>	<b>4.5/7</b>
Tiêu chí 9.1	5
Tiêu chí 9.2	5
Tiêu chí 9.3	4
Tiêu chí 9.4	4
Tiêu chí 9.5	5
Tiêu chí 9.6	4

## Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài

### Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho đánh giá ngoài được thiết lập

#### 1. Mô tả

Trường Đại học VH, TT&DL TH đã ban hành Chiến lược và kế hoạch thực hiện chiến lược ĐBCLGD giai đoạn 2018-2023 tầm nhìn 2030 [H10.10.01.01]. Chiến lược này là cơ sở định hướng cho các hoạt động ĐBCL của Nhà trường trong giai đoạn từ năm 2018 -2023, tầm nhìn đến 2030. Đồng thời để chuẩn bị cho công tác TĐG nhà trường đã thành lập hội đồng TĐG và kiện toàn qua các năm 2017, 2018, 2019, 2020

[H10.10.01.02]. Thực hiện theo Công văn hướng dẫn số 766/QLCL-KĐCLGD, ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã tiến hành thành lập Hội đồng tự đánh giá; Xây dựng Kế hoạch tự đánh giá cơ sở giáo dục [H10.10.01.03], trong đó: có nội dung, thời gian, phân công nhiệm vụ, lộ trình rõ ràng đối với các cá nhân và đơn vị thực hiện, thành lập Ban Thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách chịu trách nhiệm viết báo cáo tự đánh giá một số tiêu chuẩn theo phân công; Xác định nguồn lực (nhân lực, vật lực, kinh phí), thành lập Ban biên tập giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá; Lập thời gian biểu, ứng với mỗi công việc phải có đơn vị chịu trách nhiệm chính, trách nhiệm phối hợp, thời gian thực hiện. Nhà trường xác định rõ mục tiêu và quyết tâm sẽ thực hiện giá ngoài vào năm 2021 [H10.10.01.04].

Nhằm phục vụ tốt công tác KĐCL Nhà trường có các văn bản hướng dẫn công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục được phổ biến đến các bên liên quan như *Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT* của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 19/5/2017 về Quy định về Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học; *Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD* của Cục Quản lý chất lượng ban hành ngày 20/4/2018 về hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học; *Công văn số 767/QLCL-KĐCLGD* của Cục Quản lý chất lượng ban hành ngày 20/4/2018 về hướng dẫn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục đại học; *Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD* của Cục Quản lý chất lượng ban hành ngày 31/12/2019 về hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học [H10.10.01.05]. Các văn bản hướng dẫn này được nhà trường gửi trực tiếp qua email và tại các lần họp Hội đồng tự đánh giá. Ngoài ra còn được đăng tải công khai lên trang thông tin điện tử của Nhà trường [H10.10.01.06] để các nhóm làm việc chuyên trách dễ nghiên cứu và thực hiện. Các nhóm chuyên trách viết báo cáo tự đánh giá; được phổ biến, hướng dẫn thông qua các buổi tập huấn theo kế hoạch có ban hành kèm cùng lịch công tác tuần và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường. Để chuẩn bị tốt cho công tác KĐCL Nhà trường đã 2 lần mời chuyên gia đến tập huấn, giới thiệu về TĐG tại Nhà trường do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Hiệp hội Các trường ĐHCĐ Việt Nam [H10.10.01.07] và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Trường Đại học Vinh [H10.10.01.08] thực hiện.

Để thực hiện tốt và nhất quán trong công tác TĐG và Đánh giá ngoài cơ sở giáo dục, Nhà trường đã phân công trách nhiệm cho phòng KT&ĐBCL làm đầu mối triển khai hoạt động này. Đồng thời phân công cụ thể cho các bộ phận và các cá nhân liên quan thông qua: Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá, thành lập ban thư ký, thành lập các nhóm công tác chuyên trách năm 2017 theo Quyết định số: 528/QĐ-ĐVTDT ngày 19/6/2017 và Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá, thành lập ban thư ký, thành lập các nhóm công tác chuyên trách năm 2019 theo Quyết định số: 1010/QĐ-ĐVTDT ngày 22/10/2019 điều chỉnh bổ sung thành viên hội đồng TĐG năm 2020 theo Quyết định số: 214/QĐ-ĐVTDT ngày 06/3/2020 cho phù hợp với thời điểm

hiện tại [H10.10.01.02]. Từ đó phân công rõ ràng nhiệm vụ cho từng đơn vị, cá nhân để hoàn thành tốt công tác TĐG tiến tới đánh giá ngoài cơ sở giáo dục.

Các bước chuẩn bị cho tự đánh giá và đánh giá ngoài được triển khai theo kế hoạch cụ thể [H10.10.01.09]. Nhà trường đã cử 02 giảng viên đăng ký, tham gia làm Quan sát viên đoàn ĐGN tại Trường Đại học Thành Đông để học tập kinh nghiệm tổ chức ĐGN [H10.10.01.10]. Đồng thời, Nhà trường đã mời các Trung tâm KĐCL có uy tín để hợp đồng tư vấn; tổ chức lớp bồi dưỡng; khảo sát hiện trạng của Nhà trường; hỗ trợ xây dựng Kế hoạch phân công nhiệm vụ thực hiện tự đánh giá. Đã đăng ký kế hoạch KĐCLGD với Trung tâm KĐCL trường Đại học Vinh [H10.10.01.11], hoàn tất báo cáo TĐG và chuẩn bị kế hoạch ĐGN vào năm 2021.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo***

### **1. Mô tả:**

Trường Đại học VH, TT&DL TH đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá năm 2017 [H10.10.02.01] theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và TCCN nghiệp theo Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT [H10.10.02.02], tuy nhiên do thời điểm 2017 các điều kiện về CSVC chưa đảm bảo nên Nhà trường chưa đăng ký đánh giá ngoài. Tháng 5/2017, Bộ GDĐT ban hành Thông tư quy định về KĐCL cơ sở giáo dục, và ban hành các văn bản hướng dẫn về TĐG và ĐGN, Nhà trường tiếp tục thực hiện công tác tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT [H10.10.02.03] và đăng ký kế hoạch đánh giá ngoài trong năm 2020. Hiện tại, báo cáo TĐG đã hoàn thành và đang chuẩn bị ĐGN theo kế hoạch [H10.10.02.04].

Hiện tại, Nhà trường có 6 cán bộ đã tham gia khóa đào tạo "Đào tạo kiểm định viên Kiểm định chất lượng giáo dục và TCCN" do Trung tâm KĐCL Đại học Quốc gia tổ chức [H10.10.02.05] và đã nhận được chứng chỉ KĐV [H10.10.02.06]. Nhà trường đã phối hợp với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Hiệp hội Các trường ĐHCĐ Việt Nam tổ chức 02 đợt tập huấn dành cho toàn bộ nhân sự của hệ thống ĐBCL bên trong, toàn bộ thành viên của Hội đồng TĐG vào năm 2017 [H10.10.02.07] và năm 2020 với 4 chuyên gia tư vấn [H10.10.02.08]. Trong năm 2020 Nhà trường tiếp tục mời Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh mở lớp bồi dưỡng công tác ĐBCL trường Đại học cho tất cả thành viên trong Hội đồng TĐG cùng một số CB khác tham gia khóa bồi dưỡng này [H10.10.02.09] và kết quả các thành viên tham gia được Giám đốc Trung tâm KĐCLGD-Trường Đại học Vinh cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng trên [H10.10.02.10].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**



### ***Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.***

#### **1. Mô tả**

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch TĐG và tiến hành tự đánh giá cơ sở giáo dục lần 1 năm 2017 [H10.10.03.01]. Trong báo cáo tự đánh giá năm 2017 các điểm mạnh, điểm tồn tại của các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường đều đã được xác định, phân tích. Cụ thể tất cả 61 tiêu chí và 10 tiêu chuẩn thuộc các lĩnh vực như Đào tạo, NCKH, HTQT, Người học, Cán bộ công nhân viên, Giảng viên, CSVC, Tài chính... đều được mô tả, phân tích theo yêu cầu nội hàm của từng tiêu chí, tiêu chuẩn. Thông qua báo cáo tự đánh giá năm 2017 nhiều vấn đề tồn tại trong quá trình tự đánh giá đã được phát hiện như: Khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo, về CTĐT và CDR, về chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ và về chất lượng SV tốt nghiệp,... [H10.10.03.02]. Sau khi hoàn thành báo cáo TĐG (lần 2) theo bộ tiêu chuẩn ban hành tại Thông tư 12/2017/BGDĐT Nhà trường cũng đã xác định được điểm mạnh và điểm tồn tại của từng lĩnh vực, đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau tự đánh giá năm học 2020-2021 và giai đoạn 2020-2025 [H10.10.03.03]

Trên cơ sở các nội dung tồn tại được xác định, Nhà trường đã có kế hoạch hành động nhằm khắc phục các tồn tại và phát huy điểm mạnh theo từng giai đoạn cụ thể theo từng nhóm lĩnh vực. Đồng thời, phân công cụ thể cho các đơn vị liên quan chủ trì tổ chức nghiên cứu, đề xuất giải pháp, đồng thời xác định thời gian cụ thể hoàn thành từng nhiệm vụ. Kết quả hoạt động để cải tiến và khắc phục những tồn tại đã được Nhà trường tổng kết và báo cáo tại hội nghị tổng kết các năm học 2015-2020 [H10.10.03.04]. Nhà trường chú trọng thực hiện kế hoạch khắc phục tồn tại theo Báo cáo tự đánh giá 2017 để công tác tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT được hoàn thiện hơn. Cụ thể : Điều chỉnh lại quy trình tự đánh giá, phân công lại nhiệm vụ các nhóm chuyên trách theo kế hoạch TĐG số: 227/KH-ĐVTĐT ngày 12/3/2020 [H10.10.03.05].

Trong các buổi họp giao ban hàng tuần, hàng tháng, hoặc sơ kết 6 tháng đầu năm và tổng kết cuối năm Nhà trường đều có báo cáo về quá trình kiểm soát chất lượng hoặc những tồn tại trong tự đánh giá nhằm mục đích: Quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn và phương pháp kiểm soát, xử lý sự không phù hợp được phát hiện trong quá trình vận hành hệ thống BĐCL bên trong và các hoạt động đào tạo tại nhà trường. Theo dõi, thống kê các sự không phù hợp trong quá trình đào tạo nhằm đưa ra các giải pháp khắc phục, phòng ngừa [H10.10.03.06]

Từ năm 2018 Nhà trường bắt đầu quá trình TĐG theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT. Trong quá trình tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn mới Nhà trường cũng đã tự nhận thấy có một số

tồn tại và đã đưa ra kế hoạch cải tiến như đã được trình bày trong báo cáo tự đánh giá 2020 của Nhà trường.

Tính đến thời điểm hết năm 2020 Nhà trường đã khắc phục những điểm tồn tại và phát huy những điểm mạnh trong các hoạt động sẵn sàng cho kế hoạch đánh giá ngoài theo thông tư 12/2017/TT-BGDĐT. Kết quả hoạt động cải tiến và khắc phục những tồn tại đã được Nhà trường tổng kết và báo cáo tại hội nghị tổng kết năm học 2019-2020 [H10.10.03.07].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.***

### **1. Mô tả**

Nhà trường đã ban hành Quy định về hoạt động ĐBCLGD trong đó nêu rõ các nội dung và quy trình thực hiện TĐG[H10.10.04.01]. Đã thành lập Hội đồng TĐG, có kế hoạch ĐGN, phân công nhiệm vụ cho các đơn vị, cá nhân liên quan [H10.10.04.02]. Tiến hành rà soát kế hoạch TĐG, bổ sung nhân sự nhằm kiện toàn Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách, điều chỉnh lại kế hoạch TĐG năm 2019. Lập thời gian biểu, ứng với mỗi công việc phải có đơn vị chịu trách nhiệm chính, trách nhiệm phối hợp, thời gian thực hiện [H10.10.04.03]. Sản phẩm chính của công tác chuẩn bị là báo cáo tự đánh giá và hệ thống minh chứng kèm theo báo cáo Tự đánh giá [H10.10.04.04].

Quy trình TĐG đã được Nhà trường lần lượt rà soát [H10.10.04.05], chỉnh sửa ban hành lại năm 2020 [H10.10.04.06]. Trên cơ sở rút kinh nghiệm thực hiện TĐG giai đoạn 2012-2017. Nhà trường đã tổ chức nhiều cuộc họp rút kinh nghiệm TĐG, qua đó đã chỉ ra những hạn chế và những kinh nghiệm khi triển khai TĐG như: Bổ sung các bước truyền thông đến các bên liên quan về thực hiện TĐG; Bổ sung bước các nhóm chuyên trách rà soát chéo các nội dung mô tả trước khi ban thư ký tổng hợp báo cáo TĐG vào quy trình và hướng dẫn TĐG cấp cơ sở của Nhà trường...

Bên cạnh việc rà soát, đánh giá quy trình của quá trình tự đánh giá, Nhà trường đồng thời tiến hành các bước chuẩn bị cho đánh giá ngoài năm 2021 bao gồm kế hoạch đánh giá ngoài, phân công trách nhiệm, các bước thực hiện, cách thức chuẩn bị và lập kế hoạch cải tiến các tồn tại trong quá trình tự đánh giá đã chỉ ra .

Các biên bản họp về TĐG và chuẩn bị cho đánh giá ngoài, là tiền đề để nhà trường chuẩn bị tốt nhất các ĐK cho quá trình đánh giá của đoàn đánh giá ngoài theo tiến độ và thực hiện các bước theo quy định [H10.10.04.07].

Bên cạnh việc rà soát, đánh giá quy trình của quá trình tự đánh giá, Nhà trường đồng thời tiến hành rà soát, đánh giá quy trình chuẩn bị cho đánh giá ngoài bao gồm: kế hoạch đánh giá ngoài, phân công trách nhiệm, các bước thực hiện, cách thức chuẩn

bị và lập kế hoạch cải tiến để triển khai các bước của quy trình đánh giá ngoài được tốt hơn. Nhà trường đã phổ biến việc TĐG, ĐGN tới các đơn vị, cá nhân thông qua các cuộc họp giao ban, các cuộc họp định kỳ của Nhà trường, qua đó có những ý kiến chỉ đạo, quán triệt, những ý kiến chia sẻ các vấn đề khó khăn và những kinh nghiệm quý báu của các cá nhân/đơn vị trong quá trình thực hiện TĐG và chuẩn bị cho ĐGN [H10.10.04.08].

Quy trình TĐG và ĐGN của Nhà trường đã được chuẩn bị đảm bảo yêu cầu và thực hiện các bước theo quy định, công tác triển khai của Nhà trường tương đối thuận lợi nhờ việc tổ chức các lớp tập huấn CB, GV, NV trong Trường và kinh nghiệm học hỏi từ các Trường ĐH đã được ĐGN.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 10:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch TĐG và ĐGN cơ sở giáo dục và có sự điều chỉnh cho phù hợp với thực tế.

- Công tác TĐG và ĐGN được triển khai cụ thể theo đúng kế hoạch của nhà trường và được tất cả các đơn vị trong nhà trường thực hiện nghiêm túc.

- Quy trình TĐG được nhà trường rà soát, điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế, có hướng dẫn kế hoạch rõ ràng cụ thể đến các bước trong quy trình, phổ biến đến các đơn vị.

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

- Đội ngũ nhân sự phụ trách công tác ĐBCL còn chưa có thể kiểm định viên hoặc chưa có bằng thạc sĩ về đo lường đánh giá giáo dục.

- Năm 2017 Nhà trường đã đưa ra kế hoạch nhưng chưa tiến hành đánh giá ngoài CSGD theo kế hoạch đã đưa ra.

### **3. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng kế hoạch phát triển nhân sự cụ thể theo từng năm, hoàn thiện chế độ chính sách để hỗ trợ, khuyến khích đội ngũ nhân sự phụ trách công tác ĐBCL luyện nâng cao nghiệp vụ về ĐBCL.	Phòng KT-ĐBCLGD Phòng TCCB	Tháng 9 hàng năm	

2	Khắc phục tồn tại 2	Trường Đại học VH, TT&DL TH đã tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT và chuẩn bị các thủ tục để đánh giá ngoài theo quy định.	Phòng KT-ĐBCLGD	Tháng 9 hàng năm	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Kế hoạch TĐG và ĐGN cơ sở giáo dục được thiết lập cụ thể hơn và được điều chỉnh liên tục.	BGH, Phòng KT-ĐBCLGD	Theo kế hoạch	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường công tác TĐG và ĐGN triển khai cụ thể theo đúng kế hoạch của nhà trường và được tất cả các đơn vị trong nhà trường thực hiện nghiêm túc	BGH, Phòng KT-ĐBCLGD	Theo kế hoạch	
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh quá trình TĐG phù hợp với điều kiện thực tế	Phòng KT-ĐBCLGD	Hàng năm	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 10</b>	<b>4.75/7</b>
<i>Tiêu chí 10.1</i>	5
<i>Tiêu chí 10.2</i>	4
<i>Tiêu chí 10.3</i>	5
<i>Tiêu chí 10.4</i>	5

#### **Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong**

**Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.**

##### **1. Mô tả**

Hàng năm, kế hoạch xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong luôn được Nhà trường quan tâm nhằm hỗ trợ cho hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ

[H9.11.01.01]. Kế hoạch được truyền tải, thể hiện thông qua: các cuộc họp giao ban; Các công văn, báo cáo dạng văn bản giấy và điện tử; các quy chế, quy định quản lý và hoạt động; trao đổi qua điện thoại giao, trao đổi trực tiếp, Email cá nhân...[H9.11.01.02]; Kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT [H11.11.01.03]; Quy trình xây dựng, rà soát và phát triển CDR [H11.11.01.04]; Quy định đánh giá người học [H11.11.01.05]; Quy định quản lý hoạt động HTQT [H11.11.01.06], Quy định về NCKH [H11.11.01.07],...

Nhà trường đã phân công trách nhiệm cho các đơn vị trong việc xây dựng, quản lý hệ thống thông tin ĐBCL bên trong Nhà trường [H11.11.01.08] như: Phòng QLĐT, Công tác -Chính trị HSSV xây dựng, quản lý hệ thống thông tin, CSDL liên quan đến SV và công tác giảng dạy, Phòng QLKH là đầu mối tổ chức thực hiện quản lý thông tin KHCN, quản lý thông tin website của Trường, Phòng HCTH là đơn vị tiếp nhận thông tin, xử lý và chuyển thông tin đến các bên liên quan trong và ngoài Trường. Phòng KT&ĐBCL và các đơn vị đào tạo triển khai thu thập thông tin, xử lý, viết báo cáo chuyển đến các bên liên quan trong Trường dưới dạng thống kê, tổng hợp.

Kế hoạch ứng dụng CNTT để hỗ trợ thu thập, xử lý, lập báo cáo và ra quyết định trong các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ cũng được Nhà trường xây dựng hằng năm [H11.11.01.09]. Cụ thể: từ năm 2014 đến nay, Nhà trường đã cụ thể hoá hoạt động ứng dụng CNTT một cách hiệu quả cho các lĩnh vực khác nhau tại các đơn vị chuyên môn như: triển khai lắp đặt hệ thống mạng internet tốc độ cao, có đường truyền kết nối mạng dự phòng đáp ứng khắc phục lỗi đường truyền, tăng độ ổn định liên tục của đường truyền...[H11.11.01.10]; triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động quản lý đào tạo và quản lý HSSV bằng việc xây dựng phần mềm quản lý đào tạo. Trong đó, mọi hoạt động liên quan quản lý người học và kết quả đào tạo được quản lý trên phần mềm như: quản lý tuyển sinh, nhập học, đăng ký học, báo điểm,...Phần mềm có cơ chế quản lý và bảo mật cao cho người dùng trên hệ thống như: phân quyền cụ thể theo chức năng của các đơn vị khác nhau, mỗi người truy cập có một tài khoản đăng nhập riêng và được phân quyền từ cao xuống thấp [H11.11.1.11]; triển khai mua, ứng dụng phần mềm kế toán và kê khai thuế [H11.11.1.12]; ứng dụng phần mềm quản lý tài sản, phần mềm quản lý thư viện [H11.11.1.13]; ứng dụng quản lý bảo hiểm đối với người lao động toàn trường trên hệ thống phần mềm bảo hiểm xã hội tỉnh Thanh Hoá [H11.11.1.14]; xây dựng và nâng cấp cổng thông tin điện tử [H11.11.1.15], triển khai hệ thống thư điện tử toàn trường; triển khai tập huấn và ứng dụng phần mềm quản lý hồ sơ công việc trên phần mềm TDOffice,...[H11.11.1.16].

## **2. Đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định, đồng thời đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.***

### **1. Mô tả.**

Hệ thống quản lý thông tin trên nền tảng CNTT phục vụ ĐBCL bên trong được Nhà trường xây dựng bao gồm:

- Hệ thống mạng nội bộ, hệ thống internet, hệ thống máy chủ, máy trạm và các phần mềm chuyên dụng như phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm thi trắc nghiệm đánh giá năng lực ứng dụng CNTT cơ bản, phần mềm quản lý CSVC, cổng thông tin điện tử, phần mềm kế toán, phần mềm bảo hiểm xã hội phần mềm quản lý thư viện, phần mềm quản lý văn bản, hệ thống email điện tử cá nhân,...

- Hiện tại, Nhà trường có trên 300 bộ máy tính, hơn 70 máy chiếu trên các giảng đường, phòng thực hành, thư viện và phòng làm việc cùng các thiết bị hỗ trợ công nghệ khác, 03 máy chủ, 02 phòng thực hành tin, 01 phòng thực hành đồ họa, 02 phòng Lab ngoại ngữ, 01 phòng máy tính thư viện để phục vụ cho nhu cầu giảng dạy, học tập. và nghiên cứu của giảng viên và sinh viên trong Nhà trường.

- Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong Nhà trường có nhiều hợp phần có thể cung cấp nhiều loại thông tin phục vụ cho công tác quản lý và nâng cao chất lượng hoạt động, điều hành, quản lý của Nhà trường như: Cổng thông tin điện tử Nhà trường cung cấp, công khai đầy đủ thông tin cho các bên liên quan về: chiến lược phát triển của Nhà trường trong từng giai đoạn; cơ cấu tổ chức và nhân lực; CSVC; cam kết ĐBCL; tin tức; thông tin đào tạo; thông tin tuyển sinh các bậc đào tạo, hệ đào tạo; thông tin sinh viên; các quy chế, quy định; hợp tác đào tạo quốc tế; thông tin các hoạt động đoàn thể và PVCD,...[H11.11.02.01]. Phần mềm quản lý sinh viên giúp theo dõi sự tiến bộ của sinh viên, thông tin về kết quả học tập rèn luyện, khen thưởng, kỷ luật,...[H11.11.02.02]; Phần mềm quản lý bảo hiểm người lao động như: thông tin người lao động, tăng giảm bảo hiểm, quản lý sổ bảo hiểm, quản lý thẻ bảo hiểm, bảo hiểm y tế,... [H11.11.02.03]; Phần mềm quản lý thu chi tài chính, quản lý kê khai thuế [H11.11.02.04]; Trang website thông tin QLKH đảm bảo được cập nhật, công khai thường xuyên như: chính sách nghiên cứu, chương trình nghiên cứu, công bố khoa học, nguồn nhân lực NCKH, các thông tin khoa học sách, báo, tạp chí,... [H11.11.02.05];... Phần mềm quản lý đào tạo quản lý thông tin sinh viên, biên chế lớp, khoá học, bảng điểm sinh viên, quá trình điểm của sinh viên [H11.11.02.06]; Phần mềm quản lý thư viện quản lý thông tin, sách báo, tạp chí và giáo trình, tập bài giảng để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và học tập của giảng viên và sinh viên [H11.11.02.07], Hệ thống email cá nhân trong của cán bộ giảng viên được cung cấp, thiết lập cho mỗi cá nhân CBGV trong Nhà trường để thuận tiện trong phân công

nhiệm vụ, phổ biến, triển khai và quán triệt chủ trương, chính sách nhà trường [H11.11.02.08] đến từng CBGV; Phần mềm quản lý văn bản giúp hoạt động quản lý chỉ đạo và chuyên văn bản dễ dàng đến từng CBGV, nhanh chóng, giảm thiểu thời gian, giảm in ấn, photo tài liệu, giúp giảm chi phí lãng phí về văn phòng phẩm,...[H11.11.02.09],... được Nhà trường giao cho từng đơn vị quản lý theo chức năng, nhiệm vụ và sẵn sàng cung cấp thông tin để hỗ trợ Ban Giám hiệu ra các quyết định điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

Hệ thống thông tin ĐBCL được quản lý bằng các phần mềm chuyên dụng đã kịp thời và thuận lợi trong việc trích xuất các thông tin theo các biểu mẫu phục vụ cho hoạt động quản lý điều hành của lãnh đạo Nhà trường. Hiện nay, CSDL số về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong được lưu trữ và quản trị theo cấu trúc CSDL của từng phần mềm quản lý. Toàn bộ dữ liệu được lưu trữ có hệ thống, theo cấu trúc đối với từng mảng dữ liệu và luôn sẵn sàng cho việc truy xuất nhanh chóng. CSDL có thể giúp dễ dàng trích xuất ra các dữ liệu liên quan tới đào tạo như: thông tin sinh viên; chất lượng đào tạo; kết quả quá trình học tập sinh viên từ khi vào trường tới khi tốt nghiệp; số học phần thi lại, học lại; kết quả học tập trong toàn khóa học của từng sinh viên; số lượng sinh viên tốt nghiệp theo lớp, theo năm [H11.11.02.10].... Phần mềm tài chính có thể dễ dàng trích xuất các thông tin về tình trạng đóng học phí, lệ phí học lại, thi lại của sinh viên theo từng sinh viên, từng lớp, từng Khoa [H11.11.02.11], trích xuất các khoản thu, chi theo tháng, theo quý hoặc theo năm.

Để đảm bảo sự thống nhất, an toàn và bảo mật dữ liệu, Nhà trường có các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật cho hệ thống thông tin ĐBCL bên trong thông qua việc ban hành quy định về quản lý, khai thác và sử dụng hệ thống CNTT của Nhà trường [H11.11.12], trong đó có quy định về an toàn bảo mật cho thiết bị CNTT như: sử dụng phần mềm phân quyền admin, phần quyền chức năng phân cấp, chế độ lưu trữ có bản quyền, quản lý và sử dụng password, sử dụng các phần mềm bảo vệ như: Avast antivirus, Kaspersky Anti-Ransomware, Firewall tích hợp trong window. Phân quyền theo chức năng và vai trò, phân cấp, chế độ lưu trữ dự phòng (backup). Các phần mềm đều có bản quyền....

Quy định về bảo mật và an toàn đối với hệ thống thông tin luôn là những yêu cầu đặt ra đối với các nhà cung cấp phần mềm, viên chức quản trị (admin) để từ đó thiết lập, phân quyền sử dụng hợp lý theo đúng chức năng, nhiệm vụ của viên chức, người lao động được quyền truy cập, sử dụng và khai thác CSDL [H11.11.13]. Các quy định về chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn với hệ thống thông tin ĐBCL bên trong được chuyển tới tất cả các cán bộ, giảng viên, các bộ phận liên quan thông qua email nội bộ, thông qua các cuộc họp giao ban, qua các văn bản gửi tới các đơn vị trong Trường [H11.11.14].

## **2. Đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.***

### **1. Mô tả**

Tất cả các hệ thống quản lý thông tin, hệ thống dữ liệu thông tin ĐBCL bên trong của Nhà trường được tiến hành rà soát và kiểm tra định kỳ hằng năm dựa trên các kế hoạch rà soát, điều chỉnh hệ thống thông tin, dữ liệu thông tin hằng năm để đảm bảo thông tin có sự thống nhất, an toàn, bảo mật và sẵn sàng cung cấp kịp thời cho các bên liên quan [H11.11.03.01]. Việc kiểm soát, kiểm kê, lưu trữ hằng năm theo quy định trong công tác văn thư [H11.11.03.02]. Từ đó các bộ phận tham mưu cho Ban Giám hiệu kiện toàn đội ngũ nhân sự làm công tác quản lý thông tin ĐBCL bên trong, kế hoạch ngân sách cung cấp cho các hoạt động đào tạo, NCKH và hoạt động PVCĐ cũng được điều chỉnh hằng năm cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Trường.

Trong quá trình vận hành hệ thống thông tin quản lý đã được các phòng chức năng của Nhà trường rà soát, điều chỉnh số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo đảm tin cậy an toàn dữ liệu và thông tin: Phòng Đào tạo và Trung tâm TVTS rà soát, điều chỉnh, bổ sung thông tin về tuyển sinh, CTĐT, CĐR, ĐCCT, KCT, thông tin việc làm của sinh viên sinh viên tốt nghiệp,...; Phòng Công tác Chính trị - Học sinh sinh viên rà soát thông tin về số lượng người học tăng, giảm, Phòng QT-CSVC rà soát thông tin về CSVC, Trung tâm NN-CNTT và phòng HCTH rà soát thông tin về hệ thống ứng dụng CNTT, hệ thống lưu trữ thông tin,...

Hằng năm, quá trình rà soát, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL được Nhà trường tổng kết và lập báo cáo thành văn bản [H11.11.03.03]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã lấy ý kiến phản hồi của các Phòng, Ban, các Khoa chuyên môn để bổ sung, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL [H11.11.03.04]. Cụ thể như: các hệ thống quản lý thông tin được giao cho 01 cán bộ quản lý, điều hành, vận hành chung và tư vấn hỗ trợ cho các đơn vị chuyên môn có liên quan đến vận hành khai thác thông tin. Từ năm 2017 đến năm 2020 Nhà trường đã thực hiện triển khai các kế hoạch sửa chữa, bảo trì, nâng cấp, đầu tư xây dựng mới các thiết bị, phần mềm ứng dụng CNTT để nâng cao hiệu quả trong quản lý hệ thống thông tin ĐBCL bên trong như: nâng cấp phần mềm QLĐT năm 2017; nâng cấp cổng thông tin điện tử tích hợp ứng dụng trên nền tảng thiết bị thông minh là mobiphone; thay thế máy chủ tại phòng QLĐT năm 2018 để đáp ứng nhu cầu quản lý và khai thác thông tin về đào tạo cùng với sự bảo đảm sự an toàn, bảo mật, và tiện ích trong quá trình khai thác thông tin; phần mềm thi trắc nghiệm 2018 đánh giá năng lực ứng dụng CNTT cơ bản; nâng cấp phần mềm đầu tư mới phần mềm quản lý văn bản Tdoffice năm 2019 để ứng dụng trong quản lý văn bản; xây dựng ứng dụng phần mềm mã nguồn mở hỗ trợ giảng dạy và học tập trực tuyến,... Thường xuyên hợp tác với đơn vị bảo trì là Công ty G8 và các đơn vị đầu tư khác để bảo trì, sửa chữa và thay thế nâng cấp và đầu tư các thiết bị CNTT và hệ thống



mạng nội bộ, mạng wifi [H11.11.03.05].

## **2. Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.***

### **1. Mô tả**

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong được Nhà trường cập nhật, cải tiến thường xuyên phù hợp với từng đơn vị dựa trên các góp ý cho việc bổ sung, điều chỉnh của cán bộ, giảng viên, nhân viên các đơn vị trong Trường [H11.11.04.01]. Phần mềm quản lý đào tạo được nâng cấp liên tục dựa trên cơ sở phần mềm cũ nhằm đáp ứng được những yêu cầu chung về quản lý đào tạo theo tín chỉ của Bộ GD&ĐT cũng như những yêu cầu đặc thù của Trường Đại học VH, TT&DL Thanh Hóa.

Nhà trường đã có một số cải tiến trong chính sách và quy trình quản lý thông tin ĐBCL bên trong đã mang lại hiệu quả thực tế như:

- *Về chính sách:* ban hành Quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng, trong đó đã cập nhật các quy định mới trong các văn bản liên quan như Luật An ninh mạng (số 24/2018/QH14) có hiệu lực từ 1/1/2019) [H11.11.04.02].

- *Về quy trình:* ban hành sửa đổi bổ sung các quy định, quy trình cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ như: quy trình xây dựng CTĐT [H11.11.04.03], quy trình xây dựng, rà soát CDR [H11.11.04.04]; quy trình, đề án tuyển sinh [H11.11.04.05]; quy trình dự giờ [H11.11.04.06]; quy trình đánh giá người học [H11.11.04.07]; quy trình thực hiện đề tài NCKH của sinh viên, giảng viên [H11.11.04.08].

Hàng năm, sau khi có kết quả phân tích đánh giá chất lượng người học sau khi ra trường, dựa trên kết quả khảo sát nhà tuyển dụng, chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo Nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện điều chỉnh CTĐT [H11.11.04.09], theo đó các CTĐT và ĐCCT được thông báo đến các khoa đào tạo để rà soát [H11.11.04.10] và ban hành chính thức [H11.11.04.11]. Các thông tin về khảo sát, đánh giá của SV về hoạt động giảng dạy của giảng viên, về CTĐT, về CSVC, đánh giá về mức độ hài lòng của SV, học viên đối với dịch vụ giáo dục công của Trường [H1.11.04.12]. Căn cứ vào những kết quả phân tích đánh giá về chất lượng NCKH Nhà trường đã tăng duy trì chỉ số NCKH đối với cá nhân, tập thể [H1.11.04.13]. Dựa trên loại hình và khối lượng các hoạt động PVCĐ của Nhà trường trong năm học 2018 – 2019; căn cứ vào tiềm năng của Nhà trường đến năm học 2019 -2020 các hoạt động PVCĐ đã được tăng về khối [H11.11.04.14];

## **2. Đánh giá tiêu chí đạt mức:4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11:**

### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Nhà trường có nhiều hoạt động cải tiến hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong giai đoạn 2015-2020.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

- Những đợt rà soát kiểm tra nhỏ đối với các phần mềm chưa có biên bản lưu lại.

- Việc lấy ý kiến các bên liên quan để cải tiến hoạt động quản lý hệ thống thông tin ĐBCL bên trong trường còn chưa được triển khai rộng rãi ở các đối tượng.

### **3. Kế hoạch hành động**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>
1	Khắc phục tồn tại 1	Yêu cầu các đơn vị khi rà soát, kiểm tra, nâng cấp phần mềm thì ngoài thông báo qua email cần có thêm biên bản xác nhận.	Phòng QT-CSV	Theo kế hoạch
2	Khắc phục tồn tại 2	Cần xây dựng qui trình, qui định có sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan trong mọi hoạt động của nhà trường.	Tất cả các Phòng, Khoa	Theo kế hoạch
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong để nâng cao chất lượng về mọi mặt.	Trung tâm tin học	Theo kế hoạch

### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 11</b>	<b>4.5/7</b>
<i>Tiêu chí 11.1</i>	5
<i>Tiêu chí 11.2</i>	5
<i>Tiêu chí 11.3</i>	4
<i>Tiêu chí 11.4</i>	4

### **Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng**

***Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và Phục vụ cộng đồng.***

### **1. Mô tả**

Nhà trường đã ban hành Chiến lược ĐBCLGD giai đoạn 2015 – 2020 và tầm nhìn 2030. Bản chiến lược này đã đề cập đến Kế hoạch nâng cao chất lượng trong đó có các chính sách, quy trình nâng cao chất lượng, kế hoạch hành động có tính liên tục với các mốc thời gian và chỉ tiêu cụ thể để đảm bảo tốt nhất cho hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ [H12.12.01.01]. Đảng ủy nhà trường cũng đã ban hành các nghị quyết, trong đó có đề cập đến vấn đề nâng cao chất lượng công tác kiểm định [H12.12.01.02], nghị quyết về công tác chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức [H12.12.01.03]. Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng trong hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, phòng KT&ĐBCLGD đã xây dựng các kế hoạch đảm bảo chất lượng giáo dục nhằm đưa ra các định hướng và giải pháp triển khai thực hiện [H12.12.01.04].

Mặt khác, Nhà trường đã ban hành các văn bản trong đó thể hiện các Quy trình, hướng dẫn để thực hiện:

*Chính sách:* chính sách về đào tạo, NCKH và PVCĐ được rà soát hằng năm, sau đó được cải tiến cho năm học mới thông qua hệ thống các quy chế, quy định như: Quy chế tổ chức và hoạt động của trường, Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng quản lý đào tạo; Quy định đào tạo đại học, cao đẳng chính quy theo học chế tín chỉ; Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên của nhà trường; Quy định về mức học phí các năm học; Quy định về quản lý hoạt động khoa học công nghệ [H12.12.01.05], [H12.12.01.06], [H12.12.01.07], [H12.12.01.08], [H12.12.01.09], [H12.12.01.10], [H12.12.01.11]. Các chính sách về tài chính ngày càng tăng cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng GV, NCKH và PVCĐ và được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H12.12.01.08].

*Hệ thống:* Để quản lý các hoạt động một cách có hiệu quả, Nhà trường đã ban hành một hệ thống các văn bản trong đó có quy định các quy trình nghiệp vụ, các thủ tục bắt buộc kèm các hướng dẫn và biểu mẫu rõ ràng ví dụ: quy định phát triển CTĐT [H12.12.01.12], quy định xây dựng, rà soát và phát triển CĐR [H12.12.01.13], quy trình tuyển dụng cán bộ [H12.12.01.14]...

*Nguồn lực:* Nhà trường đề ra các kế hoạch tăng nguồn lực, nhất là tài chính phục vụ cho nâng cao chất lượng: Dự toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp hằng năm [H12.12.01.15]; thông báo kết luận của HĐSP về chiến lược gia tăng các nguồn lực tài chính [H12.12.01.16].

Kế hoạch nâng cao chất lượng các mặt hoạt động trong Trường được thể hiện thông qua Chiến lược ĐBCL, Quy chế tuyển dụng cán bộ, Quy chế chi tiêu nội bộ, Kế hoạch cải tiến các CTĐT, Chế độ khuyến khích cho giảng viên trong NCKH... nhằm thực hiện tốt nhất các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ luôn được đưa ra trong các

cuộc họp giao ban hàng tháng, báo cáo sơ kết và tổng kết năm học [H12.12.01.16], [H12.12.01.17]

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.***

### **1. Mô tả**

Dựa trên các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT về kiểm định chất lượng [H12.12.02.01], Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy định đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục theo một quy trình đảm bảo phải tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của Nhà nước và các bộ ban ngành liên quan [H12.12.02.02]. Nhà trường đã thiết lập các quy trình và tiêu chí lựa chọn đối tác hợp tác rõ ràng và nhờ đó các đơn vị luôn sử dụng thông tin so chuẩn và đối sánh để đưa ra các biện pháp, kế hoạch và cải tiến mọi hoạt động của đơn vị mình. Các tiêu chí lựa chọn này được xác định một cách khoa học dựa trên tầm nhìn chiến lược, sứ mạng, và năng lực thực tế của Nhà trường [H12.12.02.03]. Các tiêu chí lựa chọn đối tác để thực hiện so chuẩn, đối sánh: việc lựa chọn đối tác tại Nhà trường được thực hiện theo các bước sau: (1) Liệt kê các tiêu chí lựa chọn; (2) Tìm kiếm các đối tác thực tế; (3) Sàng lọc danh sách sơ khảo ban đầu; (4) Lựa chọn các đối tác hợp tác từ danh sách sơ khảo; (5) Đạt tới thỏa thuận về tiếp cận nội dung hợp tác [H12.12.02.02]. Các tiêu chí để lựa chọn đối tác thực hiện so chuẩn, đối sánh của Trường là: (1) Đối với các trường đại học trong nước: là trường đại học công lập và ngoài công lập có thể mạnh đào tạo các ngành mà Trường đang đào tạo, có CTĐT tương thích; (2) Đối với các trường Đại học nước ngoài: là các trường có CTĐT tương thích để có thể trao đổi sinh viên và công nhận bằng cấp lẫn nhau; đảm bảo tính pháp lý của văn bằng được cấp; sẵn sàng chia sẻ, hợp tác với Nhà trường... (3) Đối với các doanh nghiệp: đối tác đáng tin cậy, có nguồn tài chính vững chắc [H12.12.02.02].

Nhà trường đã xây dựng các tiêu chí để xác định nội dung so chuẩn, đối sánh cho 3 lĩnh vực chủ đạo: quản lý đào tạo, NCKH, PVCĐ, Ví dụ:

**Về quản lý đào tạo:** Đối sánh về công tác tuyển sinh, CTĐT, kết quả đào tạo. Khi thực hiện đối sánh về CTĐT, Nhà trường đã căn cứ vào các tiêu chí như: số tín chỉ, số học phần, số tín chỉ dành cho lý thuyết và thực hành, phương pháp kiểm tra đánh giá, tài liệu học liệu phục vụ cho CTĐT. Thực hiện đối sánh về tuyển sinh, nhà trường căn cứ vào tỷ lệ có việc làm từng ngành, đặc thù chuẩn đầu ra, đối tượng dự thi. Thực hiện đối sánh về kết quả đào tạo, nhà trường căn cứ tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt trung bình...

**Về NCKH:** Số lượng đề tài NCKH của CBGV, đề tài NCKH sinh viên, bài báo công bố trong nước, bài báo công bố quốc tế, kết quả nghiên cứu được ứng dụng thực tế.

Về **PVCĐ**: có các tiêu chí như: hoạt động tình nguyện; ủng hộ người nghèo, thiên tai bão lụt; hiến máu nhân đạo... [H12.12.02.02].

Để triển khai hoạt động so chuẩn, đối sánh, dựa trên các văn bản quy định của Bộ GD&ĐT [H12.12.02.04], Nhà trường đã ban hành văn bản Hướng dẫn thực hiện đối sánh, trong đó có hướng dẫn cụ thể thực hiện phù hợp cho từng lĩnh vực được thể hiện trong các lĩnh vực như quản lý đào tạo, NCKH, HTQT...[H12.12.02.05], [H12.12.02.06].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

**Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.**

### **1. Mô tả**

Trên cơ sở các ban hành các văn bản về đối sánh so chuẩn về chất lượng, nhà trường đã thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

**Đối sánh về tuyển sinh:** trong báo cáo tổng kết hằng năm của Phòng QLĐT đã thực hiện đối sánh và phân tích kết quả tuyển sinh đạt được của năm sau so với năm trước về điểm tuyển sinh đầu vào, chỉ tiêu tuyển sinh, kết quả tuyển sinh; đối sánh với trường đại học khác cùng khối ngành; trên cơ sở đó, nhà trường đã điều chỉnh, cải tiến, cập nhật chính sách và xây dựng kế hoạch tuyển sinh hằng năm cho phù hợp [H12.12.03.01], [H12.12.03.02].

**Đối sánh về CTĐT:** trong giai đoạn từ 2015 - 2020, khi xây dựng đề án mở ngành đào tạo, nhà trường đã thực hiện so chuẩn các CTĐT của các trường đại học trong nước và ngoài nước: trình độ thạc sĩ với 03 trường đại học ở trong nước là Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Nghệ thuật Hà Nội; đã thực hiện so chuẩn 8 CTĐT đại học với 8 trường đại học ở trong nước: Đại học Nội Vụ, Đại học Luật Hà Nội, Đại học Vinh, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Văn hóa Hà Nội, Đại học Thương Mại, Học viện Hành chính Quốc gia, Học viện Bưu chính viễn thông [H12.12.03.03]. Trong quá trình đào tạo, dựa trên đối sánh so chuẩn CTĐT của các trường, học viên, nhà trường đã rà soát, điều chỉnh CTĐT. Hiện tại nhà trường đã rà soát và công bố 17 CTĐT đại học, 01 CTĐT Thạc sĩ [H12.12.03.04]

**Đối sánh về kết quả đào tạo:** Hằng năm, Phòng Quản lý đào tạo báo cáo tổng hợp, phân tích đối sánh tỷ lệ lên lớp/thời học, tỷ lệ tốt nghiệp hằng năm; xếp hạng tốt nghiệp; thời gian tốt nghiệp trung bình; tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp năm sau so với năm trước [H12.12.03.05]. Ngoài ra, nhà trường đã triển khai công tác đánh giá quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo [H12.12.03.06].

**Đối sánh về NCKH:** Nhà trường luôn nhận thức được rằng muốn nâng cao chất

lượng là phải phát triển NCKH và CGCN vì vậy nhà trường đã chỉ đạo sát sao việc thực hiện các hoạt động KHCN, kịp thời nắm bắt tình hình thực hiện các nhiệm vụ KHCN và đảm bảo đúng tiến độ đã đề ra. Trong giai đoạn từ năm 2016 – 2020 CBGV, sinh viên Nhà trường đã thực hiện 211 đề tài khoa học các cấp [H12.12.03.07]. Nhà trường đã thực hiện so sánh loại hình và số lượng NCKH với một số trường như Đại học Đại Nam, Đại học Đà Lạt thì số lượng các đề tài của trường thấp hơn [H12.12.03.08].

Từ kết quả đối sánh, so chuẩn, nhà trường đã thực hiện nhiều giải pháp để tăng cường các hoạt động ĐBCL như: Triển khai Tập huấn tự đánh giá; cử GV học chứng chỉ giảng viên chính, cử giảng viên học lớp Kiểm định viên, học sau đại học, Hội thảo NCKH ,...[H12.12.03.09]. Đặc biệt, dù tài chính gặp khó khăn do nhưng nhà trường luôn khuyến khích CBGV công bố kết quả NCKH trên các tạp chí ngoài nước. Nhà trường có chế độ hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế là 10 triệu...[H12.12.03.10].

Việc so chuẩn, đối sánh ngoài việc giúp Nhà trường tăng cường các hoạt động ĐBCL còn giúp các đơn vị xác định những điểm mạnh của mình và điểm yếu; khuyến khích đổi mới và sáng tạo, tạo điều kiện cho những thay đổi trong quản lý. Cụ thể: Nhà trường tổ chức thường niên chương trình triển lãm nghệ thuật “Cửa sổ mới” với sự tham gia không chỉ giảng viên nhà trường mà còn thu hút các họa sĩ trẻ trong và ngoài tỉnh Thanh Hóa [H.12.12.03.11]; các chương trình tài năng của sinh viên như cuộc thi Sao mai, Tài năng HSSV các trường Văn hóa – Nghệ thuật [H12.12.03.12]; hoạt động tự đánh giá có những chuyển biến tích cực [H12.12.03.13]...

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.***

### **1. Mô tả**

Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng đã được Nhà trường định kỳ rà soát, đánh giá cụ thể ở hầu hết các lĩnh vực: quản lý đào tạo, tài chính, TCCB, NCKH...

Về lĩnh vực đào tạo, năm 2017 và 2019, Nhà trường thực hiện rà soát CTĐT theo đúng các quy định phát triển CTĐT, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan từ đó đưa ra các nhận xét, căn cứ để rà soát CTĐT [H12.12.04.01]. Trong năm 2017, có 01 CTĐT trình độ đại học được xây dựng mới [H12.12.04.02], có 4 ngành ĐHLT xây dựng mới [H12.12.04.03], có 17 ngành đại học được điều chỉnh và rà soát [H12.12.04.04]. Năm 2019: 01 CTĐT trình độ Đại học xây dựng mới [H12.12.04.05], 17 CTĐT ngành đại học được điều chỉnh và rà soát [H12.12.04.06]. Qua mỗi đợt rà soát, cập nhật CTĐT, với vai trò là đơn vị đầu mối Phòng Quản lý đào tạo đã rà soát và có những điều chỉnh quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT, những thay đổi đó là:

đã ban hành quy định phát triển CTĐT [H12.12.04.07]; ban hành quy trình xây dựng, rà soát và phát triển CDR với các bước xây dựng, rà soát, các quy định nhiệm vụ cụ thể cho các bên liên quan khi thực hiện [H12.12.04.08], [H12.12.04.09]. Về lĩnh vực tài chính, hằng năm nhà trường đều có điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ để đáp ứng phát triển nhà trường và phù hợp với quy định của nhà nước [H12.12.04.10]. Về lĩnh vực TCCB, nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa và ban hành quy định chế độ làm việc của giảng viên năm 2017 và 2019 [H12.12.04.11], xây dựng Đề án vị trí việc làm [H12.12.04.12]. Về lĩnh vực NCKH, nhà trường rà soát, chỉnh sửa quy định hoạt động NCKH vào các năm.....

Trong quá trình xây dựng, cập nhật, đối sánh CTĐT, Nhà trường đã tham khảo để thực hiện so chuẩn, đối sánh CTĐT của các trường Đại học trong nước như: Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Nghệ thuật Hà Nội; Đại học Nội Vụ, Đại học Luật Hà Nội, Đại học Vinh, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Thương Mại, Học viện Hành chính Quốc gia, Học viện Bru chính viễn thông [H12.12.04.13]... Về việc lựa chọn các trường đại học đối tác trong nước để hợp tác nghiên cứu và đào tạo, nhà trường đã áp dụng thủ tục rà soát từ năm 2015, theo đó khi ký thoả thuận hợp tác với đối tác trong nước, Trung tâm TVTS và GTVL chịu trách nhiệm khai thác các mối quan hệ với Doanh nghiệp và cựu sinh viên nhằm hỗ trợ việc làm cho sinh viên tốt nghiệp, các khoa quản lý sinh viên triển khai và quản lý sinh viên thực tập tại các Doanh nghiệp và các đối tác hợp tác [H12.12.04.14].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng***

### **1. Mô tả**

Trên cơ sở văn bản hướng dẫn của Nhà trường về các tiêu chí chọn đối tác, tiêu chí so chuẩn CTĐT, định kỳ 02 năm/lần Hội đồng khoa học đào tạo của Nhà trường và Hội đồng chuyên môn khoa hợp để rà soát quá trình thực hiện các bước lựa chọn đối tác, sử dụng tiêu chí so chuẩn theo hướng dẫn đã thực sự phù hợp chưa, qua đó có những điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí để nhà trường mở rộng mối quan hệ hợp tác [H12.12.05.01], [H12.12.05.02], [H12.12.05.03], [H12.12.05.04]. Sau khi rà soát các quy chế, quy định, quyết định, các chính sách mới đã được cải tiến nhằm đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và PVCĐ: Quy chế HSSV, quy định phát triển CTĐT, quyết định ban hành quy trình xây dựng, rà soát, phát triển CDR, quy định đánh giá người học, Quy định quản lý hoạt động HTQT... [H12.12.05.05], [H12.12.05.06], [H12.12.05.07], [H12.12.05.08], [H12.12.05.09].

Trên cơ sở kết quả so chuẩn, đối sánh Nhà trường đã rà soát, cập nhật 17 CTĐT đại học cụ thể: CTĐT đã bổ sung một số học phần nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, thực

tiền đào tạo hoặc lược bớt một số học phần; hoặc tăng, giảm số tín chỉ học phần, chẳng hạn: CTĐT ngành QTKS năm 2019 so với năm 2017 bổ sung các học phần: Văn hóa giao tiếp, Lễ tân ngoại giao, Du lịch bền vững...; ngành Giáo dục mầm non bổ sung các học phần: Văn học trẻ em, ngành Quản lý nhà nước bổ sung các học phần: Logic học, Khu vực học.... Bên cạnh đó, Nhà trường đã rà soát và điều chỉnh hơn 700 ĐCCT các học phần [H12.12.05.10]. Nhà trường bổ sung các đầu sách báo, tạp chí, giáo trình giúp nâng cao chất lượng giảng dạy trong Nhà trường [H12.12.05.11]. Nhà trường tham gia các hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội; Hướng các hoạt động của cán bộ, giảng viên đến các hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội [H12.12.05.12]. Dựa trên thực tế triển khai các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ và để các hoạt động này luôn được nâng cao chất lượng và được cải tiến xuyên suốt, Nhà trường đã định kỳ xây dựng kế hoạch phát triển cho mỗi giai đoạn thể hiện ở các kế hoạch hành động ngắn hạn và trung hạn trong các báo cáo ĐBCL hằng năm [H12.12.05.13]; trong các báo cáo tổng kết năm học của Nhà trường, của các đơn vị [H12.12.05.14]; trong chiến lược phát triển Trường [H12.12.05.15].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Nhà trường có chính sách ưu tiên cho đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của CBGV ngày càng tăng.

- Các tiêu chí so chuẩn, đối sánh mảng quản lý đào tạo và NCKH được thường xuyên rà soát, cải tiến, chi tiết.

- Trong điều kiện ngân sách cấp cho nhà trường khó khăn, nhưng nhà trường vẫn có cơ chế khuyến khích giảng viên có bài đăng tạp chí khoa học quốc tế ISI, SCOPUS.

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

- Các kế hoạch nâng cao, đổi mới chất lượng trong hoạt động PVCĐ còn hạn chế.

- Chưa tham chiếu đa dạng các tiêu chí đối sánh của các CSGD khác khi lựa chọn các thông tin so chuẩn.

#### **3. Kế hoạch cải tiến**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>



1	Khắc phục tồn tại 1	Giao cho phòngKT&ĐBCLGD tham mưu cho nhà trường xây dựng hệ thống văn bản, kế hoạch nâng cao và đổi mới sáng tạo hoạt động PVCD	Phòng QLĐào tạo , KHTC, QLKH, KT&KĐCL, các Khoa, bộ môn	8/2021
2	Khắc phục tồn tại 2	Tham chiếu đa dạng hơn các tiêu chí đối sánh của các CSGD khác	Phòng QLĐT	8/2021
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục duy trì, chế độ hỗ trợ cho giảng viên trong đào tạo và nâng cao trình độ	Phòng KHTC	1/2021
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục duy trì, nghiên cứu nội dung so chuẩn, đối sánh mảng đào tạo, NCKH theo hướng nâng cao chất lượng hơn nữa	Phòng QLĐT, QLKH	1/2021
5	Phát huy điểm mạnh 3	Duy trì chế độ đãi ngộ trong khuyến khích, đổi mới sáng tạo của Giảng viên có bài đăng tạp chí khoa học quốc tế và các lĩnh vực biểu diễn nghệ thuật	Phòng QLKH, KHTC	1/2021

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 12</b>	<b>4.0</b>
<i>Tiêu chí 12.1</i>	4
<i>Tiêu chí 12.2</i>	4
<i>Tiêu chí 12.3</i>	4
<i>Tiêu chí 12.4</i>	4
<i>Tiêu chí 12.5</i>	4

#### Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học

**Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục**

##### 1. Mô tả

Trước năm 2015, nhà trường xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT quốc gia theo quy định của Bộ GD&ĐT. Từ năm 2016 đến nay, nhà trường đã xây dựng Đề án tuyển sinh riêng với 2 phương thức xét tuyển: xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT

Quốc gia và kết quả học tập bậc học THPT (xét học bạ) của người học theo các nhóm tổ hợp môn phù hợp với năng lực đầu ra cần thiết của mỗi ngành đào tạo. Nhà trường xây dựng kế hoạch tổ chức tuyển sinh đại học chính quy nhiều đợt tuyển sinh trong năm, các đợt tuyển sinh được nêu cụ thể trong các đề án tuyển sinh riêng [H13.13.01.01], [H13.13.01.02].. Các hệ tuyển sinh khác (sau đại học và liên thông, VLVH), Nhà trường tổ chức 2 kỳ thi tuyển sinh trong 1 năm [H13.13.01.03]; [H13.13.01.04]. Ngoài việc thực hiện các chính sách ưu tiên tuyển sinh của Bộ GD&ĐT đã được nhà đưa vào các đề án tuyển sinh hằng năm, Nhà trường có nhiều chế độ chính sách khen thưởng cho thí sinh đạt điểm cao trong kỳ thi tuyển sinh vào trường [H13 13.01.05], miễn, giảm ở KTX cho lưu học sinh Lào năm đầu học tiếng Việt [H13.13.01.06].

Hằng năm, để chuẩn bị cho công tác tuyển sinh đạt hiệu quả tốt nhất, dựa trên quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, kế hoạch, tầm nhìn, chiến lược theo từng giai đoạn cụ thể và kết quả tuyển sinh của năm trước, Nhà trường đã xây dựng phương án tuyển sinh tổng thể cho các hệ đào tạo trình độ thạc sĩ, Đại học và trình độ liên thông theo nhiều hình thức khác nhau như: kế hoạch tuyển sinh trực tiếp tại các trường phổ thông, hội nghị với Hiệu trưởng các trường THPT, trang Fanpage [H13.13.01.07]. Trong các phương án tuyển sinh này, nhiệm vụ của từng thành viên, các cá nhân liên quan tới công tác tuyển sinh được quy định rõ ràng: Hiệu trưởng ký quyết định thành lập Hội đồng Tuyển sinh; Phòng Quản lý đào tạo, phòng ĐTSĐH và Trung tâm GDTX-LK chủ trì; Trung tâm TVTS và GTVL trực tiếp thu nhận thông tin, hồ sơ đăng ký; các khoa, bộ môn phối hợp với các đơn vị tuyển sinh; ĐTN, HSV phối hợp với Trung tâm TVTS và GTVL về công tác quảng bá; phòng KHTC chịu trách nhiệm kinh phí cho các hoạt động tuyển sinh. Dựa trên kế hoạch tuyển sinh hằng năm, Nhà trường tổ chức các đợt xét tuyển, thi tuyển với thời gian đã được nêu trong kế hoạch tuyển sinh, đề án tuyển sinh, tờ rơi tuyển sinh. Trước khi triển khai kế hoạch tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh họp về xây dựng đề án và ban hành các quyết định thành lập Hội đồng Tuyển sinh và các ban giúp việc, có phân công trách nhiệm cụ thể cho các thành viên [H13.13.01.08], [H13.13.01.09]. Ngoài ra, để công tác tuyển sinh được thực hiện hiệu quả cao, Nhà trường đã thành lập Trung tâm TVTS và GTVL với chức năng: tham mưu giúp Hiệu trưởng, Hội đồng Tuyển sinh quản lý tổ chức, triển khai thực hiện công tác tuyển sinh, tổ chức thông báo tuyển sinh theo quy định và tìm kiếm, kết nối với các doanh nghiệp sử dụng lao động trong tư vấn giới thiệu việc làm. Với công tác tuyển sinh, nhiệm vụ chính của Trung tâm là tham mưu cho Hiệu trưởng các ngành nghề, lĩnh vực tuyển sinh có hiệu quả, xây dựng kế hoạch hành động cụ thể trong công tác tuyển sinh; tổ chức công tác tuyển sinh ...[H13.13.01.10]. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, Trung tâm đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân trong việc theo dõi và phân tích các đối tượng tuyển sinh, khu vực để kịp thời tư vấn hỗ trợ thí sinh và tuyển sinh hiệu quả [H13.13.01.10]. Ngoài việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên rõ ràng, nhà trường cũng đã xác định thời gian triển khai công tác tuyển sinh cụ thể, chi tiết được

thể hiện trong các đề án tuyển sinh hằng năm [H13.13.01.02], các thông báo tuyển sinh của các hệ, bậc, hình thức đào tạo [H13.13.01.11], các tờ rơi tuyển sinh [H13.13.01.12].

Để thông tin tuyển sinh của Trường đến gần hơn với các thí sinh trong cả nước, Nhà trường đã sử dụng đa dạng các hình thức truyền thông về tuyển sinh: phối hợp với Báo tuổi trẻ lần đầu tiên tổ chức ngày hội tư vấn hướng nghiệp và Ngày hội TVTS trên tại trường thu hút hơn 10.000 học sinh tham gia [H13.13.01.13], đăng thông tin tuyển sinh qua báo mạng Báo Dân Trí, [H13.13.01.14], qua các kênh truyền hình TTV [H13.13.01.15], các bài viết trên Báo Thanh hóa [H13.13.01.16], hội nghị tuyển sinh với Hiệu trưởng các trường THPT [H13.13.01.17], phối hợp tỉnh Đoàn Thanh Hóa TVTS tại các trường THPT [H13.13.01.18], đăng trên trang thông tin điện tử Nhà trường: <http://www.dvtdt.edu.vn>, trên fanpage của Nhà trường địa chỉ: <http://facebook.com/tucstuniversity/>. Trong những sự kiện truyền thông trên, các thông tin tuyển sinh như: đối tượng thi tuyển, đối tượng xét tuyển; phương thức xét tuyển, thi tuyển; các quy trình thi, quy trình đánh giá đầu vào, các chính sách ưu tiên đều được phổ biến công khai đến toàn thể xã hội.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.***

### **1. Mô tả**

Hằng năm, căn cứ quy định của Bộ GD&ĐT về các tiêu chí ĐBCL đầu vào, định hướng phát triển của Nhà trường, trên thực tế yêu cầu của các ngành học và nhằm ĐBCL tuyển sinh [H13.13.02.01], Nhà trường đã xây dựng các tiêu chí xét tuyển, thi tuyển, phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh cho từng bậc, loại hình, ngành đào tạo tại Nhà trường. Tất cả các tiêu chí thi tuyển, xét tuyển và phân bổ chỉ tiêu đều được Hội đồng Tuyển sinh thống nhất thông qua tại biên bản họp và công khai rõ ràng trong đề án tuyển sinh [H13.13.02.02], trong các thông báo tuyển sinh tương ứng từng hệ đào tạo tại Nhà trường [H13.13.02.03]. Tất cả các tiêu chí, chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm đều được nhà trường báo cáo Bộ GD&ĐT, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa [H13.13.02.04].

Nhà trường tuyển chọn thí sinh theo cả hai phương thức xét tuyển và thi tuyển phù hợp theo quy định của Bộ GD&ĐT.

**Đối với hệ đào tạo trình độ Thạc sĩ:** căn cứ vào Thông tư 15/2014/TT BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ; căn cứ quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT; căn cứ Quyết định số 124/QĐ/ĐVTDĐT ngày 19/02/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về việc ban hành quy định đào tạo trình độ thạc sĩ [H13.13.02.05]. Nhà trường đã xác định rõ đối tượng tuyển sinh, các tiêu chí tuyển sinh, nội dung thi tuyển. Cụ thể: hình thức tuyển sinh là thi tuyển với các điều kiện: Các đối tượng thuộc ngành gần,

ngành khác với chuyên ngành đào tạo phải học các môn bổ sung kiến thức trước khi dự thi. Phương thức tuyển sinh gồm: thi tuyển đối với người Việt Nam và xét tuyển đối với người nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ tại Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, thi tuyển sinh bao gồm 3 môn thi: Môn ngoại ngữ, môn cơ sở ngành và chuyên ngành. Đối với môn ngoại ngữ là tiếng Anh, Nhà trường có quy định miễn thi cụ thể đối với các thí sinh có năng lực tiếng Anh đúng với yêu cầu của môn thi [H13.13.02.05].

**Đối với bậc đào tạo đại học hệ chính quy:** Căn cứ quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT, căn cứ vào CĐR và CTĐT, Nhà trường đã xác định đối tượng tuyển sinh, ngành tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển và phương thức tuyển sinh như sau: xét tuyển thí sinh dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia và xét tuyển tổ hợp môn theo học bạ THPT, bên cạnh đó Nhà trường có hình thức thi tuyển đối với CTĐT có môn thi năng khiếu. Các thông tin trên được miêu tả chi tiết trong đề án tuyển sinh riêng hằng năm của Nhà trường [H13.13.02.06], [H13.13.02.07].

**Đối với tuyển sinh hệ liên thông:** căn cứ vào Thông tư 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25/12/2012 của của Bộ GD&ĐT, căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/05/2017 của Thủ tướng chính phủ ban hành quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học, căn cứ quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT, Nhà trường xác định rõ đối tượng tuyển sinh, các tiêu chí tuyển sinh, nội dung thi tuyển: đối tượng tuyển sinh là mọi công dân Việt Nam làm việc trong các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội, có đủ điều kiện theo Quy định về liên thông giữa trình độ TC, trình độ CĐ với trình độ ĐH. Các thí sinh phải dự thi 3 môn tại kỳ thi tuyển sinh do Hội đồng Tuyển sinh Trường tổ chức. Việc tổ chức tuyển sinh, công nhận trúng tuyển và triệu tập thí sinh trúng tuyển được thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT [H13.13.02.08], [H13.13.02.9]. Riêng năm 2020, đối tượng thi liên thông thực hiện theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc CĐ, TC [H13.13.02.10]. Tuy nhiên nhà trường chưa phát huy được tiêu chí, chính sách tài chính nhằm thu hút thí sinh đạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế xét tuyển vào trường.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

### ***Tiêu chí 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học***

#### **1. Mô tả**

Trước mỗi kỳ thi tuyển sinh Nhà trường đều thành lập Hội đồng Tuyển sinh và các Ban giúp việc trong đó có Ban Thanh tra hoạt động độc lập với Hội đồng Tuyển sinh. Ban Thanh tra có nhiệm vụ: thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ, nghiêm túc, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh, nhập học; kịp thời phát hiện những sai sót, vi phạm và đề xuất các hình thức xử lý theo đúng quy định [H13.13.03.01], [H13.13.03.02]. Ngoài ra, nhà trường đã có văn bản quy định về việc giám sát quá trình tuyển sinh và nhập học cho phòng Thanh tra, trong đó việc giám sát được quy định thực

hiện theo các nội dung: Thông báo tuyển sinh; Tiếp nhận hồ sơ tuyển sinh; Xét tuyển/thi tuyển; Phê duyệt; Thông báo trúng tuyển và nhập học; Ra Quyết định biên chế lớp [H13.13.03.03].

Công tác xét tuyển thí sinh đăng ký dự tuyển của các ngành được giám sát chặt chẽ, cụ thể: Ban Thanh tra kiểm tra việc phát nhận hồ sơ xét tuyển về thời gian, hình thức các loại giấy tờ xác nhận kết quả học tập, diện ưu tiên, khuyến khích. Các công tác thi đầu vào hệ liên thông và hệ ĐTSĐH của Nhà trường cũng như công tác chấm thi đều có giám sát thanh tra và được lưu vào biên bản [H13.13.03.04]. Công tác sắp xếp phòng thi, in đề thi, tổ chức coi thi và tổ chức thi được lên kế hoạch chi tiết, thực hiện nghiêm ngặt và giám sát chặt chẽ, kỹ lưỡng của Hội đồng Tuyển sinh, Thanh tra Tuyển sinh Nhà trường. Các trưởng điểm thi, thư ký và các cán bộ coi thi đều được tập huấn kỹ lưỡng về quy chế thi, công tác tổ chức kỳ thi và được hướng dẫn thực hiện các công việc trong từng môn thi [H13.13.03.05].

Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch nhập học cho sinh viên, cụ thể hóa các nội dung như: Thời gian nhập học, phân công nhiệm vụ cho các đơn vị trong ngày nhập học [H13.13.03.06]. Việc giám sát công tác nhập học cũng được thực hiện chặt chẽ: Ban Thanh tra giám sát việc nhập học và kiểm tra hồ sơ trúng tuyển; Giám sát việc thực hiện kiểm tra đối chiếu giấy tờ thí sinh nộp với bản gốc; Giám sát việc tiếp nhận thí sinh trúng tuyển; xử lý thí sinh nhập học muộn; Giám sát việc thực hiện chỉ đạo của cấp trên kiến nghị của các thanh tra trong công tác tuyển sinh [H13.13.03.07]. Ngoài ra, công tác tuyển sinh, xét tuyển và nhập học của Nhà trường được giám sát chặt chẽ bởi Bộ GD&ĐT thông qua cơ chế khai báo thông tin tuyển sinh trên phần mềm tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, báo cáo kết quả thi tuyển, xét tuyển, nhập học theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H13.13.03.08].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

### ***Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học***

#### **1. Mô tả**

Nhà trường thực hiện nhiều biện pháp giám sát khác nhau nhằm đảm bảo việc thực hiện tuyển sinh theo đúng quy trình và quy định đã được ban hành ứng với mỗi hệ đào tạo, cụ thể:

Đối với hệ đào tạo chính quy: Sau khi Bộ GD&ĐT công bố điểm sàn (ngưỡng ĐBCL đại học), căn cứ vào kết quả thi của thí sinh, chỉ tiêu Bộ GD&ĐT cho phép đối với từng trình độ đào tạo và năng lực đào tạo tối đa của Nhà trường, Hội đồng Tuyển sinh Nhà trường họp để đưa ra ngưỡng ĐBCL vào các ngành học và số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển Đại học của năm [H13.13.04.01]. Các tiêu chuẩn này cùng với các quy định năng khiếu được cụ thể trong đề án tuyển sinh từng năm và đăng trên trang thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, trên cổng thông tin tuyển sinh, trên trang thông tin điện tử của Nhà trường [H13.13.04.02]. Đối với trình độ đào tạo thạc sĩ và liên

thông: Để đảm bảo công tác xét tuyển và tổ chức thi tuyển theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT một cách công bằng, khách quan, Nhà trường đã thành lập Hội đồng tuyển sinh và các ban công tác chịu trách nhiệm về công tác tuyển sinh và xét tuyển của Nhà trường [H13.13.04.03]. Tất cả quy trình in sao đề thi, tổ chức thi, chấm thi, và công bố kết quả thi Nhà trường thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT. Đề thi sau khi được đóng túi, niêm phong theo từng phòng thi được bàn giao cho Ban coi thi dưới sự giám sát của hai công an PA03 giám sát in sao đề và giám sát Hội đồng thi, Ban Thanh tra và Hội đồng thi [H13.13.04.04]. Kết quả của việc giám sát công tác tuyển sinh được thể hiện qua các biên bản họp tổng kết công tác tuyển sinh của Ban thanh tra, Hội đồng Tuyển sinh hằng năm [H13.13.04.05]. Cùng với đó, để việc giám sát đạt hiệu quả cao nhà trường còn sử dụng phần mềm giám sát tuyển sinh “ba chung” của Bộ GD&ĐT [H13.13.04.06].

Việc nhập học của các thí sinh được theo dõi và giám sát thông qua Ban Thanh tra của Nhà trường. Ban Thanh tra phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Đào tạo Sau đại học giám sát việc thực hiện đúng quy trình nhập học của sinh viên nhập học, kiểm tra đúng giấy tờ, thủ tục [H13.13.04.07]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn sử dụng phần mềm Quản lý đào tạo để giám sát, lưu trữ thông tin sinh viên nhập học và có thể trích xuất các dữ liệu cần thiết phục vụ các công tác của tuyển sinh và nhà trường và báo cáo Bộ GD&ĐT [H13.13.04.08].

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, kết quả tuyển sinh và kết quả nhập học được Nhà trường sử dụng để phân tích, đánh giá thông qua các chỉ số như: điểm trúng tuyển, xu hướng chọn ngành, số trúng tuyển trên số thí sinh đăng ký làm cơ sở để phân tích điểm mạnh, điểm tồn tại đưa ra các biện pháp khắc phục trong kế hoạch tuyển sinh các năm tiếp theo [H13.13.04.09]. Các kết quả phân tích được thể hiện trong biên bản tổng kết công tác tuyển sinh hằng năm của Nhà trường. [H13.13.04.10]. Từ báo cáo tổng kết đó, Hội đồng sư phạm Nhà trường tiến hành triển khai cuộc họp đánh giá và rút kinh nghiệm, trong đó có công tác tuyển sinh năm tiếp theo [H13.13.04.11].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả***

### **1. Mô tả**

Từ kết quả tuyển sinh và nhập học, rút ra bài học kinh nghiệm, Nhà trường điều chỉnh cải tiến công tác tuyển sinh như: điều chỉnh tỷ lệ cho mỗi loại phương thức thi tuyển/ xét tuyển; điều chỉnh, bổ sung khối thi cho phù hợp từng ngành; điều chỉnh môn thi năng khiếu ngành Thanh nhạc, Giáo dục Mầm non... [H13.13.05.01].

Nhà trường đã thay đổi cách thức truyền thông trong tuyển sinh, bên cạnh các phương thức truyền thống (tư vấn tại trường THPT, đăng thông tin trên truyền hình, báo, phát tờ rơi...), Nhà trường đã bổ sung thêm phương thức tiếp cận với các sinh

viên thông qua mạng xã hội và các công cụ trực tuyến [H13.13.05.02]. Năm 2020, Nhà trường đã thành lập tổ TVTS nhằm mở rộng kênh TVTS [H13.13.05.03]. Từ năm 2020, công tác tổ chức thi tuyển chỉ thực hiện đối với sau đại học, trong khi đó ĐHCQ và liên thông được Nhà trường chuyển sang hình thức xét tuyển. Ngoài ra trường tiếp tục tuyển thẳng các học sinh đoạt giải Học sinh giỏi Quốc gia và mở rộng tuyển thẳng các học sinh trường chuyên và học lực giỏi 3 năm THPT [H13.13.05.01].

Nhà trường cải tiến công tác nhập học để tạo thuận lợi cho các thí sinh cụ thể: thí sinh chỉ cần mang giấy tờ gốc để đối chiếu với hồ sơ đăng ký xét thay vì nộp lại hồ sơ nhập học. [H13.13.05.04]. Năm 2020, nhà trường đã cải tiến công tác nhập học như tăng số lượng bàn tiếp đón sinh viên, giãn cách thời gian cho thí sinh nhập học từ 1 đến 15 ngày/đợt để đảm bảo an toàn trong phòng chống dịch COVID- 19 [H13.13.05.04]. Tuy nhiên, sau khi hoàn thành các thủ tục nhập học theo quy định chung của trường, công tác đón tiếp sinh viên ở một số khoa chưa có nhiều hoạt động, chưa phong phú, đa dạng.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

### **Đánh giá chung tiêu chuẩn 13:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Xây dựng đề án tuyển sinh phù hợp với từng loại hình đào tạo
- Công tác tuyên truyền quảng bá tuyển sinh được chú trọng, đa dạng hoá bằng nhiều hình thức khác nhau.
- Các biện pháp giám sát tuyển sinh, nhập học được thực hiện bài bản, khoa học, đúng quy định.

#### **2. Tóm tắt điểm tồn tại:**

- Chưa thu hút được thí sinh đạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế xét tuyển vào trường.
- Chất lượng chuyên môn hoạt động thanh tra của một số thành viên trong ban thanh tra tuyển sinh, nhập học chưa tốt.
- Công tác đón tiếp sinh viên ở một số khoa chưa có nhiều hoạt động, chưa phong phú, đa dạng.

#### **3. Kế hoạch cải tiến**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>
1	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường có giải pháp nâng cao chất lượng, chính sách tài chính thu hút thí	Trường ĐH VH,TT&DL	3/2021

		sinh giới đăng ký vào trường	Thanh Hoá	
2	Khắc phục tồn tại 2	Nhà trường đào tạo, bồi dưỡng và chuyên môn hóa đội ngũ cán bộ phòng Thanh tra sẽ là nòng cốt cho thanh tra hoạt động tuyển sinh, nhập học.	Phòng Thanh tra	9/2021
3	Khắc phục tồn tại 3	Các khoa cần tích cực đổi mới hoạt động đón tiếp sinh viên thuộc khoa phụ trách	Các khoa chuyên ngành	9/2021
4	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục điều chỉnh đề án tuyển sinh cho những năm tiếp theo để phù hợp với ngành đào tạo và nhu cầu xã hội	Trung tâm TVTS & GTVL, Phòng QLĐT và các khoa	3/2021
5	Phát huy điểm mạnh 2	Trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT, nhà trường tiếp tục duy trì các hình thức tuyển sinh đa dạng để tạo điều kiện thuận lợi cho người học.	Trung tâm TVTS & GTVL, Phòng QLĐT và các khoa	3/2021
6	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục nghiên cứu, bổ sung các văn bản hướng dẫn quy trình giám sát tuyển sinh, nhập học để nâng cao hơn nữa chất lượng thanh tra, giám sát	Trung tâm TVTS & GTVL, Phòng QLĐT, Phòng Thanh tra	3/2021

#### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<i>Tiêu chuẩn 13</i>	<b>4.6/7</b>
<i>Tiêu chí 13.1</i>	5
<i>Tiêu chí 13.2</i>	5
<i>Tiêu chí 13.3</i>	5
<i>Tiêu chí 13.4</i>	4
<i>Tiêu chí 13.5</i>	4



## ***Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học***

***Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.***

### **1. Mô tả**

Để triển khai xây dựng CTĐT các ngành mới và rà soát CTĐT các ngành đã có, căn cứ quy định của Bộ GD&ĐT (Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT), Nhà trường đã ban hành quy trình xây dựng, giám sát, rà soát và thẩm định chương trình dạy học kèm theo kế hoạch thực hiện [H14.14.01.01],[H14.14.01.02]. Tại quy định trên, quy trình xây dựng CTĐT được các Khoa và các Phòng thực hiện như sau:

1.Khoa sẽ triển khai thu thập thông tin để xác định nhu cầu nhân lực của xã hội và yêu cầu của nhà sử dụng lao động.

2.Khoa phân công cho bộ môn phụ trách ngành xây dựng mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của CTĐT; xác định cấu trúc và nội dung của CTĐT (xác định được các môn học liên quan đáp ứng chuẩn đầu ra).

3.Đối sánh với cấu trúc và nội dung với CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước để điều chỉnh; thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo CTĐT đã xác định trong đó có thiết lập chuẩn đầu ra của môn học, phương pháp giảng dạy, học tập cũng như cách đánh giá SV.

4.Bộ môn phụ trách phối hợp với Phòng quản lý đào tạo tổ chức hội thảo lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT.

5.Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa sẽ thông qua và sau đó trình phê duyệt bởi Hội đồng Khoa học và đào tạo của Trường trước khi thực hiện thẩm định CTĐT.

Thẩm định CTĐT gồm 03 bước: (1): Xây dựng hồ sơ thẩm định gồm: Đề án xây dựng CTĐT; Biên bản hội thảo góp ý xây dựng CTĐT; danh sách dự kiến các thành viên hội đồng thẩm định; (2): Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định cấp Trường, tổ chức thẩm định, tiến hành thẩm định CTĐT; (3): Trưởng đơn vị đào tạo hoàn thiện CTĐT theo góp ý của Hội đồng thẩm định. (4): Hiệu trưởng ký quyết định ban hành CTĐT trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo; công bố công khai CTĐT, mục tiêu, CDR của CTĐT và các điều kiện đảm bảo thực hiện trên trang thông tin điện tử đào tạo.

Theo định kỳ, 2 năm/lần, Nhà trường xây dựng kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT [H14.14.01.03], [H14.14.01.04].

Để triển khai xây dựng đề cương chi tiết môn học (ĐCCT) theo phương thức đào tạo tín chỉ, Nhà trường đã ban hành Quy định quy trình xây dựng, giám sát, rà soát, thẩm định và ban hành đề cương môn học/học phần[H14.14.01.05]. Quy định đã nêu

cụ thể trách nhiệm của giảng viên trong việc xây dựng ĐCCT, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên trong việc tổ chức thực hiện giờ tín chỉ, có hướng dẫn cụ thể 05 bước xây dựng đề cương học phần gồm: (1): Thành lập các nhóm các giảng viên cùng chuyên môn thực hiện xây dựng đề cương học phần; (2): Tổ chức thảo luận nhóm về xây dựng ĐCCT học phần; (2): Tổ chức xây dựng ĐCCT học phần theo “mẫu đề cương học phần” và “hướng dẫn viết đề cương học phần”; (4): Tổ chức hội thảo, có sự tham gia của các giảng viên liên quan đến học phần, sinh viên đã và đang học học phần này; (5): Sau hội thảo, tổ chức hoàn chỉnh đề cương học phần để thẩm định, nghiệm thu và chuyển lên cấp trường thẩm định.

Nhà trường ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định và quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của hội đồng tuân theo các Quy định của Bộ GD&ĐT. Các Khoa, Bộ môn phụ trách ngành sẽ tiến hành chỉnh sửa, hoàn thiện CTĐT, ĐCMH căn cứ trên biên bản họp của Hội đồng thẩm định. Sau khi CTĐT được hoàn thiện và được Hội đồng thẩm định xác nhận, căn cứ đề nghị của Trưởng Khoa và Trưởng Phòng Đào tạo ĐH, trưởng phòng ĐTSĐH, Hiệu trưởng sẽ ra quyết định chính thức ban hành CTĐT, ĐCMH [H14.14.01.06].

Khi xây dựng, phát triển, rà soát, thẩm định CTĐT, ĐCCT môn học/học phần Nhà trường đều xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan như: nhà sử dụng lao động, chuyên gia đào tạo, giảng viên, cựu sinh viên và sinh viên theo đúng các kế hoạch đã đề ra [H14.14.01.07]. Việc lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan được thực hiện thông qua các hình thức: online, phát phiếu trực tiếp với những hướng dẫn cụ thể [H14.14.01.08]. Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan đã được phân tích, tổng hợp và sử dụng để xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT, ĐCCT [H14.14.01.09].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của CTĐT và các học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.***

### **1. Mô tả**

Căn cứ các văn bản về hướng dẫn xây dựng hướng dẫn xây dựng và công bố và điều chỉnh CĐR ngành đào tạo của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT [H14.14.02.01], Nhà trường đã ban hành Quy định về quy trình xây dựng, rà soát và phát triển CĐR, trong đó có quy định, hướng dẫn cụ thể các bước xây dựng CĐR; các bước rà soát, đánh giá, cập nhật, điều chỉnh và đổi mới nội dung CĐR; các bước thẩm định CĐR, phê duyệt và ban hành [H14.14.02.02]. Các năm 2017 và 2019, nhà trường ban hành kế hoạch kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR hệ đào tạo chính quy [H14.14.02.03]. Trong Quy định về quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR và trong các kế hoạch trên, nhà trường đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng đơn vị liên quan như: Phòng Quản lý đào tạo sẽ phối hợp với các khoa rà soát chương trình, nội dung, mục tiêu.... Là đơn

vị đầu mỗi giá sát, đơn đốc việc thực hiện rà soát CĐR của các khoa, báo cáo tiến độ thực hiện của các khoa với Ban Giám hiệu Nhà trường...; các Khoa phải thu thập thông tin, xin ý kiến để xác định nhu cầu các bên liên quan (GV, SV và nhà tuyển dụng), từ đó các Khoa sẽ xác định hoặc điều chỉnh mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của CTĐT sao cho đáp ứng các nhu cầu này [H14.14.02.02].

Khi xây dựng và điều chỉnh CĐR, Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến đóng góp phản hồi đầy đủ của các bên liên quan như: nhà sử dụng lao động, chuyên gia đào tạo, giảng viên, cựu sinh viên theo đúng các kế hoạch về việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi của Nhà trường [H14.14.02.04]. Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan thông qua phiếu khảo sát phiếu trực tiếp [H14.14.02.05]. Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan đã được phân tích tổng hợp và sử dụng để xây dựng và điều chỉnh CĐR [H14.14.02.05], [H14.14.02.06]. Tuy nhiên, nhà trường chưa có nhiều hình thức tham khảo ý kiến của các bên liên quan về việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR cho CTĐT/môn học/học phần (chủ yếu thông qua phiếu khảo sát phiếu trực tiếp).

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 14.3. Các đề cương học phần, kế hoạch giảng dạy của CTĐT và các học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.***

### **1. Mô tả**

Hiện tại nhà trường đang tổ chức đào tạo 01 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, 17 ngành đào tạo trình độ đại học và 08 ngành đào tạo trình độ liên thông. Tất cả các CTĐT Hiệu trưởng ký quyết định ban hành kèm ĐCCT, áp dụng giảng dạy trong toàn trường [H14.14.03.01]. Các ĐCCT xây dựng thể hiện rõ các nội dung: số lượng tín chỉ, học phần tiên quyết (nếu có), đặc điểm học phần (bắt buộc hay tự chọn), giới thiệu mục tiêu và CĐR học phần, mô tả học phần, tài liệu phục vụ học phần, cách thức đánh giá, kế hoạch đánh giá, tiêu chí đánh giá và các quy định về học phần. Đầu mỗi năm học, phòng Quản lý đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo cụ thể cho từng năm, (Kế hoạch giảng dạy năm học từ năm 2015 – 2020 kèm thời khóa biểu của từng kỳ) các kế hoạch đào tạo này được Nhà trường phê duyệt ban hành đưa vào giảng dạy toàn trường [H14.14.03.02], [H14.14.03.03].

Tất cả các CTĐT, ĐCCT, kế hoạch giảng dạy năm học đều được Nhà trường giới thiệu phổ biến đến người học trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H14.14.03.05], trang thông tin điện tử của Nhà trường tại địa chỉ <http://www.dvtdt.edu.vn>, được giới thiệu ở buổi gặp gỡ tân sinh viên của khoa [H14.14.03.05], được dán ở bảng tin đào tạo, bảng tin khoa chuyên môn [H14.14.03.06], trên phần mềm quản lý đào tạo [H14.14.03.06]; sổ nhật ký giảng dạy [H14.14.03.07] giúp sinh viên tiện theo dõi và lập kế hoạch học tập và làm việc của mình trong kỳ, trong năm học đó.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện***

**1. Mô tả**

Trong giai đoạn 2015 – 2020, việc thiết kế và đánh giá CTĐT Nhà trường thực hiện theo Quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (Thông tư 07/2015). Năm 2015, Nhà trường đã xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn các bước khi thực hiện rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT và quyết định số 178/QĐ-ĐVTDT ngày 10/04/2015) [H14.14.04.01]. Năm 2018, Nhà trường tiếp tục tiến hành rà soát để hoàn thiện quy trình rà soát, điều chỉnh CTĐT và trường đã ban hành quyết định số 302a/QĐ-ĐVTDT ngày 18/04/2018) [[H14.14.04.01].

Trong giai đoạn từ 2015 đến 2020, Nhà trường đã tiến hành rà soát và điều chỉnh CTĐT, ĐCCT 02 lần. Cụ thể: Đối với trình độ đào tạo Đại học: năm 2017, 17 CTĐT và 675 ĐCCT được rà soát và công bố tại Quyết định số 677/QĐ-ĐVTDT ngày 10/08/2017; năm 2019, 17 CTĐT và 690 ĐCCT được rà soát và công bố tại Quyết định số 731/QĐ-ĐVTDT ngày 30/07/2019 [H14.14.04.02], [H14.14.04.03], [H14.14.04.04]. Riêng đối với trình độ ĐTSĐH thì nhà trường chưa rà soát điều chỉnh CTĐT, hiện đang xin ý kiến góp ý của các bên liên quan và kế hoạch thực hiện cuối năm 2020.

Tất cả CTĐT tại Nhà trường trong quá trình rà soát có tham khảo và đối sánh với các CTĐT của các ngành tương ứng trong nước ví dụ: đối sánh CTĐT ngành QTKS của Nhà trường với ngành QTKS của trường Đại học Thương Mại; ngành Quản lý văn hóa với trường Đại học Văn hóa Hà Nội; ngành Thanh nhạc với Học viên Âm nhạc quốc gia Việt Nam; ngành Quản lý nhà nước với Học viện Hành chính quốc gia...; [H14.14.04.05]. Mặt khác, khi rà soát CTĐT Nhà trường đều lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, CBGV, đơn vị sử dụng lao động) [H14.14.04.06]. Tuy nhiên, nhà trường chưa tham khảo nhiều trường đại học nước ngoài để xây dựng, rà sát CTĐT.

**2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn luôn thay đổi của các bên liên quan.***

**1. Mô tả**

Năm 2019, Nhà trường đã ban hành Quy định phát triển CTĐT (Quyết định số 675/QĐ-ĐVTDT ngày 11/07/2019), quyết định ban hành quy trình xây dựng, giám sát, rà soát và thẩm định chương trình đào tạo về quy trình xây dựng, rà soát, phát triển CĐR (Quyết định số 251/QĐ-ĐVTDT ngày 15/5/2019). Các Quy trình này được áp dụng cho kỳ rà soát CTĐT, ĐCCT, CĐR từ năm học 2019 – 2020 thay thế cho các kế hoạch và hướng dẫn rà soát, cập nhật và điều chỉnh CTĐT, CĐR được ban hành năm 2017 [H14.14.05.01], [H14.14.05.02].

Tiếp thu ý kiến của các bên liên quan đợt rà soát CTĐT năm 2019 có các điểm cải tiến so với năm 2017 như sau:

CTĐT áp dụng cho tất cả các khối ngành Lý luận văn hóa là 126TC; các ngành Sư phạm, khối nghệ thuật là 120TC [H14.14.05.03], [H14.14.05.04]. Nội dung của một số môn học được thay đổi, bổ sung các kiến thức mới [H14.14.05.05], [H14.14.05.06]. Bổ sung các môn học tự chọn vào CTĐT để tăng khả năng lựa chọn của SV [H.14. 14.05.07]. Tuy nhiên, điểm hạn chế trong quá trình rà soát, bổ sung, chỉnh sửa CT dạy học là vẫn còn một số học phần xác định TC lý thuyết/thực hành chưa phù hợp.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Nhà trường có quy định phân công hướng dẫn tập thể/cá nhân trong xây dựng và phát triển chương trình dạy học; chú trọng ý kiến và sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

- Việc rà soát chương trình dạy học được Nhà trường thực hiện 2 lần trong giai đoạn từ 2016 đến 2020 nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu của xã hội; Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được Nhà trường ban hành nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

- Nhà trường chưa tham khảo các trường đại học nước ngoài để xây dựng, rà soát CTĐT.

- Trong quá trình rà soát, bổ sung, chỉnh sửa CT dạy học là vẫn còn một số học phần xác định TC lý thuyết/thực hành chưa phù hợp

#### **3. Kế hoạch cải tiến**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường giao cho các khoa có ngành đào tạo tham khảo thêm các trường đại học nước ngoài có uy tín để xây dựng, rà soát và nâng cao chất lượng CTĐT	Phòng QLĐT, KT&KĐCLGD và các khoa	8/2021	

2	Khắc phục tồn tại 2	Tiếp tục rà soát CTĐT, bổ sung, chỉnh sửa CTĐT, Đề cương chi tiết học phần/môn học	Phòng QLĐT, KT&ĐBCLGD và các khoa	8/2021	
3	Phát huy điểm mạnh 1	Giao cho các khoa chuyên ngành tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong chỉnh sửa, bổ sung CTĐT hằng năm	Các khoa đào tạo	8/2021	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục rà soát, đánh giá chương trình dạy học để bổ sung, chỉnh sửa Chương trình dạy học	Phòng QLĐT	3/2021	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 14</b>	<b>4.4/7</b>
<i>Tiêu chí 14.1</i>	4
<i>Tiêu chí 14.2</i>	5
<i>Tiêu chí 14.3</i>	5
<i>Tiêu chí 14.4</i>	4
<i>Tiêu chí 14.5</i>	4

#### Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập

**Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra**

##### 1. Mô tả

Triết lý giáo dục của Nhà trường là một tập hợp các quan điểm cốt lõi nhằm định hướng mục tiêu giáo dục đào tạo, nội dung và phương pháp dạy học, vai trò của giảng viên và người học trong hoạt động giáo dục. Triết lý giáo dục của nhà trường được tuyên bố chính thức trong văn bản “Chiến lược phát triển của Trường đến năm 2025, tầm nhìn 2030 [H15.15.01.01]. Nội dung triết lý giáo dục là: “Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, thể thao và du lịch có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức và kỹ năng thực hành để phục vụ phát triển KT-XH của khu vực Bắc Trung Bộ - Nam Sông Hồng và cả nước”. Triết lý này hoàn toàn phù hợp với sứ mạng của trường là: “Trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể

thao và Du lịch; NCKH phục vụ sự nghiệp phát triển KT-XH của tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước”, tầm nhìn đến năm 2030 được xác định là: “Đến năm 2030, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là cơ sở đào tạo và NCKH có uy tín của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ; đào tạo các lĩnh vực nghệ thuật, du lịch nằm trong top đầu của cả nước.” [H15.15.01.02]

Nhà trường đã ban hành quy định xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học cũng như phân công trách nhiệm trong việc xác định, lựa chọn, triển khai các hoạt động dạy và học chung cho các ngành đào tạo phù hợp với triết lý giáo dục...[H15.15.01.03], [H15.15.01.04]. Mỗi môn học sẽ được quy định và hướng dẫn cụ thể về việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học trong đề cương chi tiết [H15.15.01.05]. CTĐT của các ngành được thiết kế tăng cường bài tập, thực hành và số các môn tự chọn để nâng cao tính chủ động của SV, do đó trong quá trình dạy/học SV phải tự tìm hiểu và nghiên cứu thực hiện chứ không đơn thuần là tiếp thu kiến thức do GV cung cấp. Vì thế chất lượng học tập phụ thuộc phần lớn vào tinh thần, thái độ và phương pháp học tập của SV [H15.15.01.06], [H15.15.01.07],

Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo của Trường đều được xây dựng phù hợp với triết lý giáo dục: “Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, thể thao và du lịch có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức và kỹ năng thực hành để phục vụ phát triển KT-XH của khu vực Bắc Trung Bộ - Nam Sông Hồng và cả nước” [H15.15.01.07]. Do vậy, các quy định xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học cũng như phân công trách nhiệm trong việc xác định, lựa chọn, triển khai các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục cũng đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo [H15.15.01.03], [H15.15.01.04].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm***

### **1. Mô tả**

Được thành lập trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Văn hóa – Nghệ thuật, trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa sau 8 năm đào tạo đại học, nhà trường có sự chuyển biến về chất và lượng trong đội ngũ giảng viên cơ hữu. Năm 2012 từ chỗ 126 Giảng viên, đến nay nhà trường có 189 GV, trong đó 3 PGS, 28 TS, 141 Thạc sĩ, 17 Đại học; tỷ lệ giảng viên có trình độ TS trở lên 16.4%. [H15.15.02.01]. Có được sự phát triển vượt bậc về đội ngũ giảng viên như trên là do nhà trường đã có chiến lược xây dựng, xây dựng phát triển đội ngũ giảng viên trong chiến lược xây dựng và phát triển chung của nhà trường [H15.15.02.02]; xây dựng và áp dụng quy định tuyển dụng và ký hợp đồng lao động rõ ràng [H15.15.02.03]. Kế hoạch tuyển dụng, tiêu chuẩn

tuyển dụng, nội dung tuyển dụng được xây dựng hằng năm, từng đợt tuyển dụng được công khai trên trang website của nhà trường, các trang thông tin tuyển dụng [H15.15.02.04]. Nhà trường có chính sách đãi ngộ, ưu tiên cho giảng viên có trình độ TS, phong học hàm GS, PGS, các giảng viên có thành tích cao trong giảng dạy và NCKH như: Thưởng thu nhập tăng thêm hàng tháng, thưởng cho GV bảo vệ thành công luận án TS, phong học hàm GS, PGS... [H15.15.02.05]. Trong công tác bổ nhiệm và quy hoạch cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường, nhà trường ưu tiên cho giảng viên có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm và năng lực quản lý [H15.15.02.06]. Mặt khác, để góp phần phát triển và nâng cao chất lượng giảng viên, nhà trường có các chính sách hỗ trợ CBGV trong việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn trong và ngoài nước [H15.15.02.07], [H15.15.02.08]; nhiều giảng viên được công nhận giảng viên chính, giảng viên cao cấp [H15.15.02.09]. Tuy nhiên, khó khăn và hạn chế của công tác phát triển đội ngũ giảng viên là GV có trình độ TS trở lên chưa đạt 20%.

Giảng viên sau khi được tuyển dụng sẽ được nhà trường phân công tiếp cận môn học dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm và trải qua 3 cấp: bộ môn/khoa/trường [H15.15.02.10]. Sau khi giảng viên sát hạch đủ điều kiện đứng lớp, khoa chuyên ngành sẽ trình BGH nhà trường phê duyệt danh sách giảng viên dạy từng học phần trong học kỳ/năm học [H15.15.02.11]. Mặt khác, để ĐBCL chuyên môn, nhà trường có thông báo quy định số lượng học phần giảng viên giảng dạy như: TS không quá 4 Học phần; thạc sĩ không quá 3 học phần và giảng viên phải tốt nghiệp đúng ngành đào tạo, hoặc nếu là ngành gần thì phải có các công trình nghiên cứu liên quan đến ngành đào tạo hoặc học phần sẽ giảng dạy [H15.15.02.12]... Trong việc phân công giảng viên dạy Sau đại học hoặc hướng dẫn luận văn thạc sĩ, nhà trường căn cứ vào chất lượng chuyên môn và kinh nghiệm giảng dạy để phân công hướng dẫn và chấm luận văn [H15.15.02.13].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra***

### **1. Mô tả**

Để tạo dựng môi trường học tập đa dạng, thuận lợi, giúp sinh viên có ý thức và điều kiện thực hiện việc học tập nhà trường căn cứ vào CTĐT đã xây dựng kế hoạch năm học [H15.15.03.01] và thời khóa biểu học kỳ/năm học [H15.15.03.02] cụ thể cho từng ngành, từng khóa, từng lớp để tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập, nghiên cứu. Trong đó, ngoài việc học tập tại giảng đường, sinh viên còn được học tập tại các phòng thực hành: âm nhạc, mỹ thuật, tin học, du lịch...; sinh viên còn được thực hành, thực tế ngoài trường, các nội dung này đã đưa vào chương trình khung ngành đào tạo [H15.15.03.03], [H15.15.03.04], [H15.15.03.05]. Nhà trường tạo điều kiện cho sinh



viên tham dự các cuộc thi cấp trường, khu vực và toàn quốc. Nhiều sinh viên đã đạt giải cao trong các cuộc thi trên. Tổ chức các diễn đàn sinh viên NCKH. [H15.15.03.06], [H15.15.03.07], [H15.15.03.08]. Mặt khác, để tạo điều kiện cho người học và nhu cầu xã hội, ngoài hình thức đào tạo chính quy, nhà trường còn triển khai đào tạo liên thông, liên kết VLVH, bồi dưỡng cấp chứng chỉ trong và ngoài trường [H15.15.03.09].

Nhà trường triển khai các hoạt động học tập đa dạng cho sinh viên như: Bài tập thực hành tại khách sạn, nhà hàng của Khoa Du lịch, Khoa Quản trị khách sạn; Chương trình thực tập của sinh viên tại cơ sở; Chương trình thực hành tại phòng thực hành; Chương trình thực hành biểu diễn của ngành Thanh nhạc; Thực hành âm nhạc tổng hợp của ngành Sư phạm âm nhạc.... [H15.15.03.10]. Các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế được triển khai ở Khoa Du lịch và Quản trị khách sạn, hiện có 4 sinh viên khoa đã thực tập tại Philipine [H15.15.03.11]. Thông qua chương trình trao đổi, sinh viên được học hỏi kiến thức mới, tìm hiểu về văn hóa và nâng cao khả năng ngôn ngữ. Ngoài ra, Nhà trường còn khuyến khích và tạo điều kiện cho sinh viên được tham dự các hội thảo chuyên môn do các Khoa tổ chức [H15.15.03.12]; tổ chức hội thảo khoa học cấp trường cho sinh viên [H15.15.03.12].

Trong những năm qua, Nhà trường không ngừng đầu tư trang thiết bị, CSVC để đảm bảo quá trình học tập, thực hành thí nghiệm cho sinh viên. Các giảng đường đều được trang bị máy chiếu, điều hòa và hệ thống âm thanh phục vụ giảng dạy [H15.15.03.13]. Các ngành năng khiếu như Thanh nhạc, Sư phạm mỹ thuật Thiết kế thời trang, Đồ họa là những ngành học đòi hỏi được thực hành nhiều nên Nhà trường đầu tư nhiều trang thiết bị hiện đại [H15.15.03.14]. Đặc biệt, khối ngành Du lịch được xác định là ngành mũi nhọn có thế mạnh và nhu cầu xã hội lớn nên nhà trường chú trọng đầu tư xây dựng khu thực hành Du lịch riêng [H15.15.03.15]. Ngoài hình thức giảng dạy truyền thống trên lớp, để sinh viên có thể học và tham khảo kiến thức từ xa, học bất cứ thời gian nào, nhà trường xây dựng phương án ứng dụng công nghệ thông tin; triển khai chương trình học trực tuyến qua công nghệ (phần mềm Zoom; phần mềm đồ họa; phần mềm quản lý thư viện; phần mềm văn bản; phần mềm thi trắc nghiệm trên máy tính về đánh giá năng lực ứng dụng CN)... [H15.15.03.16].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.***

### **1. Mô tả**

Hoạt động dạy và học của nhà trường được cụ thể hóa tại các Quy định về dạy học đối với mỗi bậc học, hình thức đào tạo [H15.15.04.01]. Nhà trường ban hành lịch học, thời khóa biểu cho mỗi khóa, ngành đào tạo [H15.15.04.02]. Các hoạt động này được giám sát bởi các đơn vị phòng Thanh tra [H15.15.04.03], phòng KT&ĐBCLGD

[H15.15.04.04], các khoa chuyên môn, phòng CTCT-HSSV, Phòng QLĐT, Trung tâm GDTX-LK, Phòng ĐTSĐH [H15.15.04.05]. Mặt khác, hoạt động dạy- học được phòng Thanh tra thực hiện kiểm tra, giám sát hàng ngày, có sổ nhật ký ghi chép, làm cơ sở cho các đơn vị liên quan trong thi đua, khen thưởng cho GV và NH [H15.15.04.06].

Để nâng cao chất lượng đào tạo, việc kiểm tra, đánh giá giảng viên là yếu tố quan trọng. Hoạt động này được nhà trường thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau như: hoạt động dự giờ thao giảng [H15.15.04.07]; đánh giá chất lượng giáo trình, tập bài giảng [H15.15.04.08]; tổng hợp đánh giá chất lượng NCKH hàng năm [H15.15.04.09]. Việc đánh giá GV cũng được nhà trường thực hiện thông qua đánh giá xếp loại hàng tháng [H15.15.04.10], thi đua khen thưởng hàng năm [H15.15.04.11].

Người học có vai trò quan trọng trong việc thực hiện đánh giá chất lượng đào tạo. Vì vậy, hằng năm, nhà trường triển khai lấy phiếu ý kiến đánh giá của người học trước và sau tốt nghiệp về các nội dung như CTĐT, phương pháp giảng dạy của GV, chất lượng dịch vụ đào tạo [H15.15.04.12]. Bên cạnh đó, đánh giá chất lượng đào tạo thông qua kết quả học tập và rèn luyện của người học [H15.15.04.13] và thông tin về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp [H15.15.04.14].

Thông qua các hoạt động kiểm tra, đánh giá dạy học đã triển khai, nhà trường đã chủ động đổi mới, cải tiến chất lượng đào tạo như: Điều chỉnh CTĐT [H15.15.04.15]; điều chỉnh phân công giảng viên hàng năm [H15.15.04.16]; quy định đào tạo tín chỉ [H15.15.04.17]; cử giảng viên tham gia học phương pháp giảng dạy đại học; giảng viên chính [H15.15.04.18]. Ngoài ra, cuối năm học nhà trường có báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm từ tồn tại, hạn chế và đưa ra các giải pháp để các đơn vị triển khai [H15.15.04.19], [H15.15.04.20], [H15.15.04.21].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.***

### **1. Mô tả**

“Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, thể thao và du lịch có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức và kỹ năng thực hành để phục vụ phát triển KT-XH của khu vực Bắc Trung Bộ - Nam Sông Hồng và cả nước”. Triết lý này là kim chỉ nam và nhà trường luôn vẫn luôn kiên định với triết lý giáo dục này. Tuy nhiên, trong bối cảnh đổi mới và hội nhập mạnh mẽ của thời đại, xuất phát từ đặc thù các ngành đào tạo, Nhà trường đã điều chỉnh và lựa chọn một triết lý giáo dục mới phù hợp với lĩnh vực đào tạo và đặc thù ngành đào tạo ở giai đoạn 2020- 2025, đó là: “Trường Đại học văn hóa thể thao và du lịch Thanh Hóa đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kiến thức và kỹ năng thực hành để phục vụ phát triển KT-XH của khu vực Bắc Trung Bộ - Nam Sông Hồng

và cả nước trước bối cảnh hội nhập quốc tế” [H15.15.05.01]. Đối với từng giai đoạn thì mục tiêu đào tạo là có thay đổi để phù hợp với nhu cầu của người học và đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao theo nhu cầu xã hội. Từ những năm 2012 – trước 2016, nhà trường chú trọng đào tạo các ngành sư phạm nghệ thuật (SPNT), thanh nhạc, hội họa, quản lý văn hóa, du lịch, quản lý nhà nước... [H15.15.05.02]. Từ năm 2016 đến nay, nhà trường định hướng đào tạo thêm các ngành xã hội có nhu cầu: Luật, Công nghệ truyền thông và cao học chuyên ngành Quản lý văn hóa [H15.15.05.03]. Nhà trường luôn chủ trương cải tiến từ CTĐT, phương pháp giảng dạy để đáp ứng mục tiêu đào tạo mới theo hướng tăng cường dạy kỹ năng và khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tiễn ngay khi sinh viên còn ngồi trên giảng đường. Để đảm bảo việc dạy và học được cải tiến liên tục, nhà trường đã tiến hành rà soát và thay đổi chuẩn đầu ra cho phù hợp quá trình phát triển của xã hội và mục tiêu đào tạo qua các giai đoạn [H15.15.05.04].

Để đáp ứng các mục tiêu đào tạo từng thời kỳ cũng như nâng cao chất lượng dạy và học, hằng năm căn cứ qua việc dự giờ, đánh giá giảng viên, khảo sát ý kiến từ giảng viên, sinh viên các Khoa chuyên môn tổ chức họp điều chỉnh các hoạt động dạy và học, thay đổi hình thức thi kiểm tra ở những môn thấy cần thiết [H15.15.05.05]. Cứ 2 năm một lần, các Khoa chuyên ngành tiến hành rà soát CTĐT, đề cương chi tiết để phù hợp với chuẩn đầu ra và triết lý giáo dục [H15.15.05.06]. Những nội dung điều chỉnh tập trung vào CTĐT, ĐCCTHP/môn học, hình thức thi kiểm tra đánh giá, bổ sung thêm các học phần tự chọn, tăng thời lượng học thực hành, thực tế ngoài trường [H15.15.05.07]. Cơ sở khoa học của những điều chỉnh này chính là hệ thống chuẩn đầu ra CTĐT được xây dựng chi tiết và hoàn thiện với các nội dung cơ bản: Chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, vị trí việc làm [H15.15.05.08]. Trường cũng rất chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên thông qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ trong và ngoài nước [H15.15.05.09].

Trường tiến hành định kỳ hoạt động xây dựng kế hoạch khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ phía người học và các bên liên quan thông qua hệ thống phiếu khảo sát nhằm phân tích, đánh giá, tổng kết mức độ hài lòng của người học, các bên liên quan về triết lý giáo dục của Nhà trường. Những ý kiến phản hồi này là một kênh thông tin quan trọng để Nhà trường xem xét, điều chỉnh, cải tiến triết lý giáo dục nhằm đạt được chuẩn đầu ra, tiếp cận xu hướng mới của thời đại, đảm bảo hoạt động dạy và học có chất lượng [H15.15.05.10]. Bên cạnh đó, Trường cũng tiến hành định kỳ hoạt động xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ phía người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên đối với từng học phần và đánh giá chất lượng học phần vào cuối mỗi học kỳ [H15.15.05.11]. Nội dung ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên rất đa dạng, trong đó tập trung vào các nội dung cụ thể sau: nội dung và phương pháp giảng dạy của giảng viên, tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập và việc sử

dụng phương tiện dạy học của giảng viên; trách nhiệm và sự nhiệt tình của giảng viên với người học và thời gian giảng dạy của giảng viên... [H15.15.05.12].

## 2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

### Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15:

#### 1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường có chuyển biến mạnh mẽ về số lượng, chất lượng đội ngũ giảng viên, trong đó GV có trình độ TS, PGS tăng nhanh so với những năm đầu thành lập.

- Các hoạt động học tập được triển khai đa dạng, phong phú, trong đó đặc biệt nghiên cứu thực tế ngoài trường được triển khai ở hầu hết các ngành đào tạo ở mỗi học kỳ.

- Nội dung học phần được điều chỉnh thường xuyên nhằm phù hợp với yêu cầu của tình hình mới căn cứ theo đánh giá của các bên có liên quan và phù hợp với triết lý giáo dục.

#### 2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc lấy ý kiến các bên liên quan ngoài trường chưa được tổ chức đa dạng.

#### 3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1	Triển khai lấy phiếu tín nhiệm các bên liên quan người trường bằng nhiều hình thức đa dạng (Bảng phiếu, Ứng dụng phần mềm)	Phòng QLĐào tạo , các Khoa, bộ môn	5/2021	
2	Phát huy điểm mạnh 1	Nhà trường cần tiếp tục dành nguồn kinh phí cho đào tạo bậc TS đề đến năm 2025 đội ngũ GV có trình độ TS trở lên đạt 25%	Phòng TCCB	5/2021	
3	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục duy trì hoạt động nghiên cứu thực tế ngoài trường cho mỗi ngành đào tạo.	Phòng QLĐào tạo , các Khoa, bộ môn	1/2021	
4	Phát huy điểm mạnh 3	Nội dung dạy học phải bám sát với triết lý giáo dục	Phòng QLĐào tạo , các Khoa, bộ môn	5/2021	

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 15</i>	<i>4.6/7</i>

<i>Tiêu chí 15.1</i>	4
<i>Tiêu chí 15.2</i>	5
<i>Tiêu chí 15.3</i>	4
<i>Tiêu chí 15.4</i>	5
<i>Tiêu chí 15.5</i>	5

## **Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học**

***Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.***

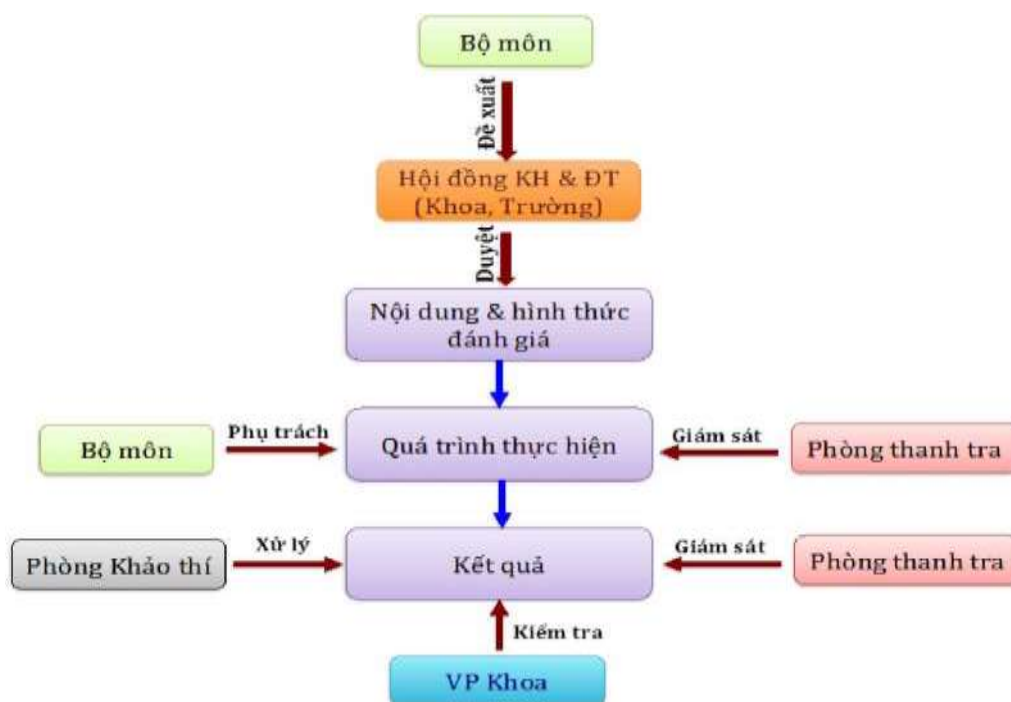
### **1.Mô tả**

Đánh giá người học là một khâu quan trọng trong hoạt động đào tạo của Nhà trường, vì vậy tất cả các hoạt động đánh giá người học tại Nhà trường đều được lập kế hoạch và lựa chọn các hình thức đánh giá trước khi bắt đầu năm học mới, và được công bố công khai cho người học biết [H16.16.01.01]. Nhà trường đã ban hành một hệ thống văn bản liên quan đến việc thiết lập hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học trong quá trình học tập bao gồm: Quyết định ban hành quy trình xây dựng, giám sát, rà soát và thẩm định chương trình đào tạo theo Quyết định số 178/QĐ-ĐVTDT ngày 10/4/2015, và Quyết định số 302a/QĐ-ĐVTDT ngày 18/4/2018 [H16.16.01.02]; Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần trong đó quy định quy trình lập kế hoạch thi [H16.16.01.03]; Quy định về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề/câu hỏi thi kết thúc học phần bậc đại học hệ chính quy và VLVH[H16.16.01.04]; Quy chế tổ chức quản lý đào tạo trong đó quy định về tổ chức, quản lý các hình thức tốt nghiệp trình độ đại học, cao đẳng [H16.16.01.05].

Nhà trường đã giao Phòng KT - ĐBCLGD xây dựng hệ thống các quy trình lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá kết quả rèn luyện của SV. Ban hành quy định đánh giá kết quả học tập của người học, trong đó có hướng dẫn cụ thể các bước đánh giá quá trình học tập của người học và phân công nhiệm vụ cho đơn vị, cá nhân liên quan (1): Kiểm tra định kỳ: giáo viên bộ môn thực hiện (2): Tính điểm TB kiểm tra định kỳ do giáo viên bộ môn thực hiện (3): Tổ chức thi kết thúc học phần/môn học do phòng KT&ĐBCLGD thực hiện (4), (5): Tổng kết điểm, thông báo kết quả thi cho người học do phòng Quản lý Đào Tạo, phòng KT&ĐBCLGD thực hiện (6): Xếp loại kết quả học kỳ, năm học do phòng Quản lý Đào Tạo thực hiện (7): Phê duyệt do Ban Giám hiệu thực hiện (8): Tiếp nhận, quản lý điểm tổng kết do Phòng Quản lý Đào Tạo thực hiện (9): Thông báo kết quả học kỳ, năm học: do phòng Quản lý Đào Tạo, các khoa đào tạo thực hiện (10): Tổng hợp kết quả toàn khóa học: Phòng Quản lý Đào Tạo thực hiện (11): Thi và xếp loại tốt nghiệp: Hội đồng thi và xét tốt nghiệp thực hiện (12): Quyết định công nhận tốt nghiệp: Ban Giám hiệu ký Quyết định (13): tiếp nhận,

lưu trữ: Phòng Quản lý Đào Tạo thực hiện (14): Thông báo kết quả tốt nghiệp cho người học: Ban Thư ký hội đồng thi và xét tốt nghiệp.

Hình 16.1. 1. Quy trình đánh giá người học



Bên cạnh đó, trách nhiệm của các đơn vị trong quá trình đánh giá người học được phân công cụ thể tại các Quyết định và hướng dẫn: về việc ban hành Quy chế xây dựng ngân hàng đề thi, ra đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy vi tính [H16.16.01.06] theo đó: Phòng KT-ĐBCLGD là đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng lịch thi, chịu trách nhiệm tổ chức thi, phân công cán bộ coi thi, tổ chức chấm thi; Khoa chuyên môn chịu trách nhiệm xây dựng đề thi, cử cán bộ chấm thi. Khi tổ chức xét, công nhận tốt nghiệp cho học sinh Nhà trường đã ban hành các quyết định thành lập hội đồng và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các ban như: Ban Thư ký, Ban Coi thi, Ban Đề thi, Ban Chấm thi, Ban Thanh tra và Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp [H16.1.01.07].

Trong quá trình học tập tại Nhà trường, kiến thức của người học được đánh giá toàn diện thông qua hệ thống các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ, cuối kỳ, các bài tập lớn, đồ án môn học, dự án với nhiều hình thức thi trắc nghiệm, tự luận, thuyết trình, vấn đáp. Với các loại hình đánh giá người học: ra đề thi, hình thức thi, chấm thi, thực tập, làm đồ án tốt nghiệp, các điều kiện và tiêu chuẩn được xét tốt nghiệp được quy định cụ thể trong từng ĐCCTHP của mỗi CTĐT. Nhà trường xây dựng Kế hoạch giảng dạy với các thông tin về môn học, số lượng tín chỉ, số giờ học lý thuyết, thực hành cho từng khóa học, trên cơ sở đó, thời khóa biểu của từng năm học có xây dựng thời gian cụ thể thi kết thúc các học phần. Có các quy định đối với các học phần thực

tập nghề nghiệp[H16.16.01.08]. Luận văn thạc sĩ được đánh giá bằng các tiêu chí cụ thể theo quy chế đào tạo thạc sĩ và trong phiếu đánh giá của GV hướng dẫn và GV phản biện [H16.16.01.09].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.**

*Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.*

### **1. Mô tả**

Nhà trường thực hiện quy trình đánh giá kết quả học tập của người học theo Quy định tổ chức đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H16.16.02.01]. Được cụ thể hóa bằng các văn bản: Quy định về tổ chức thi kết thúc học phần, các kế hoạch thi, Quy trình nhập đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính, Quy trình xét công nhận tốt nghiệp, trong đó phòng KT – ĐBCL GD là đơn vị đầu mối trong công tác tổ chức thi [H16.16.02.02]. Các quy định, quy trình này được công bố công khai rộng rãi trên cổng thông tin điện tử của nhà trường [H16.16.02.03].

Với tất cả các ngành đào tạo của Trường, chuẩn đầu ra đều được xác định rõ ràng và được phổ biến tới người học ngay từ khi bắt đầu nhập học [H16.16.02.04]. Các CTĐT của Trường đều công bố CĐR và đề cương các học phần của CTĐT đều có quy định cụ thể về CĐR của học phần [H16.16.02.05]. Nhà trường cũng thực hiện nhiều loại hình đánh giá SV phong phú, tương thích để đạt được CĐR như: Các bài kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, các bài tập lớn, đồ án khóa học với nhiều hình thức thi trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, thực hành trực tiếp, thi trên máy tính [H16.16.02.06]. Đối với quá trình kiểm tra, thi kết thúc học phần, Phòng KTBĐCL xây dựng quy trình kiểm tra, thi kết thúc học phần đảm bảo chất lượng, hiệu quả đạt CĐR và được công bố rộng rãi, công khai trên website Trường cũng như đến các bên liên quan [H16.16.02.07] Nhà trường cũng ban hành “Quy định về tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học phần”, trong đó quy định rõ quy trình đánh giá kết quả học tập, quy trình phúc khảo, rà soát kiểm tra để đảm bảo kết quả đánh giá luôn công khai, công bằng và khách quan.

Các phương pháp đánh giá người học ở các học phần, môn học trong CTĐT đã đo lường được mức độ đạt được CĐR của học phần/môn học... Kết quả này được thể hiện rõ trong kết quả phản hồi của người học về “các phương pháp kiểm tra đánh giá hướng đến mục tiêu của CTĐT”,... Theo kết quả khảo sát hàng năm cho thấy kết quả tỷ lệ sinh viên hài lòng với công tác kiểm tra, đánh giá đạt khoảng 80%. Từ kết quả khảo sát trên cho thấy các phương pháp kiểm tra đánh giá người học tại Nhà trường đo lường được mức độ đạt chuẩn đầu ra [H16.16.02.08].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt chuẩn đầu ra.***

### **1. Mô tả**

Nhà trường thực hiện 02 kỳ rà soát, đánh giá các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả người học ở tất cả các CTĐT [H16.16.03.01]. Ngoài ra, trong quá trình tổ chức giảng dạy và học tập, giáo viên có thể đề xuất điều chỉnh thay đổi hình thức, phương pháp đánh giá, trọng số đánh giá điểm quá trình và điểm thi cuối kỳ tùy thuộc vào kỹ năng, thái độ của người học và đảm bảo sự công bằng, đảm bảo tính linh hoạt, tự chủ trong đào tạo theo học chế tín chỉ [H16.16.03.02]. Cụ thể: Việc rà soát các quy chế quy định, phần mềm thi trắc nghiệm trên máy, do Phòng KTBĐCL chịu trách nhiệm [H16.16.03.03]. Các phương pháp đánh giá được rà soát bởi GV và trưởng bộ môn khi rà soát ĐCCT hằng năm [H16.16.03.04]. Sau mỗi đợt thi học kỳ và trước khi tổ chức thi học kỳ, Phòng KTBĐCL đều thực hiện việc rà soát lại ngân hàng đề thi để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được CĐR. Việc rà soát được thực hiện căn cứ vào việc phân tích chất lượng ngân hàng đề (độ khó dễ, độ phân cách và độ giá trị của từng câu hỏi), căn cứ trên thống kê và biểu đồ phân bố điểm của SV của từng môn học, từ đó Phòng KTBĐCLGD gửi về Khoa/Trung tâm yêu cầu chỉnh sửa cho phù hợp [H16.16.03.05].

Nhà trường đã thực hiện khảo sát các hoạt động của nhà trường khi kết thúc học phần, học kỳ, năm học. Việc khảo sát người học được thực hiện thông qua phát phiếu trực tiếp hoặc khảo sát online [H16.16.03.06]. Các kết quả khảo sát đã được tổng hợp, phân tích, làm cơ sở cho việc điều chỉnh, thay đổi các phương pháp kiểm tra đánh giá người học cho kỳ kiểm tra đánh giá tiếp theo [H16.16.03.07].

Quy định đánh giá người học và Quy định đào tạo ĐH và CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường [H16.16.03.08]. Quy định về đào tạo ĐH và CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ của Trường quy định rõ thời gian công bố kết quả sau khi thi kết thúc học phần/môn học. Sau khi nhận kết quả thi, người học có quyền làm đơn xin phúc khảo điểm thi theo quy trình và mẫu hướng dẫn công khai trên trang thông tin của phòng KT-ĐBCLGD. Việc tổ chức chấm phúc khảo bài thi được thực hiện theo đúng theo quy trình chấm thi, giáo viên chấm thi phúc khảo phải là 02 giáo viên khác [H16.16.03.09]...; các bài thi có sự thay đổi điểm sẽ được dán công khai trên bảng tin đào tạo, được gửi về khoa đào tạo và phòng KT&ĐBCLGD có bản giải trình việc thay đổi điểm (nếu có).

Kết quả lấy ý kiến được phân tích và tổng hợp trong các “Báo cáo về kết quả khảo sát ý kiến của sinh viên” hàng năm. Kết quả cho thấy tỷ lệ người học hài lòng với các phương pháp và nội dung kiểm tra/đánh giá cũng như sự phù hợp, tính chính xác, công bằng, tin cậy, minh bạch của các phương pháp đánh giá. Đối với cựu người học, Nhà trường đã lấy ý kiến về mức độ phù hợp của các hoạt động đào tạo đối với



CĐR và đáp ứng với nghề nghiệp hiện tại. Từ kết quả trên cho thấy các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được Nhà trường rà soát, thực hiện đúng như công khai ban đầu, đảm bảo độ chính xác, độ tin cậy và công bằng hướng tới đạt CĐR.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 16.4. Các loại hình và phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác tin cậy, và hướng tới đạt CĐR.***

### **1. Mô tả**

Việc thay đổi phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện thông qua cập nhật ĐCCTHP. Kết quả khảo sát ý kiến của SV, GV về phương pháp đánh giá được sử dụng làm căn cứ để thay đổi, cải tiến các loại hình và phương pháp đánh giá kết quả học tập [H16.16.04.01] Ví dụ một số môn chuyển từ hình thức thi tự luận sang thi vấn đáp. Các khoa tổ chức các buổi họp đánh giá hình thức thi và kết quả học tập đối với các học phần và các kỳ thi, kết quả đạt được là một số học phần đã thay đổi phương pháp đánh giá. Việc đổi mới phương pháp đánh giá rất được Nhà trường khuyến khích, song hiện nay việc đổi mới này mới chỉ tập trung ở vài CTĐT chưa được thực hiện đồng bộ ở tất cả các học phần, các CTĐT trong Nhà trường. Tất cả các phương pháp đánh giá kết quả người học được cải tiến đều được đăng trong sổ tay sinh viên, được mô tả trong ĐCCT học phần [H16.16.04.02].

Khi kết thúc môn học, học kỳ, năm học phòng KT&ĐBCLGD kết hợp với phòng CTHS - SV thực hiện khảo sát lấy ý kiến người học, thông qua đó để đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các phương pháp đánh giá [H16.16.04.03]. Từ kết quả này các Khoa/Trung tâm có sự thay đổi về các hình thức đánh giá cho phù hợp với CĐR môn học cũng như CĐR ngành đào tạo [H16.16.04.04].

Trường đã triển khai rà soát, đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá người học [H16.16.04.05]. Các thay đổi về hình thức, tiêu chí, nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá người học của mỗi học phần được thông báo công khai đến người học. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá sau khi được lựa chọn được công bố công khai với người học trước khi bắt đầu năm học/học kỳ/học phần: công khai trên trang thông tin điện tử [H16.16.04.06], đăng trong sổ tay sinh viên [H16.16.04.07], trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H16.16.04.08], trong quy chế tổ chức hoạt động đào tạo [H16.16.04.09], trong quy định đánh giá kết quả rèn luyện cũng như quy định đánh giá công tác cố vấn học tập của sinh viên [H16.16.04.10].

Hàng năm, nhà trường giao phòng Công tác – Chính trị HSSV tham mưu cho nhà trường tổ chức Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và SV để thu nhận và giải quyết các phản ánh của SV về việc đáp ứng các điều kiện học tập, NCKH và rèn luyện, thực hiện các chế độ, chính sách và quy định của Nhà nước và Nhà trường đối với SV chính quy [H16.16.04.11]. Trong các Hội nghị đối thoại nói trên và trong chu kỳ KĐCLGD,

Nhà trường không có đơn thư/ý kiến nào của người học và CB GV phản nản về sự thiếu công bằng, minh bạch trong quá trình đánh giá kết quả người học. Kết quả của các đợt đối thoại đã được phòng Công tác - Chính trị HSSV ghi chép và Hiệu trưởng giải quyết kịp thời, thỏa đáng những kiến nghị, đề xuất của người học [H16.16.04.12].

## 2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

### Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16:

#### 1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Có kế hoạch đánh giá người học cụ thể, phù hợp với các đối tượng sinh viên ngành đặc thù của nhà trường.

- Có quy trình phức khảo rõ ràng, biện pháp kiểm tra đảm bảo tính chính xác, công bằng của quá trình đánh giá một cách chặt chẽ.

#### 2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Cần đa dạng hơn các hình thức đánh giá đa dạng, giúp người học phát triển bản thân một cách toàn diện.

- Việc lấy ý kiến của cựu sinh viên trong việc rà soát, điều chỉnh ĐCCTHP, trong đó có phương pháp đánh giá còn hạn chế.

#### 3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1.	Khắc phục tồn tại 1	Tiếp tục xây dựng kế hoạch đánh giá người học cụ thể, phù hợp với các đối tượng sinh viên ngành đặc thù của nhà trường ngay từ đầu năm học.	KT-ĐBCL CT-HSSV, ĐT	Tháng 9 hằng năm
2.	Khắc phục tồn tại 2	Tăng cường việc lấy ý kiến của cựu sinh viên trong việc rà soát, điều chỉnh ĐCCTHP, trong đó có phương pháp đánh giá	Phòng KT&KĐCL, các bộ môn	Theo kế hoạch
3.	Phát huy điểm mạnh 1	Đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá, phù hợp với đặc thù	Phòng Đào tạo	Theo kế hoạch

		từng học phần.		
4.	Phát huy điểm mạnh 2	Công khai hình thức đánh giá và phổ biến kịp thời tới người học.	Phòng QLĐT	Công khai hình thức đánh giá và phổ biến kịp thời tới người học.

#### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 16</i></b>	<b><i>4.5/7</i></b>
<i>Tiêu chí 16.1</i>	5
<i>Tiêu chí 16.2</i>	5
<i>Tiêu chí 16.3</i>	4
<i>Tiêu chí 16.4</i>	4

#### **Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học**

***Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.***

##### **1. Mô tả**

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa luôn quan tâm đến chất lượng đào tạo, môi trường học tập và rèn luyện của người học. Trong giai đoạn 2016-2020, việc xây dựng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học luôn là nhiệm vụ quan trọng của Nhà trường. Căn cứ vào những văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh Thanh Hóa..., Nhà trường có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học trong năm học thông qua văn bản chỉ đạo, điều hành như: Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy; Quyết định thành lập Ban phục vụ và hỗ trợ người học [H17.17.01.01]; Quy chế, quy định hoạt động của Ban phục vụ và hỗ trợ người học [H17.17.01.02]. Quy định về công tác quản lý HSSV ngoại trú, Quy định về việc xét cấp học bổng KKHT, Quy định về Công tác Giáo viên chủ nhiệm (GVCN), Quy định về đánh giá kết quả rèn luyện của SV chính quy, Quy định hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên [H17.17.01.03]. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch thực hiện và phân công trách nhiệm cho các Phó Hiệu trưởng phụ trách theo mảng [H17.17.01.04] cũng như giao nhiệm vụ theo chức năng,

nhiệm vụ cho từng đơn vị triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học [H17.17.01.05].

- Đầu mỗi khóa học, Phòng CTCT-HSSV phối kết hợp với các phòng, khoa liên quan xây dựng kế hoạch nhập học, kế hoạch Tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khóa cho tân sinh viên [H17.17.01.06], cung cấp chương trình đào tạo, kế hoạch học tập, các nội quy, quy chế của Trường, phổ biến kiến thức pháp luật đồng thời kết hợp dạy một số kỹ năng mềm, người học được cung cấp thông tin cần thiết trong cuốn “Sổ tay sinh viên”. Các quyền lợi, nghĩa vụ của HSSV trong học tập, rèn luyện cũng như thông tin về các chế độ chính sách, khám và chăm sóc sức khỏe, BHYT [H17.17.01.07], [H17.17.01.08].

- Hàng năm, Nhà trường có kế hoạch tổ chức chương trình chào tân sinh viên [H17.17.01.09], các đơn vị có liên quan đến công tác phục vụ và hỗ trợ người học xây dựng kế hoạch năm học trong đó có phân công nhiệm vụ cho các chuyên viên phụ trách từng mảng công việc theo chức năng nhiệm vụ được Ban Giám hiệu tổ chức Hội nghị duyệt theo kế hoạch năm học [H17.17.01.10].

- Các đơn vị như: Phòng Quản lý Đào tạo, phòng Quản lý khoa học, Trung tâm Tư vấn tuyển sinh – Giới thiệu việc làm đã có nhiều hoạt động liên quan đến hoạt động hỗ trợ người học như: tư vấn tuyển sinh với các trường THPT trên địa bàn tỉnh, phối hợp với Báo Tuổi trẻ tổ chức hoạt động Ngày hội tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp đã thu hút được hàng vạn thí sinh tụ họp về Nhà trường để được các chuyên gia của Bộ Giáo dục và đào tạo, các trường đại học trong cả nước tư vấn, hướng nghiệp [H17.17.01.11], [H17.17.01.12]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã phối hợp với các Trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo tổ chức các khóa học, tập huấn cho hàng trăm lượt sinh viên về hệ sinh thái khởi nghiệp [H17.17.01.13].

- Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ và kế hoạch liên quan đến phong trào thanh niên, phong trào sinh viên của Nhà trường. Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên thường xuyên tổ chức các hoạt động văn, thể, mỹ; các hoạt động thiện nguyện, hoạt động ngoại khóa cho sinh viên. Đội sinh viên tình nguyện hàng năm khảo sát các địa chỉ phòng trọ, quán cơm giá rẻ, miễn phí hỗ trợ người học [H17.17.01.14].

Kế hoạch các hoạt động giám sát người học cũng được thiết lập và triển khai: kế hoạch kiểm tra hành chính giáo dục hàng ngày [H17.17.01.15], đánh giá rèn luyện sinh viên; giám sát học tập, xử lý học vụ; giám sát hoạt động đào tạo... Việc giám sát người học được thực hiện bởi một hệ thống phần mềm: Quản lý đào tạo, Quản lý sinh viên... ở đó mỗi sinh viên được cấp một tài khoản truy cập cá nhân (do Phòng Quản lý Đào tạo quản lý) [H17.17.01.16]. Đánh giá rèn luyện sinh viên (do Phòng Công tác – Chính trị HSSV chịu trách nhiệm), Giám sát hoạt động đào tạo [H17.17.01.17].

- Về công tác đào tạo: Hệ thống thông tin liên quan đến công tác đào tạo được thiết lập và triển khai như: Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Quy định Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học phần, Quy định xét tốt nghiệp cuối khóa, thực hành, thực tập, ngoại khóa, tốt nghiệp [H17.17.01.18]. Phần mềm đào tạo có chức năng quản lý hồ sơ sinh viên, thông tin về lịch học, lịch thi, học kỳ phụ và kết quả học tập và rèn luyện từng học kỳ, năm học từ lúc nhập học cho đến khi ra trường. Phòng Quản lý Đào tạo là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc vận hành hệ thống phần mềm. Các đơn vị, bộ phận liên quan được Nhà trường phân quyền sử dụng phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị [H17.17.01.19].

Để đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, giảng viên làm công tác hỗ trợ, đo lường Nhà trường xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phù hợp điều kiện thực tế. Thông qua mẫu đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ, đo lường giúp cho các đơn vị, cá nhân thấy được kết quả đánh giá về cách thức, hành động cũng như thái độ để phục vụ người học được tốt hơn, hiệu quả hơn [H17.17.01.20], [H17.17.01.21]. Hàng tháng và cuối mỗi năm học, Nhà trường tổ chức đánh giá xếp loại mức độ hoàn thành công việc của cán bộ, giảng viên [H17.17.03.03]. Kết quả cho thấy, đội ngũ cán bộ trong Ban hỗ trợ người học, Giáo viên chủ nhiệm đã kiêm nhiệm thêm nhiệm vụ Cố vấn học tập (CVHT) đều chấp hành quy định [H17.17.01.22], [17.17.01.23].

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7**

***Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.***

### **1. Mô tả**

Nhà trường có những đơn vị chuyên trách, kiêm nhiệm nhiệm vụ tư vấn, cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho người học; có đội ngũ nhân viên hỗ trợ có đủ trình độ tư vấn, hỗ trợ người học. Để người học được tư vấn và hỗ trợ tốt nhất, Nhà trường đã giao cho một số đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ này, gồm Phòng Công tác - Chính trị HSSV, Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Khảo thí và Bảo đảm Chất lượng Giáo dục, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên và các Khoa/Trung tâm [H17.17.02.01]. Đội ngũ GVCN-CVHT, hỗ trợ người học của Trường là các giảng viên có đủ trình độ tư vấn và hỗ trợ. Hằng năm, ngoài việc không ngừng tự đào tạo để trau dồi kiến thức tư vấn, hỗ trợ, đội ngũ này còn tham gia học tập để nâng cao trình độ, chuyên môn [H17.17.02.02].

Nhà trường đảm bảo sinh viên được tiếp cận đầy đủ các thông tin đào tạo, rèn luyện, sinh hoạt và các quyền lợi của người học về chế độ chính sách và chương trình học bổng trong và ngoài Nhà trường. Bên cạnh đó, thông qua Website cũng như phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường, người học được hỗ trợ tối đa, mọi thông tin đều đến được với từng sinh viên, Nhà trường còn cung cấp cho mỗi sinh viên một tài khoản cá nhân, thông qua đó, sinh viên biết được lịch thi, kết quả thi [H17.17.02.03].

Đầu mỗi năm học, ngoài việc biên soạn các tài liệu hướng dẫn liên quan đến các vấn đề về học vụ, quy chế đào tạo, đánh giá rèn luyện, nghiên cứu khoa học, chế độ chính sách, học phí và học bổng ..., lãnh đạo Nhà trường còn chỉ đạo Phòng Công tác - Chính trị HSSV triển khai lập kế hoạch, tổ chức Tuần Sinh hoạt công dân – HSSV đầu khóa dành cho tân sinh viên. Phòng Công tác - Chính trị HSSV phối hợp với các đơn vị chức năng trong toàn trường thực hiện việc phổ biến chi tiết, đầy đủ mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo và các văn bản hướng dẫn của nhà trường; các chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động học tập của sinh viên...[H17.17.02.04], [H17.17.02.05].

Bên cạnh đó, Nhà trường có nhiều hoạt động hỗ trợ và phục vụ người học phong phú, đa dạng:

- Về học tập: ngoài phòng Quản lý Đào tạo và phòng Công tác học sinh, sinh viên, nhà Trường có đội ngũ GVCN-CVHT, giáo vụ các khoa giúp cho sinh viên trong việc học tập, rèn luyện. Các GVCN-CVHT giúp sinh viên trong việc chọn thầy hướng dẫn, định hướng NCKH và giải đáp các thắc mắc của sinh viên trong quá trình học tập. Các GVCN-CVHT, giáo vụ khoa luôn theo sát các lớp chủ nhiệm để nắm bắt tình hình học tập, biến động sinh viên nhằm phát hiện các sinh viên có dấu hiệu học tập giảm sút cũng như cảnh báo và xử lý học vụ sinh viên[H17.17.02.06],[H17.17.02.07], Nhà trường đã phối hợp với các trung tâm, các trường đại học tổ chức nhiều chương trình tập huấn Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo [H17.17.02.08].

- Việc tổ chức đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên: được thực hiện theo Quy trình tại Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên với các tiêu chí, tiêu chuẩn, biểu mẫu và hướng dẫn rõ ràng [H17.17.01.03]. Nhà trường đảm bảo sinh viên được tiếp cận đầy đủ các thông tin về xét cấp học bổng khuyến khích cũng như học bổng ngoài Nhà trường được quy định rõ ràng và phổ biến đến tất cả học sinh, sinh viên. Để động viên, khích lệ sinh viên đạt thành tích cao trong học tập, hoạt động, phong trào đồng thời hỗ trợ sinh viên gặp hoàn cảnh khó khăn về tài chính nhưng có học lực giỏi, Nhà trường xây dựng Quỹ học bổng “Chấp cánh ước mơ” để huy động, tìm tài trợ học bổng từ các tổ chức, đơn vị ngoài Trường với hàng chục triệu được trao cho sinh viên hằng năm [H17.17.02.09]. Ngoài các dịch vụ hỗ trợ, tất cả những sinh viên thuộc diện chính sách đều được nhà trường thông tin kịp thời, đầy đủ, đảm bảo thực hiện chế độ theo đúng quy định của Nhà nước [H17.17.02.10]. Hằng năm nhà trường xét duyệt Sinh viên thuộc hộ nghèo, mồ côi, tàn tật, sinh viên dân tộc thiểu số vùng cao được trợ cấp hàng tháng một cách kịp thời nhằm động viên khích lệ các em có hoàn cảnh khó khăn tiếp tục cố gắng học tập không bỏ học giữa chừng [H17.17.02.11], sinh viên là con của người có công với cách mạng, sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, con của người bị tai nạn lao động, được miễn, giảm học phí [H17.17.02.12] và hướng dẫn các thủ tục và xác nhận để sinh viên

có thể vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội tạo điều kiện cho sinh viên học tập và sinh hoạt [H17.17.02.13], [H17.17.02.14].

- Về bảo hiểm và y tế: Nhà trường có bộ phận y tế tại Trường, với 02 cán bộ y tế thường trực, sơ cấp cứu và xử lý ban đầu các trường hợp sinh viên có vấn đề về sức khỏe, hỗ trợ phòng chống dịch bệnh, tăng cường nhiều biện pháp hỗ trợ sinh viên đăng ký bảo hiểm y tế, làm các thủ tục để sinh viên được nhận các chế độ bảo hiểm. Trung bình mỗi năm học, bộ phận y tế Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho khoảng 600 sinh viên [H17.17.02.15], [H17.17.02.16] tiếp nhận, xử lý ban đầu các sinh viên có vấn đề về sức khỏe; mua bảo hiểm và cấp phát thẻ BHYT cho trên 200 sinh viên [H17.17.02.17].

- Về khen thưởng - tuyên dương: Nhà trường đã quy định về xét khen thưởng sinh viên. Khen thưởng đối với cá nhân, tập thể tham gia các cuộc thi các cấp sẽ được tặng giấy khen và phần thưởng (Đạt giải các cấp tỉnh, quốc gia và quốc tế; NCKH...) hoặc khen thưởng định kỳ cuối mỗi năm học cho các sinh viên có thành tích tốt trong năm học và khen thưởng toàn khóa.... [H17.17.02.18], [H17.17.02.19].

- Về Ký túc xá: do không có ký túc xá tại chỗ nhưng vào đầu mỗi năm học Nhà trường có hợp đồng với Ban Quản lý nhà ở sinh viên của tỉnh Thanh Hóa (nay thuộc quản lý của trường đại học Hồng Đức) để đăng ký số lượng chỗ ở cho sinh viên và lưu học sinh Lào [H17.17.02.20]. Thông báo cho sinh viên có nguyện vọng ở nội trú thì đăng ký với Ban quản lý ngay từ đầu năm học. Đồng thời có phân công cán bộ của nhà Trường thường trực quản lý [H17.17.02.21]. Để tạo điều kiện cho người học có môi trường sinh hoạt và học tập tốt, Ban quản lý Ký túc xá đều bố trí phòng tự học, phòng sinh hoạt chung, phòng thể chất... bên cạnh đó Ký túc xá cũng có hệ thống phòng ở theo nhu cầu. Đảm bảo đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu chỗ ở nội trú cho sinh viên chính quy hằng năm [H17.17.02.22].

- Về tư vấn tuyển sinh, giới thiệu việc làm: Nhà trường phối hợp với các đơn vị, doanh nghiệp và đoàn thể tổ chức các chương trình tư vấn, hướng nghiệp và giới thiệu việc làm như: Phối hợp với Tỉnh đoàn Thanh Hóa tổ chức các Chương trình tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp tại các trường THPT [H17.17.01.11], đặc biệt Nhà trường đã hai lần phối hợp với Báo Tuổi trẻ, Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa, Tỉnh đoàn Thanh Hóa tổ chức Ngày hội tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp cho hàng ngàn học sinh THPT của tỉnh Thanh Hóa đã thu hút được nhiều trường đại học phía Bắc và Bắc Trung bộ về tham dự [H17.17.01.12]. Nhà trường ký thỏa thuận hợp tác với nhiều doanh nghiệp trong việc thực hành, thực tập, định hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm cho người học. Bên cạnh đó người học còn được giới thiệu việc làm bán thời gian và toàn thời gian [H17.17.02.23].

Về nghiên cứu khoa học, trao đổi sinh viên quốc tế: Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên được Nhà trường rất quan tâm. Sinh viên được khuyến

khích tham gia nghiên cứu khoa học, được tạo điều kiện tham gia các đề tài, chương trình nghiên cứu và trao đổi học tập cùng các cán bộ giảng dạy và nghiên cứu của trường [H17.17.02.24]. Hằng năm, các chương trình Hội thảo, Hội nghị sinh viên NCKH của Trường và Khoa/Bộ môn tăng dần về số lượng và chất lượng nên đã thu hút nhiều sinh viên tham gia. [H17.17.02.25]. Các hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên không chỉ được Nhà trường hỗ trợ tài chính mà còn được hỗ trợ chuyên môn bởi các giảng viên của các Khoa/Bộ môn như chọn đề tài, lập đề cương nghiên cứu, làm thực nghiệm, sửa bài được tổ chức đánh giá tại Hội nghị sinh viên NCKH hàng năm [H17.17.02.26], [H17.17.02.27], [H17.17.02.28]. Phòng Quản lý khoa học chịu trách nhiệm về các đề tài NCKH từ cấp khoa, Trường trở lên. Tất cả đều được thực hiện theo Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường [H17.17.02.29]. Ngoài ra, Nhà trường còn có các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế với các nước Lào, Philipin [H17.17.02.30]. Các Lưu học sinh Lào đang học tập tại trường luôn nhận được quan tâm, hỗ trợ về chỗ ở, sinh hoạt: Nhà trường đã thành lập Ban quản lý Lưu học sinh Lào (LHS) để quản lý, theo dõi nắm bắt tình hình để kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh, có kế hoạch và thực hiện bồi dưỡng Tiếng Việt cho LHS Lào, tổ chức đón Tết cổ truyền Punpimay cho LHS Lào hàng năm, tổ chức cho LHS Lào thi đấu, giao lưu TDDT, đi tham quan học tập [H17.17.02.31], [H17.17.02.32]

Thư viện Nhà trường là một không gian học tập mở được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập sát với từng chương trình đào tạo [H17.17.02.33]. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thư viện cũng được Nhà trường quan tâm [H17.17.02.34]. Cơ sở dữ liệu trực tuyến được cập nhật liên tục và có hướng dẫn nhằm hỗ trợ tối đa cho bạn đọc về nguồn tài liệu học tập và nghiên cứu khoa học [H17.17.02.35], [H17.17.02.36].

Về các hoạt động khác của người học: Dựa trên kế hoạch đầu năm học Đoàn thanh niên, Hội sinh viên có kế hoạch triển khai các hoạt động chính trong năm học: đã thành lập các câu lạc bộ [H17.17.02.37], tổ chức các cuộc thi văn hóa, nghệ thuật, thể thao cho người học, các hoạt động chào mừng những ngày lễ lớn . Các hoạt động văn thể mỹ cũng được Đoàn thanh niên tổ chức triển khai, đã thu hút đông đảo người học tham gia [H17.17.02.38].

Hệ thống giám sát người học được thực hiện thông qua hoạt động đào tạo, quá trình đào tạo và đầu ra của sinh viên được đánh giá đo lường qua hồ sơ các kỳ thi: thi tuyển sinh, thi học kỳ và học kỳ phụ [H17.17.02.39], [H17.17.02.40]. Tất cả các phương tiện đo lường và đánh giá đều được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Trường. Bên cạnh đó việc theo dõi học tập của sinh viên còn được thực hiện qua việc điểm danh sinh viên của giảng viên lên lớp được thể hiện trong, Sổ lên lớp của giảng viên, [H17.17.02.41]. Đồng thời, Nhà trường cũng tổ chức Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với sinh viên toàn trường để



lắng nghe những chia sẻ và giải đáp những thắc mắc, cùng sinh viên tháo gỡ khó khăn, giúp sinh viên ngày càng tiến bộ [H17.17.02.42].

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7**

***Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.***

### **1. Mô tả**

Hàng năm, Nhà trường tiến hành rà soát các văn bản pháp quy đang được triển khai thực hiện, các quy định, quy chế liên quan đến công tác đào tạo, sinh hoạt và rèn luyện, các quy trình nghiệp vụ và các biểu mẫu liên quan, các văn bản quy định về chế độ chính sách [17.17.03.01]. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được Nhà trường giao cho một số đơn vị chuyên trách tham mưu cho Ban Giám hiệu ra quyết định kiện toàn Ban hỗ trợ người học [H17.17.03.02].

Thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học:

- Để giám sát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ sinh viên hiệu quả, Nhà trường thành lập ban Thanh tra Hành chính giáo dục. Hàng tháng các đơn vị báo cáo hoạt động của cá nhân, đơn vị về Văn phòng và phòng Thanh tra của Trường. Tại Hội nghị thường kỳ hàng tháng cũng như các phiên họp của Ban tự đánh giá chất lượng lao động toàn trường hàng tháng/quý, các hoạt động của các đơn vị được rà soát, điều chỉnh, cán bộ giảng viên của các đơn vị được xếp loại hàng tháng cũng như đưa vào xét thi đua-khen thưởng hằng năm [H17.17.03.03].

- Nhà trường tổ chức Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với HSSV toàn trường. Đây là Hội nghị do Ban Giám hiệu chủ trì cùng với Phòng CTCT-HSSV, lãnh đạo các đơn vị, tổ chức đoàn thể của Trường, GVCN-CVHT, giáo vụ các khoa và chuyên viên tham gia công tác đào tạo và phục vụ của nhà trường với sinh viên. Đây cũng là hoạt động nhằm rà soát, đánh giá các hoạt động đào tạo, phục vụ sinh viên và cơ sở vật chất... trong năm của Nhà trường với HSSV [H17.17.03.04]. Hàng năm Nhà trường tổ chức họp tổng kết công tác tuyển sinh và nhập học trên cơ sở đó có kế hoạch điều chỉnh phương án để kết quả tuyển sinh và nhập học tốt hơn [H17.17.05]. Để đảm bảo kênh thông tin thông suốt trong hoạt động của Nhà trường, việc sử dụng và khai thác tốt hơn các chức năng của phần mềm trong việc hỗ trợ giám sát người học, năm học 2016-2017, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến đầu tư nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo trong đó trọng tâm là cải tiến việc ứng dụng công nghệ trong việc hỗ trợ công tác dạy và học. Tất cả các thông tin về kết quả học tập, rèn luyện của HSSV được lưu trữ và quản lý bởi phần mềm do phòng Quản lý đào tạo phụ trách, công tác giám

sát, hỗ trợ người học cũng được thực hiện qua báo cáo kết quả hoạt động của đội ngũ GVCN-CVHT [H17.17.03.06]. Hàng năm, nhờ có sự quan tâm của đội ngũ hỗ trợ mà không có trường hợp sinh viên bị chậm tốt nghiệp, nhờ đó mà tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp hàng năm luôn ở mức đạt cao [H17.17.03.07].

- Cuối mỗi năm học, các đơn vị báo cáo tổng kết đánh giá hoạt động liên quan đến hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, đánh giá những điểm mạnh, những mặt hạn chế, đối chiếu với kế hoạch, chỉ tiêu đầu năm, từ đó có kế hoạch, phương hướng nhiệm vụ, kế hoạch cải tiến chất lượng cho năm tiếp theo [H17.17.03.08]. Hội đồng thi đua-khen thưởng Nhà trường sử dụng kết quả đánh giá hàng tháng của cán bộ giảng viên đưa vào xét thi đua khen thưởng hàng năm của các cá nhân, đơn vị [H17.17.03.09].

- Vào đầu năm học Phòng CTCT-HSSV phối hợp với bộ phận y tế có kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người học: cải tiến quy trình tổ chức khám sức khỏe, đăng ký bảo hiểm y tế tại các cơ sở y tế có uy tín, gần chỗ ở của sinh viên (khám tại Bệnh viện đa khoa tỉnh thay cho tại bệnh xá phường Đông Vệ đối với LHS Lào), hợp đồng với đơn vị có uy tín để khám sức khỏe đầu vào cho người học [H17.17.03.10], [H17.17.03.11]. Bên cạnh đó phối hợp với các đơn vị quản lý sinh viên tổ chức họp đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên sau đó trình Ban Giám hiệu Nhà trường ban hành quyết định công nhận kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên theo từng học kỳ, năm học [H17.17.03.13].

- Phòng CTCT-HSSV có kế hoạch gặp gỡ, nắm bắt tình hình sinh viên thông qua họp Ban cán sự các lớp hàng tháng [H17.17.03.14]. Các khoa có kế hoạch định hướng nghề nghiệp, kết nối sinh viên với doanh nghiệp, tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo [H17.17.03.15], [H17.17.02.23], cải tiến, đa dạng về hình thức tổ chức cho sinh viên đi kiến tập, thực tập, thực hành [H17.17.03.16].

- Vào cuối mỗi học kỳ/năm học, Phòng Khảo thí và Bảo đảm Chất lượng Giáo dục phối hợp với Phòng CTCT-HSSV, các khoa/trung tâm tổ chức lấy ý kiến đánh giá mức độ hài lòng của người học về các hoạt động của nhà trường, của giảng viên và đội ngũ hỗ trợ trên cơ sở phản ánh từ kết quả khảo sát, Nhà trường cũng như các đơn vị liên quan phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người học [H17.17.03.17]

Hệ thống giám sát người học được rà soát định kỳ để đánh giá hiệu quả giám sát và có kế hoạch cải tiến chất lượng phù hợp hơn, cụ thể như sau:

- Sau mỗi học kỳ, phòng Quản lý đào tạo, phòng Khảo thí- Đảm bảo chất lượng đào tạo tổ chức rà soát kết quả học vụ lập danh sách sinh viên phải học lại, thi lại và tổ

chức học kỳ phụ, học kỳ linh hoạt để sinh viên hoàn thành chương trình và tốt nghiệp theo tiến độ [H17.17.03.18].

- Vào cuối mỗi năm học, Nhà trường giao cho phòng Quản lý đào tạo làm báo cáo trong đó có các chỉ số liên quan đến tuyển sinh, đào tạo, tốt nghiệp và NCKH của sinh viên, các chỉ số liên quan đến chất lượng người học (đầu vào, đầu ra) được rà soát chặt chẽ [H17.17.03.19].

- Hằng năm, Phòng CTCT-HSSV còn tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ SV về chất lượng đội ngũ hỗ trợ. Kết quả khảo sát như một công cụ để đánh giá hiệu quả của hệ thống giám sát người học, qua đó Nhà trường và các đơn vị sẽ phát huy những mặt tích cực và có những hành động khắc phục/cải tiến kịp thời những tồn tại nhằm nâng cao chất lượng phục vụ [H17.17.03.20].

- Thông qua Hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học hằng năm, Ban Giám hiệu Nhà trường giao Phòng QLKH có kế hoạch cải tiến nâng cao hiệu quả của công tác NCKH trong sinh viên [H17.17.03.21], [H17.17.03.22].

- Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, thành lập các câu lạc bộ, đội, nhóm tổ chức các hoạt động hỗ trợ sinh viên trong năm được hoạt động theo quy chế. Từ đó có kế hoạch triển khai các hoạt động nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên, đầu mỗi năm học có phương án tìm nhà trọ, quán cơm giá rẻ, miễn phí, tổ chức các hoạt động văn thể mỹ, hoạt động xã hội tình nguyện, hoạt động ngoại khóa cho sinh viên ([H17.17.03.23]).

- Hoạt động GVCN-CVHT được rà soát, đánh giá định kỳ theo năm học thông qua báo cáo tổng kết công tác GVCN-CVHT. Đội ngũ GVCN-CVHT các năm học đã hoàn thành nhiệm vụ được Nhà trường, các Khoa phân công, góp phần nâng cao chất lượng công tác quản lý, giám sát SV của Nhà trường. Căn cứ vào tình hình cụ thể của lớp được phân công phụ trách, các GVCN-CVHT đã xây dựng kế hoạch theo học kỳ, năm học, đề xuất những kiến nghị để thực hiện tốt vai trò tư vấn, hỗ trợ và giám sát người học [H17.17.03.24].

Theo báo cáo kết quả lấy ý kiến của SV hệ chính quy về hoạt động tư vấn, hỗ trợ, phục vụ và giám sát người học [H17.17.03.25], trong hai năm học gần đây (năm học 2018-2019-2019-2020) có 96,33% SV tham gia khảo sát đánh giá hài lòng đối với đội ngũ hỗ trợ và công tác của GVCN-CVHT quan tâm, hướng dẫn trợ giúp, tư vấn kế hoạch học tập, theo dõi việc học tập, rèn luyện của SV.

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7**

**Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.**

### 1. Mô tả

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được tất cả các đơn vị trong Nhà trường có trách nhiệm rà soát để từ đó có biện pháp khắc phục, cải tiến nâng cao chất lượng phục vụ nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan:

- Cải tiến hệ thống văn bản: quy chế, quy định của các cấp được cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu chiến lược Nhà trường như: Quy định về công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo chính quy [H17.17.04.01], đề án tuyển sinh hàng năm luôn được cải tiến cho phù hợp để có thể tuyển đúng chỉ tiêu của Nhà trường, các thông tin tuyển sinh và nhập học hàng năm được rà soát và cải tiến, kiện toàn ban hỗ trợ người học, ban hành Bộ quy tắc văn hóa ứng xử để cho sinh viên có thái độ ứng xử đúng đắn với thầy cô trong môi trường giáo dục, Quyết định công nhận kết quả rèn luyện của HSVS hàng năm [H17.17.04.02], [H17.17.04.03], [H17.17.04.04].

- Tỷ lệ HSSV thôi học hàng năm có nhiều biến động, tuy nhiên với sự hỗ trợ tư vấn của các thầy cô của các đơn vị chức năng nhiều em đã tiếp tục theo học để tốt nghiệp. Nhờ đó mà số lượng HSSV thôi học hàng năm còn chiếm tỷ lệ cao nhưng cũng có chiều hướng giảm [H17.17.04.05]

- Các biểu mẫu hướng dẫn sinh viên các thủ tục hành chính, các chế độ chính sách về học phí và học bổng của sinh viên đều được cải tiến hàng năm, đối tượng sinh viên được hưởng trợ cấp xã hội và sinh viên nhận các loại học bổng đã tăng hơn trước [H17.17.04.06], [H17.17.04.07].

*Bảng 17.4. 1. Đối sánh mức học bổng khuyến khích học tập đối với SV ngoài sư phạm từ năm học 2015 – 2016 đến năm học 2019 – 2020.*

*Đơn vị tính: đ/tháng.*

Năm học	Hệ ĐH			Hệ Trung cấp		
	XS	Giỏi	Khá	XS	Giỏi	Khá
2015 - 2016	240.000	180.000	120.000	200.000	160.000	100.000
2016 - 2017	400.000	350.000	300.000	300.000	260.000	220.000
2017 - 2018	620.000	570.000	520.000	400.000	350.000	300.000

2018 - 2019	620.000	570.000	520.000	400.000	350.000	300.000
2019-2020	620.000	570.000	520.000	400.000	350.000	300.000

Mỗi năm học, Nhà trường quan tâm, vận động, đề nghị các Quỹ học bổng, các đơn vị, cơ quan tặng thêm nhiều xuất học bổng cho SV Nhà trường.

*Bảng 17.4. 2. Đối sánh số lượng HSSV được hưởng học bổng tài trợ từ năm học 2015-2016 đến năm học 2019 -2020*

Năm học	Số lượng SV	Số tiền học bổng
2015 – 2016	0	0
2016 - 2017	11	11.000.000đ
2017 - 2018	14	14.000.000đ
2018 - 2019	13	13.000.000đ
2019-2020	19	19.000.000đ
	<b>57</b>	<b>57.000.000đ</b>

Từ năm học 2018 – 2019, Nhà trường đã tổ chức các chương trình, Hội nghị tập huấn khởi nghiệp dành cho SV toàn trường, HSSV được tìm hiểu các kiến thức chung về khởi nghiệp và giao lưu, trao đổi kinh nghiệm khởi nghiệp với các doanh nhân thành đạt [H17.17.02.17].

- Hằng năm, Nhà trường tổ chức Lễ Khai giảng năm học mới, trao phần thưởng và giấy khen cho sinh viên thủ khoa vào trường, đồng thời trao giấy khen và phần thưởng cho những sinh viên có thành tích cao trong học tập và rèn luyện của năm học. Tại buổi Lễ Bế giảng và trao bằng tốt nghiệp, Nhà trường tổ chức khen thưởng sinh viên đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện toàn khóa, trao giấy khen và phần thưởng cho các tân cử nhân xuất sắc của các ngành học [H17.17.04.08]. Chất lượng đào tạo của sinh viên hằng năm tăng lên, số lượng sinh viên đạt danh hiệu sinh viên giỏi cao, đã có nhiều sinh viên đạt danh hiệu sinh viên 5 tốt cấp tỉnh, sinh viên có thành tích cao trong hoạt động NCKH cấp trường. Nhà trường chú trọng đến chất lượng sinh viên phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ [ [H17.17.04.09].

- Cải tiến một số mô hình tổ chức cho sinh viên học tập tại thư viện, Nhà trường đã bổ sung nhiều đầu sách, tài liệu đáp ứng được nhu cầu tra cứu và không gian học tập của sinh viên. Nhờ đó mà số lượng bạn đọc đã tăng hàng năm [H17.17.04.10],

- Phần mềm quản lý ĐT được thay thế theo đề xuất, kiến nghị của các đơn vị chuyên trách để phục vụ tốt hơn việc theo dõi, giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của SV. Các chỉ báo cải thiện về phần mềm quản lý người học, xây dựng cơ sở dữ

liệu được cải tiến nâng cấp nhằm phục vụ và hỗ trợ người học ngày càng tốt hơn: được thực hiện theo một chu trình: từ quản lý hồ sơ sinh viên, lập mã sinh viên, nhập điểm thi của sinh viên, việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học đều được thực hiện thông qua phần mềm quản lý đào tạo [H17.17.04.11].

- Nhà trường đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến và nhận được phản hồi về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ, nội dung các câu hỏi bao hàm được các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường cũng như đội ngũ hỗ trợ người học [H17.17.04.12], [H17.17.04.13]. Theo kết quả khảo sát, số sinh viên đều đánh giá từ hài lòng trở lên về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học, công tác GVCN-CVHT của Nhà trường [H17.17.04.14].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 17:**

#### ***1. Tóm tắt các điểm mạnh:***

- Việc triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được Nhà trường chỉ đạo các đơn vị thực hiện có trách nhiệm. Các đơn vị, tổ chức đoàn thể phụ trách hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học của Nhà trường đã chủ động trong việc xây dựng kế hoạch hoạt động và phân công các CB, GV, NV trong đơn vị trực tiếp phụ trách từng lĩnh vực.

- Hệ thống văn bản quản lý liên quan đến hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung và cải tiến kịp thời đáp ứng được công tác phục vụ và hỗ trợ người học.

#### ***2. Tóm tắt các điểm tồn tại***

- Đội ngũ cán bộ tham gia công tác phục vụ và hỗ trợ người học cũng như GVCN-CVHT ở các đơn vị còn phải kiêm nhiệm nên ảnh hưởng đến chất lượng hỗ trợ người học..

- Cơ sở dữ liệu về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học chưa được khai thác và quản lý đồng bộ.

#### ***3. Kế hoạch cải tiến***

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đ.vị/cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Khắc phục tồn tại 1	Từng bước hoàn thiện đội ngũ tư vấn và hỗ trợ người học theo chức danh chuyên trách	Ban Giám hiệu, Phòng CTCT-HSSV; Phòng QLĐT và các đơn vị liên quan	Năm 2020

2	Khắc phục tồn tại 2	Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng phần mềm quản lý đào tạo	Phòng KTBDCL, Phòng CTCT-HSSV, PHòng QLĐT và các khoa đào tạo	Năm 2020
3	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị và các tổ chức trực thuộc nâng cao chất lượng các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học theo đúng chức năng và nhiệm vụ	- BGH - Ban hỗ trợ người học - Các đơn vị chức năng,	Hàng năm
4	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên cụ thể hóa các văn bản liên quan đến công tác phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học	- BGH, Các đơn vị chức năng	Hàng năm

#### **4. Mức đánh giá tiêu chuẩn**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<i>Tiêu chuẩn 17</i>	<b>4,5/7</b>
<i>Tiêu chí 17.1</i>	5
<i>Tiêu chí 17.2</i>	5
<i>Tiêu chí 17.3</i>	4
<i>Tiêu chí 17.4</i>	4

#### **Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học**

***Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.***

##### **1. Mô tả**

Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa có hệ thống bao quát, định hướng, điều hành, thực thi, theo dõi và giám sát, đánh giá các hoạt động nghiên cứu, các nguồn lực, đội ngũ nghiên cứu, và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược về KH&ĐT, bao gồm: ĐU, BGH, Hội đồng Trường và Hội đồng KH&ĐT xác định các định hướng nghiên cứu và giám sát việc thực hiện; Quản lý, điều hành nghiên cứu được thực hiện bởi Hiệu trưởng phụ trách KH&ĐT và Phòng Quản lý Khoa học [H18.18.01.01], [H18.18.01.02], [H18.18.01.03]; Các nghiên cứu cụ thể được thực hiện bởi các đơn vị đào tạo và nghiên cứu thuộc, trực thuộc Trường. Các đơn vị này tổ chức hoạt động nghiên cứu dưới hình thức các nhóm nghiên cứu, bộ

môn, trung tâm. Hệ thống nói trên được xác định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H18.18.01.04]; Hoạt động KHCN của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện từ việc lập kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ dài hạn, trung hạn [H18.18.01.05] [H18.18.01.06] và kế hoạch hàng năm [H18.18.01.07]. Định kỳ báo cáo đánh giá hoạt động KHCN hàng năm [H18.18.01.08], [H18.18.01.09].

Nhiệm vụ khoa học công nghệ luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường. Vì vậy, chính sách, cơ chế chỉ đạo thực hiện, giám sát rà soát các hoạt động nghiên cứu của nhà trường được xác định rõ trong sứ mạng, mục tiêu phát triển trường [H18.18.01.05], và được thể hiện trong các chiến lược phát triển trung hạn, dài hạn [H18.18.01.05], [H18.18.01.06]. Các kế hoạch khoa học công nghệ của Nhà trường hàng năm và các giai đoạn đã cụ thể hóa các chỉ tiêu cần đạt và lộ trình thực hiện theo từng năm về khoa học công nghệ của Nhà trường cho phù hợp với tình hình thực tiễn từng thời điểm [H18.18.01.06], [H18.18.01.07]. Kết quả xây dựng và triển khai hoạt động khoa học công nghệ của Trường được nêu cụ thể trong các báo cáo như: báo cáo hoạt động khoa học công nghệ hàng năm [H18.18.01.08], báo cáo hoạt động khoa học công nghệ giai đoạn 2016-2020 [H18.18.01.09], báo cáo của Chi bộ QLKH-HTQT- TT NC&PT>NNL, Ban chấp hành Đảng bộ tại Đại hội Đảng bộ Trường các nhiệm kỳ, và báo cáo Hội nghị cán bộ, viên chức hàng năm. Trường đã xây dựng và ban hành Quy định tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ [H18.18.01.13], trong đó quy định về công tác quản lý, quy trình xây dựng và đề xuất các hoạt động nghiên cứu, quy định về khối lượng NCKH hàng năm theo quy định của nhà trường cho viên chức, giảng viên. Văn bản này được xây dựng và triển khai thực hiện căn cứ vào các văn bản pháp lý như: (i) Luật Khoa học công nghệ; (ii) Luật Sở hữu trí tuệ; (iii) Luật Chuyển giao công nghệ; (iv) Các văn bản dưới luật; (v) Các quyết định, quy định về Quy định hoạt động khoa học công nghệ của Bộ GD&ĐT. Cụ thể, định mức giờ nghiên cứu khoa học của giảng viên được quy định trong Điều 5, Quy định tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ [H18.18.01.13] như sau: giảng viên là 180 giờ chuẩn; trợ giảng là 90 giờ chuẩn. Trên cơ sở quyết định giao khối lượng và định mức NCKH cho giảng viên toàn trường hàng năm [H18.18.01.14]. Các Khoa sẽ đôn đốc giảng viên triển khai công tác NCKH theo quy định. Trên cơ sở đó, sau khi thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động kê khai [H18.18.01.15], Phòng QLKH sẽ tổng hợp giờ nghiên cứu khoa học toàn trường và trình Ban giám hiệu ký duyệt công nhận giờ nghiên cứu khoa học toàn trường năm học đó [H18.18.01.16].

Bên cạnh đó, Quy định tổ chức và quản lý hoạt động KH&CN của Trường còn quy định chi tiết cụ thể các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý và tổ chức hoạt động khoa



học và công nghệ như: Quy định chung về quản lý hoạt động KH&CN; Quy định quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên; Quy định về hội thảo, hội nghị, sinh hoạt chuyên môn; Quy định về ứng dụng các sản phẩm khoa học công nghệ; Quy định về sáng kiến, quản lý dự án, đề án các cấp...và quy định về khen thưởng, kỉ luật trong nghiên cứu khoa học.

Trên cơ sở quy định của Quy định tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, Phòng QLKH triển khai quy trình xây dựng kế hoạch KH&CN hàng năm của Trường như sau: Căn cứ vào Chiến lược phát triển khoa học công nghệ của nhà nước [H18.18.01.17], của tỉnh Thanh Hóa [H18.18.01.18], chiến lược phát triển trung hạn, dài hạn của Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa [H18.18.01.05], [H18.18.01.06] và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H18.18.01.19], [H18.18.01.20], của Chính phủ [H18.18.01.20], [H18.18.01.21], Báo cáo đánh giá hoạt động KHCN hàng năm [H18.18.01.08], [H18.18.01.09], [H18.18.01.12], Phòng gửi các thông báo hướng dẫn đăng ký tới tất cả các đơn vị có liên quan để thông báo về việc triển khai đề tài NCKH [H18.18.01.24], triển khai biên soạn giáo trình, tập bài giảng [H18.18.01.25], triển khai đăng kí sáng kiến [H18.18.01.26], triển khai đề án/dự án [H18.18.01.27]....Trên cơ sở những thông báo này, các đơn vị xây dựng và đề xuất các đề tài/dự án nghiên cứu phù hợp với chuyên môn và lĩnh vực quan tâm, đăng kí viết giáo trình, tập bài giảng và đăng kí sáng kiến. Phòng QLKH tổng hợp đăng kí của các đơn vị, tiến hành các thủ tục liên quan và trình Hiệu trưởng phê duyệt. Đối với các đề tài cấp tỉnh trở lên, việc phê duyệt và giao đề tài sẽ do Sở KH&CN phê duyệt [H18.18.01.30]. Sau khi các nhiệm vụ KHCN được phê duyệt, Nhà trường chủ động triển khai đến các đơn vị và cá nhân. Trên cơ sở đó, trường quản lý, triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học của viên chức, sinh viên, hội thảo, hội nghị, nội san, giáo trình, tập bài giảng, đề tài, dự án, đề án các cấp...hàng năm theo kế hoạch này, dựa trên căn cứ vào các quy định cụ thể trong Quy định tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ [H18.18.01.13] và quy định của Nhà nước [H18.18.01.28].

Hàng năm, Phòng QLKH đều xây dựng kế hoạch hoạt động trong đó có nêu rõ kế hoạch về phân bổ kinh phí cho hoạt động này [H18.18.01.22], [H18.18.01.31]. Căn cứ vào kế hoạch đề xuất của Phòng QLKH về kinh phí cho hoạt động NCKH, Nhà trường cũng đã phân bổ kinh phí cho hoạt động NCKH theo đúng quy định của Nhà nước và phù hợp với nhu cầu của trường trong các báo dự toán đầu mỗi năm học [H18.18.01.31].

Trước năm 2018, để đánh giá chất lượng và số lượng NCKH Trường đã căn cứ trên phiếu đánh giá các đề tài NCKH cũng như bản thống kê số đề tài NCKH tại các Khoa [H18.18.01.14]. Năm 2018, Nhà trường đã xây dựng được bộ chỉ số KPIs đánh

giá hiệu quả NCKH đối với cá nhân và tập thể [H18.18.01.11], qua đó mọi hoạt động NCKH của các cá nhân, tập thể được đánh giá một cách rõ ràng, công khai và minh bạch. Kết quả này được sử dụng để đánh giá kết quả hoạt động NCKH của các cá nhân và tập thể trong từng năm [H18.18.01.30] và được sử dụng như là một trong những tiêu chí để đánh giá thi đua khen thưởng trong năm học đối với cán bộ, giảng viên [H18.18.01.30] và đồng thời cũng là căn cứ để Nhà trường chi trả kinh phí cho hoạt động NCKH [H18.18.01.31]. Ngoài ra, Trường còn quan tâm đến công tác bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, quy định về bảo đảm thực thi đạo đức trong hoạt động nghiên cứu cho cả đối tượng giảng viên và người học [H18.18.01.32], [H18.18.01.33], [H18.18.01.34], [H18.18.01.35]. Để theo dõi, giám sát đánh giá chất lượng nghiên cứu khoa học được hiệu quả, trường phân công cho Phòng QLKH là đơn vị chuyên trách và đầu mối thực hiện hoạt động này. Phòng QLKH có trưởng phòng phụ trách chung và điều hành tổng thể, 01 phó trưởng phòng được phân công theo dõi đề tài các cấp, hội nghị hội thảo, biên soạn giáo trình, tập bài giảng, tài liệu giảng dạy; 01 tổ trưởng phụ trách tạp chí khoa học và 5 chuyên viên trực tiếp thực hiện triển khai các nhiệm vụ thuộc mảng quản lý khoa học [H18.18.01.01], [H18.18.01.02], [H18.18.01.03].

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, Phòng QLKH thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các nhiệm vụ KHCN định kỳ hàng năm, kiểm tra công tác KHCN tại các đơn vị KHCN trong Trường và báo cáo kịp thời lên BGH những khó khăn, vướng mắc phát sinh để xin ý kiến chỉ đạo và có biện pháp khắc phục kịp thời, tạo điều kiện cho các đơn vị, cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ [H18.18.01.36], [H18.18.01.37], Bên cạnh đó, hàng năm, Nhà trường đều tổ chức các hội nghị toàn thể trong đó có nội dung đánh giá kết quả hoạt động KH&CN của Trường nhằm phát huy những mặt đã đạt được, chỉ ra những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân để tìm ra biện pháp khắc phục nhằm cải thiện chất lượng về hoạt động KHCN phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Trường [H18.18.01.38], [H18.18.01.39], [H18.18.01.40], [H18.18.01.41].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.***

### **1. Mô tả**

Nhà trường đã thúc đẩy việc tìm kiếm kinh phí nhằm phục vụ cho NCKH thông qua việc chú trọng thương mại hóa các công trình khoa học từ đề tài nghiên cứu cũng như hoạt động phục vụ cộng đồng từ các lĩnh vực có tiềm năng tạo ra dịch vụ xã hội

như cấp chứng chỉ ngắn hạn công nghệ thông tin, ngoại ngữ, nghiệp vụ du lịch [H18.18.02.01], [H18.18.02.02]. Ngoài ra, do đặc thù Trường hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực văn hóa- nghệ thuật, vì vậy các công trình sáng tạo của giảng viên có khả năng thương mại hóa khá cao, góp phần tăng nguồn thu từ hoạt động chuyển giao tri thức. Trong giai đoạn đánh giá, đã có dự án sáng tạo được thương mại hóa chẳng hạn như “dự án làng Bích Họa Sầm Sơn” năm 2020; thiết kế logo biểu tượng cho các doanh nghiệp, công ty, tổ chức ở địa phương và trong nước của nhóm giảng viên ngành Mỹ thuật [H18.18.02.03], [H18.18.02.04], [H18.18.02.05]. Một số sản phẩm từ đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh đã được các cơ quan, tổ chức trong tỉnh triển khai ứng dụng, bước đầu đã đem lại hiệu quả thực tiễn, góp phần phục vụ phát triển KT-XH địa phương, tuy nhiên nguồn thu vật chất từ các nhiệm vụ này đến nay Trường vẫn chưa có công cụ để đánh giá và ghi nhận được.

Nhà trường đã thành lập và xây dựng các nhóm nghiên cứu [H18.18.02.08], [H18.18.02.09]. Các nhóm nghiên cứu này có chức năng tập hợp, đoàn kết đội ngũ viên chức làm nghiên cứu khoa học trong Nhà trường; là cầu nối giữa các nhà khoa học Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa với cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp để trao đổi kinh nghiệm, cung cấp thông tin, nâng cao tri thức, hợp tác liên kết, thực hiện các chương trình, đề án, dự án nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm... góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của Nhà trường, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào đời sống. Căn cứ quy định hiện hành và thực tế các lĩnh vực nghiên cứu đào tạo của nhà trường, hiện tại nhà trường có 8 nhóm nghiên cứu như sau: Nhóm nghiên cứu về âm nhạc và mỹ thuật; Nhóm nghiên cứu về quản lý văn hóa; Nhóm nghiên cứu về du lịch, lễ hành, khách sạn, nhà hàng; Nhóm nghiên cứu về Quản lý nguồn nhân lực; Nhóm nghiên cứu về thể thao; nhóm nghiên cứu về giáo dục đào tạo và sư phạm; nhóm nghiên cứu về công tác xã hội; nhóm nghiên cứu về quản lý nhà nước- luật. Nhà trường cũng đầu tư cho hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực này thể hiện thông qua việc tổ chức các hội thảo quốc tế lớn [H18.18.02.10], [H18.18.02.11], song song với việc hỗ trợ kinh phí cho các nhóm nghiên cứu mạnh và các nhóm nghiên cứu tiềm năng trong quá trình nghiên cứu dựa trên đề xuất của các nhóm khi triển khai đề tài [H18.18.02.12], [H18.18.02.13]. Đồng thời Nhà trường cũng đưa ra chính sách khích lệ các tác giả viết bài đăng trên các tạp chí có uy tín trong nước và quốc tế. Những chính sách này được thể hiện rõ trong quy định về hoạt động KH&CN [H18.18.02.06], quy chế chi tiêu nội bộ [H18.18.02.14].

Nhằm đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển hơn nữa, Nhà trường cũng đã dành nguồn kinh phí nhất định đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học như: kinh phí đầu tư, hỗ trợ cho tổ chức các hội thảo hội nghị khoa học

[H18.18.02.15]; kinh phí đầu tư cho việc xuất bản giáo trình, tập bài giảng [H18.18.02.16]; kinh phí đầu tư cho sáng kiến, đề tài [H18.18.02.17], [H18.18.02.18]... Để thực hiện điều này, nhà trường thiết lập và duy trì Quỹ phát triển sự nghiệp đơn vị, nội dung khoa học và công nghệ, Quỹ phát triển KH&CN với nguồn thu từ các khoản đóng góp của đề tài, dự án và các nguồn thu hợp lệ khác. Chi hỗ trợ các công bố quốc tế [H18.18.02.19], hỗ trợ biên soạn sách, tài liệu [H18.18.02.20], hỗ trợ giảng viên đạt thành tích trong hoạt động NCKH [H18.18.02.21]...

Bên cạnh đó để thu hút viên chức, giảng viên và người học tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, nhà trường đã có những chính sách hỗ trợ tài chính và khen thưởng kịp thời cho các hoạt động nghiên cứu có kết quả [H18.18.02.21]. Đặc biệt với những nghiên cứu chất lượng được đánh giá cao thông qua ứng dụng thực tế hoặc những công trình nghiên cứu đạt giải thưởng [H18.18.02.21], [H18.18.02.22].

Trong chu kỳ đánh giá, nhà trường đã có hoạt động nghiên cứu hợp tác, phối hợp với các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước như: Viện nghiên cứu Kinh Thành, Trung tâm Bảo tồn DSVH tỉnh Thanh Hóa, Ban quản lý DTQG ĐB Lam Kinh, BQL DSVHTG Thành Nhà Hồ, Hiệp hội Du lịch Tỉnh Thanh Hóa; Trung tâm xúc tiến đầu tư TM&DL Thanh Hóa; Sở GD&ĐT; Sở VH,TT&DL; Sở LĐTĐ&XH, UBND các huyện trong tỉnh, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh... Để các hoạt động trên hoạt động hiệu quả, trường cũng đầu tư, nâng cấp, mua mới các trang thiết bị, tài liệu phục vụ, hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu [H18.18.02.23].

Trên cơ sở kế hoạch công tác hàng năm giao cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường [H18.18.02.10], Phòng QLKH tổng hợp và ban hành, triển khai kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ cho toàn trường. Căn cứ vào đó, các đơn vị thuộc và trực thuộc trường sẽ triển khai, tổ chức thực hiện các hoạt động KH&CN của đơn vị mình theo đúng tiến độ và bảo đảm chất lượng. Kết thúc hoạt động và cuối năm các đơn vị sẽ gửi báo cáo hoạt động khoa học công nghệ về Phòng QLKH. Phòng QLKH sẽ xây dựng báo cáo tổng kết hoạt động KH&CN hàng năm của trường trình Ban giám hiệu [H18.18.02.24]. Các hoạt động KH&CN được nhà trường triển khai đồng bộ cho các đơn vị như Phòng QLKH, Phòng KHTC và các khoa có liên quan đảm bảo theo đúng quy định, kế hoạch và tiến độ được giao.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.***

### **1. Mô tả**

Các chỉ số đánh giá về nghiên cứu của Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa được xác định trong chiến lược phát triển [H18.18.03.01] thông qua: Số bài báo quốc tế, bài báo khoa học trong nước; đề tài nghiên cứu khoa học các cấp của sinh viên và giảng viên, viên chức nhà trường, các hội thảo khoa học, SKKN, giáo trình, tài chính....Sau đó được quy định cụ thể tại văn bản tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ [H18.18.03.02].

Đối với các đơn vị, Trường tổ chức kiểm tra hoạt động KHCN hàng năm, trên cơ sở đó định hướng các chỉ tiêu phấn đấu về KHCN cho các đơn vị [H18.18.03.03], [H18.18.03.04].

Đối với cá nhân các giảng viên và các nhà khoa học, Trường yêu cầu đánh giá kết quả NCKH thông qua bảng kê khai đánh giá hàng năm và đây là một trong những chỉ số quan trọng nhất để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cũng như bình xét danh hiệu thi đua đối với mỗi cá nhân viên chức, giảng viên [H18.18.03.08], [H18.18.03.09].

Từ năm 2016 - 2020 (đến hết 31/12/2020), cán bộ, GV của Nhà trường đã hoàn thành tổng số 176 đề tài các cấp, trong đó có: 16 nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh, 73 đề tài cấp Cơ sở và 87 đề tài NCKH của SV [H18.18.03.10], [H18.18.03.11], [H18.18.03.12], [H18.18.03.13].

*Bảng 18.3. 1. Bảng thống kê các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp của Trường giai đoạn 2016 - 2020*

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					Tổng số
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ* (tỉnh)	5	3	3	2	3	16
3	Đề tài cấp trường	11	15	12	16	19	73
4	Đề tài SV NCKH	12	20	15	21	19	87
	<b>Tổng cộng</b>	<b>28</b>	<b>38</b>	<b>30</b>	<b>39</b>	<b>41</b>	<b>176</b>

Nhà trường luôn chỉ đạo sát sao việc thực hiện các hoạt động KHCN, kịp thời nắm bắt tình hình thực hiện các nhiệm vụ KHCN và đảm bảo đúng tiến độ đã đề ra, hàng năm Nhà trường tổ chức kiểm tra, rà soát định kỳ nửa năm và cả năm, phối hợp

cơ quan chủ quản kiểm tra tiến độ thực hiện và tình trạng thực hiện các đề tài, dự án [H18.18.03.05]. Kết quả thực hiện các đề tài dự án được tổng hợp và báo cáo đến cơ quan quản lý [H18.18.01.14]. Căn cứ vào quyết định phê duyệt về việc giao nhiệm vụ và kế hoạch thực hiện, Nhà trường thông báo tới chủ nhiệm các đề tài/dự án về nội dung và kế hoạch nghiệm thu [H18.18.03.14].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị cán bộ công nhân viên chức toàn Trường nhằm tổng kết đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đã đề ra, trong đó có hoạt động KHCN. Thông qua Hội nghị, toàn thể CBVC của Nhà trường được thông qua báo cáo kết quả và đóng góp ý kiến nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng cũng như số lượng các đề tài, dự án của Nhà trường, đồng thời góp ý xây dựng kế hoạch hoạt động KHCN cho năm tiếp theo [H18.18.03.08], [H18.18.03.09], [H18.18.03.15].

Theo thống kê, tổng số các bài báo của CBVC Nhà trường đã đăng trên các tạp chí khoa học và hội thảo khoa học chuyên ngành từ năm 2016 - 2020 (đến hết 31/12/2020) đạt tổng số 985 bài, gồm 526 bài đăng tạp chí và 459 bài đăng trên kỷ yếu hội thảo [H18.18.03.11], đặc biệt kể từ năm 2019 đến nay, số lượng các bài báo quốc tế tăng lên đột biến với 16 trong danh mục ISI/SCOPUS [H18.18.03.12].

*Bảng 18.3. 2. Bảng thống kê bài tạp chí của giảng viên Trường giai đoạn 2016 - 2020*

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					Tổng số
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:	02	02	02	09	16	31
1.1	Danh mục ISI	00	00	00	00	03	03
1.2	Danh mục Scopus	00	00	00	02	11	13
1.3	Khác	02	02	02	07	02	15
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	82	51	58	84	44	319
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	49	33	29	37	28	176
	<b>Tổng cộng</b>	<b>133</b>	<b>86</b>	<b>89</b>	<b>130</b>	<b>88</b>	<b>526</b>

*Bảng 18.3. 3. Bảng thống kê bài hội thảo của giảng viên Trường  
giai đoạn 2016 – 2020*

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	21	28	36	2	0	87
2	Hội thảo trong nước	38	12	12	7	01	70
3	Hội thảo của trường	249	4	8	33	8	302
	<b>Tổng cộng</b>	<b>308</b>	<b>44</b>	<b>56</b>	<b>42</b>	<b>9</b>	<b>459</b>

Nhiều bài báo là kết quả của các đề tài/dự án KHCN các cấp [H18.18.03.11], [H18.18.03.12] ước tính trung bình có 2,15 bài báo/đề tài, dự án quy đổi. Phần lớn các bài báo được đánh giá có nội dung khoa học tốt, phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Trường.

Các nhóm chính được các tác giả đăng tải và công bố trên Tạp chí chuyên ngành về các lĩnh vực: văn hóa, nghệ thuật, thể thao, du lịch, xã hội học, giáo dục đào tạo, quản lý nhà nước.... Đây đều là những vấn đề ưu tiên của Nhà trường trong CLPT KHCN và cũng là thế mạnh của Nhà trường [H18.18.03.11], [H18.18.03.12].

Nhà trường luôn khuyến khích các GV, các nhà khoa học công bố kết quả NCKH trên các tạp chí trong và ngoài nước. Nhà trường áp dụng định mức giờ NCKH cho bài báo trong nước, bài báo quốc tế để khuyến khích hơn các hoạt động viết và đăng báo trên các tạp chí [H18.18.03.11], [H18.18.03.12]

*Bảng 18.3. 4. Bảng thống sách/tài liệu tham khảo của Trường  
giai đoạn 2016 - 2020*

TT	Phân loại sách	Số lượng					Tổng số
		2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	
1	Sách chuyên khảo	06	03	02	05	04	<b>20</b>
2	Sách giáo trình	04	01	00	04	01	<b>10</b>
3	Sách tham khảo	02	02	01	00	05	<b>10</b>

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng số
4	Sách hướng dẫn	53	61	56	00	30	<b>200</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>65</b>	<b>67</b>	<b>59</b>	<b>09</b>	<b>40</b>	<b>240</b>

Với sự phát triển nghiên cứu khoa học về cả số lượng và chất lượng trong những năm gần đây, đã góp phần nâng cao uy tín, vị thế của các giảng viên nói riêng và nhà Trường nói chung. Đã có nhiều giảng viên được các cơ sở nghiên cứu bên ngoài mời tham gia nghiên cứu và phối hợp, hợp tác các hoạt động khoa học. Đồng thời, với sự phát triển đó, Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa đã đóng góp rất nhiều các công trình nghiên cứu khoa học có chất lượng cho sự nghiệp đào tạo của tỉnh Thanh Hóa nói chung nói riêng và cho toàn xã hội nói chung [H18.18.03.10], [H18.18.03.11], [H18.18.03.12], [H18.18.03.13], [H18.18.03.14], [H18.18.03.15].

Trên cơ sở Báo cáo hằng năm về tình hình triển khai hoạt động của các nhóm nghiên cứu mạnh; Hồ sơ xét duyệt, nghiệm thu đề tài hàng các năm học; Báo cáo định kỳ tiến độ hàng năm và tổng kết cuối năm; Danh sách các bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài; Danh sách các bài báo đăng trên tạp chí trong nước; Danh sách các bài báo đăng trên kỷ yếu khoa học trong và ngoài nước; Danh mục sách xuất bản được nhà trường rà soát, đánh giá việc thực hiện các KPIs về NCKH. Trên cơ sở đó tiếp tục phát huy những kết quả đạt được và kịp thời điều chỉnh những tiêu chí, chỉ số đánh giá chất lượng số lượng nghiên cứu còn hạn chế, yếu kém. Đồng thời lấy đó là căn cứ đề xuất điều chỉnh các kế hoạch khoa học công nghệ cho từng năm [H18.18.03.08], [H18.18.03.09].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý và nghiên cứu khoa học được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.***

### **1. Mô tả**

Nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học, vào cuối mỗi năm học Nhà trường đã giao Phòng QLKH phối hợp với các Khoa tiến hành lấy ý kiến phản hồi về hoạt động NCKH từ các bên thông qua hệ thống phiếu khảo sát [H18.18.04.01],[H18.18.04.02], [H18.18.04.03]. Kết quả lấy ý kiến phản hồi hàng năm đối với các bên liên quan trong công tác NCKH của Trường cho thấy tỉ lệ có đánh giá tốt hoạt động NCKH tại Trường trong năm học 2016-2017 của lãnh đạo là trên



80%; của cán bộ giảng viên là trên 70% và của sinh viên là trên 70%. Tỷ lệ này được tăng dần qua từng năm và đến năm học 2018-2019 tỷ lệ này đối với lãnh đạo là đạt 90%; đối với cán bộ giảng viên là 80% và đối với sinh viên là 80%. Bên cạnh đó, các hội thảo khoa học nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của giảng viên, đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học được nhà trường duy trì hằng năm đã góp phần đáng kể giúp cho lãnh đạo, BGH nhà trường triển khai công tác cải tiến chất lượng liên quan đến hoạt động NCKH một cách hiệu quả hơn [H18.18.04.04].

Căn cứ vào ý kiến phản hồi thu được từ các bên liên quan, Phòng QLKH tiến hành tổng hợp và đánh giá, tổng kết công tác NCKH của các đơn vị, từ đó báo cáo lên Nhà trường [H18.18.04.05], [H18.18.04.06], [H18.18.04.07]. Phòng QLKH đã căn cứ vào kết quả đó đưa ra các phương án cải tiến công tác quản lý và NCKH trong báo cáo tổng kết hoạt động NCKH hằng năm [H18.18.04.08] đồng thời đưa vào kế hoạch cải tiến trong các năm tiếp theo [H18.18.04.09], [H18.18.04.10], [H18.18.04.11].

Trên cơ sở phân tích những vấn đề nhận dạng được trong quá trình rà soát, hệ thống quản lý nghiên cứu của Trường đã được cải tiến để đáp ứng tốt hơn tầm nhìn và sứ mạng của Trường về mặt KHCN, bao gồm:

+ Cải tiến nghiên cứu khoa học của giảng viên thông qua việc chuẩn hóa các quy trình, biểu mẫu [H18.18.04.11]; tăng định mức kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học [H18.18.04.12]; cải tiến công tác hành chính; hướng dẫn lập dự toán và quyết toán đề tài NCKH cấp trường; đưa ra tiêu chuẩn xét chọn đề tài cấp trường rõ ràng [H18.18.04.13]; liên hệ thương xuyên với các chủ nhiệm đề tài để phối hợp trao đổi giải quyết những vướng mắc khó khăn và đôn đốc tiến độ thực hiện đề tài [H18.18.04.14]. Đồng thời tổ chức hội đồng nghiệm thu các cấp nghiêm túc, đưa ra phản biện, góp ý đề tài để đề tài được chỉnh sửa hoàn thiện; liên tục cập nhật phổ biến thông tin, triển khai đăng kí đề tài, dự án các cấp cho CBGV trong trường [H18.18.04.15], [H18.18.04.16], [H18.18.04.17].

+ Cải tiến nghiên cứu khoa học của sinh viên [H18.18.04.18], [H18.18.04.19]: hệ thống hóa các quy định và hướng dẫn, đôn đốc, theo sát sinh viên trong quá trình thực hiện triển khai đề tài. Cải tiến công tác tổ chức nhân sự, phòng QLKH đã phân công một chuyên viên phụ trách mảng nghiên cứu khoa học của sinh viên, thực hiện tổ chức giám sát, hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên. Mỗi một khoa cũng có một chuyên viên phụ trách về nghiên cứu khoa học của sinh viên. Bên cạnh đó, Đoàn trường và Phòng Công tác sinh viên cũng tích cực phối hợp các hoạt động phong trào thúc đẩy nghiên cứu khoa học sinh viên phát triển, khen thưởng tuyên dương những sinh viên có thành tích trong hoạt động nghiên cứu khoa học các cấp [H18.18.04.19].

+ Hoàn thiện phương thức đánh giá chế độ làm việc của giảng viên về NCKH theo các chỉ số đánh giá chính [H18.18.04.20].

+ Tạp chí Khoa học của Trường đã có những cải tiến về quy trình phản biện đề từng bước nâng cao chất lượng tạp chí, góp phần nâng cao uy tín, vị thế NCKH của Nhà trường trong các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, thể thao và du lịch đối với xã hội [H18.18.04.21].

Trên cơ sở đó công tác nghiên cứu khoa học được đánh giá cao về chất lượng: các đề tài nghiệm thu về cơ bản đều đạt yêu cầu ở các mức độ khá, xuất sắc; có những đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên chất lượng còn đạt giải thưởng các cấp [H18.18.04.19], các sáng kiến khả dụng và chất lượng được đánh giá tốt và đưa vào áp dụng hàng năm [H18.18.04.22]. Vì thế, chất lượng và công tác quản lý được nhà trường và các đơn vị liên quan đánh giá tốt trong các cuộc họp tổng kết [H18.18.01.08].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Nhà trường có cơ cấu tổ chức, cơ chế chính sách, cơ chế chỉ đạo quản lý việc thực hiện giám sát, rà soát các hoạt động nghiên cứu và kế hoạch, dự toán phân bổ kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm theo quy định.

- Nhà trường đã xây dựng được bộ chỉ số KPIs nhằm đánh giá kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học của cá nhân và tập thể trong toàn Trường.

- Nhà trường đã triển khai hiệu quả các hoạt động nghiên cứu khoa học theo kế hoạch đã đề ra.

#### **2. Tóm tắt các tồn tại:**

- Việc tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ, thúc đẩy nghiên cứu còn gặp nhiều khó khăn.

- Việc triển khai lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan là đối tác hợp tác nghiên cứu còn hạn chế.

- Nhà trường chưa có các chỉ số để đánh giá và theo dõi hoạt động cho các nhóm nghiên cứu của Câu lạc bộ Nghiên cứu khoa học.

#### **3. Kế hoạch cải tiến:**

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục	- Đa dạng hóa phương pháp hợp	Phòng QLKH,	2020-2021

	tồn tại 1	tác nhằm tìm kiếm nguồn thu KHCN cho Trường; - Đổi mới cơ chế chính sách khuyến khích, huy động giảng viên thực hiện các nhiệm vụ NCKH hợp tác với bên ngoài để tăng nguồn thu.	Phòng KH-TC và các đơn vị liên quan	
2	Khắc phục tồn tại 2	- Tổ chức Tọa đàm, hội thảo về “Thúc đẩy hiệu quả công tác quản lý khoa học tại Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa” để lấy ý kiến của các bên. - Cần đẩy mạnh hoạt động lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan về công tác quản lý khoa học. Nhất là các đối tác hợp tác trong hoạt động NCKH.	BGH, Phòng QLKH, Phòng KH-TC và các đơn vị liên quan	2020-2021
3	Khắc phục tồn tại 3	- Xây dựng các chỉ số đánh giá hoạt động các nhóm nghiên cứu; - Có bộ phận theo dõi và đánh giá các hoạt động của nhóm nghiên cứu.	Phòng QLKH, Câu lạc bộ NCKH Trường và các đơn vị liên quan	2020-2021
4	Phát huy điểm mạnh 1	- Theo định kỳ có sự rà soát và điều chỉnh cơ chế, chính sách có liên quan đến hoạt động NCKH của CBGV, SV phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường. - Đảm bảo nguồn kinh phí dành cho hoạt động NCKH.	BGH, Phòng QLKH, Phòng KH-TC và các đơn vị liên quan	2020-2021
5	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên tổ chức các hội thảo khoa học, thu thập ý kiến CBGV, SV và các đối tác để cải tiến chất lượng NCKH	Phòng QLKH và các đơn vị liên quan	2020-2021
6	Phát huy điểm mạnh 3	- Nâng cao vai trò quản lý và phối hợp giữa các Khoa chuyên môn và phòng QLKH với các đơn vị trong nhà trường trong công tác triển khai các hoạt động nghiên cứu. - Tăng cường hiệu quả hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN nhà trường. - Tăng cường hơn nữa công tác hỗ trợ các nhóm nghiên cứu mạnh.	Phòng QLKH và các đơn vị liên quan	2020-2021

#### 4. Mức đánh giá:

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<i>Tiêu chuẩn 18</i>	<i>4.5</i>
<i>Tiêu chí 18.1</i>	<i>5</i>
<i>Tiêu chí 18.2</i>	<i>4</i>
<i>Tiêu chí 18.3</i>	<i>5</i>
<i>Tiêu chí 18.4</i>	<i>4</i>

### **Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ**

***Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.***

#### **1. Mô tả**

Căn cứ theo hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành như Luật sở hữu trí tuệ, Luật KHCN, các quy định của Bộ KHCN, Bộ GD&ĐT [H19.19.01.01], [H19.19.01.02]; cụ thể Nhà trường giao cho Phòng QLKH quản lý hoạt động này, theo quy định chức năng, nhiệm vụ. Trên cơ sở đó, Phòng QLKH đã phân công nhiệm vụ chuyên viên của đơn vị theo dõi và hỗ trợ theo công văn phân công nhiệm vụ nhân sự theo vị trí việc làm [H19.19.01.03], [H19.19.01.04].

Quy chế tổ chức hoạt động KH&CN của Trường [H19.19.01.05] đã quy định rõ các nội dung về quyền sở hữu và định giá các sản phẩm nghiên cứu, sáng chế của viên chức như tại Điều 31 của Quy chế, quy định về quyền tác giả khi biên soạn Giáo trình, tài liệu, được hưởng chế độ nhuận bút, lợi nhuận sản phẩm trí tuệ khi tái bản và bảo đảm quyền tác giả theo quy định của Nhà nước, quy định về tỷ lệ phân chia nhuận bút cho các tác giả; đồng thời được hưởng chính sách khoa học khi có hợp đồng chuyển giao công nghệ với các mức doanh thu, quy định cụ thể như lớn hơn 100 triệu đồng; từ 50-100 triệu, dưới 50 triệu; và bằng độc quyền sáng chế, bằng độc quyền giải pháp hữu ích. Các nội dung tại Quy chế quy định về sở hữu trí tuệ được Nhà trường ban hành và tập huấn, phổ biến đến toàn thể lãnh đạo, viên chức các đơn vị thuộc và trực thuộc trường [H19.19.01.05], [H19.19.01.06], [H19.19.01.07], [H19.19.01.08], [H19.19.01.09], [H19.19.01.10], [H19.19.01.11].

Nhà trường có khuyến khích và thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế tổ chức hoạt động KH&CN và cụ thể hóa vào các hoạt động NCKH theo năm công tác, cũng như giao kinh phí hỗ trợ cho các đề tài đấu thầu khi triển khai các hoạt động

nghiên cứu được thể hiện trong kế hoạch giao kinh phí hằng năm. [H19.19.01.05], [H19.19.01.06], [H19.19.01.09].

Nhà trường có quy định về khai thác tài sản trí tuệ (thử nghiệm, sản xuất thử, thương mại và trích dẫn) [H19.19.01.11].

Nhà trường có quy định về quy trình công bố, theo dõi và lưu trữ kết quả NCKH từ đề tài sinh viên, đề án, dự án, đề tài các cấp, Giáo trình, tập bài giảng, sách tham khảo đều có quy định nộp lưu chiểu theo Chương 2 và Chương 4 tại quy chế tổ chức hoạt động KH&CN. Quy định về lưu trữ công trình NCKH tại Chương 3, Điều 18 và Điều 27 quy định quy trình lưu trữ kết quả đề tài nghiên cứu trong đó đề tài NCKH được lưu trữ tại thư viện của Nhà trường. Đồng thời, quy chế tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ của Trường quy định quy trình sau khi các sản phẩm NCKH được nghiệm thu, thẩm định tiếp đến được công bố, phát hành, in ấn và đưa vào sử dụng và lưu trữ kết quả tại trung tâm Thông tin thư viện của Nhà trường [H19.19.01.05].

Nhà trường cũng quy định mức giờ NCKH cho chức danh giảng viên của Nhà trường; hàng năm nhà trường giao khối lượng làm việc cho giảng viên theo năm học [H19.19.01.12] và các chế độ cho hoạt động này được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H19.19.01.06] và Quy chế tổ chức hoạt động KH&CN của Nhà trường [H19.19.01.05].

Từ năm 2016, tiếp đến 2019, nhà trường đã xây dựng Hướng dẫn cụ thể trong Quy chế tổ chức hoạt động KH&CN [H19.19.01.05] về công nhận phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu của đội ngũ các nhà khoa học, giảng viên [H19.19.01.05].

Thời gian đầu, việc thương mại hóa các đề tài nghiên cứu chưa thực sự được chú ý và các chính sách đối với lĩnh vực này còn chưa được quan tâm đúng mức. Thực tế trước năm 2017, Nhà trường chưa có đề tài nghiên cứu nào được tiến hành thương mại hóa. Nhưng đến năm học 2017-2018 nhà trường đã bắt đầu quan tâm đến việc khai thác thương mại hóa các đề tài nghiên cứu đồng thời ban hành các chính sách nhằm hỗ trợ việc thương mại hóa các đề tài nghiên cứu qua từng giai đoạn, chính sách này được thể hiện rõ trong Quy chế tổ chức hoạt động KH&CN tại Trường. Cụ thể, theo quy định này với các đề tài đã được nghiệm thu và bắt đầu tiến hành thương mại hóa, chủ nhiệm đề tài sẽ làm tờ trình đề xuất hỗ trợ kinh phí, Phòng Kế hoạch – Tài chính căn cứ vào đó sẽ cấp kinh phí theo từng giai đoạn đề xuất [H19.19.01.13]. Chính sách hỗ trợ kịp thời này đã thúc đẩy cán bộ, giảng viên, các nhóm nghiên cứu bắt tay vào nghiên cứu nhằm chuyển giao các sản phẩm KH&CN theo định hướng thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu: Năm học 2018-2019 giảng viên của Trường đã tiến hành triển

khai chuyển giao công nghệ và thương mại hóa 2 sản phẩm nghiên cứu dưới dạng xuất bản sách chuyên khảo đó là “Đặc sản ẩm thực Thanh Hóa” và “Đình làng xứ Thanh” [H19.19.01.14], [H19.19.01.15].

Trên cơ sở Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng QLKH, Phòng phân công nhân sự 01 chuyên viên chuyên trách hỗ trợ, tư vấn cho các hoạt động liên quan đến tài sản trí tuệ [H19.19.01.04]. Bảng phân công nhiệm vụ theo vị trí việc làm của các chuyên viên đã được gửi đến các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường, để biết và phối hợp thực hiện và tác nghiệp trong quá trình cần tư vấn và hỗ trợ về bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu của cá nhân và tập thể.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.***

### **1. Mô tả**

Tại Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa toàn bộ sách, giáo trình, bài giảng, bài báo khoa học, công trình khoa học được thực hiện bởi các cá nhân, tập thể thuộc biên chế của Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa đều là các kết quả nghiên cứu khoa học và được đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Trường [H19.19.02.01]; Luận văn của học viên cao học, đề tài cấp trường, đề tài NCKH của sinh viên, sách xuất bản... được lưu trữ tại thư viện [H19.19.02.02], [H19.19.02.03]; Các hồ sơ hoạt động khoa học công nghệ được lưu trữ tại Phòng QLKH. Các sản phẩm nghiên cứu khoa học được lưu trữ hồ sơ và kết quả nghiên cứu tại Phòng QLKH [H19.19.02.04], [H19.19.02.05], [H19.19.02.06], [H19.19.02.07], [H19.19.02.08]. Đối với các đề tài nghiên cứu khoa học của các chương trình sau đại học, Phòng Đào tạo Sau đại học chủ trì xét duyệt, thành lập hội đồng đánh giá và lưu trữ hồ sơ [H19.19.02.09]. Ngoài ra, các đầu mục sách chuyên khảo, tạp chí phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường được lưu trữ tại Thư viện, phòng QLKH [H19.19.02.06], [H19.19.02.07].

Trong các hợp đồng xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình của Trường với các nhà xuất bản có điều khoản nêu rõ về bản quyền tác giả, Trung tâm Thư viện hỗ trợ từng giảng viên thực hiện hoạt động này. Việc phân chia lợi ích từ tài sản trí tuệ là kết quả NCKH cũng được quy định rõ ràng trong quy chế quản lý KH&CN của Nhà trường.

Nhà trường đã ban hành quy định về quyền sở hữu trí tuệ tại Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa [H19.19.02.01] song song với đó Phòng QLKH đã tiến hành phổ biến và hướng dẫn đến các khoa chuyên môn, các cán bộ khoa học cũng như các

cán bộ giảng viên về những quy định này bằng văn bản. Văn bản này được thông qua phòng Hành chính- Tổng hợp rồi gửi đến các khoa chuyên môn, từ các khoa chuyên môn sẽ chuyển văn bản hướng dẫn tới tận tay các cán bộ giảng viên trong khoa để biết và thực hiện. Ngoài ra việc thông báo hướng dẫn này còn được Phòng Hành chính- Tổng hợp thực hiện qua việc gửi email đến tất cả các giảng viên và cán bộ công nhân viên trong toàn Trường.

Song song với việc hướng dẫn, phổ biến quyền sở hữu trí tuệ tại Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa, nhà trường đã hỗ trợ giảng viên chuyển giao kết quả nghiên cứu vào hoạt động giảng dạy, sản xuất và phục vụ đời sống [H19.19.02.10]. Nhờ những nỗ lực về hướng dẫn quyền sở hữu trí tuệ mà trong những năm qua Nhà trường không có báo cáo về việc quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm [H19.19.02.11].

Hệ thống lưu trữ tài sản trí tuệ của Trường đã được triển khai, tất cả dữ liệu, hồ sơ và kết quả nghiên cứu của Trường được cập nhật theo đúng quy định hướng dẫn về việc ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ nêu trong Quy định về việc bảo hộ bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ [H19.19.02.02], [H19.19.02.03]. Nhà trường có các cơ sở dữ liệu về tài sản trí tuệ, như báo cáo và sản phẩm của các đề tài NCKH; giáo trình; luận văn, ấn phẩm khoa học (Tập chí, Tập san, Kỷ yếu, nội san); các công bố khoa học; các tài sản trí tuệ đã được đăng ký bảo hộ... Nhà trường còn quy định kết quả của đề tài, dự án do Nhà trường đầu tư khi công bố trên các ấn phẩm khoa học phải ghi đầy đủ pháp danh của Trường. Các cơ sở dữ liệu này đều được lưu trữ tại Thư viện và phòng QLKH một cách đầy đủ và khoa học [H19.19.02.04], [H19.19.02.05], [H19.19.02.06], [H19.19.02.07], [H19.19.02.08]. Nhà trường đã ban hành Quy định trích dẫn tài liệu tham khảo nhằm xác lập việc bộ cán bộ, giảng viên, sinh viên trong Nhà trường không vi phạm quyền tác giả [H19.19.02.02], [H19.19.02.12]. Việc lưu trữ được cập nhật theo từng giai đoạn triển khai của sản phẩm trí tuệ. Thông qua việc kiểm tra, giám sát, rà soát vấn đề sở hữu trí tuệ cho thấy Trường chưa có hiện tượng vi phạm sở hữu trí tuệ. Để ngăn ngừa hiện tượng sử dụng phần mềm vi phạm bản quyền, Nhà trường đã chú trọng đầu tư mua sắm bản quyền một số phần mềm như: phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý hoạt động thư viện...[H19.19.02.13].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.***

### **1. Mô tả**

Căn cứ vào nhiệm vụ được giao, Phòng QLKH có trách nhiệm kiểm tra, giám sát công tác quản lý, việc thực hiện Quy định về quản lý tài sản trí tuệ và kết quả triển

khai thực hiện các chỉ tiêu về tài sản trí tuệ so với đề ra trong kế hoạch đầu năm của Trường, báo cáo kết quả hoạt động về BGH [H19.19.03.01], [H19.19.03.02]. Trong giai đoạn từ năm 2016-2020 Nhà trường đã thực hiện rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ 2 lần [H19.19.03.03]. Việc BGH Nhà trường phối hợp với các đơn vị và các cá nhân trong Trường tiến hành rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ đã giúp cho công tác này được thực hiện bài bản và nghiêm túc. Mặc dù vậy nhưng do việc lấy ý kiến vẫn chưa thực sự bao quát được hết tất cả các cá nhân liên quan nên việc đánh giá vẫn chưa thật sự được sát [H19.19.03.02], [H19.19.03.03], [H19.19.03.04].

Trên cơ sở đã triển khai rà soát, trong các cuộc họp tổng kết hoạt động khoa học công nghệ, Trường triển khai tổng kết, đánh giá hoạt động công tác quản lý tài sản trí tuệ. Trong một số phiên họp tổng kết của Hội đồng KH&ĐT, công tác quản lý tài sản trí tuệ cũng được đưa ra để tổng kết và đánh giá. Kết quả rà soát, đánh giá cho thấy các khoa, bộ môn, giảng viên, sinh viên và các đơn vị liên quan triển khai tốt quy định nộp lưu chiểu các báo cáo đề tài SV NCKH, đề tài cấp cơ sở, luận văn thạc sỹ, sách tham khảo, chuyên khảo [H19.19.03.05], [H19.19.03.06], [H19.19.03.07], [H19.19.03.08], [H19.19.03.09],[H19.19.03.10]. Đã tiến hành kiểm tra đạo văn đối với các tài liệu bằng cách yêu cầu các giảng viên và các phản biện rà soát thật kĩ các nội dung trong tài liệu, nếu phát hiện có đạo văn thì tùy theo mức độ vi phạm mà có hình thức nhắc nhở hoặc kỷ luật theo quy định đối với tất cả các luận văn thạc sỹ, báo cáo NCKH trong Trường [H19.19.03.11], [H19.19.03.12]. Nhà trường đã triển khai hỗ trợ bảo hộ tài sản trí tuệ như sáng chế và nhãn hiệu. Đối với các tài sản trí tuệ của Nhà trường thì sẽ được Nhà trường bảo hộ trong phạm vi của Trường và khuyến khích cũng như hỗ trợ mọi thủ tục cần thiết để tài sản trí tuệ được đăng kí bản quyền [H19.19.03.03].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.***

### **1. Mô tả**

Việc cải tiến công tác quản lý tài sản trí tuệ được thể hiện trong kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ hàng năm của Nhà trường được xây dựng dựa trên kết quả rà soát, đánh giá về công tác quản lý tài sản trí tuệ của Nhà trường [H19.19.04.01].

Nhà trường đã có sự thay đổi trong quá trình quản lý tài sản trí tuệ thông qua các đợt sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức hoạt động KH&CN, quy chế chi tiêu nội bộ, báo cáo tổng kết năm học của nhà trường [H19.19.04.02], [H19.19.04.03], [H19.19.04.04].

Về kế hoạch cải tiến chất lượng công tác quản lý tài sản trí tuệ sau rà soát, đánh giá: Để có cơ sở cho việc cải tiến chính sách quản lý, Phòng QLKH chủ động thực



hiện công tác thống kê, đánh giá dựa trên cơ sở dữ liệu sẵn có về các đề tài, dự án hoặc thành tích KH-CN của các chủ nhiệm đề tài để cập nhật vào CSDL thông qua đánh giá giờ hoạt động KH-CN để phục vụ cho công tác xếp loại theo Quy chế chi tiêu nội bộ [H19.19.04.03]. Dựa trên cơ sở CSDL này, các chuyên viên sẽ tiến hành cung cấp dữ liệu để đánh giá tình hình hoạt động SHTT trong trường, qua đó lãnh đạo có chính sách cải tiến hoạt động quản lý SHTT hiệu quả. Hiện nay, Nhà trường đã và đang có kế hoạch hoàn thiện các quy định và quy trình về quản lý tài sản trí tuệ qua quá trình quản lý và sự góp ý của các bên liên quan. Từ tháng 9/2020, Hiệu trưởng Nhà trường phê duyệt Quyết định số 635 /QĐ-ĐVTDT ngày 09/8/2018 về việc nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý tài sản trí tuệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ của Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa. Quyết định này sẽ hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý về SHTT dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, các quy định, quy chế của các Bộ ban hành, và các quy định hiện hành trong quy chế quản lý khoa học và công nghệ của Nhà trường; tổ chức tập huấn, tuyên truyền phổ biến kiến thức pháp luật về quyền SHTT tới các đối tượng viên chức, giảng viên, chuyên viên của Nhà trường; tiếp tục đầu tư áp dụng CNTT trong quản lý sản phẩm trí tuệ như phần mềm hỗ trợ kiểm tra đạo văn (kiểm tra trùng lặp văn bản); rà soát, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về các kết quả NCKH của Nhà trường [H19.19.04.01], [H19.19.04.02], [H19.19.04.04], [H19.19.04.05], [H19.19.04.06].

Nhà trường có tiếp thu các ý kiến của các giảng viên, viên chức và sinh viên để điều chỉnh và sửa đổi qua các hoạt động lấy ý kiến góp ý hệ thống các văn bản quản lý SHTT của Nhà trường [H19.19.04.07].

Qua các đợt rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ tại Nhà trường, việc lấy ý kiến của các bên liên quan được BGH giao Phòng QLKH phối hợp với các Khoa thực hiện đối với các cán bộ nghiên cứu; thông qua việc lấy ý kiến khảo sát về mức độ hài lòng của các nhà nghiên cứu cũng như các khoa chuyên môn đối với công tác quản lý tài sản trí tuệ trong Nhà trường theo các chu kỳ rà soát. Kết quả rà soát đối với các lãnh đạo khoa, phòng, ban; các giảng viên và các sinh viên trong Trường được tiến hành trong 2 chu kỳ gần đây là năm 2018 và 2020 cho thấy có trên 75% số người được khảo sát đều tỏ ra hài lòng với công việc quản lý tài sản trí tuệ của Nhà trường [H19.19.04.07]. Điều này cho thấy công việc quản lý tài sản trí tuệ đang được tiến hành tốt và có những cải tiến phù hợp góp phần đảm bảo lợi ích của các nhà nghiên cứu, của nhà trường và cộng đồng [H19.19.04.07].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Nhà trường đã cải tiến và tăng cường công tác quản lý tài sản trí tuệ liên quan đến các vấn đề khai thác sở hữu trí tuệ, bảo hộ, phân bổ lợi ích các bên về tài sản trí tuệ.

Nhà trường đã hướng dẫn phổ biến kịp thời, rộng rãi cho các bên liên quan về quyền SHTT.

Việc rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai đều đặn 2 năm một lần.

## **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Việc khai thác các tài sản trí tuệ nhằm thương mại hóa tăng nguồn thu và phục vụ cộng đồng của Trường còn khiêm tốn.

Hoạt động triển khai đăng ký bản quyền SHTT đối với các sáng tạo nghệ thuật của Trường còn hạn chế.

## **3. Kế hoạch cải tiến:**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Khắc phục tồn tại 1	- Năm học 2019-2020 BGH Nhà trường giao cho Phòng QLKH xây dựng kế hoạch tiếp tục cải tiến chính sách hỗ trợ đối với các nhà khoa học, các nhóm nghiên cứu nhằm tăng cường thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu và thúc đẩy các sản phẩm nghiên cứu được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu trí tuệ; - Năm học 2019-2020, các Khoa chuyên môn và các nhóm nghiên cứu đẩy mạnh nghiên cứu các đề tài ứng dụng thực tiễn nhằm tăng khả năng chuyển giao công nghệ các đề tài nghiên cứu và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu.	Phòng QLKH, Phòng KH-TC và các đơn vị liên quan	2020-2021
2	Khắc phục tồn tại 2	- Kể từ năm học 2019-2020, Trường có kế hoạch tăng cường thúc đẩy việc hướng dẫn, triển khai cho giảng viên ngành đặc thù đăng ký bản quyền SHTT đối với các sáng tạo nghệ thuật đã được công bố của GV	Ban giám hiệu Phòng QLKH, Phòng KT&ĐBCLGD và các đơn vị liên quan	2020-2021
3	Phát huy điểm	Dành nguồn kinh phí đảm bảo để hỗ trợ việc đăng ký quyền sở hữu trí tuệ từ các hoạt	BGH, Phòng QLKH, Phòng	2020-2021

	manh 1	động NCKH của giảng viên.	KH-TC và các đơn vị liên quan	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Thường xuyên tổ chức các lớp tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn cho cán bộ, giảng viên về SHTT; phân chia lợi ích từ chuyển giao kết quả nghiên cứu và quyền tác giả giữa CBGV với Nhà trường.	BGH, Phòng QLKH, Phòng KH-TC và các đơn vị liên quan	2020-2021
5	Phát huy điểm mạnh 3	Thường xuyên tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan về công tác thực hiện quyền SHTT.	BGH, Phòng QLKH, Phòng KH-TC và các đơn vị liên quan	2020-2021

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 19</i>	<i>4.5/7</i>
<i>Tiêu chí 19.1</i>	5
<i>Tiêu chí 19.2</i>	4
<i>Tiêu chí 19.3</i>	4
<i>Tiêu chí 19.4</i>	5

#### Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học

*Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.*

##### 1. Mô tả

Hoạt động hợp tác và đối tác NCKH của Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa được thực hiện theo Quy định về việc quản lý, kiểm tra, giám sát và phát triển hoạt động hợp tác, đối tác nghiên cứu khoa học Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa ban hành theo QĐ số...ngày... [H20.20.01.01] và theo Kế hoạch hoạt động hợp tác, đối tác nghiên cứu khoa học 5 năm giai đoạn 2016-2020 [H20.20.01.02]. Các quy định thiết lập mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu luôn đảm bảo nguyên tắc hai bên cùng có lợi, luôn giữ vững nguyên tắc bảo mật, an ninh chính trị, hữu nghị trong giao tiếp, tôn trọng luật pháp Việt Nam cũng như của phía bạn. Trong quá trình triển khai thực hiện, dựa trên những biến động trong tình hình kinh tế-xã hội, Nhà trường ban hành các kế hoạch thực hiện cho mỗi năm trong đó nêu rõ 3 chỉ tiêu để xét sáng kiến

cải tiến NCKH bao gồm tính mới, tính hiệu quả và tính sáng tạo [H20.20.01.02]. Hơn nữa với vị thế là một trường đại học nên có thể giúp các đối tác đặc biệt là các doanh nghiệp chuyển giao công nghệ nghiên cứu khoa học và quảng bá hình ảnh, phát triển lợi ích đôi bên qua đó tăng cường hiệu quả hoạt động hợp tác nghiên cứu và mở rộng mạng lưới đối tác [H20.20.01.03].

Nhà trường đã xây dựng chiến lược hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học theo các giai đoạn và theo tiêu chí đổi mới để bắt kịp sự phát triển của xã hội cũng như đổi mới theo sứ mạng, tầm nhìn của nhà trường [H20.20.01.02]. Để phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong giai đoạn hiện nay thì hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu cũng đã điều chỉnh để phù hợp cụ thể: Nhà trường có kế hoạch triển khai và phát triển các nội dung hợp tác; tìm kiếm, mở rộng quan hệ thêm nhiều đối tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học nhằm tăng cường các đề tài/dự án hợp tác, các trung tâm, chương trình hợp tác quốc tế. Đến giai đoạn 2017-2018, Nhà trường chú trọng xác định các đối tác dựa trên nguyên tắc: có thế mạnh về cùng lĩnh vực chuyên môn, quan tâm đến cùng vấn đề nghiên cứu, có năng lực và nguồn lực phù hợp, và ưu tiên những đối tác đã ký kết thỏa thuận hợp tác [H20.20.01.03]. Nhằm thu hút các đối tác tiềm năng trong nghiên cứu, trên website Nhà trường đăng tải thông tin về các thế mạnh trong NCKH và chuyển giao công nghệ của Nhà trường, đồng thời thường xuyên cập nhật các hoạt động và thành tựu của các dự án hợp tác nghiên cứu mà trường triển khai thực hiện [H20.20.01.04].

Quy định hoạt động hợp tác và đối tác NCKH được thể hiện trong quy định hợp tác từng năm học và chiến lược phát triển hợp tác, đối tác NCKH của Nhà trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030 [H20.20.01.02]. Theo đó Phòng QLKH có trách nhiệm quản lý, giám sát và đôn đốc các hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học và các khoa trong trường bố trí một cán bộ phụ trách nghiên cứu khoa học có trách nhiệm điều hành các hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học tại các đơn vị khoa [H20.20.01.05], [H20.20.01.06]. Kế hoạch hợp tác nghiên cứu khoa học được Phòng QLKH đưa ra vào đầu năm thông qua văn bản và email tới từng đơn vị trong trường [H20.20.01.07], [H20.20.01.08]; Phòng QLKH phối hợp với phòng HTQT chịu trách nhiệm tìm kiếm và phát triển các mối quan hệ với các đối tác quốc tế, đồng thời xây dựng và quản lý thực hiện các dự án nghiên cứu hợp tác và có nguồn tài trợ trong nước và nước ngoài. Việc lập kế hoạch xây dựng và triển khai hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học được thực hiện theo kế hoạch hoạt động hợp tác và đối tác NCKH hàng năm [H20.20.01.09], [H20.20.01.10]. Các Khoa trong trường có vai trò phối hợp, đề xuất các hoạt động hợp tác quốc tế, và được phân cấp hoặc uỷ quyền quản lý thực hiện, nhà trường có quy định rõ về phân quyền cho các cá nhân, đơn vị trong trường trong việc triển khai, quản lý đối với các đề tài hợp tác nghiên cứu, và các dự án quốc tế mà họ trực tiếp xây dựng và thực hiện cùng đối tác. Nhà trường có chính sách khuyến khích các cá nhân và đơn vị có thành tích đưa được nhiều hợp đồng hợp tác nghiên cứu về

trường và hoàn thành tốt các công trình nghiên cứu đó, cụ thể khi đơn vị đưa đối tác NCKH về Nhà trường thì đơn vị đó được Nhà trường giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý và phối hợp thực hiện cùng đối tác. Cuối năm nếu có thành tích hoàn thành tốt sẽ được hội đồng thi đua khen thưởng của Trường đề nghị xét thưởng [H20.20.01.11]. Quy định về hoạt động hợp tác quốc tế của Nhà trường khi xây dựng đều được gửi đến các khoa/đơn vị trong trường để lấy ý kiến góp ý và khi ban hành đều được gửi đến các đơn vị thông qua đường văn bản, hệ thống email, các buổi họp giao ban, tổng kết và được công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường (dvttd.edu.vn mục KHCN và HTQT) [H20.20.01.12].

Giai đoạn 2016 – 2020, Nhà trường xây dựng mục tiêu và các chỉ số hợp tác NCKH cho từng ngành đào tạo, học hỏi qui trình quản lý NCKH, từng bước đáp ứng linh hoạt nhu cầu thị trường lao động của thực tiễn trong điều kiện hội nhập quốc tế [H20.20.01.13], [H20.20.01.14]. Theo đó Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và tập trung thực hiện mục tiêu: Tiếp tục triển khai đa dạng hóa chương trình và loại hình hợp tác quốc tế NCKH, trong đó tập trung sâu hơn vào khối ngành du lịch, nghệ thuật. Mục tiêu cụ thể hàng năm của Nhà trường thường xuyên được điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với đặc điểm tình hình và sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước thông qua việc cập nhật các chương trình hợp tác [H20.20.01.15]. Nhà trường có các chỉ số xác định cụ thể các mục tiêu đối tác hợp tác cần xây dựng và phát triển cũng như lĩnh vực nghiên cứu cần được ưu tiên tăng cường hợp tác trong các kế hoạch chiến lược [H20.20.01.02].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.***

### **1. Mô tả**

Nhà trường luôn thúc đẩy việc hợp tác và đối tác NCKH, trên cơ sở đó lựa chọn các đối tác phù hợp với chiến lược phát triển và kế hoạch hoạt động hợp tác, đối tác NCKH hàng năm [H20.20.02.01], [H20.20.02.02]. Từ năm 2016-2020, Nhà trường tập trung hợp tác đa ngành với các trường đại học, các tổ chức, doanh nghiệp và viện nghiên cứu ở trong nước và nhiều nước trên thế giới như: các Sở Giáo dục và Thể thao tỉnh Hòa Phẫn, Xiêng Khoảng, Bolikhamxai (nước CHDCND Lào), Trường ĐH MinSCAT và Saint Louis (Philippines), ĐH Nakhon Phanom và ĐH Suan Dusit (Thái Lan), ĐH Gacheon và ĐH Daejin (Hàn Quốc), ĐH Zielona Goza (Ba Lan), Học viện Quản trị du lịch (Thụy Sĩ) [H20.20.02.03]... và hợp tác với các đối tác trong nước như: Trường Đại học Hồng Đức (Thanh Hóa), Trường Đại học Vinh (Nghệ An); Sở GD&ĐT Thanh Hóa, Sở VH,TT&DL Thanh Hóa, Trung tâm Bảo tồn DSVH tỉnh Thanh Hóa, Viện Sử học, Tập đoàn FLC, công ty du lịch quốc tế Hữu Nghị... Hoạt động hợp tác, đối tác NCKH có nhiều hình thức như cử các giảng viên và cán bộ đi dự

các hội nghị, hội thảo, trao đổi chuyên môn để giao lưu, học hỏi và mở rộng mạng lưới quan hệ; đi bồi dưỡng chuyên môn ngắn hạn theo các đề án và chương trình hợp tác [H20.20.02.03], [H20.20.02.04].

Với tầm nhìn, sứ mạng phát triển Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030, Nhà trường phải có những bước tiến quan trọng, đột phá trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực văn hóa-nghệ thuật, thể thao và du lịch. Theo tầm nhìn, sứ mạng đó: Nhà trường luôn tăng cường liên kết hợp tác quốc tế bằng nhiều hình thức đa dạng như thông qua các hoạt động giao lưu, đối ngoại giữa các cấp lãnh đạo tiến tới ký kết thỏa thuận hợp tác nghiên cứu cấp trường/đơn vị; liên kết với các doanh nghiệp, cơ quan nghiên cứu hoặc quản lý ở địa phương hoặc các đối tác nước ngoài để xây dựng hoặc đấu thầu các đề tài, dự án hoặc chương trình có nguồn tài trợ. Chẳng hạn như: Nhà trường đã liên kết với các Sở GD&TT tỉnh Hòa Bình, Xiêng Khoảng, Bolikhamxai (nước CHDCND Lào) tiếp nhận đào tạo LHS Lào cả diện hiệp định lẫn tự túc. Đến nay đã tiếp nhận đào tạo gần 300 LHS Lào sang học tập các chương trình bồi dưỡng tiếng Việt và học tập các chuyên ngành.

Nhà trường đã cử các đoàn công tác đi nghiên cứu, khảo sát và tham dự các hội thảo khoa học tại các đối tác nước ngoài với tổng số 09 lượt [H20.20.02.05], trong 5 năm qua, nhà trường đã cử 21 CBGV đi học tập, nâng cao năng lực ngoại ngữ và trình độ chuyên môn, cử 01 GV đi đào tạo tiến sỹ tại Hàn Quốc [H20.20.02.06]; đồng thời, mời các đoàn cán bộ quản lý, giảng viên của các đối tác đến làm việc tại trường [H20.20.02.07]. Nhằm nâng cao chất lượng và tạo cơ hội để các CBGV được trao đổi kinh nghiệm với các chuyên gia nước ngoài, Nhà trường đã mời các giảng viên, chuyên gia từ Philippines, Ba Lan về lĩnh vực Du lịch, Âm nhạc và Mỹ thuật sang giảng dạy, trao đổi học thuật [H20.20.02.06]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn đồng tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế với các đối tác tại Lào, Philippines, Thái Lan và Ba Lan, xuất bản nhiều ấn phẩm khoa học có hợp tác quốc tế, góp phần ngày càng nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của CBGV nhà trường hội nhập quốc tế [H20.20.02.08]. Không chỉ triển khai các hoạt động trao đổi CBGV, nhà trường còn cử sinh viên đi thực tập ngắn hạn 1 tháng tại Philippines và 6 tháng tại Ba Lan theo các chương trình tài trợ của đối tác [H20.20.02.06].

Bên cạnh đó, Nhà trường đã đón một số các đoàn vào với mục đích trao đổi hợp tác trong lĩnh vực NCKH, trao đổi văn hóa, cấp học bổng, tham dự hội nghị, hội thảo khoa học [H20.20.02.07] cũng như tổ chức nghiên cứu khảo sát tại nước ngoài nhằm học hỏi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ và tìm kiếm cơ hội hợp tác tại các nước: Ba Lan, Thụy Sĩ, Hàn Quốc, Philiphine, Lào [H20.20.02.05].

Kết quả cho thấy các công trình nghiên cứu theo các dự án, đề tài hợp tác với đối tác nước ngoài đã được thực hiện nghiêm túc và có chất lượng tốt góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ giảng viên của Nhà trường. Ngoài các công trình hợp

tác nghiên cứu tiêu biểu thuộc lĩnh vực NCKH cơ bản ở các ngành du lịch, ngôn ngữ Anh, thời trang, thanh nhạc còn có một số công trình mang tính ứng dụng thực tiễn phục vụ phát triển KT-XH [H20.20.02.06], [H20.20.02.08].

Để thúc đẩy các quan hệ hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu đem lại hiệu quả về nghiên cứu khoa học, Nhà trường cũng đã tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo khoa học và đồng tổ chức với các đối tác trong và ngoài nước [H20.20.02.09].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.***

### **1. Mô tả**

Rà soát tính hiệu quả trong hợp tác NCKH được xem là một nội dung quan trọng của hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học của Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa. Phụ trách chung đối với các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu trong nước và quốc tế là 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách lĩnh vực đào tạo, hợp tác quốc tế [H20.20.03.01], [H20.20.03.02].

Đội ngũ thực hiện việc rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu của Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa bao gồm [H20.20.03.03], [H20.20.03.04]:

- Quy trình rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác NCKH

Hệ thống quy trình rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa định hướng, điều hành, thực thi, theo dõi và giám sát được tổ chức theo quy trình: UBND tỉnh Thanh Hóa, Sở Ngoại vụ, Đảng ủy, Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu và Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng tư vấn xác định các định hướng và giám sát việc thực hiện [H20.20.03.01]. Quy trình này được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H20.20.03.01], các quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường: quy định về phân công công tác của Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng [H20.20.03.02]; Hội đồng khoa học và đào tạo [H20.20.03.05]; Hội đồng tư vấn [H20.20.03.06], quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Quản lý Khoa học [H20.20.03.07]; quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng Hợp tác quốc tế [H20.20.03.08] và làm rõ các trách nhiệm của các đơn vị, các nhân liên quan trong việc quản lý, phát triển hợp tác trong nghiên cứu. Cụ thể:

- Phòng Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm quản lý, phát triển và tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế của Trường [H20.20.03.08].

- Phòng Quản lý Khoa học chịu trách nhiệm quản lý các đề tài nghiên cứu chung với các đối tác trong nước [H20.20.03.07].

+ Đối với hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu quốc tế: Quy trình rà soát đánh giá tính hiệu quả của các hợp tác và đối tác nghiên cứu quốc tế phải tuân thủ theo Quy chế quản lý công tác hợp tác quốc tế của tỉnh Thanh Hóa và Nhà nước [H20.20.03.09] trong đó có quy định rõ về nội dung quản lý công tác hợp tác quốc tế; Tổ chức thực hiện công tác hợp tác quốc tế; Tổ chức thực hiện. Đồng thời, Nhà trường cũng tuân thủ theo các quy định có liên quan trong quá trình hợp tác, nghiên cứu khoa học được triển khai thực hiện. Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa cũng ban hành Quy chế tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ của Trường [H20.20.03.10] để rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu. Đầu mối chính trong việc rà soát, kiểm tra và đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu quốc tế tại Trường là phòng Hợp tác quốc tế. Phòng Hợp tác quốc tế có trách nhiệm theo dõi, thẩm định, tổng hợp, đánh giá và trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định; Báo cáo, thống kê định kỳ và theo yêu cầu của Hiệu trưởng về hoạt động của hợp tác quốc tế [H20.20.03.11].

+ Đối với hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu trong nước: Quy trình rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các hợp tác và đối tác nghiên cứu trong nước phải tuân thủ theo Quy chế về quản lý công tác hợp tác quốc tế của tỉnh và Nhà nước [H20.20.03.12], [H20.20.03.13], [H20.20.03.14] và Quy chế tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ của Trường [H20.20.03.10]. Hoạt động quản lý hoạt động khoa học và công nghệ được giao cho Phòng Quản lý Khoa học trong đó có nhiệm vụ tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ chung của toàn trường hay hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học nói riêng.

Nhà trường đã đáp ứng số nhân sự cố định dành cho việc rà soát, đánh giá chất lượng và hiệu quả trong việc hợp tác và đối tác nghiên cứu trong nước và ngoài nước. Tuy nhiên, số lượng cán bộ trong việc rà soát, đánh giá, tìm kiếm hợp tác và đối tác nghiên cứu có thể tăng theo số lượng cán bộ, viên chức tại các đơn vị, phòng ban trong trường.

Việc tổ chức rà soát, đánh giá tính hiệu quả các mối quan hệ hợp tác và đối tác về nghiên cứu khoa học được các đơn vị như: Phòng Hợp tác quốc tế, Phòng Quản lý Khoa học thực hiện việc tổng kết trong báo cáo công tác hằng năm [H20.20.03.11], [H20.20.03.15] .

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**



***Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.***

**1. Mô tả**

Để thực hiện cải thiện các mối quan hệ trong nghiên cứu khoa học, hàng năm Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa đã thực hiện rà soát các đối tác để đạt được hiệu quả từ những hoạt động hợp tác. Nhà trường đã xây dựng quy trình lựa chọn đối tác và quy trình rà soát, củng cố và loại bỏ đối tác làm căn cứ cho những cải thiện hoạt động hợp tác đối tác ngày càng hiệu quả hơn. Với mục tiêu phát triển mối quan hệ trong nghiên cứu khoa học một cách sâu sắc và toàn diện hơn nữa, đối với các đối tác nước ngoài Nhà trường đã tiếp tục đẩy mạnh hoạt động đồng tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế với các đối tác tại Lào, Philippines, Thái Lan và Ba Lan, xuất bản nhiều ấn phẩm khoa học có hợp tác quốc tế. Đối với các đối tác trong nước và trong tỉnh Nhà trường đã mời các chuyên gia, nhà nghiên cứu từ Viện nghiên cứu kinh thành (Hà Nội), Trường Đại học Hồng Đức (Thanh Hóa), Trường Đại học Vinh (Nghệ An) ... tham gia trao đổi học thuật, nghiên cứu đề tài các cấp, hướng dẫn luận văn thạc sĩ, góp phần ngày càng nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của CBGV nhà trường [H20.20.04.01], [H20.20.04.02].

Trong những năm vừa qua, hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học của Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa được mở rộng và đạt nhiều thành tựu. Các chương trình ký kết hợp tác, các dự án, đề tài nghiên cứu với đối tác trong nước và nước ngoài đều được triển khai theo đúng tiến độ đặt ra nhờ những điều chỉnh phù hợp trong quá trình thực hiện [H20.20.04.01], [H20.20.04.02]. Với sự hợp tác ngày càng mở rộng trong nghiên cứu, nhiều bài báo công bố chung của viên chức Nhà trường và các đối tác trong và ngoài nước đã được xuất bản [H20.20.04.03].

Nhà trường đặc biệt quan tâm khuyến khích việc hợp tác với các doanh nghiệp không chỉ trong lĩnh vực đào tạo, thực tập cho sinh viên mà còn trong nghiên cứu. Trong vài năm gần đây, Nhà trường đã ký kết với một số doanh nghiệp với nội dung hợp tác trong nghiên cứu [H20.20.04.04], [H20.20.04.05].

Nhà trường có cơ chế mời nhiều nhà khoa học có trình độ cao từ các đơn vị khác; các cán bộ quản lý thuộc các Bộ, ngành, địa phương tham gia đánh giá và cố vấn cho các đề tài, dự án nghiên cứu trọng điểm nhằm đảm bảo nội dung và kết quả nghiên cứu đi đúng hướng và hiệu quả [H20.20.04.06], [H20.20.04.07].

Kết quả của các hoạt động phát triển hợp tác và đối tác của Trường trong những năm qua đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu. Trong 2 năm 2016, 2017 Trường đều đặn mỗi năm phối hợp đồng tổ chức hội thảo khoa học quốc tế với các đối tác MinSCAT (philippines) và Nakhon Phanom (Thái Lan). Từ năm 2016-2018, các đoàn ra khu vực Châu Âu của Trường đảm bảo theo chương trình. Như vậy, có thể thấy hoạt

động hợp tác và đối tác phát triển của Nhà trường đã thực hiện theo đúng các kết hoạch đặt ra. Hằng năm, Nhà trường vẫn tìm kiếm và gia tăng các mối quan hệ hợp tác và đối tác phù hợp với các yêu cầu, chức năng, nhiệm vụ của trường [H20.20.04.06], [H20.20.04.07], [H20.20.04.08].

Các mối quan hệ hợp tác đối tác luôn được quan tâm và tạo mọi cơ hội phát triển đặc biệt là Trường Đại học VH, TT & DL Thanh Hóa với định hướng Đại học ứng dụng và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu xã hội. Để gia tăng nguồn lực cho nhà trường thông qua các hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác, nhà trường tăng cường cử cán bộ giảng viên, sinh viên đi học tập bồi dưỡng tại nước ngoài. Để đánh giá kết quả, nhà trường căn cứ trên cơ sở báo cáo về các kết quả số lượng cán bộ giảng viên và sinh viên tham gia học tập, kiến tập, thực tập tại ở các trường đối tác [H20.20.04.09]. Đây là những hoạt động hợp tác hỗ trợ nâng cao năng lực đào tạo và chất lượng nguồn nhân lực cho nhà trường. Thông qua hoạt động hợp tác với các đối tác, cán bộ giảng viên và người học được lợi ích mở rộng môi trường rèn luyện và học tập, làm quen với các hình thức học tập khác nhau hướng tới học tập suốt đời.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Nhà trường có chiến lược trong phát triển hợp tác trong NCKH; có quy chế, quy định về quản lý các chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học được phổ biến đa dạng nhiều hình thức và công khai.

Nhà trường đã triển khai được đa dạng và nhiều các hình thức hợp tác NCKH và có cơ chế thúc đẩy hoạt động hợp tác.

Thu hút được sự tham gia của các nhà khoa học có uy tín và trình độ cao từ các đơn vị khác trong các đề tài, dự án của Nhà trường.

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Các chỉ số KPIs cho các chiến lược, kế hoạch tăng cường hợp tác với các đối tác trong NCKH còn chưa cụ thể.

Nguồn thu đem lại từ hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học còn thấp.

#### **3. Kế hoạch cải tiến:**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Khắc phục tồn tại 1	Xây dựng chi tiết bộ chỉ số đánh giá hiệu quả và khuyến khích hoạt động	Phòng QLKH, Phòng HTQT và	2020-2021

		hợp tác và đối tác NCKH. Hoạt động này do Phòng QLKH và Phòng HTQT chịu trách nhiệm thực hiện trong năm học 2020-2021	các đơn vị liên quan	
2	Khắc phục tồn tại 2	Tăng nguồn thu tài chính và trang thiết bị cho Nhà trường từ các hoạt động hợp tác và đối tác NCKH thông qua triển khai hợp tác với các đối tác nước ngoài. Hoạt động này do Phòng QLKH phối hợp với Phòng HTQT chịu trách nhiệm làm đầu mối trong giai đoạn 2020-2022	Phòng QLKH, Phòng HTQT, Phòng KH-TC, Phòng QTCSVC	2020-2021
4	Phát huy điểm mạnh 1	Thường xuyên điều chỉnh, bổ sung chiến lược KH&CN nhà trường đáp ứng yêu cầu phát triển.	BGH, Phòng QLKH và các đơn vị có liên quan	2020-2021
5	Phát huy điểm mạnh 2	Đẩy mạnh hoạt động hợp tác NCKH với các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức KH&CN trong và ngoài nước.	QLKH, Phòng HTQT và các đơn vị có liên quan	2020-2021
6	Phát huy điểm mạnh 3	Có chính sách đãi ngộ GV đầu ngành; xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của Trường.	BGH, Phòng QLKH, Phòng TCCB và các đơn vị có liên quan	2020-2021

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b><i>Tiêu chuẩn 20</i></b>	<b><i>4.5/7</i></b>
<i>Tiêu chí 20.1</i>	5
<i>Tiêu chí 20.2</i>	5
<i>Tiêu chí 20.3</i>	4
<i>Tiêu chí 20.4</i>	4

## **Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng**

***Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của Cơ sở giáo dục***

### **1. Mô tả**

Hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng được xác định trong tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường. Mục tiêu giáo dục của Nhà trường là mở rộng cơ hội học tập cho mọi người với chất lượng tốt, phục vụ nhu cầu học tập đa dạng với nhiều hình thức đào tạo, đa ngành, đa cấp độ, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực văn hóa, thể thao và du lịch, trong công cuộc xây dựng đất nước và hội nhập quốc tế [H21.21.01.01], [H1.21.01.02].

Trên tinh thần đó, Nhà trường đã có chính sách mở rộng đào tạo hệ vừa làm vừa học trên cơ sở cho phép của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Chủ trương của Nhà trường nhằm phục vụ tối đa nhu cầu học tập của người dân trong tỉnh. Cùng với đó, Nhà trường cũng có chủ trương liên kết đào tạo với các địa phương như Hòa Bình, Nam Định, Quảng Trị, ĐakLak... để mở lớp, phục vụ nhu cầu nâng cao kiến thức của người dân trong cả nước [H21.21.01.03], [H21.21.01.04], [H21.21.01.05],

Hằng năm các đơn vị thuộc, trực thuộc trường chủ động xây dựng, đăng ký kế hoạch công tác năm, dự toán thu chi tài chính. Trường tổ chức Hội nghị bảo vệ kế hoạch công tác năm dự toán thu chi tài chính. Căn cứ kết quả Hội nghị này, Trường giao kế hoạch công tác năm, giao dự toán thu-chi tài chính từng năm cho các đơn vị, đặc biệt là các đơn vị có hoạt động kết nối và cung cấp các dịch vụ cộng đồng như phòng KHCT, Trung tâm Ngoại ngữ - tin học [H21.21.01.06], [H21.21.01.09].

Trung tâm Giáo dục thường xuyên và liên kết đào tạo là đơn vị thuộc của nhà trường có chức năng tham mưu giúp Hiệu trưởng tổ chức, quản lý về đào tạo các lớp hệ vừa làm vừa học. Trung tâm là đơn vị đầu mối tổ chức liên kết, phối hợp với các địa phương tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, cập nhật kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu vị trí việc làm tại các địa phương [H21.21.01.05], [H21.21.01.07]. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học là đơn vị được Nhà trường phân công nhiệm vụ tuyển sinh, đào tạo và tổ chức thi cấp chứng chỉ tin học ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT [H21.21.01.08], [H21.21.01.09]. Trung tâm Đào tạo các môn năng khiếu thể thao là đơn vị có nhiệm vụ tuyển sinh và đào tạo chứng chỉ Huấn luyện viên bơi lội, chứng chỉ Trọng tài viên [H21.21.01.10]. Khoa Du lịch là đơn vị có nhiệm vụ tuyển sinh và đào tạo, bồi dưỡng cấp chứng chỉ Hướng dẫn viên du lịch [H21.21.01.11]. Phòng Quản lý khoa học và các

khoa đào tạo có nhiệm vụ đề xuất và triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng [H21.21.01.12]. Công đoàn, Đoàn Thanh niên là những đơn vị, tổ chức có chức năng tham mưu, triển khai cho cán bộ, giảng viên và sinh viên trong toàn trường các hoạt động tình nguyện, từ thiện và hoạt động văn hóa, văn nghệ cho cộng đồng [H21.21.01.13], [H21.21.01.14]; Đặc biệt là các khoa với những loại hình đào tạo đặc thù cũng xây dựng kế hoạch kết nối và phục vụ cộng đồng, như các hoạt động phục vụ chương trình của các sở, ban, ngành cấp tỉnh [H21.21.01.15] Ban Giám hiệu Nhà trường có nhiệm vụ, quyền hạn trong việc điều hành, quản lý chung để phối hợp hoạt động giữa các khoa, phòng, trung tâm diễn ra thông suốt, hiệu quả, phục vụ tốt nhất sứ mạng phát triển cộng đồng của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Song song với nhiệm vụ đào tạo phục vụ cộng đồng, Nhà trường có chính sách gắn công tác nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên, sinh viên với nhiệm vụ phục vụ cộng đồng. Rất nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cơ sở, đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên và đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh do đội ngũ giảng viên, sinh viên trong trường làm chủ nhiệm đều gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa [H21.21.01.16].

Trường còn có chủ trương khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi về thời gian, tài chính để cán bộ, giảng viên và sinh viên trong trường tham gia các hoạt động thiện nguyện phục vụ cộng đồng như: ủng hộ quỹ “Vì người nghèo”, ủng hộ quỹ “Đền ơn, đáp nghĩa”, ủng hộ đồng bào lũ lụt, các chương trình tiếp sức mùa thi, chương trình “Hiển máu nhân đạo”, chương trình “Mùa hè xanh”, xây dựng sân chơi thiếu nhi cho trẻ em huyện Mường Lát, Như Thanh, Thường Xuân, Quan Sơn, chương trình “Trung thu cho em” tại Trung tâm bảo trợ số 2, tổ chức cuộc thi “Sinh viên thanh lịch”, Hội trại, “Đêm hội sinh viên”... [H21.21.01.17]. Các hoạt động đều được Đảng ủy, Ban giám hiệu, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên nhà trường quan tâm sát sao, đề cao tính thiết thực, nhân đạo trong mỗi hoạt động để phục vụ cộng đồng được tốt nhất.

Như vậy có thể thấy, trường đã có chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng trên cả ba trụ cột chính là: đào tạo phục vụ cộng đồng, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng và các hoạt động thiện nguyện phục vụ cộng đồng.

Việc thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng tuân thủ theo các quy định của pháp luật và quy định riêng của Nhà trường. Trên tinh thần các chủ trương, chính sách phục vụ cộng đồng đã được Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường xác định rõ, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã hướng dẫn cụ thể bằng các văn bản để tổ chức thực hiện như: Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H21.21.01.18], Quy định về Tổ

chức phục vụ cộng đồng [H21.21.01.19, Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên [H21.21.01.201], Quy chế chi tiêu nội bộ [H21.21.01.21]. Quy chế hoạt động của trung tâm đào tạo năng khiếu thể dục, thể thao [21.21.01.22].

Cùng với đó, Ban Chấp hành Công đoàn, Ban Chấp hành Đoàn trường cũng đã phối hợp xây dựng chương trình, kế hoạch công tác hàng năm coi trọng kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng hoạt động dựa trên quy chế hoạt động của Ban chấp hành Công đoàn, quy chế hoạt động của ban chấp hành Đoàn Thanh niên [H21.21.01.23], [H21.21.01.24]. Tất cả các quy định trên đều tuân thủ theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

Trung tâm Giáo dục thường xuyên và liên kết đào tạo là đơn vị thuộc Trường Đại học Văn hóa, Thể thao & Du lịch Thanh Hóa có chức năng tham mưu giúp Hiệu trưởng tổ chức, quản lý về đào tạo các lớp hệ vừa làm vừa học. Trung tâm là đơn vị đầu mối tổ chức liên kết, phối hợp với các địa phương tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực... Tất cả hoạt động theo quy định quy chế của pháp luật [H21.21.01.25]. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học là đơn vị được Nhà trường phân công nhiệm vụ tuyển sinh, đào tạo và tổ chức thi cấp chứng chỉ tin học ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT [H21.21.01.08],[H21.21.01.09], [H21.21.01.26]. Khoa Du lịch là đơn vị có nhiệm vụ tuyển sinh và đào tạo, bồi dưỡng cấp chứng chỉ Hướng dẫn viên du lịch [H21.21.01.11]. Phòng Quản lý khoa học và các khoa đào tạo có nhiệm vụ đề xuất và triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng [H21.21.01.27].

BGH đã chỉ đạo, phân công các đơn vị thuộc, trực thuộc, BCH công đoàn, BCH đoàn trường, cán bộ, viên chức, người lao động trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng chương trình, kế hoạch công tác hàng năm coi trọng kết nối và cung cấp các dịch vụ PVCD tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật, quy chế, quy định của nhà trường [H21.21.01.28]. Trong quy quy chế hoạt động của Ban Kết nối và phục vụ cộng đồng đã quy định nhiệm vụ, quyền hạn của từng đơn vị trong trường và cá nhân (Trưởng ban, Phó trưởng ban, các ủy viên và tổ giúp việc) trong việc xây dựng kế hoạch, chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng. Trong bản kế hoạch hoạt động hàng năm của Nhà trường và các đơn vị đều có phân công rất rõ về nhân sự chịu trách nhiệm về từng hoạt động. Trong đó Trưởng các đơn vị là người chịu trách nhiệm chính trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá và cải tiến các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng; được thể hiện trong Quy chế tổ chức hoạt động của Trường cũng như trong Quy chế hoạt động của Ban kết nối và phục vụ cộng đồng [21.21.01.19]. Các Quy định về nhiệm vụ và nhân sự chịu trách

nhiệm trong việc xây dựng chính sách, kế hoạch kết nối và phục vụ cộng đồng các năm 2016-2020 mới chỉ lồng ghép trong các hoạt động chung của đơn vị.

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7**

***Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện***

### **1. Mô tả**

Trên cơ sở các chủ trương, quy định về kết nối và phục vụ cộng đồng đã được ban hành hằng năm, các đơn vị đã triển khai thực hiện với kết quả cụ thể như sau:

+ *Hoạt động đào tạo phục vụ cộng đồng*: Nhà Trường đã thành lập Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Liên kết, Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, Trung tâm Đào tạo các môn năng khiếu thể thao và các khoa chuyên môn. Sau khi được thành lập, các đơn vị đã triển khai hoạt động nhằm thực hiện mục tiêu phục vụ và kết nối cộng đồng của trường như: Mở các lớp đại học liên thông VLVH để đáp ứng yêu cầu nâng cao trình độ của CBCC trên địa bàn toàn tỉnh. Bên cạnh đó thì nhà trường cũng liên kết với một số trường đại học để đặt lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H21.21.01.03], [H21.21.01.05]. Trong 5 năm qua, đã có hàng ngàn sinh viên, học viên theo học và tốt nghiệp [H21.21.02.01], [H21.21.02.02].

Cùng với đó, Nhà trường liên tục tuyển sinh, tổ chức thi và cấp chứng chỉ Tin học, chứng chỉ Huấn luyện viên bơi lội, chứng chỉ Trọng tài viên, chứng chỉ Hướng dẫn viên du lịch cho đối tượng có nhu cầu học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề. Loại hình, khối lượng tham gia kết nối và phục vụ cộng đồng đã được xác lập thông qua: số lượng các khóa đào tạo, số lượng học viên được cấp chứng chỉ hàng tháng/năm [H21.21.01.09], [H21.21.01.10], [H21.21.01.11], [H21.21.02.03], [H21.21.02.04], [H21.21.02.05].

+ *Hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng*: Để giúp các giảng viên, sinh viên và nhà nghiên cứu trong trường có nhiều cơ hội tham dự các hội thảo khoa học, Nhà trường tham gia tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Hằng năm, Nhà trường luôn dành kinh phí cho hàng chục đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở của giảng viên và đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên. Cùng với đó, Nhà trường cũng hỗ trợ mọi mặt về thời gian, thủ tục để đội ngũ giảng viên trong trường tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, cấp bộ. Hầu hết các đề tài nghiên cứu khoa học đều hướng đến việc đưa ra các giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội của các cơ quan, đơn vị, địa phương cụ thể trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa [H21.21.02.06].

+ *Hoạt động thiện nguyện*: Là ngôi trường có thương hiệu về lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, hằng năm CBGV và học sinh, sinh viên nhà trường tham gia nhiều trường trình nghệ thuật phục vụ các sự kiện văn hóa, chính trị của tỉnh (đại hội Đảng bộ, đại hội Thi đua yêu nước, lễ kỷ niệm 990 năm Danh xưng Thanh Hóa, lễ kỷ niệm 90 thành lập Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa...). [H21.21.02.07], [H21.21.02.08].

Hằng năm nhà trường phối hợp với Báo tuổi trẻ và các đơn vị liên quan tổ chức Chương trình tư vấn tuyển sinh cho học sinh THPT trên địa bàn Tỉnh, thu hút hàng nghìn lượt tham gia. Ngoài ra, phối hợp với một số doanh nghiệp tư vấn, định hướng việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp [H21.21.02.09], [H21.21.02.10].

Để nâng cao nhận thức của học sinh, sinh viên về trách nhiệm xã hội, trường đã tích cực tổ chức một số chiến dịch tình nguyện quy mô lớn như “Tiếp sức mùa thi”, “Tiếp sức đến trường”, “Tình nguyện mùa hè xanh”, “Hiến máu tình nguyện”, các hoạt động quyên góp xây dựng công trình văn hóa ...góp phần phát triển kinh tế xã hội ở địa phương, các hoạt động giáo lưu văn hóa với lưu học sinh Lào, ủng hộ đồng bào lũ lụt, Tết vì người nghèo [H21.21.02.07], [H21.21.02.08], [H21.21.02.11], [H21.21.02.12], [H21.21.02.13].

Chương trình tình nguyện “Mùa hè xanh” là một trong những hoạt động rất thiết thực và ý nghĩa do Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên tổ chức triển khai thực hiện hàng năm với các hoạt động tình nguyện chuyên sâu ở vùng sâu vùng xa, trao quà cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, học sinh nghèo vượt khó, trực tiếp hoặc phối hợp giúp đỡ xây dựng các công trình thiện nguyện, khu vui chơi thiếu nhi, làm đường giao thông nông thôn, tổ chức các đêm giao lưu văn nghệ, dạy học, tập thiếu nhi cho trẻ em...[H21.21.02.07], [H21.21.02.08].

Không chỉ đối với sinh viên, đội ngũ cán bộ, giảng viên cũng được Nhà trường quan tâm, tạo điều kiện để tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng. Hầu hết các chương trình tình nguyện của sinh viên đều có giảng viên đi cùng để hướng dẫn [H21.21.02.07], [H21.21.02.08], [H21.21.01.29], [H21.21.02.14], [H21.21.02.15].

Với đối tượng lưu học sinh Lào, Nhà trường giao Phòng Công tác - Chính trị HSSV phối hợp với phòng Hợp tác quốc tế thường xuyên quan tâm, hỗ trợ. Hằng năm, Nhà trường đều tổ chức Tết cổ truyền Bunpimay cho các em sinh viên Lào đang học tập tại trường và các trường lân cận trên địa bàn tỉnh. Trong đợt dịch Covid 19, một số em không có điều kiện về Lào nên Nhà trường đã tiến hành trao quà, hỗ trợ các em về tài chính để các em yên tâm học tập, đồng thời gắn kết hơn nữa tình hữu nghị Việt – Lào mà lãnh đạo hai tỉnh Thanh Hóa – Hòa Phố đã và đang xây dựng suốt thời gian vừa qua. [H21.21.02.09], [H21.21.02.11].



Công đoàn Nhà trường cũng thường xuyên tổ chức các đợt quyên góp, ủng hộ hàng năm như: Ủng hộ đồng bào bão lụt, quỹ vì người nghèo, quỹ mái ấm công đoàn...[H21.21.02.11], [H21.21.02.12], [H21.21.02.13].

Trong quá trình thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng nêu trên, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cùng các đơn vị có liên quan luôn tuân thủ theo đúng chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các văn bản quy định, hướng dẫn chi tiết của nhà trường, cụ thể đó là: Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H21.21.01.15], Quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H21.21.01.29], Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ [H21.21.02.14], Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên [H21.21.02.15], Quy chế chi tiêu nội bộ [H21.21.02.16], Quy định về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ [H21.21.02.17], Quy định về việc ban hành thu - chi tài chính Đoàn Thanh niên theo nhiệm kỳ của Công đoàn, Đoàn thanh niên [H21.21.02.18]. Quy định triển khai về hoạt động NCKH [H21.21.02.19].

Quá trình và kết quả thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng thường xuyên được báo cáo tới Đảng ủy, Ban Giám hiệu nhà trường. Nhờ sự quán triệt, chỉ đạo sát sao của lãnh đạo Nhà trường và sự báo cáo kịp thời của các đơn vị chức năng, các kế hoạch, hành động phục vụ cộng đồng cụ thể luôn được kịp thời chấn chỉnh, đảm bảo tuân thủ những quy định, hướng dẫn trong quá trình thực hiện [H21.21.02.15], [H21.21.02.16].

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7**

***Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng***

### **1. Mô tả**

- Nhà trường đã xây dựng và triển khai hệ thống để đo lường, giám sát, đánh giá các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của cán bộ, giảng viên và sinh viên, cụ thể như sau:

+ *Đối với cán bộ, giảng viên:* Nhà trường triển khai đánh giá xếp loại thi đua đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên theo từng tháng và từng năm học. Trong từng tháng, ngoài các nhiệm vụ chuyên môn, cán bộ, giảng viên còn được đánh giá theo các tiêu chí liên quan đến nhiệm vụ kết nối và phục vụ cộng đồng của tổ công đoàn, chi đoàn cán bộ - giảng viên [H21.21.03.01], [H21.21.03.02].

Trong từng năm học, ngoài 270 giờ dạy nghĩa vụ, giảng viên còn cần đạt tối thiểu 180 giờ nghiên cứu khoa học. Theo chủ trương đã được định hướng, các công trình nghiên cứu khoa học đều hướng đến việc đưa ra những giải pháp cải tiến phục vụ cộng

đồng. Đặc biệt, Tạp chí Khoa học của Nhà trường thường đánh giá cao và cho đăng những bài viết có tính ứng dụng cao, có thể áp dụng triển khai trong thực tiễn để phục vụ, hỗ trợ cộng đồng [H21.21.03.03].

+ *Đối với sinh viên*: Khi kết thúc mỗi kỳ học, việc đánh giá kết quả rèn luyện được đánh giá ở 3 cấp độ: tự đánh giá, lớp đánh giá và giáo viên chủ nhiệm đánh giá. Điểm đánh giá dựa trên nhiều tiêu chí, trong đó, có tiêu chí về tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng như: Tham gia các hoạt động chính trị, văn hóa, thể thao,...(dựa trên cơ sở phân loại đoàn viên) được cộng tối đa 20 điểm; về phẩm chất công dân và quan hệ cộng đồng được khen thưởng cộng 15 điểm [H21.21.03.04]. Đặc biệt, các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng của sinh viên là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để Đảng ủy Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa xét kết nạp Đảng viên mới cho sinh viên [H21.21.03.05].

Cơ sở dữ liệu về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Nhà trường được lưu trữ đầy đủ. Cơ sở dữ liệu dưới dạng văn bản được lưu trữ tổng hợp tại phòng Hành chính - Tổng hợp và các đơn vị có liên quan, cụ thể như sau: Cơ sở dữ liệu mở ngành được lưu tại phòng Đào tạo, các khóa đào tạo ngắn hạn được lưu tại các trung tâm, khoa chuyên môn; hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng được lưu tại Phòng Quản lý khoa học, các hoạt động thiện nguyện được lưu tại Văn phòng Đoàn Thanh niên [H21.21.01.09], [H21.21.01.10], [H21.21.01.11], [H21.21.01.12], [H21.21.03.06]. Bên cạnh đó, một số cơ sở dữ liệu cũng thể hiện dưới dạng số liệu trên các phần mềm quản lý sinh viên của phòng Công tác chính trị - Học sinh Sinh viên [H21.21.03.07].

Để đảm bảo các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được triển khai hiệu quả. Các hoạt động phục vụ cộng đồng được giám sát chặt chẽ bởi các đơn vị phụ trách theo từng lĩnh vực cụ thể: Các hoạt động về đào tạo phục vụ cộng đồng do phòng Quản lý đào tạo và các trung tâm, khoa chuyên môn giám sát; hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng do Phòng Quản lý khoa học giám sát; các hoạt động thiện nguyện do Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên giám sát. Giám sát chung các hoạt động sẽ thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của phòng Thanh tra và chịu sự giám sát trực tiếp của Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường [H21.21.02.15].

Việc triển khai đánh giá hiệu quả hoạt động phục vụ cộng đồng được thực hiện thông qua việc lấy ý kiến khảo sát của cán bộ, giảng viên và sinh viên [H21.21.03.08]; [H21.21.03.09]. Kết quả đánh giá được báo cáo Ban Giám hiệu để thực hiện tổng hợp, phân tích, làm cơ sở cho việc cải tiến nâng cao chất lượng của từng loại hoạt động. Số liệu tổng hợp từ các phiếu khảo sát cho thấy cán bộ, giảng viên và sinh viên trong trường cảm thấy hài lòng với các hoạt động phục vụ cộng đồng mà họ tham gia. Trong

đó, 90% các giảng viên cảm thấy hài lòng về các hoạt động đào tạo, chia sẻ thông tin, tư vấn, hội thảo phục vụ cộng đồng. 80% sinh viên tham gia hài lòng với các hoạt động thiện nguyện của Nhà trường [H21.21.03.10]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng sử dụng kết quả phản hồi của các bên liên quan để đánh giá hiệu quả của các hoạt động. Hoạt động nào nhận được phản hồi tích cực như thư cảm ơn từ các địa phương [H21.21.03.11]. Sau mỗi hoạt động phục vụ cộng đồng, đặc biệt là các hoạt động thiện nguyện phục vụ cộng đồng, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên đều tiến hành tổng kết theo từng đầu công việc để kịp thời phát hiện những thiếu sót trong quá trình thực hiện. Mặt khác, Công đoàn và Đoàn thanh niên có quy chế sử dụng nguồn kinh phí của phù hợp với chính sách hỗ trợ cho cộng đồng [H21.21.03.13], [H21.21.03.14]. Đảng ủy, Ban giám hiệu Nhà trường trong các cuộc họp Đảng ủy đều có đánh giá về hiệu quả các hoạt động phục vụ cộng đồng để kịp thời đưa ra chỉ đạo nâng cao hiệu quả hoạt động [H21.21.03.11]. Hàng năm có báo cáo kết quả khảo sát các bên liên quan đến hoạt động phục vụ cộng đồng [H21.21.03.12].

## **2. Mức đánh giá tiêu chí:4/7**

***Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan***

### **1. Mô tả**

Sau mỗi năm học, các đơn vị chức năng có liên quan đến hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đều tiến hành báo cáo tổng kết năm học, trong đó có mục riêng liên quan đến nhiệm vụ kết nối và phục vụ cộng đồng. Trên cơ sở đó, báo cáo tổng kết năm học của Nhà trường sẽ đưa ra những tổng kết, đánh giá khách quan về công tác kết nối, phục vụ cộng đồng và giải pháp khắc phục hạn chế trong năm học tới [H21.21.04.01].

Không chỉ vậy, Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa nhiệm kỳ 2020 – 2025 cũng chỉ ra những tồn tại, hạn chế trong công tác đoàn, hội, nhiệm vụ kết nối và phục vụ cộng đồng của Nhà trường giai đoạn 2015 – 2020, từ đó đề ra chủ trương, định hướng cải tiến trong nhiệm kỳ tới, nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan [H21.21.04.02], [H21.21.04.03].

Căn cứ vào chủ trương, kế hoạch cải tiến, Nhà trường đã triển khai thực hiện các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng từng loại hoạt động cụ thể:

+ *Về hoạt động đào tạo phục vụ cộng đồng:* Nhà trường liên tục nghiên cứu nhu cầu được học tập, đào tạo nghề của xã hội để bổ sung các lớp đào tạo vừa làm vừa học, cấp chứng chỉ nghề. Đối với hệ vừa làm vừa học, trong những năm gần đây, Nhà

trường liên tục mở ngành đào tạo với các ngành mới như Quản lý nhà nước (2016), Luật (2020)... góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, chuẩn bằng cấp theo đúng quy định của pháp luật cho một bộ phận đông đảo cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh bạn. Số lượng lớp cũng như khung chương trình, nội dung giảng dạy không ngừng được bổ sung để đáp ứng nhu cầu của người học [H21.21.04.04].

Ngoài chứng chỉ Hướng dẫn viên du lịch được mở từ năm 2017, chứng chỉ Tin học được Nhà trường xin cấp phép tổ chức đào tạo, thi cấp từ năm 2018; chứng chỉ Huấn luyện viên bơi lội và chứng chỉ Trọng tài viên tổ được triển khai từ năm 2019. Với chứng chỉ Tin học theo chuẩn Thông tư 03/2014/TT-BTTTT, hiện nay Nhà trường đã nâng tần suất ôn và thi cấp chứng chỉ lên 01 tuần/ lần để người dân có nhu cầu thuận tiện trong việc sắp xếp thời gian ôn, thi. Quy trình, thủ tục đăng ký thi, ôn tập, tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ đảm bảo các quy định chung của pháp luật nhưng đã không ngừng được cải tiến để đơn giản hóa thủ tục cho người học.

+ *Về hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng*: Trong những năm gần đây, lãnh đạo nhà trường quán triệt chủ trương về nghiên cứu khoa học: gắn nghiên cứu với đào tạo, đẩy mạnh nghiên cứu với ứng dụng thực tiễn. Do đó, các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, đề xuất đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên đều được rà soát ngay từ khi đề xuất, ưu tiên lựa chọn những đề tài có tính ứng dụng thực tiễn cao trong xã hội [H21.21.04.05]; [H21.21.04.06].

Sau khi nghiệm thu, phòng Quản lý khoa học và các khoa đào tạo tiếp tục theo dõi quá trình tiếp nhận, ứng dụng kết quả nghiên cứu của chủ nhiệm đề tài với các bên liên quan. Đây là cơ sở để nhà trường xem xét các đề xuất nghiên cứu khoa học của giảng viên, sinh viên đó trong những năm tiếp theo. Các đề tài nghiên cứu của Nhà trường thường tập trung vào việc đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, liên quan trực tiếp đến nhiều làng nghề, khu du lịch, cộng đồng dân cư. Do đó, Nhà trường cũng thường xuyên thu thập ý kiến đóng góp, phản hồi của các đơn vị liên quan đến đề tài nghiên cứu khoa học để cải tiến, hoàn thiện cơ chế, phương thức phối hợp trong hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng [H21.21.04.05], [H21.21.04.06].

+ *Về các hoạt động thiện nguyện phục vụ cộng đồng*: Ban đầu, các chương trình tình nguyện của Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên chủ yếu tập trung vào hai chương trình thường niên là “Mùa hè xanh” (tình nguyện hè tại các xã miền núi, biên giới, hải đảo khó khăn) và “Tiếp sức mùa thi” (hỗ trợ thí sinh dự thi Trung học phổ thông Quốc gia). Trong những năm gần đây, các hoạt động tình nguyện gần như diễn ra suốt năm

học, đa dạng dưới nhiều phương thức khác nhau theo yêu cầu của xã hội như: chương trình giải cứu nông sản, các hoạt động trao quà tặng, dọn dẹp vệ sinh môi trường, cắt tóc miễn phí tại các trung tâm bảo trợ xã hội, chương trình Trung thu cho em, quyên góp cho chương trình Đông ấm xứ Thanh, tình nguyện mùa đông... Ngoài ra, các hoạt động hỗ trợ văn hóa, văn nghệ của cán bộ, giảng viên, sinh viên trong nhà trường tại các cơ quan, đơn vị, địa phương gần như diễn ra liên tục theo yêu cầu hỗ trợ của đối tác[H21.21.04.07].

Cùng với đó, hoạt động tình nguyện trong những năm gần đây không chỉ có sinh viên và một số thầy cô phụ trách Đoàn thanh niên, Hội sinh viên mà còn có sự tham gia đông đảo của nhiều cán bộ, giảng viên trong trường, đặc biệt là chi đoàn cán bộ - giảng viên. Không chỉ vậy, hoạt động thiện nguyện của nhà trường còn kêu gọi được sự chung tay giúp sức của rất nhiều doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong xã hội. Sự tận tâm, chuyên nghiệp, không ngừng cải tiến sáng tạo trong hoạt động thiện nguyện của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã tạo dựng được lòng tin vững chắc và sự ủng hộ nhiệt tình của xã hội [H21.21.04.08].

*Bảng 21.4. 1. Bảng đối sánh của các hoạt động PVCD trong giai đoạn 2016-2020*

<b>Năm</b>				
2016	2017	2018	2019	2020
<b>SỐ LƯỢNG CÁC HOẠT ĐỘNG PVCD</b>				
6	8	8	9	12

Kết quả khảo sát giảng viên, sinh viên, cho thấy hơn 80% những người tham gia hoạt động phục vụ cộng đồng đều cảm thấy hài lòng về cách thức cũng như kết quả thực hiện của Nhà trường[H21.21.04.09]; [H21.21.04.10]. [H21.21.04.11]; [H21.21.04.12]. Trong quá trình thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng, Nhà trường cũng nhận được phản hồi tích cực của các bên liên quan thông qua nhiều hình thức như: Trao tặng giấy khen, trao giấy chứng nhận và thư cảm ơn. Điều đó cho thấy hiệu quả của các hoạt động phục vụ cộng đồng những đóng góp tích cực của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đối với sự phát triển chung của xã hội [H21.21.04.13].

## **2. Mức đánh giá tiêu chí:4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh**

- Nhà trường đã xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng đồng bộ, trải khắp ba mảng chính: đào tạo phục vụ cộng đồng, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng và các hoạt động thiện nguyện phục vụ cộng đồng.

- Là cơ sở đào tạo có truyền thống hơn 50 năm trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường luôn gắn chặt với các chương trình biểu diễn văn hóa – văn nghệ tại địa phương. Hầu hết các sự kiện chính trị, văn hóa lớn của tỉnh đều có sự góp mặt trực tiếp của cán bộ, giảng viên và sinh viên trong trường.

- Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được lãnh đạo Nhà trường và các đơn vị chuyên môn thường xuyên cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. Hơn 80% những người được khảo sát đều cảm thấy hài lòng về cách thức cũng như kết quả thực hiện của Nhà trường.

## **2. Tóm tắt các điểm tồn tại**

- Cơ chế phối hợp thực hiện giữa các khoa, phòng, trung tâm trong hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng còn chưa đồng bộ.

- Đối tượng thuộc diện kết nối và phục vụ cộng đồng của Nhà trường tương đối rộng, số lượng đông đảo, trong đó bao gồm cả sinh viên Lào. Do đó, việc lấy ý kiến phản hồi, đóng góp ý tưởng cải tiến của đối tượng là sinh viên Lào còn hạn chế.

## **3. Kế hoạch cải tiến**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>
1	Khắc phục tồn tại 1	Cập nhật và ban hành các văn bản quy định chi tiết về sứ mạng kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng.	Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan	Hàng năm
2	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng kế hoạch, bố trí bộ phận nhân sự lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan ngay trong quá trình thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng.	Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan	Hàng năm
3	Phát huy	Nâng chất lượng các chương trình văn hóa, văn nghệ tại địa phương;	Ban Giám hiệu và các đơn vị liên	Hàng năm

	điểm mạnh 1	mở rộng phục vụ đối với các tỉnh lân cận.	quan	
4	Phát huy điểm mạnh 2	Cụ thể hóa cơ chế phối hợp, lấy ý kiến của các bên liên quan trong hoạt động phục vụ cộng đồng.	Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan	Hàng năm

#### **4. Mức đánh giá tiêu chuẩn**

<b>Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b><i>Tiêu chuẩn 21</i></b>	<b>4.5/7</b>
<i>Tiêu chí 21.1</i>	5
<i>Tiêu chí 21.2</i>	5
<i>Tiêu chí 21.3</i>	4
<i>Tiêu chí 21.4</i>	4

#### **Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo**

***Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.***

##### **1. Mô tả**

Đầu năm học, Nhà trường và các khoa xây dựng kế hoạch năm học, trong đó đã xác định và phân tích dự đoán tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên thôi học của tất cả các CTĐT [H22.22.01.01], [H22.22.01.02]. Dự đoán tỉ lệ người học đạt yêu cầu, không bị cảnh báo học vụ ở các ngành trung bình từ 82% đến 98%, trong đó có những ngành được dự đoán tỉ lệ người học đạt yêu cầu, không bị cảnh báo học vụ tương đối cao như ngành Sư phạm âm nhạc, Quản lý Văn hóa, Giáo dục mầm non đạt tỷ lệ (95%) có ngành được dự đoán có tỉ lệ người học đạt yêu cầu, không bị cảnh báo học vụ thấp hơn như ngành Thiết kế đồ họa, thiết kế thời trang, Quản trị khách sạn dự kiến tỷ lệ đạt(80%).

Trường theo dõi, giám sát, đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp của người học thông qua các báo cáo tổng kết từng khóa đào tạo của Trường [H22.22.01.03]; báo cáo ba công khai hàng năm [H22.22.01.04]; báo cáo tổng kết năm học [H22.22.01.05]. Trường theo dõi, giám sát, đánh giá tỉ lệ thôi học, học lại, thi lại của các CTĐT trên phần mềm quản lí đào tạo [H22.22.01.06], Trước mỗi kỳ thi, phòng Quản lý đào tạo tổng hợp báo cáo

điều kiện thi hết học phần (trong đó xác định số sinh viên thi lại học lại) [H22.22.01.07]. Trên cơ sở báo cáo điều kiện thi mỗi học kỳ phòng Quản lý đào tạo xây dựng kế hoạch học lại, thi lại học kỳ phụ (III) trong năm học [H22.22.01.08]. Mặt khác, trước mỗi đợt xét tốt nghiệp, phòng Quản lý đào tạo báo cáo về tỷ lệ người học tốt nghiệp theo từng ngành và trình cho Hội đồng xét tốt nghiệp của trường [H22.22.01.09]. Như vậy, nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá số lượng và tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT; học lại, thi lại các môn học/học phần đầy đủ, chi tiết và đảm bảo công khai [H22.22.01.10].

Nhà trường đã thực hiện đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học năm trước với năm sau của cùng CTĐT trường [H22.22.01.11] và giữa các CTĐT trong Nhà trường [H22.22.01.12] và Trường thực hiện việc đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp của Trường, với Trường Đại học Nội vụ Hà Nội [H22.22.01.13], và đồng thời đang cố gắng hoàn thiện thực hiện đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp của Nhà trường với trường nước ngoài. Kết quả của việc đối sánh đã được thống kê, phân tích để đánh giá, tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học ở tất cả CTĐT trong Nhà trường và là cơ sở để dự đoán được tỷ lệ tốt nghiệp năm tiếp theo [H22.22.01.13].

Để tăng tỉ lệ tốt nghiệp và giảm tỉ lệ thôi học của tất cả các CTĐT, trong quá trình sinh viên học tập, Nhà trường thông báo cho sinh viên bị cảnh báo học tập và sinh viên bị cảnh báo học vụ sau mỗi học kì của năm học [H22.22.01.14]. Bên cạnh đó, Nhà trường giao cho các Khoa, giáo vụ khoa gặp trực tiếp sinh viên bị cảnh báo học tập để nhắc nhở và tư vấn về tiến độ học tập, lộ trình đăng ký học phần... [H22.22.01.15]. Đồng thời, đầu mỗi năm học nhà trường kiểm tra hoạt động đào tạo và có thông báo nhắc nhở, chấn chỉnh công tác đào tạo hằng năm [H22.22.01.16]. Ngoài ra nhà trường giao cho các giảng viên chủ nhiệm – cố vấn học tập (GVCN-CVHT), kiểm tra tiến độ học tập của người học thông qua quy định hoạt động giảng viên chủ nhiệm- cố vấn và các quyết định phân công giảng viên cố vấn hàng năm [H22.22.01.17].

Để nâng cao kết quả học tập của những học phần có điểm F, Nhà trường tổ chức học kỳ phụ để sinh viên học lại [H22.22.01.08]. Ngoài ra, để tăng tỉ lệ tốt nghiệp và giảm tỉ lệ thôi học của người học, nhằm phát huy năng lực tự học, khả năng tư duy sáng tạo, vai trò của người học là trung tâm, giảng viên sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy như thuyết trình, thảo luận, thực hành (các phương pháp này được thể hiện cụ thể trong ĐCCT học phần [H22.22.01.18]. Ngoài ra, Trường cũng rất chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, phương pháp giảng dạy tiên tiến, đa dạng nhằm giúp sinh viên có nhiều cách thức, phương thức khác nhau trong việc tiếp nhận kiến thức chuyên môn [H22.22.01.19].

Trường cũng rà soát ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần để khoa/bộ môn chỉnh sửa những nội dung chưa chính xác, cập nhật thông tin mới cho phù hợp, bổ sung mới câu hỏi thi và cập nhật vào ngân hàng câu hỏi thi trước khi tổ chức thi. Vì



vậy, bộ ngân hàng câu hỏi thi được cải tiến hằng năm và ngày càng hoàn chỉnh [H22.22.01.20].

## 2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

**Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến**

### 1. Mô tả

Nhà trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ. Khoá học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể. Thời gian của một khoá học, được quy định tùy thuộc vào trình độ, ngành đào tạo [H22.22.02.01].

*Bảng 22.2. 1. Thời gian đào tạo các bậc, hệ của trường*

STT	Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo theo chương trình	Thời gian học tập tối đa
1	Đại học chính quy	4 năm	6 năm
2	Liên thông cao đẳng lên đại học	1.5-2 năm	2.5-3 năm
3	Liên thông trung cấp lên đại học	2.5-3 năm	3.5-4 năm
4	Cao học	2 năm	3 năm

Hằng năm, trong kế hoạch giảng dạy và học tập năm học [H22.22.02.02], [H22.22.02.03] trong kế hoạch đào tạo của Nhà trường đã xác định thời gian tốt nghiệp trung bình của người học toàn Trường, theo đó thời gian tốt nghiệp trung bình từ năm 2016 đến năm 2020 được Nhà trường xác định cụ thể:

*Bảng 22.2. 2. Thời gian Trung bình tốt nghiệp của sinh viên các năm*

TT	Năm	CTĐT 4 năm	CTĐT 2 năm	CTĐT 3 năm
1	Năm 2016	4.07	2.2	Không có SVTN
2	Năm 2017	4.0	2	3
3	Năm 2018	4.03	2.01	3
4	Năm 2019	4.16	2.02	3.01
5	Năm 2020	4.08	2.01	3.01

Nhìn chung, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn cao (Thể hiện ở bảng tổng hợp như trên), đồng nghĩa với việc các chính sách quản lý của nhà trường và sự hỗ trợ sinh

viên tương đối kịp thời và hiệu quả.

Trường theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của người học thông qua phần mềm Quản lý đào tạo [H22.22.02.05] được Quản lý bởi Phòng Quản lý đào tạo. Cùng với hệ thống phần mềm, tại các khoa có các giáo vụ làm nhiệm vụ CVHT chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ này [H22.22.02.06]. Trong và sau mỗi đợt xét tốt nghiệp, nhà trường có báo cáo đánh giá, tổng kết khóa học [H22.22.02.07].

Nhằm đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các CTĐT, Trường thực hiện việc đối sánh thời gian tốt nghiệp giữa các CTĐT của Trường, giữa khóa trước với khóa sau của cùng CTĐT. Trong 5 khóa sinh viên tốt nghiệp của Trường, thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên trong chương trình đào tạo 4 năm các ngành từ 4.0 đến 4.16/năm; chương trình đào tạo 3 năm từ 3 đến 3.01/ năm; chương trình đào tạo 2 năm từ 2 đến 2.2/ năm [H22.22.02.08].

*Bảng 22.2. 3. Đối sánh thời gian tốt nghiệp của trường*

T T	Ngành đào tạo	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020		
		Chương trình đào tạo			Chương trình đào tạo			Chương trình đào tạo			Chương trình đào tạo			Chương trình đào tạo		
		4 năm	2 năm	3 năm	4 năm	2 năm	3 năm	4 năm	2 năm	3 năm	4 năm	2 năm	3 năm	4 năm	2 năm	3 năm
1	Sư phạm âm nhạc	4.1	2		4	2	3	4.1	2	3	4	2	3	4	2	3
2	Sư phạm mỹ thuật	4	2.1		4	2	3	4	2.1	3	Không có SVTN		3	4.5	2	
3	Đồ họa	4.3	0		4			4	2	0	Không có SVTN	2		4		
4	Quản lý văn hóa	4	2		4.02	2	3	4.1	2	3	4.1	2	3	4	2	3
5	Việt Nam học (Du lịch)	4	2		4	2		4	2		4			4.1		
6	Thông tin học (TT-TV)		2		4	2		4	2		4			4.1		
7	Thanh nhạc	Chưa TN	3		4	2		4.1	2	3	4.8		3	4		
8	Thời trang	Chưa tốt nghiệp			4	0		4			4	2		4	2	
9	Hội họa	Chưa tốt nghiệp						4			Không có SVTN					
10	Quản lý TDTT	Chưa tốt nghiệp						4			4	2		4	2	
11	Quản trị khách sạn	Chưa tốt nghiệp						4	2		4		3	4.1		
12	Giáo dục mầm non	Chưa tốt nghiệp								3	4	2	3.01	4.04	2	3.01
13	Ngôn ngữ Anh	Chưa tốt nghiệp									4			4		
14	Công tác xã hội	Chưa tốt nghiệp					3		2	3	4	2.02	3.03	4	2	3

15	QTDVD L&LH	Chưa tốt nghiệp									4.4			4		
16	Quản lý nhà nước	Chưa tốt nghiệp						2	3	4.8	2	3.04	4.4	2.01	3	
<b>Thời gian TNTB</b>		<b>4.07</b>	<b>2.2</b>	<b>0</b>	<b>4.0</b>	<b>2.0</b>	<b>3.0</b>	<b>4.03</b>	<b>2.01</b>	<b>3.0</b>	<b>4.16</b>	<b>2.0</b>	<b>3.01</b>	<b>4.08</b>	<b>2.0</b>	<b>3.0</b>

Kết quả đối sánh cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của các CTĐT trong Nhà trường năm sau hơn năm trước. Đây là tỷ lệ tương đối tốt, đúng theo kế hoạch BGH đề ra đồng nghĩa với việc các chính sách quản lý của nhà trường, công tác hỗ trợ sinh viên rất kịp thời và hiệu quả. Đồng thời Nhà trường đã thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của trường mình với trường Đại học Nội vụ (thông qua báo cáo tự đánh giá của Nhà trường), kết quả đối sánh đã được phân tích lập báo cáo cho thấy thời gian tốt nghiệp của sinh viên chương trình đào tạo 4 năm của nhà trường có thời gian tốt nghiệp trung bình thấp hơn 4.06/năm so với Đại học Nội vụ Hà Nội thời gian tốt nghiệp trung bình 4.10/ năm [H22.22.02.09]. Dựa vào kết quả phân tích, đối sánh hàng năm Nhà trường đã lập báo cáo đánh giá từ đó dự đoán thời gian tốt nghiệp trung bình của tất cả các CTĐT [H22.22.01.13].

Nhằm cải tiến chất lượng để nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và rút ngắn thời gian tốt nghiệp của các CTĐT, Trường đã phối hợp thực hiện nhiều biện pháp. Cụ thể: mở các lớp học kì phụ trong 1 đợt (vào hè) và học kỳ linh hoạt cho sinh viên năm cuối để giúp sinh viên hoàn thành CTĐT đúng hạn [H22.22.02.10], [H22.22.02.11]. Ngoài ra Nhà trường chỉ đạo các khoa, giáo vụ khoa liên lạc, đôn đốc các sinh viên nợ môn tích cực trả nợ, hỗ trợ các em trong việc đăng ký trả nợ học phần cùng với khóa sau hoặc thành lập lớp học lại [H22.22.02.12]. Tuy nhiên, hiện nay nhà trường vẫn chưa tổ chức học cải thiện đêm, học cùng lúc 2 chương trình, học tiến độ nhanh để tốt nghiệp sớm.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến***

### **1. Mô tả**

Nhà trường luôn quan tâm tới tình hình việc làm và thu nhập của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Việc xác định tỷ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp đã được Nhà trường xác định trong kế hoạch học tập và giảng dạy năm học hằng năm, trong kế hoạch đào tạo năm học của nhà trường [H22.22.03.01], trong kế hoạch đào tạo năm học tại các khoa [H22.22.03.02], theo đó tỷ lệ người học có việc làm được Nhà trường xác định lần lượt theo các năm từ 2016 đến 2020 là: 82%, 80%, 84%, 87%, 95%. Kế hoạch này được BGH chỉ đạo đến từng CBGV từ đầu năm học [H22.22.03.03].

Việc theo dõi, giám sát tỉ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm sau tốt nghiệp do Trung tâm TVTS và GTVL chủ trì và phối hợp với các phòng, khoa chuyên

ngành thực hiện [H22.22.03.04]. Để khảo sát tình hình việc làm sau 01 năm tốt nghiệp Nhà trường đã thực hiện các phương thức như: khảo sát qua điện thoại, qua email, qua phiếu điều tra..... để tăng tính khách quan cũng như nâng cao chất lượng kết quả khảo sát [H22.22.03.05]. Quy trình khảo sát việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp được thực hiện như sau: Xây dựng kế hoạch khảo sát; Xây dựng mẫu phiếu khảo sát; Thông báo kế hoạch khảo sát trên website Trường; Lập danh sách sinh viên tốt nghiệp (địa chỉ email, số điện thoại, facebook...); Gửi phiếu khảo sát đến cựu sinh viên trực tiếp hoặc thông qua website, email, facebook...; Nhận kết quả khảo sát của cựu sinh viên; Thống kê và báo cáo kết quả khảo sát [H22.22.03.06].

Việc theo dõi, giám sát tỉ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm sau tốt nghiệp thông qua các báo cáo thống kê tình hình việc làm [H22.22.03.06].

Số lượng người học sau 01 năm tốt nghiệp được khảo sát thể hiện cụ thể qua các bảng sau:

*Bảng 22.3. 1. Sinh viên tốt nghiệp qua các năm học*

<b>TT</b>	<b>Sinh viên tốt nghiệp năm 2016</b>	<b>Sinh viên tốt nghiệp năm 2017</b>	<b>Sinh viên tốt nghiệp năm 2018</b>	<b>Sinh viên tốt nghiệp năm 2019</b>	<b>Sinh viên tốt nghiệp năm 2020</b>
Số lượng sinh viên tốt nghiệp	219	338	576	685	911
Số lượng sinh viên được khảo sát	219	338	576	685	911
Số lượng sinh viên có phản hồi	193	173	297	387	478
Các ngành có sinh viên tốt nghiệp	1. Quản lý Văn hóa 2. Thông tin học 3. Sư phạm âm nhạc 4. Sư phạm mỹ thuật 5. Việt Nam học 6. Đồ họa 7. Thanh nhạc	1. Quản lý Văn hóa 2. Thông tin học 3. Sư phạm âm nhạc 4. Sư phạm mỹ thuật 5. Việt Nam học 6. Đồ họa 7. Thanh nhạc 8. Thiết kế thời trang. 9. Công tác xã hội	1. Quản lý Văn hóa 2. Thông tin học 3. Sư phạm âm nhạc 4. Sư phạm mỹ thuật 5. Việt Nam học 6. Đồ họa 7. Thanh nhạc 8. Thiết kế thời trang. 9. Công tác xã hội 10. Hội họa 11. Quản lý	1. Quản lý Văn hóa 2. Thông tin học 3. Sư phạm âm nhạc 4. Sư phạm mỹ thuật 5. Việt Nam học 6. Đồ họa 7. Thanh nhạc 8. Thiết kế thời trang. 9. Công tác xã hội 10. Quản lý TĐTT	1. Quản lý Văn hóa 2. Thông tin học 3. Sư phạm âm nhạc 4. Sư phạm mỹ thuật 5. Việt Nam học 6. Đồ họa 7. Thanh nhạc 8. Thiết kế thời trang. 9. Công tác xã hội 10. Quản lý TĐTT

			TDĐT 12. Quản trị khách sạn 13. Giáo dục mầm non 14. Quản lý nhà nước	11. Quản trị khách sạn 12. Giáo dục mầm non 13. Quản lý nhà nước 14. Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành 15. Ngôn ngữ Anh	11. Quản trị khách sạn 12. Giáo dục mầm non 13. Quản lý nhà nước 14. Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành 15. Ngôn ngữ Anh
--	--	--	--	--	--

*Bảng 22.3. 2. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp qua các năm*

TT	Các ngành đào tạo	Tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp qua các năm				
		2016	2017	2018	2019	2020
1.	Quản lý Văn hóa	61,96%	71,11%	73,44%	57,38%	59,38%
2.	Thông tin – Thư viện	66,67%	55,56%	50%	66,67%	75%
3.	Sư phạm Âm nhạc	77,78%	79,17%	87,5%	72,73%	81,58%
4.	Sư phạm Mỹ thuật	90,48%	95%	88,89%	66,67%	84%
5.	Việt Nam học	52,94%	53,33%	40%	66,67%	80%
6.	Đồ họa	75%	80%	100%	100%	100%
7.	Thanh nhạc	100%	77,78%	83,33%	85,71%	81,82%
8.	Thiết kế Thời trang		83,33%	75%	86,36%	87,5%
9.	Công tác xã hội		76%	79,41%	66%	71,43%
10.	Hội họa			66,67%		
11.	Quản lý Thể dục Thể thao			62,5%	80%	75%
12.	Quản trị Khách sạn			75%	71,43%	66,67%
13.	Giáo dục Mầm non			77,78%	86,47%	88,08%
14.	Quản lý nhà nước			72,73%	58,06%	62,5%
15.	Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành				80%	83,33%
16.	Ngôn ngữ Anh				66,67%	75%

Dựa theo tỷ lệ khảo sát số sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp phản hồi năm 2016 tỉ lệ

có việc làm là 69,43%, năm 2017 là 72,83 %, năm 2018 là 76,09%, năm 2019 là 72,87% , năm 2020 là 78,24% trong đó có những ngành tỉ lệ sinh viên có việc làm cao như ngành Thanh nhạc, Đồ họa, Quản trị khách sạn... Trong đó, tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành sau 01 năm tốt nghiệp năm 2016 chiếm 67,2%, năm 2017 chiếm 46,6%, năm 2018 chiếm 51,9%, năm 2019 chiếm 51%, năm 2020 chiếm 71,9% [H22.22.03.06].

Sinh viên tốt nghiệp năm 2016 sau 03 năm, tỉ lệ có việc làm là 94%,. Trong đó, tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành sau 03 năm tốt nghiệp năm 2016 chiếm 79,12%. Sinh viên tốt nghiệp năm 2017 sau 03 năm, tỉ lệ có việc làm là 96,15%,. Trong đó, tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành sau 03 năm tốt nghiệp năm 2017 chiếm 81,84%, [H22.22.03.06].

Nhằm đánh giá tương quan tỷ lệ có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, Trường thực hiện việc đối sánh tỷ lệ có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp với các cơ sở giáo dục khác và giữa khóa trước với khóa sau của cùng CTĐT. Tỉ lệ có việc làm khóa tốt nghiệp năm 2020 ngành Việt Nam học, Giáo dục Mầm non; Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật... cao hơn nhiều so với tỷ lệ có việc làm khóa tốt nghiệp năm 2019, trong khi đó tỉ lệ có việc làm khóa tốt nghiệp năm 2020 ngành Quản lý Thể dục Thể thao; Quản trị khách sạn và Thanh nhạc thấp hơn so với tỷ lệ có việc làm khóa tốt nghiệp năm 2019 [H22.22.03.06].

Nhà trường còn đối sánh tỉ lệ có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp với cơ sở giáo dục khác như đối sánh với Trường Đại học Sư Phạm Nghệ Thuật Trung Ương;

*Bảng 22.3. 3. Đối sánh tỷ lệ sinh viên sinh viên tốt nghiệp có việc làm năm 2017*

<b>Tỉ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2017</b>		
Các ngành đào tạo	Trường ĐHSPNTTW	Trường ĐHVHTTDLTH
Quản lý văn hóa	64%	71,11%
Đồ họa	92%	80%
Thiết kế Thời trang	60%	83,33%
Sư phạm Âm nhạc	73%	79,17%
Sư phạm Mỹ thuật	66%	95%

Như vậy, năm 2017, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của ngành Quản lý Văn Hóa của Trường Đại học Sư Phạm Nghệ Thuật Trung Ương thấp hơn trường Đại Học VH,TT&DL TH; tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của ngành Đồ Họa của Trường Đại học Sư Phạm Nghệ Thuật Trung

Ương cao hơn trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hoá; tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của ngành TK Thời Trang của Trường Đại học SPNT Trung Ương thấp hơn trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hoá; tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của ngành SP Âm Nhạc của Trường Đại học Sư Phạm Nghệ Thuật Trung Ương thấp hơn trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hoá; tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của ngành Sư Phạm Mỹ Thuật của Trường Đại học Sư Phạm Nghệ Thuật Trung Ương thấp hơn trường Đại học Văn Hóa, Thể Thao và Du lịch Thanh Hoá [H22.22.03.08].

Để nâng cao tỷ lệ có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, Trường tăng cường mối quan hệ giữa nhà trường, doanh nghiệp và sinh viên ký kết các Hợp đồng hợp tác/các biên bản ghi nhớ với đơn vị sử dụng nhân lực, thông tin tuyển dụng của các đơn vị luôn được đăng tải trên các bảng thông báo và trên website của Nhà trường tại địa chỉ <http://dvttdt.edu.vn>; mời các chuyên gia về tuyển dụng để tư vấn cho sinh viên phương pháp trả lời phỏng vấn, làm hồ sơ xin việc [H22.22.03.9]. Trường thường xuyên tổ chức các đợt tham quan, khảo sát thực tế cho sinh viên các ngành đào tạo [H22.22.03.10] để người học tiếp cận với thực tế công việc ngay từ khi còn đang học đại học. Ngoài ra, Trường còn tổ chức các buổi nói chuyện/tọa đàm có diễn giả là các nhà tuyển dụng để hướng dẫn/định hướng cho sinh viên về kỹ năng trả lời phỏng vấn; định hướng nghề nghiệp [H22.22.03.11]. Để nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm của người học, trường cũng điều chỉnh CTĐT đáp ứng chuẩn đầu ra, đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan tăng cường kỹ năng cho người học [H22.22.03.12], điều chỉnh, cập nhật chuẩn đầu ra CTĐT cho phù hợp với nhu cầu của đơn vị sử dụng nhân lực [H22.22.03.13].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

***Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.***

### **1. Mô tả**

Việc khảo sát dự đoán mức độ hài lòng của cựu người học, giảng viên, nhà sử dụng lao động và CBQL về chất lượng của người học tốt nghiệp ở tất cả các CTĐT đã được Nhà trường xác định trong kế hoạch đào tạo năm học của Nhà trường [H.22.22.04.01], trong kế hoạch đào tạo năm học tại các khoa [H22.22.04.02]. Trung tâm tư vấn tuyển sinh và giới thiệu việc làm xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về chất lượng người học sau khi tốt nghiệp đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của cựu sinh viên, giảng viên, CBQL và đơn vị tuyển dụng về chất lượng của người học sau khi ra trường ở tất cả các CTĐT [H22.22.04.03].

Nhà trường đã ban hành quy trình khảo sát và bộ tiêu chí đánh giá các đối tượng liên quan tại Hướng dẫn số 242/QĐ-ĐVTDT ngày 06/08/2018 về việc ban hành quy trình tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan) [H22.22.04.04]. Quy trình thu

thập thông tin phản hồi của các bên liên quan bao gồm: Bước 1. Tổ chức khảo sát (Xây dựng Kế hoạch khảo sát; Thiết kế mẫu phiếu khảo sát; Lập cơ cấu mẫu khảo sát và danh sách người được khảo sát (địa chỉ email, số điện thoại, facebook...); Gửi phiếu khảo sát trực tiếp hoặc thông qua website, email, facebook...); Bước 2. Xử lý kết quả (Thống kê, phân tích số liệu); Bước 3. Sử dụng kết quả (xây dựng kế hoạch khắc phục, cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, bổ sung minh chứng báo cáo Tự đánh giá hằng năm và báo cáo Bộ GD&ĐT...). Phương pháp lấy ý kiến: khảo sát qua bảng hỏi, phỏng vấn, gọi điện thoại với công cụ là các mẫu phiếu khảo sát trong đó có các tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan cho từng lĩnh vực, các tiêu chí đánh giá sự hài lòng về chất lượng tốt nghiệp của người học [H22.22.04.04].

Nhà trường đã thực hiện khảo sát, đánh giá về mức độ hài lòng của các đơn vị sử dụng lao động về chất lượng của người học sau khi tốt nghiệp. Tất cả các dữ liệu sau khi thu thập được phòng KT&ĐBCLGD phân tích, xử lý, lập báo cáo trình BGH để đưa ra các biện pháp điều chỉnh (nếu cần thiết) cho năm học tiếp theo [H22.22.04.05]. Báo cáo tổng kết về mức độ hài lòng về chất lượng của người học của các bên liên quan cho thấy mức độ hài lòng đạt từ 80% trở lên tuy nhiên trong quá trình đào tạo cần nâng cao chất lượng các kỹ năng mềm, tính sáng tạo [H22.22.04.05].

Trên cơ sở thông tin khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng người học, Nhà trường đã tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả để chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng của sản phẩm đào tạo, từ đó đưa ra các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng của người học sau khi tốt nghiệp. Ví dụ như: rà soát, chỉnh sửa CTĐT, bổ sung các học phần thực hành, thực tập ngoài trường [H22.22.04.06], đầu tư thêm CSVC, phòng thực hành... [H22.22.04.07].

Việc đối sánh về mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng người học sau khi tốt nghiệp đã được Nhà trường thực hiện đối với các khóa tốt nghiệp trước với khóa tốt nghiệp sau của tất cả các CTĐT, giữa các CTĐT trong Nhà trường từ năm 2016 – 2020 [H22.22.04.08]. Kết quả đối sánh sự hài lòng về chất lượng sinh viên tốt nghiệp ở cán bộ Nhà trường, cựu sinh viên, giảng viên, đơn vị tuyển dụng lao động năm 2019 cao hơn năm 2018.

Dựa trên thông tin khảo sát, qua việc đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng người học sau khi tốt nghiệp tại Nhà trường, Nhà trường đã thực hiện cải tiến nhằm nâng cao mức độ hài lòng của các bên liên quan như nâng cao chất lượng giảng dạy [H22.22.04.09], đầu tư nâng cấp CSVC [H22.22.04.10], bổ sung giáo trình, tài liệu [H22.22.04.11]...

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 22:**

#### ***1. Tóm tắt các điểm mạnh:***



- Nhà trường có các quy định cụ thể về đào tạo, đánh giá từ đầu vào, quá trình học đến khi tốt nghiệp đảm bảo tính công bằng, tin cậy và được công bố công khai cho sinh viên vào đầu khóa học, năm học.

- Nhà trường có thực hiện việc đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp; thời gian tốt nghiệp, tỉ lệ có việc làm của người học sau tốt nghiệp giữa năm trước, năm sau của cùng CTĐT; giữa các CTĐT của Trường với CTĐT tương ứng. Tỉ lệ tốt nghiệp khá cao thể hiện được chính sách quản lý của nhà trường có hiệu quả và chất lượng đào tạo của nhà trường đã được kiểm soát chặt chẽ.

- Nhà trường có nhiều biện pháp hỗ trợ việc làm cho sinh viên để nâng cao tỉ lệ có việc làm hằng năm.

- Nhà trường đầu tư CSVC, trang thiết bị kịp thời để nâng cao hoạt động giảng dạy các môn thực hành, đặc biệt lĩnh vực du lịch

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

- Nhà trường chưa tổ chức cho sinh viên có điểm D, D+ học cải thiện điểm. Hiện nay nhà trường vẫn chưa tổ chức học cải thiện điểm, học cùng lúc 2 chương trình, học tiến độ nhanh để tốt nghiệp sớm.

- Nhà trường chưa thực hiện đối sánh tốt nghiệp, thôi học với CTĐT tương ứng quốc tế

### **3. Kế hoạch cải tiến**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>
1	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường giao cho phòng QLĐT tham mưu xây dựng phương án tổ chức triển khai cho sinh viên học cải thiện điểm, học cùng lúc 2 chương trình, học tiến độ nhanh để tốt nghiệp sớm	Phòng QLĐT	5/2021
2	Khắc phục tồn tại 2	Bổ sung thêm các kỹ năng mềm trong CTĐT	Phòng QLĐT	2/2021
3	Phát huy điểm mạnh 1	Nhà trường tiếp tục duy trì công khai cho sinh viên và xã hội về quá trình đào tạo đảm bảo tính công bằng và khách quan	Phòng QLĐT	1/2021
4	Phát huy điểm mạnh 2	Tiếp tục thực hiện đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp của người học để đưa ra những giải pháp thích hợp để nâng cao	Trung tâm TVTS và GTVL và các khoa	5/2021

		hiệu quả chất lượng đào tạo		
5	Phát huy điểm mạnh 3	Tiếp tục duy trì và có nhiều biện pháp hỗ trợ việc làm cho sinh viên	P.CTSV, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh và các đơn vị	6/2021
6	Phát huy điểm mạnh 4	Sử dụng có hiệu quả trang thiết bị cho hoạt động dạy học sukhi được nhà nước đầu tư	Phòng QT - CSVC	2/2021

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b>Tiêu chuẩn 22</b>	<b>4.0</b>
<i>Tiêu chí 22.1</i>	4
<i>Tiêu chí 22.2</i>	4
<i>Tiêu chí 22.3</i>	4
<i>Tiêu chí 22.4</i>	4

#### Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học

**Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

##### 1. Mô tả

Trong Quy định về quản lý hoạt động khoa học công nghệ tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H23.23.01.01], trong đó có quy định các hình thức hoạt động KHCN của các tổ chức cá nhân, cụ thể như sau:

- + Chủ trì hoặc tham gia tổ chức, chỉ đạo thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài khoa học công nghệ, phát triển công nghệ.
- + Tham gia hội đồng tư vấn, nghiệm thu các chương trình, đề án, dự án, đề tài khoa học công nghệ, giáo trình, tài liệu khoa học.
- + Hướng dẫn sinh viên, nghiên cứu sinh tham gia NCKH.
- + Viết bài công bố công trình nghiên cứu trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, viết bài tham luận tại các hội thảo khoa học, báo cáo chuyên đề khoa học.
- + Biên tập, phản biện viết bài, xuất bản ấn phẩm công bố công trình nghiên cứu trên các hội nghị, hội thảo khoa học.
- + Biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu khoa học, tài liệu tham khảo.
- + Tư vấn về chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực chuyên môn của giảng viên.

+ Tổ chức tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH và công nghệ, tham gia các cuộc thi sáng tạo khoa học – kỹ thuật và hoạt động khoa học công nghệ.

Đồng thời trong quy định này cũng đã quy định mức thời gian dành cho hoạt động NCKH của giảng viên đó là: giảng viên 180 giờ chuẩn; Trợ giảng 90 giờ chuẩn.

Việc theo dõi giám sát các hoạt động NCKH của đội ngũ cán bộ giảng viên được thực hiện bởi Phòng Quản lý Khoa học và hệ thống các văn bản liên quan bao gồm: Quy chế chi tiêu nội bộ [H23.23.01.02], Quy định chế độ làm việc với CBGV [H23.23.01.03], quy trình về quản lý hoạt động khoa học công nghệ và Hướng dẫn quản lý thực hiện đề tài NCKH tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H23.23.01.04], [H23.23.01.05], [H23.23.01.06] theo đó Nhà trường đã đưa ra các quy định quy trình quản lý thực hiện đề tài các cấp, cụ thể là: Quy trình xây dựng và đề xuất các hoạt động NCKH của quy định có chỉ rõ từ việc xác định danh mục đề tài khoa học, tổ chức thực hiện và nghiệm thu các đề tài khoa học; Quy định về khối lượng NCKH đối với cán bộ, giảng viên, quy định cũng chỉ rõ khối lượng NCKH của cán bộ và giảng viên. Dữ liệu về loại hình và khối lượng NCKH của cán bộ và giảng viên được cập nhật hàng năm và được lưu trữ bằng bản cứng tại Phòng Quản lý Khoa học và được đưa lên trang thông tin điện tử Nhà trường [H23.23.01.07], [H23.23.01.08].

Nhà trường đã ban hành quy định hướng dẫn về việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động NCKH của giảng viên và cán bộ nghiên cứu [H23.23.01.09], Phòng Quản lý Khoa học được giao nhiệm vụ thực hiện việc tổ chức, thẩm định nghiệm thu, khảo sát, lấy ý kiến của lãnh đạo các đơn vị và sinh viên về chất lượng của các đề tài NCKH [H23.23.01.10]. Việc khảo sát lấy ý kiến về chất lượng hoạt động NCKH được thực hiện thông qua phiếu khảo sát [H23.23.01.11], kết quả khảo sát được phân tích và sử dụng làm cơ sở cho việc đề xuất khen thưởng đối với những công trình đạt kết quả xuất sắc đồng thời xử lý các đề tài không hoàn thành [H23.23.01.12], [H23.23.01.13], [H23.23.01.14].

Nhà trường đã thực hiện việc đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng NCKH của giảng viên và cán bộ nghiên cứu dựa trên cơ sở dữ liệu về hoạt động NCKH của giảng viên, cán bộ nghiên cứu với Trường Đại học Đại Nam và Trường Đại học Đà Lạt, kết quả đối sánh cho thấy số lượng các bài báo và các trích dẫn của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa có sự tương ứng hoặc cao hơn so với một số trường ở các chỉ tiêu về đầu tư kinh phí hỗ trợ nghiên cứu. Cụ thể được thể hiện trong bảng đối sánh sau:

*Bảng 23.1. 1. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí của giảng viên  
giai đoạn 2016 - 2020*

Tên trường	Số lượng các bài	Số lượng các trích	Số lượng loại
------------	------------------	--------------------	---------------

	báo	dẫn	hình nghiên cứu
Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa	531	33	6
Trường Đại học Đại Nam	252	42	6
Trường Đại học Đà Lạt	660	51	6

Nhà trường đã có kế hoạch để tăng số và chất lượng các hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên theo đó năm học 2020-2021 Phòng Quản lý Khoa học đã tiến hành xây dựng và thực hiện đánh giá chất lượng và khối lượng nghiên cứu khoa học theo chỉ số KPIs của Trường. Qua đó các đề tài NCKH của giảng viên được chấm theo thang điểm cụ thể. Mỗi giảng viên được đánh giá điểm NCKH theo KPIs đã được xây dựng. Các khoa chuyên môn cũng được đánh giá về số lượng và chất lượng NCKH của đơn vị mình thông qua KPIs. Hoạt động NCKH của cá nhân và tập thể đều được quy định bởi các mức điểm cụ thể được quy định rõ trong KPIs về hoạt động NCKH tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H23.23.01.01], [H23.23.01.15], [H23.23.01.16], [H23.23.01.17], [H23.23.01.18], [H23.23.01.19], [H23.23.01.20], [H23.23.01.21]. Ngoài ra, Nhà trường luôn khuyến khích cán bộ giảng viên công bố kết quả NCKH trên các tạp chí trong và ngoài nước. Nhà trường có chế độ hỗ trợ kinh phí cho 1 bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế trong danh mục ISI, SCI, SCIE, Scopus là 10.000.000đ [H23.23.01.01], [H23.23.01.16], [H23.23.01.17].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.***

### **1. Mô tả**

Nhà trường đã ban hành Quy định về hoạt động NCKH của sinh viên [H23.23.02.01], [H23.23.02.02] và Kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm trong đó đã chỉ rõ các loại hình hoạt động nghiên cứu, số lượng và chất lượng NCKH mà người học phải thực hiện [H23.23.02.03], [H23.23.02.04], cụ thể là:

+ Các đề tài tham gia hội thi sáng tạo khoa học công nghệ trẻ; thông tin khoa học công nghệ; các cuộc thi do các tổ chức Nhà nước và các hiệp hội tổ chức. Các tiểu luận, khóa luận/luận văn xuất sắc; bài báo khoa học do các sinh viên/ nhóm sinh viên thực hiện để hoàn thành một nhiệm vụ học tập, nghiên cứu được trường công nhận hoặc được đưa vào các ứng dụng và được công nhận bởi các hội đồng khoa học có thẩm quyền. Các đề tài SV NCKH cấp khoa, cấp trường thực hiện theo kế hoạch đã nghiệm thu và được phép công bố.

+ Các sản phẩm do sinh viên nghiên cứu: viết tiểu luận, báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sỹ, bài báo trên tạp chí khoa học, tham gia thực hiện nghiên cứu các đề tài khoa học các cấp và các hoạt động khoa học công nghệ khác trong nước, tham gia các giải thưởng, cuộc thi dành cho sinh viên NCKH được xem như là một tiêu chí đưa vào để xét thi đua khen thưởng, đánh giá xếp loại học tập...

Việc theo dõi giám sát hoạt động NCKH của sinh viên được thực hiện bởi các khoa, Phòng Quản lý khoa học, Phòng CT HSSV với các văn bản quy định: Quy chế NCKH của SV Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (Quyết định số 245/QĐ-ĐVTDT-QLKH) với các hướng dẫn, biểu mẫu rõ ràng [H23.23.02.05], [H23.23.02.06], [H23.23.02.07]. Trong Quy định quản lý và tổ chức hoạt động KHCN tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H23.23.02.08] có quy định nhằm khuyến khích đối với hoạt động NCKH của sinh viên, cụ thể:

+ Hỗ trợ kinh phí cho sinh viên làm đề tài NCKH cấp trường: 2.000.000đ – 5.000.000đ/ đề tài.

+ Sinh viên đạt giải cấp Trường: Giải nhất: 500.000đ; Giải Nhì: 400.000đ; Giải Ba: 300.000đ; Giải Khuyến khích: 200.000đ/đề tài kèm giấy khen cho SV.

+ Sinh viên đạt giải cấp Bộ: 3.000.000đ - 8.000.000đ/đề tài.

Dữ liệu về loại hình và khối lượng NCKH của sinh viên được cập nhật hàng năm và được lưu trữ tại Khoa, Phòng Quản lý khoa học và thư viện [H23.23.02.10].

Nhà trường đã có hướng dẫn cụ thể cho sinh viên các bước để thực hiện NCKH, cụ thể là: Cách lựa chọn đề tài; Lập kế hoạch thực hiện; Lập đề cương nghiên cứu chi tiết; Triển khai đề tài; Viết báo cáo kết quả và cách trình bày/bảo vệ kết quả nghiên cứu [H23.23.02.05], [H23.23.02.06], [H23.23.02.07].

Rà soát, giám sát và đánh giá đề tài NCKH của SV, tiểu luận, báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sỹ do giảng viên giảng dạy và các Khoa, Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo Sau Đại học thực hiện theo quy chế quy định. Nếu sinh viên chưa đạt, phải đăng ký làm lại tiểu luận/báo cáo thực tập/khóa luận tốt nghiệp/luận văn thạc sỹ/đề tài NCKH. Kết quả NCKH của các dạng hoạt động này thể hiện qua kết quả tốt nghiệp của sinh viên, học viên [H23.23.02.11]. Qua các năm, tỷ lệ này được cải tiến do chủ trương chăm sóc sinh viên về mọi mặt của tất cả các đơn vị liên quan của Nhà trường.

Việc thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng NCKH của người học được thực hiện thông qua các phiếu đánh giá của giảng viên hướng dẫn, kết quả nghiệm thu của các đề tài NCKH sinh viên, các hội nghị NCKH sinh viên, thông qua các kết quả, thành tích của các cấp [H23.23.02.05], [H23.23.02.06], [H23.23.02.07], [H23.23.02.12], [H23.23.02.13]. Các thông tin phản hồi về chất lượng NCKH của người học được thu thập, phân tích đánh giá làm cơ sở xét thi đua khen thưởng cho

sinh viên cũng như việc đầu tư của Nhà trường [H23.23.02.05], [H23.23.02.06], [H23.23.02.07], [H23.23.02.09], [H23.23.02.14].

Nhà trường đã thực hiện việc đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng hoạt động NCKH của sinh viên với các Trường Đại học Đà Lạt, Đại học Đại Nam [H23.23.02.14], kết quả đối sánh cho thấy kinh phí hỗ trợ, loại hình, số lượng NCKH sinh viên của Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa cao hơn hoặc tương đương. Cụ thể được thể hiện trong bảng đối sánh sau:

*Bảng 23.2. 1. Số lượng, loại hình NCKH sinh viên giai đoạn 2016 - 2020*

Tên trường	Cộng điểm sinh viên	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Loại hình	Số lượng đề tài
Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa	+ Nhất: 0.3 + Nhì: 0.2 + Ba: 0.1	424,5	4	87
Trường Đại học Đại Nam	+ Nhất: 0.3 + Nhì: 0.2 + Ba: 0.1	561,4	4	241
Trường Đại học Đà Lạt	+ Nhất: 0.3 + Nhì: 0.2 + Ba: 0.1	637,4	4	179

Hoạt động NCKH của sinh viên luôn được cải tiến: Ngoài việc chuẩn hóa quy trình và các biểu mẫu ISO về quản lý hoạt động NCKH của sinh viên, Nhà trường còn có chính sách khen thưởng cho thành tích NCKH của sinh viên như cấp giấy khen và giấy chứng nhận sinh viên NCKH [H23.23.02.14], được cộng thêm điểm thưởng vào kết quả đánh giá khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sỹ, đề xuất kết nạp đảng viên [H23.23.02.07], [H23.23.02.15]. Tại mỗi khoa, có một CBGV chuyên trách phụ trách mảng sinh viên và hoạt động NCKH của sinh viên [H23.23.02.16]. Về tài chính: tăng định mức khen thưởng cho những sinh viên đạt thành tích cao trong NCKH và các cuộc thi học thuật các cấp.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

*Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.*

### **1. Mô tả**

NCKH được xác định là một trong những mục tiêu chiến lược của Trường trong từng giai đoạn phát triển. Với định hướng phát triển Đại học ứng dụng, ĐH Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đặt mục tiêu NCKH gắn kết nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu ứng dụng tạo ra các sản phẩm NCKH mang ý nghĩa thực tiễn cao phục vụ nhu cầu cấp thiết của cộng đồng và nâng cao chất lượng nguồn lực cho địa phương và cả nước. NCKH của Trường sẽ tập trung vào các đề tài mang tính ứng dụng phục vụ hoạt động giảng dạy và cộng đồng. Hoạt động NCKH tuân thủ theo Quy định về Quản lý hoạt động KH&CN và hệ thống biểu mẫu phục vụ hoạt động NCKH do Trường ban hành và được phổ biến rộng rãi cho SV, GV, CBNV toàn trường [H23.23.01.01].

Phòng Quản lý Khoa học chịu trách nhiệm giám sát, cập nhật các công bố khoa học của cán bộ giảng viên thông qua danh mục đề tài của cán bộ giảng viên và được cập nhật hàng năm. Các giảng viên có các đề tài sẽ gửi đề tài, bài báo cho Phòng Quản lý Khoa học. Việc đánh giá các bài báo, ấn phẩm, bài tham luận được Nhà trường tiến hành đánh giá hàng năm.

Có cơ sở dữ liệu được lưu trữ tại Phòng Quản lý Khoa học, trong giai đoạn 5 năm vừa qua có 531 bài báo được công bố trên các tạp chí, trong đó có 381 bài báo trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước, 16 bài trên tạp chí quốc tế trong danh mục ISI, Scopus với chỉ số trích dẫn cao [H23.23.03.02].

Nhà trường đã ban hành quy định hướng dẫn về việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về các loại hình và số lượng các công bố khoa học [H23.23.03.03], [H23.23.03.04]. Phòng Quản lý Khoa học được giao nhiệm vụ thực hiện việc tổ chức, thẩm định nghiệm thu, khảo sát, lấy ý kiến của lãnh đạo các đơn vị về các loại hình và số lượng các công bố khoa học [H23.23.03.05]. Việc khảo sát lấy ý kiến về số lượng và chất lượng các công bố khoa học được thực hiện thông qua phiếu khảo sát [H23.23.03.06].

Để nâng cao chất lượng và số lượng các loại hình công bố khoa học Nhà trường đã quy định tăng tỉ lệ cán bộ cơ hữu tham gia hoạt động NCKH/đề tài là 08 giảng viên/đề tài; tăng kinh phí cho hoạt động NCKH/giảng viên đạt 15.000.000 đồng/giảng viên.

Kết quả: Số lượng các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học, các kỷ yếu hội thảo khoa học và sách chuyên khảo trong 5 năm qua tăng lên và thể hiện qua bảng 23.3.1.

*Bảng 23.3. 1. Thống kê các công bố khoa học giai đoạn 2016 – 2020*

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng số

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:	02	02	02	09	16	31
1.1	Danh mục ISI	00	00	00	00	03	03
1.2	Danh mục Scopus	00	00	00	02	11	13
1.3	Khác	02	02	02	07	02	15
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	82	51	58	84	44	319
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	49	33	29	37	28	176
	Tổng cộng	133	86	89	130	88	526

## 2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

**Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

### 1. Mô tả

Tài sản trí tuệ của nhà trường là các giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo, bài giảng, bài báo khoa học, các công trình nghiên cứu khoa học và các sáng kiến, cải tiến... Từ khi chuyển đổi sang hình thức đào tạo tín chỉ, nhà trường khá quan tâm và mong muốn đầu tư phát triển tiêu chí này nhiều hơn.

Hiện tại Nhà trường đang tiến hành các rà soát lại các loại hình sản phẩm khoa học công nghệ để đăng kí sở hữu trí tuệ. Việc nâng cao hiểu biết về quyền sở hữu trí tuệ cho viên chức, giảng viên và gia tăng số lượng sản phẩm KHCN đăng ký quyền sở hữu trí tuệ đang là một trong những hoạt động được ưu tiên của Nhà trường. Nhà trường đã thực hiện tuyên truyền phổ biến trong toàn trường về những vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ và có thông báo về các quy định của Nhà nước về sở hữu trí tuệ thông qua các buổi hướng dẫn viết thuyết minh đề cương chi tiết các đề tài NCKH, viết các bài báo khoa học [H23.23.04.01], [H23.23.04.02], [H23.23.04.03]. Trên cơ sở các quy định về sở hữu trí tuệ do Nhà nước ban hành, Nhà trường khuyến khích các đơn vị thực hiện và cá nhân chủ trì nhiệm vụ KHCN đăng ký bản quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm KHCN và có quy định cụ thể về bản quyền sở hữu trí tuệ sản phẩm KHCN. Các hoạt động liên quan đến SHTT đã được trình bày cụ thể trong Tiêu chuẩn



19. Tuy nhiên, do trường giảng viên nhà trường chủ yếu công bố các sản phẩm nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực KHXH&NV cho nên việc đăng ký và bảo vệ sở hữu trí tuệ về các sản phẩm khoa học của nhà trường còn rất khiêm tốn và hạn chế.

Nhà trường có quy định cụ thể về các loại về các loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ, trong đó có quy định về việc sở hữu trí tuệ trong Quy chế tổ chức hoạt động khoa học của nhà trường [H23.23.04.04], [H23.23.04.05].

Trường đã đề ra các chỉ tiêu cụ thể về công bố khoa học trong CLPT [H23.23.04.06], tổ chức thống kê kết quả hàng năm. Số liệu công bố theo từng đơn vị và từng giảng viên cũng được thống kê để đánh giá kết quả hoạt động, nhận dạng những cá nhân, đơn vị mạnh về công bố khoa học và những điểm yếu cần khắc phục [H23.23.04.07].

Hệ thống theo dõi, giám sát loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ; Cơ sở dữ liệu được cập nhật về tài sản trí tuệ được nhà trường giao cho Phòng QLKH [H23.23.04.08]. Tuy nhiên, do lĩnh vực này còn hạn chế nên các hoạt động theo dõi, giám sát cũng chưa phát huy cao hiệu quả.

Để theo dõi số liệu công bố khoa học, Trường đang xây dựng phần mềm quản lý khoa học để có cơ sở dữ liệu quản lý công bố khoa học, gắn liền với từng cán bộ khoa học và đề tài nghiên cứu.

Cơ sở dữ liệu được cập nhật về tài sản trí tuệ thông qua: Danh sách các bài báo khoa học được tính điểm hàng năm [H23.23.04.09]; Danh sách các sáng kiến khoa học [H23.23.04.10]; Danh sách giáo trình, tập bài giảng biên, tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo hàng năm [H23.23.04.11]; Danh sách đề tài sinh viên, đề tài CBGV hàng năm [H23.23.04.12].

Nhà trường đã bắt đầu thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các loại hình số lượng các tài sản trí tuệ; thực hiện việc rà soát, điều chỉnh các chỉ số về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ hàng năm đồng thời có kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ của trường. Các hoạt động này thể hiện qua báo cáo khoa học công nghệ hàng năm [H23.23.04.13]. Tuy nhiên, những hoạt động này còn rất hạn chế.

*Bảng 23.4. 1. Bảng thống kê số lượng các loại hình SHTT*

<b>Loại hình</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	<b>Tổng</b>
Luận văn (Quyển)	11	23	31	40	42	147

Giáo trình, sách, Tài liệu tham khảo (Quyển)	65	67	59	09	40	240
Đề tài NCKH (Đề tài)	28	38	30	39	41	176
<b>Tổng số</b>	<b>104</b>	<b>128</b>	<b>120</b>	<b>88</b>	<b>123</b>	<b>563</b>

Các loại hình công bố khoa học của Trường bao gồm: bài báo trên tạp chí trong nước, tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/SCOPUS; báo cáo đăng tại kỷ yếu hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế; giáo trình, sách chuyên khảo và tham khảo.

Mặc dù đã có hệ thống theo dõi và đối sánh số lượng công bố khoa học nhưng trong hoàn cảnh Việt Nam chưa có hệ thống quản lý trích dẫn khoa học nên vấn đề theo dõi, đối sánh trích dẫn khoa học của Trường hiện nay chưa được thực hiện toàn diện, Trường mới chỉ sử dụng các chức năng của hệ thống Web của GoogleScholar để lấy số liệu về trích dẫn của các công bố ISI của Trường.

Kết quả đăng ký SHTT cũng được đối sánh với chỉ số của các trường trong nước, đặc biệt là các trường cùng đào tạo ở lĩnh vực KHXH&NV cho thấy Nhà trường là một trong những cơ sở giáo dục mạnh trong lĩnh vực văn hóa- nghệ thuật và du lịch, tuy nhiên so với mặt bằng chung các trường đại học trong nước thì chỉ số đăng ký sở hữu trí tuệ còn rất hạn chế, đòi hỏi Trường phải nỗ lực hơn nữa.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.***

### **1. Mô tả**

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa mặc dù là một trường đại học địa phương, trực thuộc sự quản lý trực tiếp của UBND tỉnh Thanh Hóa. Tuy nhiên, công tác NCKH được cơ quan chủ quản, các ban ngành của địa phương hết sức quan tâm, hỗ trợ. Trong CLPT, nhà trường phấn đấu trở thành một cơ sở giáo dục đại học có uy tín trong lĩnh vực NCKH của Khu vực Nam Sông Hồng và Bắc Trung Bộ cũng như trên cả nước. Do vậy hàng năm trường đã được tỉnh Thanh Hóa tạo điều kiện thuận lợi trong việc đấu thầu nghiên cứu đề tài cấp tỉnh và được Sở KHCN tỉnh Thanh Hóa hướng dẫn lập dự toán kinh phí nghiên cứu khoa học hàng năm [H23.23.05.01]. Kinh phí cho hoạt động KHCN cũng đóng góp một phần vào nguồn thu tổng thể của nhà trường góp phần nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu, đồng thời cải thiện thu nhập của viên chức, giảng viên và người lao động [H23.23.05.02].

Nhà trường quy định cụ thể việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu, khen thưởng nghiên cứu khoa học cũng như tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng các quy định hiện hành trong các văn bản như: Quy chế chi tiêu nội bộ [H23.23.05.03], Dự toán thu chi tài chính hàng năm của trường [H23.23.05.02], báo cáo tài chính từ năm 2016 đến 2020 [H23.23.05.04].

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của giảng viên, cán bộ nghiên cứu về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu và hệ thống giám sát việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu. Cụ thể, thông qua các quy định, hướng dẫn, tiêu chí, phương pháp đánh giá,... được thể hiện thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường và các văn bản như Dự toán thu chi tài chính các năm của Trường [H23.23.05.02]; Quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Phòng Kế hoạch tài chính [H23.23.05.05]; Báo cáo tài chính các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 của Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa [H23.23.05.04], các giảng viên, cán bộ nghiên cứu sẽ góp ý, phản ánh các ý kiến phản hồi về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu đồng thời yêu cầu điều chỉnh những quy định chưa hợp lý, bất cập đồng thời giám sát việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu [H23.23.05.04].

Trong giai đoạn 2016 – 2020, nguồn thu từ hoạt động NCKH của Nhà trường chủ yếu đến từ kết quả hoạt động nghiên cứu đề tài khoa học cấp tỉnh cũng như các đề tài, dự án khoa học khác của nhà trường. Trong các năm qua nguồn thu từ hoạt động này khá ổn định và tăng trưởng từng năm. Công tác thu chi tài chính cho hoạt động KHCN của nhà trường được thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo công khai minh bạch trong quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường. Kinh phí chi cho hoạt động nghiên cứu bao gồm các loại hình sau: Kinh phí ngân sách cấp cho các đề tài, dự án; Kinh phí đầu tư cho các đề tài cơ sở; Kinh phí đầu tư cho đề tài NCKH sinh viên; Kinh phí tổ chức các hội thảo, hội nghị hàng năm; Kinh phí biên soạn, xuất bản giáo trình, tập bài giảng; Kinh phí hỗ trợ đoàn đi tham dự hội thảo, hội nghị nước ngoài [H23.23.05.02].

Các nguồn kinh phí này được kiểm soát chặt chẽ trong quá trình nghiên cứu và có thể được chiết xuất, tổng hợp tại mọi thời điểm theo nhu cầu. Nhà trường đã trích một phần doanh số từ các nguồn thu của Nhà trường để làm kinh phí phục vụ các hoạt động khoa học và công nghệ bao gồm chi cho đề tài NCKH cấp cơ sở; chi cho đề tài NCKH sinh viên; chi cho tổ chức các hội thảo, hội nghị hàng năm; chi cho hoạt động biên soạn, xuất bản giáo trình, tập bài giảng; chi hỗ trợ đoàn đi tham dự hội thảo, hội nghị nước ngoài.

Nhà trường đã tiến hành đối sánh nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH qua các năm, kết quả đối sánh được thể hiện trong bảng 23.5.1 như sau:

*Bảng 23.5. 1.Nguồn kinh phí đầu tư cho NCKH qua các năm*

	<b>Kinh phí (đồng)</b>				
	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
Phát triển nhân lực KHCN	627.142.500	930.425.000	891.055.600	349.183.000	681.580.000
Hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng	1.582.063.700	2.328.780.000	3.987.997.000	4.313.577.000	5.800.710.700
<b>Tổng</b>	<b>2.209.205.200</b>	<b>3.259.205.000</b>	<b>1.289.855.300</b>	<b>4.662.760.000</b>	<b>6.482.290.700</b>

Nhà trường luôn đảm bảo, chú trọng đầu tư chi cho các hoạt động KHCN từ ngân sách của Nhà trường [H23.23.05.02]. Ngoài ra, Nhà trường còn cụ thể hóa việc đánh giá hoạt động KHCN của các đơn vị trong trường bằng các bảng thống kê về nghiên cứu khoa học trong các báo cáo tổng kết hàng năm. Trên cơ sở đó, Nhà trường đưa ra các biện pháp, các bài học kinh nghiệm cũng như lấy ý kiến rộng rãi của viên chức, giảng viên trong trường về các biện pháp đẩy mạnh hoạt động KHCN và tăng nguồn thu từ hoạt động KHCN [H23.23.05.04]. Các chỉ số về kinh phí KHCN cũng được thống kê hàng năm và đối sánh với chỉ số chung của các trường đại học địa phương. Kết quả đối sánh hiện nay cho thấy tỷ lệ kinh phí KHCN nói chung và tỷ lệ kinh phí dịch vụ KHCN và chuyển giao tri thức trên tổng kinh phí hoạt động KHCN hàng năm hiện nay của Trường còn phải được cải thiện hơn nữa [H23.23.05.04].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm, chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.***

### **1. Mô tả**

Chiến lược phát triển Nhà trường đến năm 2020 tầm nhìn 2030 đã chỉ ra các chỉ số về kết quả NCKH: tập trung vào nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao và du lịch [H23.23.06.01]. Trên cơ sở đó Ban giám hiệu và Hội đồng Trường đã ra định hướng thương mại hóa các sản phẩm của các ngành du lịch, âm nhạc, mỹ thuật [H23.23.06.02] [H23.23.06.03], [H23.23.06.04].

Các báo cáo và kết quả thống kê hàng năm cho thấy: Có sự gia tăng về công bố khoa học, đặc biệt là từ năm 2019-2020 nhà trường đã có 09 công bố khoa học chất lượng cao trên các tạp chí ISI, SCOPUS [H18.18.03.05].

Ban giám hiệu Nhà trường đã ký Quyết định thành lập câu lạc bộ khởi nghiệp Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H23.23.06.06]. Câu lạc bộ có chức năng tư vấn và đào tạo khởi nghiệp; Tổ chức các hoạt động khởi nghiệp; Hỗ trợ, tìm kiếm, tiếp cận các nguồn vốn, các nhà đầu tư; Tổ chức thông tin các hoạt động khởi nghiệp và thực hiện một số chức năng khác theo yêu cầu của Nhà trường. Phát triển dự thảo quy trình, hướng dẫn chuyển giao công nghệ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ giảng viên có sản phẩm khoa học công nghệ có nhu cầu chuyển giao quyền sở hữu hoặc chuyển quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ. Từ đó, Nhà Trường có chính sách đầu tư, phát triển hoạt động chuyển giao công nghệ, khai thác thương mại từ các sản phẩm khoa học công nghệ. Hướng dẫn cán bộ giảng viên lập hồ sơ chấp thuận chuyển giao công nghệ và hồ sơ cấp giấy phép chuyển giao công nghệ. Nền tảng cơ sở để chuyển giao các đề tài nghiên cứu từ các Khoa trên thực tiễn nhằm thu lợi nhuận, tái hoạt động đầu tư.

Nhà trường đã bước đầu thực hiện việc đối sánh về kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp); thực hiện rà soát và điều chỉnh hoạt động nghiên cứu và sáng tạo; có kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo. Hoạt động này được thể hiện trên các văn bản:

- Kế hoạch năm học của Phòng QLKH từ năm 2016- 2020 [H23.23.06.07].
- Báo cáo hoạt động khoa học công nghệ hàng năm [H23.23.06.08].
- Kế hoạch năm học và Báo cáo tổng kết năm học có liên quan đến các hoạt động khoa học, công nghệ hàng năm của Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa [H23.23.06.09], [H23.23.06.10].

Hoạt động thương mại hóa sản phẩm, chuyển giao công nghệ, thành lập các đơn vị khởi nghiệp, ... luôn được xác lập thông qua các kế hoạch công tác của các đơn vị và kế hoạch của Nhà trường [H23.23.06.09], được giám sát hàng tháng, hàng năm và đối sánh giữa kế hoạch đề ra với kết quả đạt được thông qua các báo cáo tổng kết công tác tháng, công tác năm và các cuộc họp giao ban.

Nhà trường đã thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo thông qua các cuộc họp tổng kết đánh giá kết quả NCKH năm và thông qua các báo cáo của các phòng chức năng, các quyết định thành lập ban đề án. Kết quả cho thấy có trên 75% hài lòng về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo [H23.23.06.11], [H23.23.06.12].

Nhìn chung, mặc dù đã hình thành tuy nhiên hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyên gia, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) của nhà trường vẫn còn hạn chế.

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

Nhà trường quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng và chất lượng nghiên cứu khoa học mà đội ngũ giảng viên và người học theo quy định hiện hành.

Có hệ thống theo dõi, giám sát các hoạt động nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu.

Có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu, có cơ sở dữ liệu được cập nhật về loại hình và chất lượng nghiên cứu cho người học

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Hoạt động đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của người học và giảng viên với các trường đại học quốc tế còn chưa được thực hiện.

Hoạt động thương mại hóa các nghiên cứu và sáng tạo của Trường còn hạn chế.

#### **3. Kế hoạch cải tiến:**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
1	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường cần tăng cường hoạt động đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của người học chưa được triển khai mạnh ra nước ngoài.	Phòng QLKH, Phòng HTQT và các đơn vị liên quan	2020-2021
2	Khắc phục tồn tại 2	Nghiên cứu xây dựng phương án đẩy mạnh việc thương mại hóa sản phẩm NCKH của giảng viên, sinh viên nhằm phát triển nguồn kinh phí từ hoạt động ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu từ các hoạt động KH&CN đem lại.	Phòng QLKH và các đơn vị liên quan	2020-2021

4	Phát huy điểm mạnh 1	Nâng cao số lượng và chất lượng các công trình khoa học cấp cao (cấp nhà nước, cấp bộ, cấp tỉnh, bài báo khoa học có chỉ số quốc tế, sách chuyên khảo uy tín trong lĩnh vực chuyên ngành) của CBGV. Đẩy mạnh hoạt động NCKH, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo của SV.	Phòng QLKH và các đơn vị có liên quan	2020-2021
5	Phát huy điểm mạnh 2	Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý và phối hợp giữa phòng QLKH với các đơn vị chuyên môn trong Nhà trường để giám sát, triển khai các hoạt động nghiên cứu đạt hiệu quả.	BGH, Phòng QLKH và các đơn vị có liên quan	2020-2021
6	Phát huy điểm mạnh 3	Xây dựng cơ sở dữ liệu KH&CN hoàn chỉnh, hiệu quả phục vụ các hoạt động NCKH của CBGV và SV.	Phòng QLKH, Trung tâm TTTV và các đơn vị có liên quan	2020-2021

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 23</i>	<i>5.0/7</i>
<i>Tiêu chí 23.1</i>	5
<i>Tiêu chí 23.2</i>	5
<i>Tiêu chí 23.3</i>	5
<i>Tiêu chí 23.4</i>	5
<i>Tiêu chí 23.5</i>	5
Tiêu chí 23.6	5

#### Tiêu chuẩn 24. Kết quả kết nối và phục vụ cộng đồng

*Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.*

##### 1. Mô tả

Tiền thân là Trường Văn hóa – Nghệ thuật Thanh Hóa, trải qua hơn 50 năm xây dựng và trưởng thành (từ Trung cấp – Cao đẳng - Đại học), đến nay Nhà trường phát triển với ba trụ cột chính là Văn hóa, Nghệ thuật; Thể thao và Du lịch. Nhà trường đã ban hành văn bản quy định cụ thể về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ. Quyết định ban hành sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Trường ĐH VH TT&DL TH [H24.24.01.01], Nhà trường đã ban hành Kế hoạch chiến lược trong hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng giai đoạn 2018-2023[H24.24.01.02]. Quy định về hoạt động kết nối và PVCĐ trong đó quy định loại hình và khối lượng hoạt động kết nối và PVCĐ, cụ thể là: Các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng; hoạt động công ích phục vụ nhà trường và lợi ích của SV; hoạt động cứu trợ thiên tai, từ thiện nhân đạo, hiến máu tình nguyện; tham gia các chương trình, sự kiện của tỉnh... Ngoài ra, hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội của Nhà trường còn được thể hiện trong Quy định về hoạt động Kết nối và PVCĐ [H24.24.01.03], [H24.24.01.04].

Từ kế hoạch chung của Nhà trường và căn cứ vào tình hình thực tế, các đơn vị, tổ chức đoàn thể phụ trách đã xây dựng kế hoạch triển khai hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội trên các lĩnh vực: đào tạo, bồi dưỡng, NCKH; tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh; tham gia các chương trình, sự kiện của tỉnh Thanh Hóa; hoạt động từ thiện nhân đạo và hoạt động xung kích tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng[H24.24.01.05], [H24.24.01.06].

Nhà trường có hệ thống giám sát về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội. Cụ thể: Ban thanh tra HCGD xây dựng kế hoạch theo dõi chấp hành nề nếp của cán bộ, giảng viên và tổng hợp kết quả làm việc trong tháng để Ban Tự đánh chất lượng lao động xếp loại [H24.24.01.07]. Các đơn vị chức năng và các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Đoàn thanh niên...) thực hiện nhiệm vụ lập kế hoạch, tổ chức triển khai và theo dõi, giám sát hoạt động kết nối và PVCĐ theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Công đoàn, Đoàn thanh niên [H24.24.01.08], [H24.24.01.09] . Ngoài ra tất cả các đơn vị, cá nhân trong Ban kết nối và phục vụ cộng đồng đều phối hợp tham gia thực hiện theo Quy định [H24.24.01.10].

Kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội được thể hiện trên hầu hết các lĩnh vực công tác của Nhà trường. Căn cứ vào một số kết quả đạt được Nhà trường đã tiến hành đối sánh nội bộ trên một số lĩnh vực.

*Hoạt động Đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học:*

Nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nâng cao trình độ của đội ngũ CB, quản lý giáo dục, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và một số tỉnh lân cận cho



cộng đồng xã hội, Nhà trường đã tiến hành đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ do Trung tâm Giáo dục thường xuyên – liên kết phụ trách, [H24.24.01.11]. Nhà trường đã tổ chức ôn tập và thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học cho nhiều đối tượng [H24.24.01.12], cấp chứng chỉ hướng dẫn viên Du lịch, trọng tài bóng đá, bơi lội, dạy và cấp chứng nhận tiếng Việt cho LHS Lào trong Nhà trường và tại trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa. Kết quả cho thấy công tác đào tạo, bồi dưỡng của Nhà trường rất đa dạng đem lại hiệu quả tích cực phục vụ cộng đồng [H24.24.01.13].

*Bảng 24.1. 1. Bảng đối sánh kết quả bồi dưỡng của các khóa học ngắn hạn*

*(Nguồn: Báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng của các đơn vị liên quan)*

<b>Năm</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
Chứng chỉ tin học			1.518	3.005	5.453
Chứng chỉ tiếng anh				5.014	
Chứng nhận tiếng Việt cho LHS Lào	40	91	31	18	13
Chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch				76	
Chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch				32	
Chứng chỉ hướng dẫn viên – cộng tác viên trọng tài bóng đá					60

Để giúp các giảng viên và các nhà nghiên cứu có nhiều cơ hội tham dự các hội thảo khoa học, Nhà trường tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Số lượng và chất lượng đề tài NCKH được nghiệm thu và chuyển giao cho các đơn vị Sở, Ban, Ngành hằng năm [H24.24.01.15].

*Bảng 24.1. 2 Các bài viết tham gia hội thảo khoa học trong nước và quốc tế*

<b>TT</b>	<b>Phân loại hội thảo</b>	<b>Số lượng</b>					<b>Tổng số</b>
		<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>	
1	Hội thảo quốc tế	7	28	36	2	0	87
2	Hội thảo trong nước	21	12	12	7	1	70
3	Hội thảo của trường	151	4	8	33	8	302
	<b>Tổng cộng</b>	<b>179</b>	<b>44</b>	<b>56</b>	<b>42</b>	<b>9</b>	<b>459</b>

Các đề tài, dự án của Nhà trường được kiểm tra đánh giá tiến độ theo đúng quy định, việc nghiệm thu đề tài đều được thực hiện qua các bước từ cấp cơ sở đến các cấp cao hơn, mỗi bước đều có báo cáo của hội đồng nghiệm thu các cấp cũng như được đưa vào kế hoạch năm học hàng năm của phòng QLKH [H24.24.01.16].

*Bảng 24.1. 3. Đề tài, dự án NCKH, CGCN (Sử dụng SL KHCN của trường)*

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					Tổng số
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ* (tỉnh)	5	3	3	2	3	16
3	Đề tài cấp trường	11	15	12	16	19	73
4	Đề tài SV NCKH	12	20	15	21	19	87
	<b>Tổng cộng</b>	28	38	30	39	41	176

*Các hoạt động PVCD dành cho cán bộ, giảng viên, người lao động:*

Là Trường có thương hiệu về lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, hằng năm CBGV và học sinh, sinh viên nhà trường tham gia nhiều chương trình nghệ thuật phục vụ các sự kiện văn hóa, chính trị của tỉnh, của các sở, ban, ngành [H24.24.01.17], Bên cạnh đó cán bộ, giảng viên, người lao động có những hoạt động phục vụ cộng đồng được tổ chức với quy mô lớn và triển khai đồng loạt rất hiệu quả như: phong trào ủng hộ “Vì người nghèo”, “Đền ơn đáp nghĩa”, “Ủng hộ đồng bào bị bão lụt”; quyên góp ủng hộ “Quỹ trẻ em bị chất độc màu da cam”, tham gia tích cực các hoạt động tri ân ngày “Thương binh Liệt sỹ”... Các hoạt động này diễn ra đều đặn hằng năm thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Đảng ủy, Ban Giám hiệu nhà trường tới các hoạt động phục vụ cộng đồng [H24.24.01.18], [H24.24.01.19].

*Về hoạt động tình nguyện vì cộng đồng của đoàn viên, thanh niên trong nhà trường:*

Để nâng cao nhận thức của sinh viên về trách nhiệm xã hội, trường đã tích cực tổ chức một số chiến dịch tình nguyện quy mô lớn như: “Chiến dịch mùa hè xanh”, “Tiếp sức mùa thi”, “Đông ấm xứ Thanh”, “Hiến máu tình nguyện”, các hoạt động quyên góp xây dựng các công trình văn hóa, lịch sử góp phần phát triển kinh tế xã hội ở địa phương Chương trình tình nguyện “Mùa hè xanh” là một trong những hoạt động rất

thiết thực và ý nghĩa do Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên tổ chức triển khai thực hiện hàng năm với các hoạt động tình nguyện chuyên sâu ở vùng sâu vùng xa, trao quà cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, học sinh nghèo vượt khó, trực tiếp hoặc phối hợp giúp đỡ xây dựng các công trình thiện nguyện, khu vui chơi thiếu nhi, làm đường giao thông nông thôn, tổ chức các đêm giao lưu văn nghệ, dạy học, tập hát, múa cho thiếu nhi [H24.24.01.20].

*Bảng 24.1. 4. Bảng đối sánh hoạt động tình nguyện hàng năm*

Số lượng người tham gia chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
19	21	40	20	16
Số tiền đã trao tặng trong chiến dịch (triệu đồng)				
25	15	33	15	30
Số phần quà được trao đến các địa điểm				
10	20	10	20	20
Số công trình tình nguyện				
2	1	3	1	3

*Bảng 24.1. 5. Bảng đối sánh số lượng hiến máu nhân đạo*

Số đơn vị máu thu được từ hoạt động hiến máu nhân đạo qua từng năm				
Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
402	283	316	754	585

*- Hoạt động tư vấn tuyển sinh:*

Thời gian qua, Nhà trường rất coi trọng công tác tư vấn hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông. Hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho học sinh được Trường ĐH VHTT&DL TH phối hợp với tỉnh Đoàn Thanh Hóa tổ chức thông qua các Chương trình giao lưu văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao dành cho học sinh THPT trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, Nhà trường đã phối hợp với Báo Tuổi trẻ tổ chức Ngày hội tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp cho học sinh các trường THPT. Tại ngày hội này đã thu hút được hàng ngàn học sinh quan tâm về dự được các chuyên gia của

Bộ Giáo dục và đào tạo cũng các trường đại học trong cả nước tư vấn, định hướng nghề nghiệp [H24.24.01.21]. Ngoài ra, qua hệ thống mạng xã hội Facebook và giải đáp trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử, Nhà trường đã tư vấn và giải đáp các thắc mắc về hướng nghiệp, tuyển sinh cho học sinh THPT [H24.24.01.22].

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. Cụ thể: Nhà trường đã giao cho Ban kết nối và phục vụ cộng đồng và các đơn vị liên quan đảm nhận thực hiện theo Quy định [H.24.24.01.23], xây dựng kế hoạch hoạt động theo thực tế của đơn vị, Nhà trường với nội dung và phương pháp phù hợp trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch và tiến hành khảo sát và thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội thông qua hệ thống phiếu điều tra, trích lục các bản báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị thụ hưởng, các bài viết, thư cảm ơn, hình ảnh đăng tải trên phương tiện thông tin đại chúng [H24.24.01.24], [H24.24.01.25], [H24.24.01.26], [H24.24.01.27], [H24.24.01.28].

Hàng năm, các đơn vị phụ trách hoạt động PVCD đã tổ chức các hội nghị sơ kết, tổng kết về việc tổ chức triển khai các hoạt động kết nối và PVCD để rút kinh nghiệm. Trên cơ sở tiếp thu những ý kiến phản hồi về các hoạt động PVCD, Nhà trường đã điều chỉnh và có kế hoạch cải tiến hoạt động này cho năm học tiếp theo [H24.24.01.28].

Có thể nói, hoạt động PVCD của Nhà trường trong thời gian qua đã đạt được những thành tựu nhất định, điều đó thể hiện qua số lượng, chất lượng các hoạt động năm sau cao hơn năm trước, tiêu biểu là các hoạt động tình nguyện của ĐTN, HSV; hoạt động điều động nhân lực tham gia các sự kiện văn hóa, xã hội lớn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7**

***Tiêu chí 24.2 Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.***

### **1. Mô tả**

Hoạt động kết nối và PVCD được thiết lập nhằm tạo sự gắn kết giữa Nhà trường với địa phương, cơ quan Nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp, các trường đại học trong và ngoài nước. Những năm gần đây, Nhà trường đã có kế hoạch và thực hiện đánh giá tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng thông qua hoạt động khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan. Trên cơ sở đó, Nhà trường đánh giá được những tác

động của hoạt động của hoạt động động kết nối và PVCĐ đối với các đơn vị thụ hưởng [H24.24.02.01].

Nhiệm vụ tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường được chi rõ trong Kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm và các hoạt động PVCĐ [H24.24.02.02],[H24.24.02.03]. Kết quả của hoạt động kết nối, PVCĐ cùng những tác động xã hội của hoạt động này được thể hiện qua hệ thống các Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ hàng tháng, hàng năm của Nhà trường và các đơn vị trực thuộc [H24.24.02.04], [H24.24.02.05].

Hệ thống giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội được Nhà trường triển khai theo các loại hình hoạt động cụ thể tương ứng với nhiệm vụ của từng đơn vị trực thuộc; Phòng Thanh tra thực hiện việc giám sát các hoạt động của Nhà trường và báo cáo định kỳ hàng năm tại Hội nghị tổng kết năm học và Hội nghị viên chức - lao động [H24.24.02.06] . Công tác nhân đạo, thiện nguyện do Công đoàn, , ĐTN, HSV chủ trì tổ chức và thực hiện việc kiểm tra, giám sát quá trình triển khai công việc [H24.24.02.07]. Công tác điều động nhân lực tham gia phục vụ, cổ vũ, biểu diễn nghệ thuật cho các buổi lễ khai mạc, bế mạc đều có văn bản của tỉnh và sở, ban, ngành liên quan được Ban Giám hiệu chỉ đạo đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đều để lại ấn tượng tốt đối với xã hội [H24.24.02.08].

#### *Tác động và kết quả của hoạt động đào tạo, bồi dưỡng , NCKH:*

Từ năm học 2014 – 2021, Nhà trường đã tiếp nhận mỗi năm 10 lưu học sinh Lào (diện hiệp định) do UBND tỉnh Thanh Hóa ký kết với tỉnh Hòa Phấn và hàng chục lưu học sinh tự túc ở nhiều tỉnh của nước CHDCND Lào [H24.24.02.09], đến nay, có 80 lưu học sinh Lào đã hoàn thành CTĐT và tốt nghiệp ra trường về nước được phân công công tác theo chuyên ngành đào tạo. Để đáp ứng nhu cầu học tập, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao trình độ của nhân dân tỉnh Thanh Hóa và tỉnh lân cận, Nhà trường đã tổ chức các khóa bồi dưỡng; thi cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học cho nhiều đối tượng người học. Kết quả đào tạo, cấp chứng chỉ Tin học, Ngoại ngữ cho thấy từ năm 2018 đến nay số khóa học và số học viên tham gia đều tăng [H24.24.02.10].

Hoạt động NCKH và công nghệ của Nhà trường từng bước tăng về số lượng và dần được nâng cao về chất lượng, góp phần thiết thực vào việc nâng cao chất lượng ĐT và NCKH của Nhà trường. Kết quả NCKH của CB, GV được đánh giá thông qua các sản phẩm NCKH cụ thể, được công bố, công nhận hoặc nghiệm thu trong năm. Đây là một trong những căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng. [H24.24.02.11].

*Tác động và kết quả của hoạt động hoạt động tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp.*

Các buổi tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh được tổ chức tại các trường THPT trên đại bàn tỉnh Thanh Hóa và Ngày Hội tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp tổ chức tại Nhà trường đã thu hút đông đảo SV và học sinh tham gia. Hoạt động tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh đã góp phần tác động và làm chuyển biến nhận thức của học sinh trong việc xác định đúng đắn ngành thi, trường thi phù hợp với sở trường, khả năng, tạo tâm thế vững vàng cho thí sinh khi đăng kí dự thi, giúp thí sinh có thể gạt hái được kết quả cao nhất trong kỳ thi; đồng thời động tích cực đến tương lai của học sinh như: Khả năng tìm kiếm việc làm, niềm đam mê, sự khảng định mình trong nghề nghiệp [24.24.02.12].

*Tác động và kết quả của hoạt động tham gia các chương trình, sự kiện của tỉnh:*

Đây là một trong những hoạt động nổi bật ghi dấu ấn của Nhà trường. Từ năm 2016 đến nay, Nhà trường đã điều động nhiều lượt CB, GV, SV tham gia làm cổ động viên, làm công tác phục vụ, biểu diễn nghệ thuật cho các chương trình, sự kiện lớn mang tầm vóc quốc gia diễn ra trên địa bàn tỉnh với số lượng hàng trăm lượt CB, GV và hàng ngàn lượt SV tham gia [H24.24.02.13]. Đặc biệt, do xác định được tầm quan trọng của kỳ thi THPT Quốc gia, tất cả CB, GV của Nhà trường khi được điều động tham gia giám sát, coi thi, chấm thi đều hoàn thành tốt nhiệm vụ, đảm bảo thực hiện đúng quy chế TS của Bộ GD&ĐT [H24.24.02.14].

*Tác động và kết quả của hoạt động nhân đạo, từ thiện – xung kích tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng:*

Kết quả của hoạt động thiện nguyện tạo ra giá trị gắn kết cộng đồng và có tác động to lớn tới tất cả CB, GV, NV, SV của Nhà trường, giúp khơi dậy tinh thần nhân ái, nhiệt huyết tham gia phục vụ vì cộng đồng của đội ngũ này; đồng thời tạo dấu ấn, giúp cải thiện hình ảnh và từng bước nâng cao vị thế của Trường ĐH VHTT&DL TH.

Nhà trường, Công đoàn đã xây dựng kế hoạch công tác hàng năm, để triển khai các hoạt động từ thiện, nhân đạo như: quyên góp ủng hộ tiền cho “Quỹ vì người nghèo”; “phòng chống thiên tai”, tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho các đoàn viên công đoàn có người thân điều trị bệnh hiểm nghèo; tổ chức hiến máu tình nguyện Bên cạnh đó ĐTN, HSV đã tổ chức nhiều hoạt động từ thiện, tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng như: Hiến máu tình nguyện; thăm và tặng quà cho gia đình chính sách, gia đình khó khăn; tham gia xây dựng nông thôn mới; thực hiện chương trình "thắp sáng đường quê"; vận động kinh phí hỗ trợ; “tiếp sức mùa thi” [H24.24.02.15], [H24.24.02.16]. Hàng năm, chiến dịch thanh niên tình nguyện hè do ĐTN tổ chức đã thu hút những SV

tích cực tham gia, tạo nên sự cộng hưởng tích cực giữa thanh niên tình nguyện với nhân dân địa phương và tạo được sự lan toả trong cộng đồng xã hội.

Nhà trường thực hiện đối sánh nội bộ các hoạt động phục vụ cộng đồng [H24.24.02.17].

*Bảng 24.2. 1. Đối sánh tác động xã hội và kết quả hoạt động Công đoàn qua từng năm*

Năm				
2016	2017	2018	2019	2020
Số tiền ủng hộ (triệu đồng)				
30	40	50	50	55

*Bảng 24.2. 2. Đối sánh tác động xã hội và kết quả hoạt động của Đoàn Thanh niên*

Năm				
2016	2017	2018	2019	2020
Số tiền ủng hộ (triệu đồng)				
25	15	33	20	20
Số phần quà được trao				
10	20	10	20	20
Số công trình tình nguyện				
2	1	3	1	3
Số đơn vị máu thu được từ hoạt động hiến máu nhân đạo qua từng năm				
2016	2017	2018	2019	2020
402	283	316	754	585

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đóng góp cho xã hội. Cụ thể, Nhà trường đã thực hiện khảo sát đối với CB, GV, NV, SV và các bên liên quan về hoạt động PVCD, kết quả khảo sát cho thấy có trên 90 % CBGV hài lòng trở với các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường, 93 % HSSV bày tỏ sự hài lòng

trở lên với các hoạt động phục vụ cộng đồng, bên cạnh đó, Nhà trường cũng lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (đơn vị thụ hưởng) về các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường đều bày tỏ rất hài lòng thông qua các thư cảm ơn [H24.24.02.18], [H24.24.02.19], [H24.24.02.20].

Trên cơ sở thông tin phản hồi thu được, Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến như: ban hành Quy định về hoạt động kết nối và PVCĐ, Quy định về các hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan làm căn cứ để các đơn vị, tổ chức đoàn thể phụ trách thực hiện đổi mới, cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động kết nối và PVCĐ. Nhà trường tổ chức bồi dưỡng tiếng Việt cho LHS Lào ngoài giờ học chính khóa; Tổ chức dạy tiếng Việt cho LHS Lào của trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa [H24.24.02.21], [H24.24.02.22].

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7**

***Tiêu chí 24.3 Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.***

### **1. Mô tả**

Sau mỗi hoạt động vì cộng đồng, Nhà trường luôn coi trọng việc duy trì và gắn kết với các bên liên quan, trong đó một mặt đem lại những lợi ích thiết thực cho CB, GV, NV, SV, mặt khác có tác động sâu sắc đến nhận thức, cái nhìn của các bên liên quan đến hình ảnh, vị thế của Nhà trường. Để có được thông tin kết nối và phục vụ cộng đồng tốt hơn, Nhà trường tiến hành khảo sát sự tác động của mỗi hoạt động đối với SV, CB nhân viên của nhà trường, những người trực tiếp hoặc không trực tiếp tham gia. Hoạt động này có thể qua các kênh như khảo sát online, qua các phương tiện thông tin đại chúng để nắm được tình hình các công việc phục vụ cộng đồng của nhà trường trong từng năm học [H24.24.03.01], [H24.24.03.02].

*Tác động đối với người học.*

Những năm qua, nhiều hoạt động tình nguyện sôi nổi, thiết thực thu hút đông đảo đoàn viên, thanh niên Nhà trường tham gia, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng, góp phần xây dựng hình ảnh đẹp của SV trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa. Các hoạt động thiện nguyện giúp SV nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cá nhân đối với cộng đồng, biết quan tâm hơn đến những vấn đề xã hội và mang lại niềm vui và hạnh phúc cho những người xung quanh. Đặc biệt, để khuyến khích gương tốt, điển hình, khơi dậy tinh thần nhiệt huyết của tuổi trẻ, lan tỏa tinh thần nhân ái rộng khắp, hàng năm ĐTN và HSV đã khen thưởng kịp thời những SV đạt thành tích xuất sắc trong phong trào thiện nguyện. Kết quả đánh giá hoạt động kết nối và



PVCĐ ngoài việc giúp SV nâng cao điểm rèn luyện, đạt tiêu chí để xem xét kết nạp Đảng,... còn giúp SV thay đổi nhận thức, kỹ năng, thái độ, thúc đẩy tinh thần hăng say trong mọi hoạt động, đồng thời giúp nâng cao ý thức trách nhiệm của bản thân đối với cộng đồng, xã hội [H24.24.03.03], [H24.24.03.04].

Hàng năm, Nhà trường đã triển khai lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV và các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường. Đây là một trong những cơ sở quan trọng để Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến nâng cao chất lượng dạy và học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước [H24.24.03.05], [H24.24.03.06].

#### *Tác động đối với đội ngũ CB, GV, NV.*

Lợi thế của Nhà trường là cơ sở đào tạo các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao và du lịch cho nên đội ngũ CB, GV, NV có điều kiện thuận lợi để tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng. Với nhận thức đó, nhiều CB, G, NV muốn đóng góp một phần công sức, của cải vật chất của cá nhân để làm cho xã hội ngày càng nhân văn và tốt đẹp hơn, các CB, GV, NV của Nhà trường đã rất tâm huyết khi tham gia công tác nhân đạo, tình nguyện để góp phần tạo hình ảnh đẹp cho Nhà trường. Qua các hoạt động PVCĐ mỗi CB, GV, NV được trau dồi kiến thức và kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ đóng góp phần giao lưu, tăng cường mối quan hệ gắn bó giữa Nhà trường với các bên liên quan đã được Nhà trường và các bên liên quan ghi nhận, khen thưởng [H24.24.03.07].

Nhà trường đã có nhiều CB, GV, NV được các cấp, ngành khen thưởng do lập thành tích xuất sắc trong công tác và tích cực tham gia hoạt động PVCĐ. Những thành tích đó là một trong những cơ sở quan trọng để Nhà trường xét khen thưởng hàng năm [H24.24.03.08].

Sau khi triển khai khảo sát đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học và đội ngũ CB, GV, NV, Nhà trường đã tiến hành thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCĐ đối với người học và đội ngũ CB, GV, NV qua hình thức khảo sát online và qua các phương tiện thông tin đại chúng (thư cảm ơn, trang truyền hình Thanh niên cầu tỉnh Đoàn Thanh Hóa..). Nhà trường đã tiến hành tổng hợp số liệu và phân tích cụ thể trong báo cáo kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động PVCĐ của Nhà trường [H24.24.03.09].

Qua việc rút kinh nghiệm từ thực tiễn và thông qua ý kiến phản hồi của đội ngũ CB, GV, NV và SV, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến hoạt động kết nối và PVCĐ để ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội. Cụ thể, trong quá trình đào

tạo lưu học sinh Lào, Nhà trường đã từng bước cải tiến công tác dạy tiếng Việt bằng việc: Tổ chức bồi dưỡng tiếng Việt ngoài giờ học chính khóa, đặc biệt trong năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, các lưu học sinh Lào không thể về quê trong dịp nghỉ Tết cổ truyền của Việt Nam được Nhà trường hỗ trợ kinh phí và các vật dụng chống dịch [H24.24.03.11], [H24.24.03.12], [H24.24.03.13]. Thông qua các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, CBGV và HSSV nhà trường thêm ý thức sâu sắc hơn về trách nhiệm xã hội của mỗi cá nhân, tập thể trong công tác cộng đồng.

## 2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7

**Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.**

### 1. Mô tả

Để đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến về hoạt động kết nối và PVCD. Nhà trường đã xây dựng cơ sở dữ liệu số liệu đánh giá, giám sát các góp ý của các bên liên quan trong từng chương trình hành động hoặc sau khi có kết quả hoạt động, phân tích mức độ hài lòng, góp ý của các bên liên quan, theo dõi từng hoạt động, cải tiến kịp thời nhằm đem lại hiệu quả cao nhất, đáp ứng yêu cầu của cộng đồng, xã hội [H.24.24.04.01], [H.24.24.04.02]

Sau mỗi hoạt động, Nhà trường và địa phương đã tiến hành rà soát lại hiệu quả hoạt động và đánh giá hiệu quả của hoạt động để rút ra bài học cho các hoạt động tiếp theo. Trường cũng tiến hành khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan nhằm điều chỉnh và cải tiến các hoạt động tiếp theo. Khảo sát được thực hiện với những người hưởng lợi trực tiếp được đánh giá theo mức độ, việc thực hiện khảo sát về các hoạt động phục vụ cộng đồng được thực hiện theo quy định [ [H.24.24.04.03]

*Bảng 24.4. 1. Khảo sát của CBGV,NV hoạt động PVCD*

Năm	Số lượng tham gia khảo sát	Mức độ hài lòng (%)				
		① Hoàn toàn không đồng ý, ② Không đồng ý, ③ Bình thường ④ Đồng ý ⑤ Hoàn toàn đồng ý				
		①	②	③	④	⑤
<b>2016</b>	<b>218</b>	0,2	1,08	5,08	75,35	18,29
<b>2017</b>	<b>255</b>	0,7	1,21	5,95	77,38	15,46
<b>2018</b>	<b>254</b>	0,3	1	7,69	75,1	15,91

<b>2019</b>	<b>245</b>	0,3	0,9	2,98	81,3	14,52
<b>2020</b>	<b>241</b>	0,2	0,97	1,9	83,12	13,81

*Bảng 24.4. 2. Khảo sát của sinh viên về hoạt động PVCD*

<b>Năm</b>	<b>Số lượng tham gia khảo sát</b>	<b>Mức độ hài lòng (%)</b>				
		① Hoàn toàn không đồng ý, ② Không đồng ý, ③ Bình thường ④ Đồng ý ⑤ Hoàn toàn đồng ý				
		①	②	③	④	⑤
<b>2016</b>	<b>146</b>	0,5	1,3	5,9	74,9	17,4
<b>2017</b>	<b>110</b>	0,7	1,25	5,45	74,1	18,5
<b>2018</b>	<b>263</b>	0,5	1,2	5,4	74,3	18,6
<b>2019</b>	<b>255</b>	0.1	0.9	2.5	77.5	19.0
<b>2020</b>	<b>325</b>	0.2	1.0	1.5	77.6	19.7

*Bảng 24.4. 3. Phản hồi của các bên liên quan về hoạt động PVCD (Thư cảm ơn)*

<b>Năm</b>	<b>Số lần</b>	<b>Đơn vị phản hồi</b>
<b>2015</b>	<b>1</b>	ĐTN Xã Xuân Du Ngày 29/7/2015
<b>2016</b>	<b>1</b>	ĐTN Xã Thiết Ống Ngày 28/7/2016
<b>2017</b>	<b>1</b>	ĐTN Xã Tam Chung Ngày 28/7/2017
<b>2018</b>	<b>2</b>	- ĐTN Xã Tam Lư Ngày 28/7/2018 - TT Bảo trợ XH Số 2 Ngày 10/10/2018
<b>2019</b>	<b>1</b>	ĐTN Xã Thọ Thanh ngày 26/7/2019
<b>2020</b>	<b>2</b>	- ĐTN Xã Tam Chung Ngày 28/7/2020 - TT Bảo trợ XH Số 2 ngày 09/10/2020

Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến SV hàng năm để có những cải tiến thiết thực nhằm đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ SV về công tác PVCD. Kết quả cho thấy mức độ hài lòng của SV về hoạt động hỗ trợ Nhà trường ngày càng tăng [H.24.24.04.05]. Đối sánh kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội cho thấy tỷ lệ ý kiến không hài lòng từ năm học 2018 –

2019 là giảm dần qua các năm, cho đến năm học 2020 – 2021. Đó cũng là kết quả của việc tích cực cải tiến của Nhà trường về hoạt [H.24.24.04.06].

Qua các bảng số liệu đánh giá sự hài lòng của các bên liên quan, chúng ta có thể thấy rõ được các cá nhân, tập thể tham gia vào công tác phục vụ cộng đồng, các đơn vị tiếp nhận ngày càng đánh giá cao chất lượng của các công tác phục vụ cộng đồng của nhà trường. Với phương châm các hoạt động phục vụ cộng đồng càng ngày càng đi vào thực chất, chuyên nghiệp. Thực tế việc tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng đã làm thay đổi nhận thức, tinh thần, trách nhiệm của CBGV và HSSV nhà trường.

## **2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7**

### **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24:**

#### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch kết nối và PVCĐ, trong đó có xác lập các loại hình và khối lượng tham gia, đánh giá tác động của hoạt động đến xã hội và đến đội ngũ CB-GV-NV và SV Nhà trường với các nội dung phù hợp. Mọi hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường đều có sự phối hợp của các bên liên quan nhằm xây dựng kế hoạch được giám sát và cải tiến. Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan cho thấy, mức độ hài lòng cũng như uy tín với xã hội, với người học.

- Toàn bộ hệ thống chính trị của nhà trường luôn ý thức trách nhiệm xã hội sâu sắc, là một trường trực thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa luôn có cơ hội được trực tiếp tham gia vào các sự kiện, hoạt động trên nhiều lĩnh vực của tỉnh.

#### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

Hệ thống giám sát hoạt động KNVPVCĐ chưa đồng bộ từ cấp Trường đến các đơn vị trực thuộc.

- Việc khảo sát, thu thập thông tin phản hồi, đánh giá tác động và sự hài lòng của các bên liên quan của hoạt động KNVPVCĐ đối với cộng đồng trong và ngoài trường còn hạn chế, chưa thường xuyên và đồng bộ;

- Còn thiếu kinh phí tổ chức các hoạt động vì cộng đồng.

#### **3. Kế hoạch cải tiến:**

<b>TT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>

1	Khác phục tồn tại 1	Xây dựng hệ thống giám sát các hoạt động phục vụ và kết nối cộng đồng. Đưa hoạt động KNVPVCD trở thành hoạt động chính trong Nhà trường	Ban Giám hiệu; Đơn vị đầu mối làm nhiệm vụ KNVPVCD;	Năm 2020
2	Khác phục tồn tại 2	Xây dựng kế hoạch, bộ công cụ lấy ý kiến phản hồi, thu thập thông tin, đánh giá tác động của cộng đồng liên quan tới hoạt động KNVPVCD.	Đơn vị đầu mối làm nhiệm vụ KNVPVCD; Ban Giám hiệu	Năm 2020
4	Khác phục tồn tại 3	Huy động các nguồn lực tài chính bên ngoài thông qua các dự án trong và ngoài nước, các doanh nghiệp, địa phương; Tăng cường nguồn thu từ xã hội hóa và chuyển giao công nghệ	Đơn vị chức năng hoạt động KNVPVCD; Ban Giám hiệu; các đơn vị trực thuộc	Từ năm 2020
5	Phát huy điểm mạnh 1	Tiếp tục đa dạng hóa các hoạt động KNVPVCD; Xác định các hoạt động KNVPVCD chính gắn với sự phát triển kinh tế-xã hội ở địa phương và sự phát triển của Nhà trường	Các đơn vị liên quan đến công tác phục vụ cộng đồng	Hằng năm
6	Phát huy điểm mạnh 2	Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường xác định các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng gắn với sự phát triển của nhà trường	Các đơn vị chức năng;	Hằng năm

#### 4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<b><i>Tiêu chuẩn 24</i></b>	<b>4.25/7</b>
<i>Tiêu chí 24.1</i>	5
<i>Tiêu chí 24.2</i>	4
<i>Tiêu chí 24.3</i>	4
<i>Tiêu chí 24.4</i>	4

## **Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường**

### ***Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến***

Nhà trường đã xác định về kết quả và các chỉ số tài chính đạt được của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng tại chiến lược phát triển trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2015-2025 tầm nhìn đến năm 2030 [H25.25.01.01], Kế hoạch tài chính giai đoạn 2016-2020 [H25.25.01.02]. Trong giai đoạn 2016-2020 một số kết quả đã được xác lập cụ thể như sau:

\* **Về Đào tạo:** Dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, Nhà trường đã đa dạng hóa các loại hình đào tạo: Đại học và liên thông chính quy; Liên thông vừa làm vừa học; mở rộng các hình thức, trình độ đào tạo như: Trình độ cử nhân ngành Quản lý Nhà nước, Công tác Xã hội, Quản lý Thể dục Thể thao, Luật, Ngôn ngữ Anh, Giáo dục Mầm non, Du lịch, Công nghệ Truyền thông; Trình độ cao học ngành Quản lý Văn hóa; cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, chứng chỉ hướng dẫn du lịch và điều hành du lịch. Kết quả tuyển sinh hằng năm cho thấy Nhà trường đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

\* **Về Nghiên cứu khoa học:** Nhà trường có quy định về các chế độ khen thưởng nhằm khuyến khích, nâng cao chất lượng NCKH cụ thể: Khuyến khích CBGV xây dựng đề tài, dự án đề xuất với các cơ quan Nhà nước với mức kinh phí được phê duyệt từ 300trđ trở lên; đối với bài báo khoa học công bố trên Tạp chí khoa học quốc tế có uy tín trong danh mục ISI, SCI, SCIE, SCOPUS mức hỗ trợ 10trđ; Hỗ trợ sinh viên làm đề tài NCKH cấp trường: 2trđ – 5trđ/ đề tài, đề tài NCKH của sinh viên được chọn tham gia dự thi cấp bộ hỗ trợ thêm 3trđ – 8trđ/đề tài.

Năm 2017 Tập san khoa học của trường được nâng cấp thành Tạp chí khoa học. Các định mức chi cho tạp chí khoa học và hỗ trợ, khuyến khích CBGV, SV đều được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H25.25.01.03]. Từ năm học 2015-2016 đến năm học 2019-2020, Nhà trường có 16 đề tài cấp tỉnh, 73 đề tài NCKH cấp trường của GV, 87 đề tài NCKH của SV được chi trả kinh phí.

\* **Về Phục vụ cộng đồng:** Hằng năm, Nhà trường thực hiện nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng như: Hiến máu nhân đạo, Hoạt động tình nguyện mùa hè xanh, Biểu diễn văn nghệ phục vụ các chương trình của tỉnh, mỗi hoạt động trên đều có kế hoạch và qui định cụ thể. Từ năm 2018, Nhà trường tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, cấp chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch và nghiệp vụ hướng dẫn du lịch.

Trên cơ sở nguồn thu và các khoản chi thực tế từng năm, Nhà trường quyết định ban hành hệ thống bộ chỉ số đo lường KPIs trong đó xác lập các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, đưa ra định mức và kế

hoạch cụ thể hằng năm cho các chỉ số nguồn thu, chi đúng với các quy định tài chính của pháp luật [H25.25.01.04], [H25.25.01.05].

Nhà trường có hệ thống giám sát kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Hằng năm, thông qua Ban thanh tra kiểm soát nội bộ của Nhà trường, kết quả thu thi tài chính được giám sát và cho thấy quy trình thu/chi đã thực hiện theo đúng các qui định tại qui định chi tiêu nội bộ của Trường và các qui định về quản lý tài chính hiện hành [H25.25.01.06], [H25.25.01.07]. Phòng Kế hoạch - Tài chính giám sát toàn bộ các khoản thu, các chỉ số tài chính đạt được từ hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng [H25.25.01.08]. Phòng Quản lý đào tạo, các khoa chuyên môn giám sát kết quả chỉ số hoạt động đào tạo [H25.25.01.09]. Phòng QT-CSVC giám sát hoạt động mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất phục vụ đào tạo [H25.25.01.10]. Phòng Quản lý khoa học giám sát các kết quả chỉ số hoạt động nghiên cứu khoa học [H25.25.01.11]. Đoàn, Hội Sinh viên, phòng CT-CTHSSV giám sát các kết quả của chỉ số hoạt động phục vụ cộng đồng [H25.25.01.12]. Ngoài ra kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng còn được sự giám sát của các cơ quan, đơn vị ngoài trường như: Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa [H25.25.01.13], Sở tài chính tỉnh Thanh Hóa [H25.25.01.14],[H25.25.01.15], Chi cục thuế Thanh Hóa [H25.25.01.16], Thanh tra tỉnh Thanh Hóa [H25.25.01.17], [H25.25.01.18], Kiểm toán Nhà nước [H25.25.01.19]. Các báo cáo thanh tra, kiểm toán cho thấy các hoạt động tài chính của Nhà trường cơ bản đã thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước. Những tồn tại, sai sót trong các kết luận thanh tra, kiểm toán nhà trường đã rút kinh nghiệm, sửa chữa và khắc phục [H25.25.01.20], [H25.25.01.21].

Dựa trên báo cáo về kết quả hoạt động đào tạo [H25.25.01.22], [H25.25.01.23], NCKH [H25.25.01.24], [H25.25.01.25] và phục vụ cộng đồng [H25.25.01.26], báo cáo tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng hàng năm [H25.25.01.27], Nhà trường thực hiện đối sánh về kết quả và chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. Kết quả đối sánh của hoạt động đào tạo được thể hiện trong Bảng đối sánh tỷ lệ thi học, tỷ lệ tốt nghiệp giữa năm trước năm sau của các chương trình đào tạo [H25.25.01.28]; Bảng đối sánh tỷ lệ thi học, tỷ lệ tốt nghiệp giữa các CTĐT [H25.25.01.29], Bảng đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp trường ĐH Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa với ĐH Nội vụ Hà Nội [H25.25.01.30]. Kết quả đối sánh của hoạt động nghiên cứu khoa học được thể hiện trong Bảng đối sánh chỉ số về loại hình, khối lượng và ngân quỹ hoạt động KH-CN của giảng viên, người học giai đoạn 2016-2020 [H25.25.01.31]. Kết quả đối sánh của hoạt động phục vụ cộng đồng được thể hiện trong Báo cáo kết quả đối sánh về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H25.25.01.32], Báo cáo kết quả đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đóng góp cho xã hội [H25.25.01.33], Báo cáo kết quả đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với SV và CBGV

[H25.25.01.34], Bảng đối sánh về sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H25.25.01.35]. Kết quả đối sánh các chỉ số tài chính cho các hoạt động được thể hiện trong Bảng đối sánh chỉ số nguồn thu giai đoạn 2016-2020 [H25.25.01.36], Bảng đối sánh chỉ số nguồn chi cho các hoạt động giai đoạn 2016-2020 [H25.25.01.37].

*Bảng 25.1. 1. Bảng đối sánh chỉ số nguồn thu giai đoạn 2016-2020*

*(Đvt: triệu đồng, Tỷ lệ: Tăng giảm năm sau/năm trước)*

TT	Năm	Năm 2016	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020	
	Nguồn kinh phí	Số tiền	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %	Số tiền	Tỷ lệ %
1	KP NSNN thường xuyên	25.647,5	26.387,5	2,9%	28.868,9	9,4%	25.682,3	(11%)	24.588,2	(4,3%)
2	KP NSNN không thường xuyên	2.855	5.517	93,2%	5.927,2	7,4%	6.945,9	17,2%	16.770,6	141,4%
3	KP đề tài khoa học	1.214,7	1.622,50	33,6%	2.509,2	54,7%	2.189	(12,8%)	2.530	15,6%
4	KP xây dựng cơ bản	20.000			29.000		47.546	64,0%	3.166	(93,3%)
5	Thu phí, lệ phí	9.605,4	13.589,4	41,5%	17.783,8	30,9%	18.526	4,2%	18.193,5	(1,8%)
6	Thu hoạt động sản xuất, kinh doanh	302,7	348,3	15,1%	909,3	161,1%	1.672,9	84,0%	2.075,7	24,1%
7	Thu khác	682,1	394	(42,2%)	347	(11,9%)	245,9	(29,1%)	382,7	55,6%
<b>Tổng cộng:</b>		<b>60.307,40</b>	<b>60.307,40</b>	<b>47.858,70</b>		<b>85.345,40</b>		<b>102.808</b>		<b>67.706,70</b>

Trong giai đoạn 2016-2020, Nguồn thu thường xuyên từ NSNN cấp vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng cơ cấu nguồn thu của nhà trường (không tính nguồn thu XDCB từ nguồn sự nghiệp giáo dục được tỉnh cấp riêng) và có xu hướng giảm từ năm 2019. Nguồn thu sự nghiệp ổn định, năm sau tăng hơn năm trước đảm bảo kịp thời, cơ bản nội dung chi cho các hoạt động của nhà trường. Nguồn thu phí, lệ phí là nguồn thu chính trong tổng nguồn thu sự nghiệp cũng tăng trưởng qua các năm, cụ thể nguồn thu học phí năm 2016 là 9.605,4 triệu đồng đến năm 2020 là: 18.193,5 triệu đồng. Nguồn phí, lệ phí tăng góp phần vào quá trình thực hiện cơ chế tự chủ của nhà trường ngày càng cao. Nguồn kinh phí xây dựng cơ bản do UBND tỉnh cấp từ nguồn sự nghiệp giáo dục đào tạo, đây là nguồn phụ thuộc các dự án đầu tư của tỉnh nên nguồn kinh cấp hàng năm là không ổn định và không mang tính chất thường xuyên cũng như phát triển theo các năm. Các nguồn thu khác như nguồn kinh phí không thường xuyên, nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh, thu khác ...về cơ bản là có sự phát triển năm sau tăng hơn năm trước, tuy nhiên cần phát huy hơn nữa so với tiềm năng thế



mạnh của trường trong việc huy động nguồn thu góp phần tích cực cùng nguồn thu phí, lệ phí tạo nguồn lực tài chính phục vụ cho sự phát triển của Nhà trường.

*Bảng 25.1. 2. Bảng đối sánh chỉ số nguồn chi cho các hoạt động*

*giai đoạn 2016-2020*

*(Đvt: triệu đồng, Tỷ lệ: Tăng giảm năm sau/năm trước)*

TT	Chỉ số tài chính	Năm 2016	Năm 2017	Tỷ lệ (%)	Năm 2018	Tỷ lệ (%)	Năm 2019	Tỷ lệ (%)	Năm 2020	Tỷ lệ (%)
1	Tổng chi cho hoạt động đào tạo	36.979,4	42.818,3	15,8%	48.354,9	13%	49.006,5	1,3%	57.034,4	16,4%
2	Tổng chi cho NCKH	2.752,0	3.409,9	23,9%	5.174,1	52%	4.112,6	(20,5%)	3.466,4	(15,7%)
3	Tổng chi cho phục vụ cộng đồng	37,5	6,1	(84%)	586,3	95,11%	1.159,0	97,7%	2.409,1	107,9%

Kết quả đối sánh chỉ số nguồn chi cho các hoạt động giai đoạn 2016-2020 cho thấy: Trong tổng các nguồn chi cho các hoạt động thì nguồn chi cho hoạt động đào tạo là chiếm tỷ lệ cao nhất, có sự tăng trưởng ổn định phù hợp với sự phát triển của nhà trường, điều này phản ánh đúng về tính chất của các đơn vị trong lĩnh vực giáo dục đào tạo. Cụ thể chi cho hoạt động đào tạo năm 2016 là 36.979,4 triệu đồng đến năm 2020 tăng lên 57.034,4 triệu đồng, tăng 20.055 triệu đồng tương ứng tăng 54% so với năm 2016. Nguồn chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học giữa các năm là chưa ổn định và còn thấp. Nguyên nhân chính là do tính chất, yêu cầu đặt hàng của Sở Khoa học - Công nghệ hàng năm khác nhau dẫn đến kinh phí và số lượng các đề tài khoa học cấp tỉnh giữa các năm khác nhau và chưa ổn định. Nguồn chi cho phục vụ cộng đồng là nguồn chi chiếm tỷ trọng thấp nhất trong tổng cơ cấu nguồn chi. Trong giai đoạn trước là những năm đầu thành lập trường đại học nên nguồn thu cũng như nguồn chi nội dung này còn rất khiêm tốn. Từ năm 2018 nguồn chi cho phục vụ cộng đồng mới có sự tăng trưởng vượt bậc và ổn định đến năm 2020 do có hoạt động phục vụ cộng đồng theo nhu cầu xã hội: Cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, chứng chỉ điều hành du lịch. Cụ thể nguồn chi phục vụ cộng đồng năm 2018 là: 586,3 triệu đồng và đến năm 2020 là: 2049,1 triệu đồng.

Hàng năm các định mức chi, chỉ số tài chính được rà soát, điều chỉnh thông qua việc góp ý, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ. Việc xây dựng, điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ được thực hiện công khai minh bạch với sự tham gia góp ý của tất cả các đơn vị trong trường [H25.25.01.38]. Các chỉ số KPIs trong chiến lược phát triển của nhà trường cũng được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp [H25.25.01.39].

Nhà trường đã ban hành quy trình khảo sát và bộ tiêu chí đánh giá các đối tượng liên quan tại Quyết định số 1011/QĐ-ĐVTDT ngày 10/9/2019 về việc ban hành quy định lấy ý kiến của các bên liên quan về hoạt động của trường ĐH VH, TT&DL Thanh Hóa [H25.25.01.40]. Hằng năm, Nhà trường thu thập thông tin phản hồi của các đơn vị/ bộ phận, cán bộ giảng viên, sinh viên trong Trường về tình hình thực hiện kết quả các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Tất cả các hoạt động thu thập ý kiến của các bên liên quan đều được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy trình đã ban hành.

Căn cứ thông tin phản hồi của CBGV và SV về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường lập kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động: đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng nhằm nâng cao hiệu quả cho việc giảng dạy và học tập [H25.25.01.41], [H25.25.01.42].

Qua các lần khảo sát ý kiến của CBGV, SV về kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H25.25.01.43], [H25.25.01.44], đa số CBGV và SV đồng ý với các nội dung được khảo sát, số CBGV và SV còn phân vân ít chiếm tỷ lệ % ít. Nhìn chung kết quả và các chỉ số tài chính cơ bản theo kế hoạch đặt ra, tạo niềm tin tốt đối với CBGV và SV. Mức độ hài lòng của các chỉ tiêu năm sau so với năm trước theo chiều hướng tích cực.

Các kết quả sau khảo sát được phân tích lập báo cáo trình Ban Giám hiệu để kịp thời đưa ra các biện pháp điều chỉnh nếu cần thiết [H25.25.01.45], [H25.25.01.46], [H25.25.01.47], [H25.25.01.48]. Kết quả và các chỉ số tài chính của các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được công khai trên website nhà trường, trên bảng tin và trong các cuộc hội nghị công chức viên chức để toàn thể CBGV được biết [H25.25.01.49]. Chỉ số KPIs của các hoạt động hàng năm cũng được phân tích, đánh giá nhằm cải thiện chất lượng và hiệu quả của các hoạt động [H25.25.01.50].

## **2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7**

***Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sách để cải tiến.***

### **1. Mô tả**

Nhà trường xác định rõ mục tiêu là trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học về các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ; từng bước mở rộng quy mô gắn với nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội; thúc đẩy hợp tác trong nước và quốc tế. Định hướng này được công bố công khai trên website của Nhà trường [H25.25.02.01]. Chiến lược phát triển giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025 và Chiến lược phát triển giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến năm 2030 là cơ sở định hướng trong việc xây dựng kế hoạch hoạt động của Nhà trường, của các đơn vị để triển khai thực hiện các mục tiêu

đã đề ra; Nhà trường có quy định và hướng dẫn thực hiện đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục thể hiện kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng [H25.25.02.02].

Việc giám sát kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được quy định cụ thể tại Quyết định ban hành Hệ thống chỉ số đo lường - KPIs áp dụng tại Nhà trường [H25.25.02.03], thực hiện thông qua báo cáo giao ban hàng tháng, định kỳ của từng đơn vị, Nhà trường đưa ra các chính sách, biện pháp cụ thể đảm bảo đạt được các chỉ số đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H25.25.02.04].

Hiện nay, Nhà trường đang tiếp tục triển khai thực hiện chiến lược giai đoạn 2015-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó, khi xây dựng kế hoạch hoạt động hằng năm của từng lĩnh vực, các chỉ số thị trường đã được sát lập, cụ thể như sau:

**- Về hoạt động đào tạo:** Nhà trường đã xác định chỉ số tuyển sinh cho từng năm, từng bậc/hệ đào tạo trên cơ sở các quy định hiện hành về tuyển sinh đảm bảo tăng quy mô theo lộ trình của Nhà trường, đồng thời đảm bảo phát triển các ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu của xã hội và phù hợp với sứ mạng của Nhà trường; từ năm 2016 đến nay, nhằm tăng chỉ số tuyển sinh đáp ứng nhu cầu xã hội, Nhà trường đã xây dựng các đề án mở ngành mới và đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định cho phép triển khai đào tạo các ngành [H25.25.02.05].

*Bảng 25.2. 1. Các ngành học mở mới và cho phép đào tạo liên thông từ năm 2016-2020*

STT	Năm	Ngành đào tạo		
		Thạc sĩ	Đại học	Đại học liên thông
1.	Năm 2016	Quản lý Văn hóa		
2.	Năm 2017		Luật	- Giáo dục Mầm non - Quản lý Nhà nước - Công tác Xã hội - Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành
3.	Năm 2018		Du lịch	
4.	Năm 2019		Công nghệ Truyền thông	Luật

*Bảng 25.2. 2. Tổng số người học nhập học trong 5 năm gần đây hệ chính quy*

STT	Số lượng	Năm trúng tuyển
-----	----------	-----------------

		2016	2017	2018	2019	2020
1.	Tổng số học viên cao học	39	39	39	40	20
2.	Tổng số sinh viên đại học chính quy	311	309	291	188	137
3.	Tổng số học viên liên thông chính quy	494	733	817	807	360
4.	Tổng số học sinh trung cấp chuyên nghiệp	23	13	20	16	Không đào tạo
	<b>Tổng cộng</b>	<b>867</b>	<b>1.094</b>	<b>1.167</b>	<b>1.051</b>	<b>517</b>

Chương trình đào tạo của các ngành học được đối sánh với các cơ sở giáo dục đại học và định kỳ 02 năm / lần được rà soát, điều chỉnh [H25.25.02.06], định kỳ hằng năm xây dựng đề án, kế hoạch tuyển sinh [H25.25.02.07] phù hợp với đặc thù của từng ngành gắn với thị trường lao động. Nhiều học sinh sinh viên đã tham gia nhiều hội thi, hội diễn tài năng trẻ cho học sinh, sinh viên các trường Văn hóa - Nghệ thuật, Thể dục thể thao và Du lịch và đạt giải cao, huy chương; giải Sao Mai các năm 2015-2020 [H25.25.02.08]. Tỷ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp đạt mức cao, được thể hiện cụ thể như sau:

*Bảng 25.2. 3. Thống kê người học có việc làm sau khi tốt nghiệp*

STT	Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
		2016	2017	2018	2019	2020
1.	Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%)	67,2%	46,6%	51,9%	51%	71,9%
	- Sau 6 tháng tốt nghiệp					
	- Sau 12 tháng tốt nghiệp					
2.	Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	3%	18,3%	21,5%	20,1%	21%
3.	Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	6,7%	11,11%	7,08%	11,35%	8,82%
4.	Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu đồng)	4,2 triệu đồng	4,6 triệu đồng	5,1 triệu đồng	5,5 triệu đồng	6 triệu đồng

*Bảng 25.2. 4. Bảng thống kê đối sánh chỉ số sinh viên chính quy theo đơn vị đào tạo*

STT	Đơn vị đào tạo	Số chương trình đào tạo	Số sinh viên
1	Khoa Giáo dục mầm non	01	953
2	Khoa Sư phạm nghệ thuật	02	443
3	Khoa Du lịch	02	130
4	Khoa Quản trị khách sạn	01	168
5	Khoa Văn hóa - Thông tin	04	143
6	Khoa Luật - Quản lý nhà nước	02	379
7	Khoa Âm nhạc	01	59
8	Khoa Mỹ thuật	02	22
9	Khoa Giáo dục đại cương - Ngôn ngữ Anh	01	25
10	Khoa Quản lý Thể dục Thể thao	01	34
11	Phòng Đào tạo Sau đại học	01	61
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>18</b>	<b>2.417</b>

Bảng thống kê cho thấy chỉ số người học theo Khoa đào tạo không đồng đều; một số khoa có chỉ số người học cao như: Giáo dục Mầm non, Sư phạm Nghệ thuật, Luật - Quản lý Nhà nước. Chỉ số quy mô đào tạo hiện tại theo khối ngành của Nhà trường đối sánh với một số trường đại học đào tạo lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật (Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, Đại học SPNT Trung ương), thể thao (Đại học TDTT Bắc Ninh) và du lịch (Đại học Hạ Long), các chỉ số đào tạo các khối ngành đầy đủ hơn (khối ngành I chỉ số cao hơn so với các trường, khối ngành II và III các trường không đào tạo, ngoại trừ trường Đại học SPNT Trung ương có đào tạo và chỉ số cao hơn ở khối ngành II). Chỉ số đối sánh được thể hiện cụ thể như sau:

*Bảng 25.2. 5. Bảng thống kê đối sánh chỉ số sinh viên*

Tên trường	Đại học VH, TT & DL Thanh Hóa		Đại học TDTT Bắc Ninh		Đại học Văn hóa Tp.HCM		Đại học SPNT Trung ương		Đại học Hạ Long	
	ThS	ĐH	ThS	ĐH	ThS	ĐH	ThS	ĐH	ThS	ĐH
Khối ngành I		1396	59	1207			123	957		
Khối ngành II		81						1484		

Tên trường Khối ngành	Đại học VH,TT& DL Thanh Hóa		Đại học TDTT Bắc Ninh		Đại học Văn hóa Tp.HCM		Đại học SPNT Trung ương		Đại học Hạ Long	
	ThS	ĐH	ThS	ĐH	ThS	ĐH	ThS	ĐH	ThS	ĐH
Khối ngành III		379								
Khối ngành VII	61	500		38		2450	122	268		2137
<b>Tổng</b>	<b>61</b>	<b>2356</b>	<b>59</b>	<b>1245</b>		<b>2450</b>	<b>245</b>	<b>2709</b>		<b>2137</b>

- **Đối với hoạt động NCKH:** Nhà trường có cơ chế khuyến khích cán bộ giảng viên tạo ra các sản phẩm khoa học mới, có ý nghĩa khoa học và có đóng góp cho phát triển Nhà trường và kinh tế, xã hội ở địa phương [H25.25.02.09]. Việc Tạp chí Khoa học của Nhà trường được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép số 234/2017/GP-BTTTT ngày 23/5/2017 và được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp mã số chuẩn quốc tế (ISSN) số 2588-1264 ngày 19/7/2017 đã góp phần nâng cao hoạt động NCKH [H25.25.02.10]. Nhà trường luôn khuyến khích các giảng viên thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học đăng trên các tạp chí có uy tín; từ năm học 2018-2019, có bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế có uy tín nằm trong danh mục ISI, Scopus [H25.25.02.11].

*Bảng 25.2. 6. Bảng 25.2.6: Số lượng bài viết của CBGV cơ hữu được đăng tạp chí*

STT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng số
<b>I</b>	<b>Bài báo tạp chí</b>	<b>65</b>	<b>67</b>	<b>59</b>	<b>09</b>	<b>40</b>	<b>240</b>
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:	06	03	02	05	04	<b>20</b>
1.1	Danh mục ISI	04	01	00	04	01	<b>10</b>
1.2	Danh mục Scopus	02	02	01	00	05	<b>10</b>
1.3	Khác	53	61	56	00	30	<b>200</b>
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	<b>133</b>	<b>86</b>	<b>89</b>	<b>130</b>	<b>88</b>	<b>526</b>

STT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng số
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	02	02	02	09	16	<b>31</b>
<b>II</b>	<b>Số lượng sách được xuất bản</b>	00	00	00	00	03	<b>03</b>
1	Sách chuyên khảo	00	00	00	02	11	<b>13</b>
2	Sách giáo trình	02	02	02	07	02	<b>15</b>
3	Sách tham khảo	82	51	58	84	44	<b>319</b>
4	Sách hướng dẫn	49	33	29	37	28	<b>176</b>

**- Hoạt động phục vụ cộng đồng:** Các hoạt động đều được Đảng ủy, Ban giám hiệu, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên Nhà trường quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi về thời gian, tài chính để cán bộ, giảng viên và sinh viên trong trường tham gia các hoạt động thiện nguyện phục vụ cộng đồng như: ủng hộ quỹ “Vì người nghèo”, ủng hộ quỹ “Đền ơn, đáp nghĩa”, ủng hộ đồng bào lũ lụt, các chương trình tiếp sức mùa thi, chương trình “Hiến máu nhân đạo”, chương trình “Mùa hè xanh”, xây dựng sân chơi thiếu nhi cho trẻ em huyện Mù Cang Lát, Như Thanh, Thường Xuân, Quan Sơn, chương trình “Trung thu cho em” tại Trung tâm bảo trợ số 2,... Các chi số được xây dựng hằng năm thông qua tổ chức các hoạt động thiện nguyện, đóng góp cứu trợ cho các đồng bào bị lũ lụt, tham gia các dự án hỗ trợ cộng đồng, các hoạt động tiếp sức mùa thi, sinh viên tình nguyện, mùa hè xanh và hiến máu nhân đạo[H25.25.02.12].

*Bảng 25.2. 7. Thống kê số tiền tham gia mùa hè xanh, hoạt động tình nguyện, thiện nguyện*

*(ĐVT: nghìn đồng)*

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
<i>Công việc</i>	Sửa chữa, xây dựng đường giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, tham gia đảm bảo trật tự an toàn giao thông, hướng dẫn	Tổ chức 01 lớp ánh sáng văn hóa hè cho thiếu nhi Tổ chức thăm hỏi tặng quà cho 20 gia đình chính sách	Thăm hỏi, chăm sóc, tặng quà cho gia đình chính sách, gia đình có công với cách mạng, người già neo đơn, các Mẹ Việt Nam anh	Sửa chữa, xây dựng đường giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng, tham gia đảm bảo trật tự an toàn giao thông, hướng dẫn	- Xây dựng bê tông hóa sân trường, hỗ trợ lắp đặt đường điện, điện sáng tại điểm trường Bản Ôn - xã Tam Chung; - Hỗ trợ lắp đặt 01 điểm sinh hoạt vui chơi cho thiếu nhi; - Tổ chức lớp ánh sáng văn hóa hè

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
	du lịch.		hùng, học sinh nghèo vượt khó tiêu biểu trên địa bàn	du lịch, thực hiện xây dựng công trình phần việc thanh niên	cho thiếu nhi; - Tham gia dọn dẹp vệ sinh môi trường cùng bà con tại Bản Ón; - Tổ chức thăm hỏi tặng quà gia đình chính sách; - Dâng hương tại đài tưởng niệm xã Tam Chung.
Tổng giá trị	25,000	15,000	33,000	15,000	30,000
Số ngày công quy đổi	22,800	22,800	48,000	24,000	19,200
Nguồn xã hội hóa	0	0	0	0	20,000

Bảng 25.2. 8. Thống kê hiến máu nhân đạo (ĐVT: 1 người = 1 đơn vị máu)

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Đơn vị máu	402	283	316	754	585

Các hoạt động thu thập ý kiến của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thực hiện theo đúng quy định lấy ý kiến các bên liên quan [H25.25.02.13]. Hằng năm, thông qua báo cáo hoạt động về từng lĩnh vực, các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được phân tích, lập báo cáo trình Ban Giám hiệu để kịp thời đưa ra các biện pháp quản lý, điều hành và được tổng hợp trong báo cáo tổng năm học [H25.25.02.14].

Các kết quả đối sánh hàng năm về chỉ số thị trường của các lĩnh vực; báo cáo hằng năm về từng lĩnh vực: tuyển sinh, đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng; kết quả khảo sát ý kiến của các đơn vị/bộ phận, cán bộ giảng viên trong Nhà trường về kết quả và các chỉ số thị trường về hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng đã được tổng hợp làm căn cứ, cơ sở cho việc cải tiến chỉ tiêu KPIs đến từng đơn vị [H25.25.02.15].

Mặc dù chưa có phần mềm đánh giá chỉ số thị trường các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, nhưng dữ liệu đánh giá về kết quả và các chỉ số thị trường của Nhà trường được thể hiện tường minh thông qua báo cáo tổng kết hoạt động, bản đối sánh của các đơn vị [H25.25.02.16].

## 2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7



## **Đánh giá chung về tiêu chuẩn 25:**

### **1. Tóm tắt các điểm mạnh:**

- Nguồn thu từ hoạt động đào tạo tăng trưởng ổn định, năm sau tăng hơn năm trước đảm bảo mục tiêu, chiến lược của nhà trường cho các hoạt động.

- Thực hiện tốt đối sánh trong và ngoài Nhà trường về chỉ số đào tạo các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thể thao và du lịch.

### **2. Tóm tắt các điểm tồn tại:**

- Kinh phí chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học còn thấp.

- Chưa có phần mềm đánh giá các chỉ số về hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

### **3. Kế hoạch cải tiến:**

<b>STT</b>	<b>Mục tiêu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị/ cá nhân thực hiện</b>	<b>Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành</b>
1.	Khắc phục tồn tại 1	Nhà trường sẽ đẩy mạnh thêm công tác NCKH của CBGV và sinh viên đồng thời phân bổ thêm kinh phí chi cho hoạt động này	Phòng KH-TC, Phòng QLKH	Từ năm học 2020-2021
2.	Khắc phục tồn tại 2	Xây dựng phương án đầu tư mua phần mềm đánh giá hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	Các đơn vị trong Nhà trường	Từ tháng 5/2021
3.	Phát huy điểm mạnh 1	Tăng cường quảng bá tuyển sinh, các biện pháp, phương án để phát huy tối đa việc huy động các nguồn lực tài chính nhằm tăng nguồn thu từ hoạt động đào tạo cho nhà trường.	Các đơn vị trong trường	Từ năm học 2020-2021
4.	Phát huy điểm mạnh 2	Xây dựng phương hướng cải tiến và phát huy thế mạnh đào tạo các ngành văn hóa - nghệ thuật, thể thao và du lịch của Nhà trường	Các đơn vị trong Nhà trường	Từ năm học 2020-2021

### **4. Mức đánh giá:**

<b>Tiêu chuẩn/Tiêu chí</b>	<b>Tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 25</b>	<b>4,5/7</b>
<b>Tiêu chí 25.1</b>	<b>5</b>
<b>Tiêu chí 25.2</b>	<b>4</b>

## BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD

TT	Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược</b>	<b>4.83</b>	
<b>I.1</b>	<b>Tiêu chuẩn 1. Tâm nhún, sứ mạng và văn hóa</b>	<b>5.00</b>	
1.	1.1. Lãnh đạo CSGD đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của CSGD đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan	5	
2.	1.2. Lãnh đạo CSGD thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD	5	
3.	1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện	5	
4.	1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được rà soát để ssáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan	5	
5.	1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan	5	
<b>I.2</b>	<b>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</b>	<b>4.75</b>	
6.	2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm HĐQT hoặc HĐT; các tổ chức Đảng, đoàn thể; các Hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của CSGD; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của CSGD.	5	
7.	2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện	5	
8.	2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên	5	
9.	2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn	4	

<b>I.3</b>	<b>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</b>	<b>5.00</b>	
10.	3.1. Lãnh đạo CSGD thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD	5	
11.	3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục	5	
12.	3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên	5	
13.	3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn	5	
<b>I.4</b>	<b>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</b>	<b>4.75</b>	
14.	4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	5	
15.	4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện	5	
16.	4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục	4	
17.	4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục	5	
<b>I.5</b>	<b>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng</b>	<b>5.00</b>	
18.	5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng	5	
19.	5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách	5	

	được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.		
20.	5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên	5	
21.	5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan	5	
<b>1.6</b>	<b>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</b>	<b>5.00</b>	
22.	6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	5	
23.	6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến	5	
24.	6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau	5	
25.	6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó	5	
26.	6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	5	
27.	6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên	5	
28.	6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	5	
<b>1.7</b>	<b>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất</b>	<b>4.40</b>	
29.	7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục	5	

	vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành		
30.	7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành	5	
31.	7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành	4	
32.	7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học thuật như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến, v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành	4	
33.	7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành	4	
<b>I.8</b>	<b><i>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</i></b>	<b>4.75</b>	
34.	8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục	5	
35.	8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện	5	
36.	8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát	5	
37.	8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục	4	

<b>II.</b>	<b>Lĩnh vực 2. ĐCL về hệ thống</b>	<b>4.44</b>	
<b>II.9</b>	<b><i>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong</i></b>	<b>4.50</b>	
38.	9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục	5	
39.	9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục	5	
40.	9.3. Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện	4	
41.	9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai	4	
42.	9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục	5	
43.	9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục	4	
<b>II.10</b>	<b><i>Tự đánh giá và đánh giá ngoài</i></b>	<b>4.75</b>	
44.	10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho đánh giá ngoài được thiết lập	5	
45.	10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo	4	
46.	10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát	5	
47.	10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng	5	

	các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục		
<b>II.11</b>	<b>Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong</b>	<b>4.50</b>	
48.	11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập	5	
49.	11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định, đồng thời đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn	5	
50.	11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin	4	
51.	11.4. Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	4	
<b>II.12</b>	<b>Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng</b>	<b>4.00</b>	
52.	12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và Phục vụ cộng đồng	4	
53.	12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập	4	
54.	12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo	4	
55.	12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát	4	

56.	12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	4	
<b>III.</b>	<b>Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện chức năng</b>	<b>4.04</b>	
<b>III.13</b>	<b>Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học</b>	<b>4.60</b>	
57.	13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục	5	
58.	13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo	5	
59.	13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học	5	
60.	13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học	4	
61.	13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả	4	
<b>III.14</b>	<b>Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học</b>	<b>4.40</b>	
62.	14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan	4	
63.	14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của CTĐT và các học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan	5	
64.	14.3. Các đề cương học phần, kế hoạch giảng dạy của CTĐT và các học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra	5	
65.	14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện	4	
66.	14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn luôn thay đổi của các bên liên quan	4	



<b>III.15</b>	<b>Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập</b>	<b>4.60</b>	
67.	15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra	4	
68.	15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm	5	
69.	15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra	4	
70.	15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng	5	
71.	15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời	5	
<b>III.16</b>	<b>Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học</b>	<b>4.50</b>	
72.	16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập	5	
73.	16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra	5	
74.	16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt chuẩn đầu ra	4	
75.	16.4. Các loại hình và phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác tin cậy, và hướng tới đạt CĐR	4	
<b>III.17</b>	<b>Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học</b>	<b>4.50</b>	
76.	17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học	5	
77.	17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan	5	

78.	17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát	4	
79.	17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	4	
<b>III.18</b>	<b>Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH</b>	<b>4.5</b>	
80.	18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu	5	
81.	18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục	4	
82.	18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu	5	
83.	18.4. Công tác quản lý và nghiên cứu khoa học được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học	4	
<b>III.19</b>	<b>Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ</b>	<b>4.50</b>	
84.	19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu	5	
85.	19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai	4	
86.	19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện	4	
87.	19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng	5	
<b>III.20</b>	<b>Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH</b>	<b>4.50</b>	
88.	20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu	5	
89.	20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu	5	
90.	20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và	4	

	đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện		
91.	20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu	4	
<b>III.21</b>	<b>Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng</b>	<b>4.50</b>	
92.	21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của Cơ sở giáo dục	5	
93.	21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện	5	
94.	21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng	4	
95.	21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan	4	
<b>IV.</b>	<b>Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động</b>	<b>4.44</b>	
<b>IV.22</b>	<b>Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo</b>	<b>4.00</b>	
96.	22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	4	
97.	22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	4	
98.	22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	4	
99.	22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	4	
<b>IV.23</b>	<b>Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH</b>	<b>5.00</b>	
100.	23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	5	
101.	23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	5	
102.	23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học	5	

	bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến		
103.	23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	5	
104.	23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	5	
105.	23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm, chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	5	
<b>IV.24</b>	<b>Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng</b>	<b>4.25</b>	
106.	24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	5	
107.	24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	4	
108.	24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	4	
109.	24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	4	
<b>IV.25</b>	<b>Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường</b>	<b>4.50</b>	
110.	25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến	5	
111.	25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sách để cải tiến	4	

**Ghi chú:**

- Tiêu chí có điểm cao nhất: 5/7 điểm (tiêu chí: 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 2.1, 2.2, 2.3, 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 4.1, 4.2, 4.4, 5.1, 5.2, 5.3, 5.4, 6.1, 6.2, 6.3, 6.4, 6.5, 6.6, 6.7, 7.1, 7.2, 8.1, 8.2, 8.3, 9.1, 9.2, 9.5, 10.1, 10.3, 10.4, 11.1, 11.2, 13.1, 13.2,

- 13.3, 14.2, 14.3, 15.2, 15.4, 15.5, 16.1, 16.2, 17.1, 17.2, 18.1, 18.3, 19.1, 19.4, 20.1, 20.2, 21.1, 21.2, 23.1, 23.2, 23.3, 23.4, 23.5, 24.1, 25.1);
- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 4/7 điểm (tiêu chí: 2.4, 4.3, 7.3, 7.4, 7.5, 8.4, 9.3, 9.4, 9.6, 10.2, 11.3, 11.4, 12.1, 12.2, 12.3, 12.4, 12.5, 13.4, 13.5, 14.1, 14.4, 14.5, 15.1, 15.3, 16.3, 16.4, 17.3, 17.4, 18.2, 18.4, 19.2, 19.3, 20.3, 20.4, 21.3, 21.4, 22.1, 22.2, 22.3, 22.4, 24.2, 24.3, 24.4, 25.2);
  - Số tiêu chí đạt từ 4/7 điểm trở lên: 111/111 ( 100%);
  - Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4.00 điểm trở lên: 25/25 (100%);
  - Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2.00 điểm: 0/25 (0%).

*Thanh Hóa, ngày 31 tháng 12 năm 2020*

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH**

**TS. Lê Thanh Hà**

### Phần III. PHỤ LỤC

## CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: (Tính đến tháng 31/12/2020)

### I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

#### 1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Tiếng Anh: Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism

#### 2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:

Tiếng Việt: DVTDT

Tiếng Anh: TUCST

#### 3. Tên trước đây (nếu có): Không

#### 4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa

#### 5. Địa chỉ: Số 561, Quang Trung, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa

#### 6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 02373 95 33 88; Số fax: 02373 95 33 88

E-mail: [dhvhttdlth@gmail.com](mailto:dhvhttdlth@gmail.com); Website: <http://www.dvtdt.edu.vn>

#### 7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 2011

#### 8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2012

#### 9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2016

#### 10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thục

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

#### 11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo trong nước	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....		

**12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng)**

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
<b>1. Ban Giám hiệu</b>				
Hiệu trưởng	Trần Văn Thúc	NGƯT PGS Tiến sĩ	0978544425	thuctrandvh@gmail.com
Phó Hiệu trưởng phụ trách	Lê Thanh Hà	GVC Tiến sĩ	0915201177	<a href="mailto:ha201177@gmail.com">ha201177@gmail.com</a>
Phó Hiệu trưởng	Vũ Văn Bình	GVC Thạc sĩ	0913556995	<a href="mailto:vubinhpht@gmail.com">vubinhpht@gmail.com</a>
<b>2. Hội đồng trường</b>				
Chủ tịch	Lê Thị Lệ	GVC PGS.TS	0912062236	<a href="mailto:1980lethile@gmail.com">1980lethile@gmail.com</a>
Thư ký	Nguyễn Hoàng Linh	Thạc sĩ	0904432357	<a href="mailto:nguyenhoanglinh.artist@gmail.com">nguyenhoanglinh.artist@gmail.com</a>
<b>3. Các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Công đoàn, Hội SV</b>				
<i>3.1. Đảng ủy</i>				
Hiệu trưởng	Trần Văn Thúc	NGƯT PGS Tiến sĩ	0978544425	thuctrandvh@gmail.com
Phó Bí thư	Lê Thanh Hà	GVC Tiến sĩ	0915201177	<a href="mailto:ha201177@gmail.com">ha201177@gmail.com</a>
<i>3.2. Công đoàn Trường</i>				
Chủ tịch	Trịnh Thị Thúy Khuyên	GVC Thạc sĩ	0855357368	<a href="mailto:baokhuyen.vhntth@gmail.com">baokhuyen.vhntth@gmail.com</a>
Phó Chủ tịch	Nguyễn Thanh Tâm	Thạc sĩ	0949007377	<a href="mailto:tamk895@gmail.com">tamk895@gmail.com</a>
<i>3.3. Đoàn Thanh niên</i>				
Bí thư	Nguyễn Thanh Tâm	Thạc sĩ	0949007377	<a href="mailto:tamk895@gmail.com">tamk895@gmail.com</a>
Phó Bí thư	Phạm Thị Hồng Hải	Thạc sĩ	0949150188	<a href="mailto:haianhchi2012@gmail.com">haianhchi2012@gmail.com</a>
<i>3.4. Hội sinh viên</i>				
Chủ tịch	Đoàn Văn	Tiến sĩ	0979283406	<a href="mailto:truongxhh@gmail.com">truongxhh@gmail.com</a>

	Trưởng			
Phó Chủ tịch	Mai Anh Vũ	Thạc sĩ	0972843456	<a href="mailto:nonamevu2791@gmail.com">nonamevu2791@gmail.com</a>
<b>4. Các phòng/ban chức năng</b>				
Trưởng phòng KHTC	Hoàng Bá Khải	CVC Thạc sĩ	0983759332	<a href="mailto:hoangkhai.cvh@gmail.com">hoangkhai.cvh@gmail.com</a>
Trưởng phòng HCTH	Đoàn Tiến Dũng	GVC Thạc sĩ	0888856777	<a href="mailto:doandungns@gmail.com">doandungns@gmail.com</a>
Trưởng phòng QLĐT	Nguyễn Văn Dũng	GVC. Tiến sĩ	0974781289	<a href="mailto:nguyenvandungvhnt@gmail.com">nguyenvandungvhnt@gmail.com</a>
Trưởng phòng TCCB	Hoàng Đình Hiền	GVC. Tiến sĩ	0983920402	<a href="mailto:hoangdinhkien1979@yahoo.com.vn">hoangdinhkien1979@yahoo.com.vn</a>
Trưởng phòng ĐT SDH	Nguyễn Thị Thục	GVC. Tiến sĩ	0948099389	<a href="mailto:bichthuckhcn@yahoo.com">bichthuckhcn@yahoo.com</a>
Phó Trưởng phòng, Phụ trách Phòng QLKH	Hà Đình Hùng	GVC Tiến sĩ	0912501982	<a href="mailto:hadinhhungvhh@gmail.com">hadinhhungvhh@gmail.com</a>
Phó Trưởng phòng, Phụ trách Phòng CT-HSSV	Lê Xuân Sơn	Thạc sĩ	0911688181	<a href="mailto:lesonvh@gmail.com">lesonvh@gmail.com</a>
Trưởng phòng Khảo thí-ĐBCLGD	Nguyễn Thị Lan	Thạc sĩ	0912943739	<a href="mailto:nguyenthilanhnt@gmail.com">nguyenthilanhnt@gmail.com</a>
Trưởng phòng Thanh tra	Phạm Thị Phụng	GVC Thạc sĩ	0982085278	<a href="mailto:phamphuonggddc@gmail.com">phamphuonggddc@gmail.com</a>
Trưởng phòng QT-CSVC	Lê Văn Dương	Thạc sĩ	0986792191	<a href="mailto:levanduong.cvh@gmail.com">levanduong.cvh@gmail.com</a>
Trưởng phòng Hợp tác quốc tế	Nguyễn Thị Hồng Lê	Tiến sĩ	0987307898	<a href="mailto:lequyenlinh08@yahoo.com">lequyenlinh08@yahoo.com</a>
<b>5. Trung tâm thuộc trường</b>				
GD Trung tâm TT-TV	Trịnh Tất Đạt	Thạc sĩ	0915626312	<a href="mailto:htttatdat@gmail.com">htttatdat@gmail.com</a>
GD Trung tâm GDTX-LK	Nguyễn Đình Thảo	GVC Thạc sĩ	0988087457	<a href="mailto:nguyendinhxthao@gmail.com">nguyendinhxthao@gmail.com</a>
Phụ trách Trung tâm Nghiên cứu, ứng dụng KHCN, phát triển văn hóa, thể thao và Du lịch	Lê Thanh Hà	GVC Tiến sĩ	0915201177	<a href="mailto:ha201177@gmail.com">ha201177@gmail.com</a>
Phó GD, Phụ trách	Phùng Thị Thúy	Thạc sĩ	0904480222	<a href="mailto:phuongdvhdl@gmail.com">phuongdvhdl@gmail.com</a>



Trung tâm TVTS và giới thiệu việc làm	Phuong			
Phó GD, Phụ trách Trung tâm CNTT	Trịnh Văn Anh	Thạc sĩ	0943656562	<a href="mailto:anhocean@gmail.com">anhocean@gmail.com</a>
Phó GD, Phụ trách Trung tâm đào tạo các môn năng khiếu thể thao	Phạm Cẩm Hùng	GVC. Thạc sĩ	0904109681	<a href="mailto:camhung.daotao@gmail.com">camhung.daotao@gmail.com</a>
<b>6. Các khoa</b>				
Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa Âm nhạc	Phạm Thị Hoàng Hiền	GVC Thạc sĩ	0912395364	<a href="mailto:phamhoanghien.vhnt@yahoo.com.vn">phamhoanghien.vhnt@yahoo.com.vn</a>
Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa Mỹ thuật	Trần Việt Anh	GVC Tiến sĩ	0904240125	<a href="mailto:tranviet.anh125@gmail.com">tranviet.anh125@gmail.com</a>
Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa Sư phạm nghệ thuật	Vi Minh Huy	GVC Tiến sĩ	0913302237	<a href="mailto:viminhhuy.gt@gmail.com">viminhhuy.gt@gmail.com</a>
Trưởng khoa Văn hóa Thông tin	Lê Thị Thảo	Tiến sĩ	0933868919	<a href="mailto:lethaocvh@gmail.com">lethaocvh@gmail.com</a>
Trưởng khoa Du lịch	Vũ Văn Tuyền	Tiến sĩ	0973090753	<a href="mailto:tuyenvanhua@gmail.com">tuyenvanhua@gmail.com</a>
Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa QTKS	Trần Nhật Hải	Tiến sĩ	0903493818	<a href="mailto:tranhaianh79@gmail.com">tranhaianh79@gmail.com</a>
Trưởng khoa Giáo dục mầm non	Lã Thị Tuyên	GVC Tiến sĩ	0919604989	<a href="mailto:latuyenvhnt@gmail.com">latuyenvhnt@gmail.com</a>
Phó Trưởng khoa, phụ trách Khoa Luật và QLNN	Nguyễn Thị Hà	Thạc sĩ	0975755323	<a href="mailto:Hathuha85@gmail.com">Hathuha85@gmail.com</a>
Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa Thể dục thể thao	Trịnh Ngọc Trung	Tiến sĩ	0963125348	<a href="mailto:trungdvhhtt@gmail.com">trungdvhhtt@gmail.com</a>
Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa GDĐC & Ngôn ngữ Anh	Nguyễn Thị Tinh	Tiến sĩ	0936861115	<a href="mailto:tinhnt85@gmail.com">tinhnt85@gmail.com</a>

### 13. Các khoa/viện đào tạo của CSGD

Khoa/viện đào tạo	Đại học	Sau đại học	Khác
-------------------	---------	-------------	------

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác	
	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Khoa Giáo dục mầm non	01	953				
Khoa Sư phạm nghệ thuật	02	443				
Khoa Du lịch	02	130				
Khoa Quản trị khách sạn	01	168				
Khoa Văn hóa- Thông tin	04	143				
Khoa Luật – Quản lý nhà nước	02	379				
Khoa âm nhạc	01	59				
Khoa Mỹ thuật	02	22				
Khoa Giáo dục đại cương – Ngôn ngữ Anh	01	25				
Khoa Quản lý thể dục thể thao	01	34				
Khoa Đào tạo Sau đại học			01	61		

**14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)**

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
1	Ban Giám hiệu	2011	- Chỉ đạo chung hoạt động nhà trường	0	02
2	Hội đồng trường	2018	- Chịu trách nhiệm quyết định phương hướng hoạt động, huy động nguồn nhân lực cho nhà trường. - Giám sát hoạt động của nhà trường	0	17
3	Phòng TCCB	2011	- Công tác tổ chức bộ máy - Công tác cán bộ - Chế độ, chính sách - Công tác bảo vệ chính trị nội bộ	0	05
4	Phòng KHTC	2011	- Xây dựng và lập kế hoạch tài chính; quản lý tài chính, tài sản. - Xây dựng các định mức: thu, chi;	0	07

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
			<p>tiêu hao vật tư, kinh tế kỹ thuật trong hoạt động giáo dục và đào tạo.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công tác quản lý nguồn vốn, bảo toàn và phát triển vốn trong Nhà trường</li> <li>- Lập dự toán kế hoạch năm kế tiếp, hồ sơ báo cáo quyết toán tháng, quý, năm theo quy định của luật ngân sách.</li> </ul>		
5	Phòng QTCSVC	2011	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý, vận hành cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ cho nghiên cứu và đào tạo;</li> <li>- Xây dựng kế hoạch mua sắm thiết bị, định hướng phát triển cơ sở vật chất và kế hoạch cơ sở vật chất của nhà trường từng năm và dài hạn.</li> <li>- Ổn định môi trường học tập, an ninh, an toàn tài sản, Y tế và PCCC.</li> </ul>	0	24
6	Phòng HTQT	2017	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý, triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế và các dự án giáo dục đại học.</li> <li>- Thông tin, tư vấn và triển khai các chương trình du học, thực tập, hội nghị, hội thảo tại nước ngoài cho sinh viên và cán bộ giảng viên Nhà trường.</li> </ul>	0	05
7	Phòng CTHSSV	2011	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công tác quản lý HSSV trong và ngoài trường.</li> <li>- Công tác chính trị.</li> <li>- Xây dựng và quản lý toàn diện các nguồn học bổng, Quỹ hỗ trợ HSSV từ các nguồn kinh phí ngoài ngân sách: đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hảo tâm trong và ngoài nước.</li> <li>- Tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ pháp lý, tâm lý - xã hội, học tập và việc làm cho HSSV.</li> </ul>	0	07

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
8	Phòng Hành chính tổng hợp	2011	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công tác hành chính, tổng hợp</li> <li>- Công tác thi đua, khen thưởng</li> <li>- Công tác văn thư, lưu trữ, pháp chế</li> <li>- Công tác quản lý, cấp phát công văn, văn bản và thông tin liên lạc.</li> <li>- Công tác lễ tân, phục vụ.</li> <li>- Phục vụ phương tiện giao thông vận tải.</li> <li>- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ban Giám hiệu chỉ đạo.</li> </ul>	0	10
9	Phòng Thanh tra	2017	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công tác thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý của Hiệu trưởng.</li> <li>- Tổ chức thực hiện việc quản lý nhà nước bằng pháp luật trong nhà trường.</li> <li>- Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác tiếp công dân.</li> <li>- Công tác đảng.</li> </ul>	0	05
10	Phòng KT-ĐBCLGD	2017	Quản lý, triển khai tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về công tác khảo thí – đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường.	0	06
11	Phòng QLKH	2017	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động khoa học công nghệ: Quản lý, tổng hợp, tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.</li> <li>- Hoạt động tạp chí khoa học: Xuất bản tạp chí khoa học, các ấn phẩm khoa học và công nghệ khác và website.</li> </ul>	0	08
12	Phòng QLĐT	2011	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng, điều tiết và quản lý các hoạt động giảng dạy đại học hệ chính quy.</li> <li>- Thực hiện các chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh</li> </ul>	0	06

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
			Thanh Hóa trong các định hướng chiến lược phát triển, xác định mục tiêu đào tạo, quy mô đào tạo, cơ cấu ngành nghề; nghiên cứu đề xuất các biện pháp nhằm cải tiến và hoàn thiện nội dung, chương trình, quy trình, giáo trình, phương pháp đào tạo và quản lý chất lượng đào tạo đại học.		
13	Phòng ĐT SDH	2016	-Xây dựng, điều tiết và quản lý các hoạt động giảng dạy cao học. -Tham gia công tác tuyển sinh cao học.	0	05
14	Trung tâm TVTS&GTVL	2015	- Công tác tuyển sinh đại học chính quy. - Công tác giới thiệu việc làm. - Công tác truyền thông. - Kết nối doanh nghiệp với sinh viên về việc làm.	0	05
15	Trung tâm TTTV	2011	- Tổ chức, xây dựng và quản lý vốn tư liệu văn hoá, khoa học, kỹ thuật. - Quản lý và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, của cán bộ giảng viên và sinh viên.	0	08
16	Trung tâm GDTX&LK	2015	- Quản lý các hoạt động đào tạo hệ VLVH và đào tạo liên kết. - Tổ chức tuyển sinh, đào tạo hệ liên thông Trung cấp, cao đẳng lên Đại học; văn bằng 2; hệ vừa làm vừa học. - Tổ chức đào tạo nghề ngắn hạn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ thuộc các lĩnh vực: Văn hóa-nghệ thuật, Thể thao và Du lịch theo nhu cầu xã hội. - Liên kết đào tạo với các Trường Đại	0	06

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
			<p>học, Cao đẳng, Trung cấp, Trung tâm giáo dục thường xuyên, các cơ sở đào tạo trong nước.</p> <p>- Hợp tác với các Trường Đại học, các cơ sở đào tạo, các tổ chức doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo gắn đào tạo với thực tiễn.</p>		
17	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	2018	<p>Quản lý các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng công nghệ thông tin của Trường Đại học Văn hóa thể thao và du lịch thanh hóa.</p> <p>- Cấp phát chứng chỉ công nghệ thông tin và giảng dạy tin học.</p>	0	06
18	Trung tâm Đào tạo các môn năng khiếu thể thao	2018	<p>- Đào tạo về Giáo dục Thể chất và Thể dục Thể thao; Xây dựng tổng thể định hướng phát triển dài hạn, từng giai đoạn và kế hoạch hoạt động hàng năm phù hợp với yêu cầu phát triển chung của nhà trường.</p> <p>- Ký kết, hợp tác với các đơn vị, doanh nghiệp, trong và ngoài tỉnh về đào tạo, bồi dưỡng, tài trợ, quảng bá... các hoạt động của Trung tâm.</p> <p>- Tổ chức giảng dạy, cấp chứng chỉ các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, cứu nạn, cứu đuối cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên, hướng dẫn viên, trọng tài các cấp cơ sở đối với lĩnh vực Thể dục Thể thao (đặc biệt các môn <i>Bơi lội, Bóng đá</i>).</p> <p>- Phối hợp với khoa Văn hóa Thông tin bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về</p>	0	04

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
			<p>lĩnh vực Thể dục Thể thao cho cán bộ văn hóa xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phối hợp với các trường tiểu học, trung học cơ sở tổ chức tuyển sinh, đào tạo giảng dạy ngoại khóa (vào cuối giờ chiều) cho học sinh cấp tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Thanh Hóa và các huyện, thị xã các môn <i>Cờ vua, Bóng rổ, Vívonam, Aerobic, Dance sport, Bóng đá, Cầu Lông, Bóng bàn...</i> để tìm kiếm, bồi dưỡng, phát triển tài năng các môn thể thao.</li> <li>-Tuyển chọn và tổ chức huấn luyện học sinh năng khiếu các môn thể thao, cung cấp những học sinh tài năng về lĩnh vực Thể dục Thể thao cho đội tuyển Tỉnh và Quốc gia. Tham gia thi đấu giải các nhóm tuổi, Hội khỏe Phù Đổng...</li> <li>- Tổ chức tập luyện, thi đấu, trọng tài, huấn luyện cho cán bộ, nhân dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa góp phần nâng cao sức khỏe, phát triển phong trào rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại.</li> <li>- Tổ chức nghiên cứu khoa học phục vụ công tác đào tạo và phát triển kinh tế xã hội.</li> </ul>		
19	Trung tâm Nghiên cứu, ứng dụng KHCN, phát triển văn hóa,	2011	- Nghiên cứu, hỗ trợ các nhân tố tích cực, chuyển giao kiến thức khoa học, phát triển và thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực văn hóa và nguồn nhân lực tại Thanh Hóa.	0	02

<b>TT</b>	<b>Tên đơn vị</b>	<b>Năm thành lập</b>	<b>Lĩnh vực hoạt động</b>	<b>Số lượng nghiên cứu viên</b>	<b>Số lượng cán bộ/nhân viên</b>
	thể thao và Du lịch		- Tư vấn, nghiên cứu, hỗ trợ, phát triển, thẩm định dự án và phối hợp đào tạo, chuyển giao kiến thức trong nghiên cứu và thực hành, điều phối hợp tác theo nhu cầu, nhằm đưa lại những nhận thức mới, phương pháp tiếp cận mới, cách làm mới trong lĩnh vực văn hóa và nguồn nhân lực tại Thanh Hóa.		
20	Khoa Âm nhạc	2011	Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học ngành Âm nhạc	0	15
21	Khoa Mỹ thuật	2011	Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học ngành Hội họa, Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang.	0	13
22	Khoa Du lịch	2011	Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học ngành Du lịch.	0	07
23	Khoa QTKS	2018	Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học ngành QTKS.	0	07
24	Khoa VH TT	2011	Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học ngành Quản lý văn hóa, Thông tin - Thư viện, Công tác xã hội, Công nghệ truyền thông.	0	19
25	Khoa Luật & QLNN	2015	Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học ngành Luật, Quản lý nhà nước.	0	12
26	Khoa GDĐC	2011	- Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học các môn: lý luận chính trị, khoa học cơ bản và ngoại ngữ. - Quản lý và giảng dạy tiếng Việt cho	0	12



TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên
			lưu học sinh Lào.		
27	Khoa TDTT	2015	Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học ngành Thể dục thể thao.	0	13
28	Khoa GDMN	2017	Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học ngành Giáo dục mầm non.	0	13
29	Khoa SPNT	2017	Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học ngành Sư phạm âm nhạc, Sư phạm mỹ thuật.	0	10

## II. CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN

CSGD cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ, giảng viên<sup>1</sup>, nhân viên của mình, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin dưới đây (Thống kê mỗi loại gồm 5 bảng tương ứng với 5 năm của giai đoạn đánh giá):

### 15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên:

#### Năm 2016

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	185	15,1	0	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>185</b>	<b>15,1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

#### Năm 2017

Phân cấp	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng/ thỉnh
----------	-----------------------	-----------------

<sup>1</sup> Việc xác định giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng áp dụng theo các quy định hiện hành.

giảng viên và nghiên cứu viên			giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	187	17,1	0	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>187</b>	<b>17,1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### Năm 2018

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	195	14,9%	0	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>195</b>	<b>14,9%</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### Năm 2019

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	196	17,3	0	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>196</b>	<b>17,3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### Năm 2020

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	188	13,8	0	0
Nghiên cứu viên	0	0	0	0
<b>Tổng</b>	<b>188</b>	<b>13,8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

### 16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

**Năm 2016**

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	59	0	59
Nhân viên	159	0	159
<b>Tổng cộng</b>	<b>218</b>	<b>0</b>	<b>218</b>

**Năm 2017**

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	63	0	63
Nhân viên	162	0	162
<b>Tổng cộng</b>	<b>225</b>	<b>0</b>	<b>225</b>

**Năm 2018**

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	66	0	66
Nhân viên	188	0	188
<b>Tổng cộng</b>	<b>254</b>	<b>0</b>	<b>254</b>

**Năm 2019**

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	67	0	67
Nhân viên	178	0	178
<b>Tổng cộng</b>	<b>245</b>	<b>0</b>	<b>245</b>

**Năm 2020**

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	66	0	66
Nhân viên	175	0	175
<b>Tổng cộng</b>	<b>241</b>	<b>0</b>	<b>241</b>

**17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:**

**Năm 2016**

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
----	-----------	-----	----	---------

<b>TT</b>	<b>Phân loại</b>	<b>Nam</b>	<b>Nữ</b>	<b>Tổng số</b>
I	<b>Cán bộ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>	<b>97</b>	<b>121</b>	<b>218</b>
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	50	69	119
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	47	52	99
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>97</b>	<b>121</b>	<b>218</b>

#### **Năm 2017**

<b>TT</b>	<b>Phân loại</b>	<b>Nam</b>	<b>Nữ</b>	<b>Tổng số</b>
I	<b>Cán bộ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>	<b>90</b>	<b>135</b>	<b>225</b>
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	50	69	119
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	40	66	106
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>90</b>	<b>135</b>	<b>225</b>

#### **Năm 2018**

<b>TT</b>	<b>Phân loại</b>	<b>Nam</b>	<b>Nữ</b>	<b>Tổng số</b>
I	<b>Cán bộ cơ hữu</b>	<b>110</b>	<b>144</b>	<b>254</b>

<b>TT</b>	<b>Phân loại</b>	<b>Nam</b>	<b>Nữ</b>	<b>Tổng số</b>
	<i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	59	78	137
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	51	66	117
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>110</b>	<b>144</b>	<b>254</b>

**Năm 2019**

<b>TT</b>	<b>Phân loại</b>	<b>Nam</b>	<b>Nữ</b>	<b>Tổng số</b>
I	<b>Cán bộ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>	<b>102</b>	<b>143</b>	<b>245</b>
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	59	75	134
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	43	68	107
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>102</b>	<b>143</b>	<b>245</b>

**Năm 2020**

<b>TT</b>	<b>Phân loại</b>	<b>Nam</b>	<b>Nữ</b>	<b>Tổng số</b>
I	<b>Cán bộ cơ hữu</b> <i>Trong đó:</i>	<b>100</b>	<b>141</b>	<b>241</b>

<b>TT</b>	<b>Phân loại</b>	<b>Nam</b>	<b>Nữ</b>	<b>Tổng số</b>
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	59	75	134
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)	41	66	107
II	<b>Các cán bộ khác</b> Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>100</b>	<b>141</b>	<b>241</b>

### 18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

Năm 2016

<b>TT</b>	<b>Trình độ, học vị, chức danh</b>	<b>GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy</b>	<b>GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy</b>	<b>Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý</b>	<b>Giảng viên thỉnh giảng trong nước</b>	<b>Giảng viên thỉnh giảng quốc tế</b>	<b>Tổng số</b>
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	01	0	01	0	0	2
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	01	09	16	0	0	26
5	Thạc sĩ	69	34	42	0	0	145
6	Đại học	04	08	0	0	0	12
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0

9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>75</b>	<b>51</b>	<b>59</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>185</b>

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu<sup>2</sup>: 185 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 185/218 (84,9%)

**Năm 2017**

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	01	0	01	0	0	2
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	01	09	20	0	0	30
5	Thạc sĩ	69	34	42	0	0	145
6	Đại học	03	07	0	0	0	10
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>74</b>	<b>50</b>	<b>63</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>187</b>

<sup>2</sup>Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.



(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 187 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 187/225 (83,1%)

### Năm 2018

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	01	0	01	0	0	2
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	01	06	20	0	0	27
5	Thạc sĩ	64	47	45	0	0	156
6	Đại học	03	07	0	0	0	10
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>69</b>	<b>60</b>	<b>66</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>195</b>

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu<sup>3</sup>: 195 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 195/254 (76,8%)

<sup>3</sup>Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

**Năm 2019**

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	01	0	01	0	0	2
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	01	08	23	0	0	32
5	Thạc sĩ	63	46	43	0	0	152
6	Đại học	02	08	0	0	0	10
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>67</b>	<b>62</b>	<b>67</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>196</b>

*(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)*

Tổng số giảng viên cơ hữu<sup>4</sup>: 196 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 196/245 (80,0%)

**Năm 2020**

<sup>4</sup>Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	01	0	02	0	0	3
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	01	02	20	0	0	23
5	Thạc sĩ	62	45	44	0	0	151
6	Đại học	05	06	0	0	0	11
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>69</b>	<b>53</b>	<b>66</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>188</b>

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu<sup>5</sup>: 188 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 188/241 (78,0%)

### 19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

**Năm 2016**

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính	Phân loại theo tuổi (người)
----	-------------------	----------	-----------	--------------------------	-----------------------------

<sup>5</sup>Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	02	1,09	02	0	0	0	01	0	01
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	26	14,05	19	07	00	06	04	04	12
5	Thạc sĩ	145	78,38	55	90	14	110	18	03	0
6	Đại học	12	6,48	08	04	01	07	0	04	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>185</b>	<b>100</b>	<b>84</b>	<b>101</b>	<b>15</b>	<b>123</b>	<b>23</b>	<b>11</b>	<b>13</b>

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 36,8 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 28/185 (15,1%)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 145/185 ( 78,4%)

#### Năm 2017

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	02	1,07	02	0	0	0	01	0	01
3	Tiến sĩ khoa	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
	học									
4	Tiến sĩ	30	16,04	21	09	01	09	03	04	12
5	Thạc sĩ	145	77,54	53	92	32	95	13	03	0
6	Đại học	10	5,35	06	04	05	02	0	02	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>187</b>	<b>100</b>	<b>82</b>	<b>105</b>	<b>38</b>	<b>106</b>	<b>17</b>	<b>09</b>	<b>13</b>

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37,55 tuổi.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 32/187 (17,1%).

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 145/187 (77,5%).

### Năm 2018

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	02	1,03	02	0	0	0	01	0	01
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
4	Tiến sĩ	27	13,84	18	09	01	12	05	05	04
5	Thạc sĩ	156	80,00	60	96	24	112	16	04	0
6	Đại học	10	5,13	06	04	04	03	0	03	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>195</b>	<b>100</b>	<b>86</b>	<b>109</b>	<b>29</b>	<b>127</b>	<b>22</b>	<b>12</b>	<b>05</b>

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37,4 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 29/195 ( 14,9 %)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 156/195 ( 80,0%)

#### Năm 2019

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	02	1,02	02	0	0	0	01	0	01
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	32	16,32	18	14	01	13	08	06	03
5	Thạc sĩ	152	77,55	60	92	19	108	22	04	0

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
6	Đại học	10	5,11	06	04	02	06	0	02	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>196</b>	<b>100</b>	<b>86</b>	<b>110</b>	<b>22</b>	<b>127</b>	<b>31</b>	<b>12</b>	<b>04</b>

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37,86 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 34/196 (17,35 %)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 152/196 (77,55%)

#### Năm 2020

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	1,60	2	1	0	1	1	0	1
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	23	12,2	13	10	0	11	7	04	0
5	Thạc sĩ	151	80,3	55	96	17	100	30	05	0
6	Đại học	11	5,9	07	04	09	0	0	02	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
8	Trung cấp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>188</b>	<b>100</b>	<b>77</b>	<b>111</b>	<b>26</b>	<b>112</b>	<b>38</b>	<b>11</b>	<b>1</b>

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37,6 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 26/ 188 (13,82%)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 151/188 (80,31%)

**20.Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:**

**Năm 2016**

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	20	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	40	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	30	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>100</b>	<b>100</b>



**Năm 2017**

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	20	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	40	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	30	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	<b>Tổng</b>	100	100

**Năm 2018**

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	20	100`
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	35	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	35	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	<b>Tổng</b>	100	100

**Năm 2019**

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	20	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	45	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	25	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	<b>Tổng</b>		100%

### Năm 2020

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	20	100
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	50	0
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	20	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	10	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	<b>Tổng</b>	100	100

### III. NGƯỜI HỌC

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

**21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ chính quy:**

<b>Đối tượng, thời gian (năm)</b>	<b>Số thí sinh dự tuyển (người)</b>	<b>Số trúng tuyển (người)</b>	<b>Tỷ lệ cạnh tranh</b>	<b>Số nhập học thực tế (người)</b>	<b>Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)</b>	<b>Điểm trung bình của người học được tuyển</b>	<b>Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)</b>
<b>Nghiên cứu sinh</b>							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							
<b>Học viên cao học</b>							
2016-2018	42	41		39	15,0	5,0	03
2017-2019	42	42		39	-Đ1: 16,5 -Đ2: 16,5	5,5 5,5	02
2018-2020	40	40		39	15,5	5,15	0
2019-2021	42	42		40	-Đ1: 16,5 -Đ2: 17,5	5,5 5,8	0
2020-2022				20			
<b>Đại học</b>							
<b>Chính quy</b>							
2016	648	473	1.4	311	13.0 –	15.00	40

<b>Đối tượng, thời gian (năm)</b>	<b>Số thí sinh dự tuyển (người)</b>	<b>Số trúng tuyển (người)</b>	<b>Tỷ lệ cạnh tranh</b>	<b>Số nhập học thực tế (người)</b>	<b>Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)</b>	<b>Điểm trung bình của người học được tuyển</b>	<b>Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)</b>
					20.0		
2017	754	672	1.1	309	13.0 – 20.0	15.00	91
2018	775	603	1.3	291	13.0 – 20.0	15.00	31
2019	581	465	1.2	188	13.0 – 20.0	15.00	18
2020	365	281	1.3	137	14.0 – 24.0	16.00	13
<b>Liên thông chính quy</b>							
2016	618	515	1.2	494	15.00	16.00	0
2017	827	752	1.1	733	15.00	16.00	2
2018	935	850	1.1	817	15.00	16.00	0
2019	947	853	1.1	807	Xét tuyển điểm học bạ hoặc điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng	Xét tuyển điểm học bạ hoặc điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng	0
2020	418	372	1.1	360	Xét tuyển điểm học bạ hoặc điểm học tập bậc Trung	Xét tuyển điểm học bạ hoặc điểm học tập bậc Trung	0

<b>Đối tượng, thời gian (năm)</b>	<b>Số thí sinh dự tuyển (người)</b>	<b>Số trúng tuyển (người)</b>	<b>Tỷ lệ cạnh tranh</b>	<b>Số nhập học thực tế (người)</b>	<b>Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)</b>	<b>Điểm trung bình của người học được tuyển</b>	<b>Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)</b>
					cấp, Cao đẳng	cấp, Cao đẳng	
<b>Cao đẳng</b>							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							
<b>Trung cấp</b>							
2016	24	23	1.0	23	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THCS + kiểm tra năng khiếu	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THCS + kiểm tra năng khiếu	0
2017	15	15	1.0	13	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THCS + kiểm tra năng khiếu	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THCS + kiểm tra năng khiếu	0
2018	23	23	1.0	20	Xét tuyển dựa vào kết quả	Xét tuyển dựa vào kết quả	0

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
					học tập THCS + kiểm tra năng khiếu	học tập THCS + kiểm tra năng khiếu	
2019	18	18	1.0	16	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THCS + kiểm tra năng khiếu	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THCS + kiểm tra năng khiếu	0
2020	Không đào tạo						
<b>Khác .....</b>							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: 2161 người.

**22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ không chính quy:**

<b>Năm</b>	<b>Số thí sinh dự tuyển (người)</b>	<b>Số trúng tuyển (người)</b>	<b>Tỷ lệ cạnh tranh</b>	<b>Số nhập học thực tế (người)</b>	<b>Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)</b>	<b>Điểm trung bình của người học được tuyển</b>	<b>Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)</b>
<b>Đại học</b>							
2016	28	23	1.1	23	15	15	0
2017	100	100	1.1	95	Xét điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng	Xét điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng	0
2018	290	286	1.1	286	Xét điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng	Xét điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng	0
2019	192	186	1.1	186	Xét điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng	Xét điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng	0
2020	39	37	1.1	37	Xét điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng	Xét điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng	0
<b>Cao đẳng</b>							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							
<b>Trung</b>							

<b>Năm</b>	<b>Số thí sinh dự tuyển (người)</b>	<b>Số trúng tuyển (người)</b>	<b>Tỷ lệ cạnh tranh</b>	<b>Số nhập học thực tế (người)</b>	<b>Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)</b>	<b>Điểm trung bình của người học được tuyển</b>	<b>Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)</b>
<b>cấp</b>							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							
<b>Khác .....</b>							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							

### **23.Ký túc xá cho sinh viên:**

<b>Các tiêu chí</b>	<b>2016</b>	<b>2017</b>	<b>2018</b>	<b>2019</b>	<b>2020</b>
1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )	1155	1155	1225	1260	1386
2. Số lượng sinh viên	198	198	210	216	238
3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá					
4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá	198	198	210	216	238



5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m <sup>2</sup> /người	5,8	5,8	5,8	5,8	5,8
--	-----	-----	-----	-----	-----

**24.Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:**

	2016	2017	2018	2019	2020
Số lượng (người)	16	31	21	38	39
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0,29	0,55	0,38	0,81	0,83

**25.Thông kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:**

*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học			35	37	37
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	219	338	576	685	911
Hệ không chính quy	129	81	238	19	63
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
Hệ chính quy	10	04	14	10	01
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

## 26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)	219	338	576	685	911
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	85,8%	80,2%	78,1%	74,5%	81,6%
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	14,2%	19,8%	21,9%	25,5%	18,4%
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ	0%	0%	0%	0%	0%

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
<p>4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:</p> <p>A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5</p> <p>B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây</p>					
<p>4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%)</p> <p>- Sau 6 tháng tốt nghiệp</p> <p>- Sau 12 tháng tốt nghiệp</p>	67,2%	46,6%	51,9%	51%	71,9%
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)	3%	18,3%	21,5%	20,1%	21%
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)	6,7%	11,11%	7,08%	11,35%	8,82%
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm	4,2 triệu đồng	4,6 triệu đồng	5,1 triệu đồng	5,5 triệu đồng	6 triệu đồng
<p>5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:</p> <p>A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này</p> <p>B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây</p>					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	71,43%	75,86%	75%	76,04%	76,83%
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	22,86%	21,84%	20%	20,83%	20,73%
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6	5,71%	2,3%	5%	3,13%	2,44%

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2016	2017	2018	2019	2020
tháng (%)					

*Ghi chú:*

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

### 27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	20...	20...	20...	20...	20...
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)					
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	20...	20...	20...	20...	20...
<p>4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:</p> <p>A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5</p> <p>B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây</p>					
<p>4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%)</p> <p>- Sau 6 tháng tốt nghiệp</p> <p>- Sau 12 tháng tốt nghiệp</p>					
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)					
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
<p>5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:</p> <p>A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này</p> <p>B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây</p>					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

#### IV. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ

**28.Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:**

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ* (tính)	5	3	3	2	3	16
3	Đề tài cấp trường	11	15	12	16	19	73
4	Đề tài SV NCKH	12	20	15	21	19	87
	<b>Tổng cộng</b>	<b>28</b>	<b>38</b>	<b>30</b>	<b>39</b>	<b>41</b>	<b>176</b>

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 176/241

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

### 29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VND)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VND/ người)
1	2016	0	0	0
2	2017	0	0	0
3	2018	462.700.000đ	0	462.700.000đ/241
4	2019	1.071.500.000đ	0	1.071.500.000đ/241
5	2020	850.000.000đ	0	850.000.000đ/241
<b>Tổng cộng:</b>				<b>2.384.200.000đ</b>

**30.Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:**

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*(tỉnh)	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	43	146	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	15	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	43	161	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

**31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:**

T T	Phân loại sách	Số lượng					
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng số
1	Sách chuyên khảo	06	03	02	05	04	<b>20</b>
2	Sách giáo trình	04	01	00	04	01	<b>10</b>
3	Sách tham khảo	02	02	01	00	05	<b>10</b>
4	Sách hướng dẫn	53	61	56	00	30	<b>200</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>65</b>	<b>67</b>	<b>59</b>	<b>09</b>	<b>40</b>	<b>240</b>

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 240/241

**32. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:**

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn

Từ 1 đến 3 cuốn sách	18	22	16	74
Từ 4 đến 6 cuốn sách	04	0	0	04
Trên 6 cuốn sách	00	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>22</b>	<b>22</b>	<b>16</b>	<b>78</b>

**33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:**

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					Tổng số
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:	02	02	02	09	16	31
1.1	Danh mục ISI	00	00	00	00	03	03
1.2	Danh mục Scopus	00	00	00	02	11	13
1.3	Khác	02	02	02	07	02	15
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	81	51	58	84	43	317
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	50	33	29	37	28	177
	<b>Tổng cộng</b>	<b>133</b>	<b>86</b>	<b>89</b>	<b>130</b>	<b>87</b>	<b>525</b>

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 525/241

**34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:**

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường



Từ 1 đến 5 bài báo	12	140	58
Từ 6 đến 10 bài báo	01	54	32
Từ 11 đến 15 bài báo	01	11	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>14</b>	<b>205</b>	<b>90</b>

**35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:**

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					
		2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	21	28	36	2	0	87
2	Hội thảo trong nước	38	12	12	7	01	70
3	Hội thảo của trường	249	4	8	33	8	302
	<b>Tổng cộng</b>	308	44	56	42	9	459

*(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)*

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 459/241

**36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:**

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	08	34	56
Từ 6 đến 10 báo cáo	02	04	14
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	01	04

Trên 15 báo cáo	0	01	02
<b>Tổng số cán bộ tham gia</b>	<b>10</b>	<b>40</b>	<b>76</b>

*(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)*

**37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:**

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	0
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0

**38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên**

**38.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:**

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	133	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số sinh viên tham gia	0	0	133	

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

**38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:**

*(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)*

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	6	4	3	3	1
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	2	1	2	1

## V. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN, TÀI CHÍNH

### 39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	73.380	x		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường. Trong đó:	24.179	x		
2.1	<i>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</i>	20.416	x		
2.2	<i>Thư viện, trung tâm học liệu</i>	390	x		
2.3	<i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i>	3773	x		

### 40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	310	1400
Khối ngành II	2034	6725

Khối ngành III	310	1300
Khối ngành VII	5717	20262
Các môn chung	967	2835
<b>Tổng</b>	<b>9338</b>	<b>32522</b>

#### 41. Tổng số thiết bị chính của trường:

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> )	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng làm việc (nhà A)	51	Máy vi tính, bàn ghế làm việc, máy in, tủ các loại...	CBGV	4.340	4.340		
2	Phòng học lý thuyết (giảng đường C)	31	Máy chiếu; bàn, ghế học sinh; âm thanh	HSSV	5.900	5.900		
3	Phòng học thực hành ( Giảng đường B)	25	Đàn Piano, organ, đàn bầu...; máy chiếu; bàn, ghế học sinh; âm thanh	GV,HSSV	6.090	x		
4	Trung tâm thực hành du lịch	01	Bếp các loại, tủ lạnh, bát đĩa, xong...	GV,HSSV	1.340	x		
5	Nhà biểu diễn	01	Bàn ghế, âm thanh, ánh sáng, đàn Piano, trống điện tử....	GV,HSSV	2.160	x		
6	Nhà tập thể thao	01	Bàn bóng bàn, cầu lông, bóng đá...	GV,HSSV	514	x		
7	Sân TDTT ngoài trời	01		GV,HSSV	1.575	x		
<b>Tổng</b>		<b>111</b>			<b>24.179</b>			

**42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:**

- Năm 2016: 60.307.450.333đ
- Năm 2017: 47.858.775.979đ
- Năm 2018: 85.345.451.865đ
- Năm 2019: 102.808.087.293đ
- Năm 2020: 67.706.733.189đ

**43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:**

- Năm 2016: 2.837.639.650đ
- Năm 2017: 6.134.396.748đ
- Năm 2018: 7.273.078.864đ
- Năm 2019: 8.448.637.622đ
- Năm 2020: 8.189.946.834đ

**44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:**

- Năm 2016: 2.789.427.000đ
- Năm 2017: 3.416.020.000đ
- Năm 2018: 5.760.379.300đ
- Năm 2019: 5.271.607.550đ
- Năm 2020: 5.875.468.113đ

**45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng**

- Năm 2016: 1.614.687.000đ
- Năm 2017: 2.582.470.000đ
- Năm 2018: 3.931.937.000đ
- Năm 2019: 4.327.874.000đ
- Năm 2020: 4.212.487.500đ

**46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo**

- Năm 2016: 36.979.367.001đ
- Năm 2017: 42.818.297.991đ
- Năm 2018: 48.354.863.944đ
- Năm 2019: 49.006.452.800đ
- Năm 2020: 57.034.352.841đ

**47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ**

- Năm 2016: 308.495.000đ
- Năm 2017: 814.690.000đ
- Năm 2018: 949.846.000đ
- Năm 2019: 112.074.000đ
- Năm 2020: 685.050.000đ

**48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm**

- Năm 2016: 0đ
- Năm 2017: 3.000.000đ
- Năm 2018: 41.625.000đ
- Năm 2019: 13.570.000đ
- Năm 2020: 76.850.000đ

**VI. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG**

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục	VBHN số 06/VBHN-BGDĐT	2017	2017					
2	Cơ sở giáo dục	TT12/2017	2020						
3	Chương trình đào tạo....	AUN-QA							
4	Chương trình đào tạo....	TT số 04/2016/TT-BGDĐT							

**VII. TÓM TẮT MỘT SỐ CHỈ SỐ QUAN TRỌNG**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

**1. Giảng viên:**

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 188

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 188/241 (78,0%)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 26/188 (13,8%)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 151/188 (80,3%)

## **2. Sinh viên:**

Tổng số sinh viên chính quy (người): 2356

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 2356/209 (11.3 sinh viên /1 giảng viên)

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 91 %

## **3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:**

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Năm 2016 là: 85,8%,

Năm 2017: 80,2%,

Năm 2018: 78,1%,

Năm 2019: 74,5%.

Năm 2020: 81,6%

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Năm 2016 là: 14,2%,

Năm 2017: 19,8%,

Năm 2018: 21,9%,

Năm 2019: 25,5%.

Năm 2020:18,4%

## **4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:**

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%):

Năm 2016 là: 72,4%,

Năm 2017: 51,36%,

Năm 2018: 54,11%,

Năm 2019: 54,9%.

Năm 2020:74,04%

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%):

Năm 2016 là: 3%,

năm 2017: 18,3 %,

Năm 2018: 21,5%,

Năm 2019: 20,1%.

Năm 2020:21%

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%):

Năm 2016 là: 6,7%,

Năm 2017: 11,11 %,

Năm 2018: 7,08%,

Năm 2019: 11,35%.

Năm 2020:8,82%

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ):

Năm 2016 là: 4,2 triệu,

Năm 2017: 4,6 triệu,

Năm 2018: 5,1 triệu,

Năm 2019: 5,5 triệu.

Năm 2020:6 triệu

#### **5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:**

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):

Năm 2016 là: 71,43%,

Năm 2017: 75,86 %,

Năm 2018: 75%,

Năm 2019: 76,04%.

Năm 2020:76,83%

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):

Năm 2016 là: 22,86%,

Năm 2017: 21,84 %,

Năm 2018: 20%,

Năm 2019: 20,83%.

Năm 2020:20,73%

#### **6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 176/241

Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 2.384.200.000đ/241



Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 240/241

Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu: 525/241

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 459/241

**7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):**

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy:  $10,26 \text{ m}^2 / \text{SV}$  ( $24.179 \text{ m}^2 / 2356 \text{ SV}$ )

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy:  $5,8 \text{ m}^2 / \text{SV}$  ( $35 \text{ m}^2 / \text{phòng} / 6 \text{ SV}$ )

**8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục:**

Cấp cơ sở giáo dục: đang thực hiện

Cấp chương trình đào tạo: chưa thực hiện

Số: 1069/QĐ-ĐVTDT

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 11 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HOÁ**

Căn cứ Quyết định số 1221/2011/QĐ - TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

Căn cứ Điều lệ Trường Đại học, ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ- TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trường phòng Khảo thí- Đảm bảo chất lượng giáo dục.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Các ông/bà (trưởng các đơn vị liên quan) và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *b*

- Như Điều (3) QĐ;
- Cục QLCL (để b/c);
- Lưu V/p.

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
**PHỤ TRÁCH**  
  
**TS Lê Thanh Hà**

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1069/QĐ-ĐVTDT ngày 05 tháng 11 năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1.	Lê Thanh Hà	Phó Hiệu trưởng phụ trách	Chủ tịch	
2.	Vũ Văn Bình	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3.	Lê Thị Lệ	Chủ tịch Hội đồng trường	Ủy viên	
4.	Nguyễn Thị Lan	Trưởng phòng Khảo thí-ĐBCLGD	Ủy viên	
5.	Phạm Thị Phương	Trưởng phòng Thanh tra	Ủy viên	
6.	Hoàng Bá Khải	Trưởng phòng Kế hoạch tài chính	Ủy viên	
7.	Hoàng Đình Hiến	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ	Ủy viên	
8.	Đoàn Tiến Dũng	Trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Ủy viên	
9.	Nguyễn Văn Dũng	Trưởng phòng Quản lý đào tạo	Ủy viên	
10.	Nguyễn Thị Thục	Trưởng phòng Đào tạo sau đại học	Ủy viên	
11.	Hà Đình Hùng	Trưởng phòng Quản lý khoa học	Ủy viên	
12.	Nguyễn Thị Hồng Lê	Trưởng phòng Hợp tác quốc tế	Ủy viên	
13.	Lê Xuân Sơn	Trưởng phòng CTHSSV	Ủy viên	
14.	Lê Văn Dương	Trưởng phòng QTCSVC	Ủy viên	
15.	Nguyễn Đình Thảo	GD Trung tâm GDTX & LTLK	Ủy viên	
16.	Phùng Thị Thúy Phương	GD Trung tâm tư vấn TS&GTVL	Ủy viên	
17.	Trịnh Tất Đạt	Giám đốc Trung tâm TTTTV	Ủy viên	
18.	Vi Minh Huy	Trưởng khoa SPNT	Ủy viên	
19.	Trần Việt Anh	Trưởng khoa Mỹ thuật	Ủy viên	
20.	Vũ Văn Tuyển	Trưởng Khoa Du lịch	Ủy viên	
21.	Lã Thị Tuyên	Trưởng khoa GDMN	Ủy viên	
22.	Lê Thị Thảo	Trưởng khoa VHIT	Ủy viên	
23.	Trịnh Ngọc Trung	Trưởng khoa TDTT	Ủy viên	
24.	Trịnh Thị Thúy Khuyên	Chủ tịch Công đoàn	Ủy viên	
25.	Đoàn Văn Trường	Bí thư Đoàn Thanh niên	Ủy viên	
26.	Tạ Thị Thùy	Giảng viên	Ủy viên	
27.	Đỗ Mai Anh	Sinh viên lớp QTKSK5	Ủy viên	

Danh sách gồm có 27 thành viên *h*



## DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1069/QĐ-ĐVTDT ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Thị Lan	TP Khảo thí- ĐBCLGD	Trưởng ban thư ký
2	Phạm Thị Phương	Trưởng phòng Thanh tra	Ủy viên
3	Lê Thị Thảo	Trưởng khoa VH TT	Ủy viên
4	Nguyễn Thị Thục	TP Đào tạo sau đại học	Ủy viên
5	Lã Thị Tuyên	Trưởng Khoa GDMN	Ủy viên
6	Trịnh Tất Đạt	GD Trung tâm TV-HL	Ủy viên
7	Nguyễn Văn Dũng	Trưởng phòng QLĐT	Ủy viên
8	Lê Ngọc Hoàn	Phó trưởng phòng KT-ĐBCLGD	Ủy viên
9	Tạ Thị Thủy	Giảng viên Khoa VH- TT	Ủy viên

Danh sách gồm có 09 thành viên



## DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1069/QĐ-ĐVTĐT ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
<b>Nhóm 1</b> Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6	Lê Thị Lệ	Chủ tịch HĐ trường	Trưởng nhóm
	Hoàng Đình Hiến	Trưởng phòng TCCB	Ủy viên
	Phạm Thị Phương	Trưởng phòng Thanh tra	Ủy viên
	Nguyễn Thị Thục	Trưởng phòng ĐT SĐH	Ủy viên thư ký 1
	Đoàn Tiến Dũng	Trưởng phòng HCTH	Ủy viên
	Lê Thị Thảo	Trưởng khoa VH-TT	Ủy viên thư ký 2
<b>Nhóm 2</b> Tiêu chuẩn 7, 25	Vũ Văn Bình	Phó Hiệu trưởng	Trưởng nhóm
	Hoàng Bá Khải	Trưởng phòng KHTC	Ủy viên
	Lê Văn Dương	Trưởng phòng QT-CSVC	Ủy viên
	Trịnh Tất Đạt	GD Trung tâm TVTT	Ủy viên thư ký
<b>Nhóm 3</b> Tiêu chuẩn 9, 10, 11, 16	Nguyễn Thị Lan	TP KT&ĐBCLGD	Trưởng nhóm
	Trịnh Ngọc Trung	Trưởng khoa TDTT	Ủy viên
	Lê Ngọc Hoàn	Phó phòng KT&ĐBCLGD	Ủy viên
	Tạ Thị Thủy	Giảng viên	Ủy viên thư ký
<b>Nhóm 4</b> Tiêu chuẩn 12, 13, 14, 15, 22	Nguyễn Văn Dũng	Trưởng phòng QLĐT	Trưởng nhóm
	Lã Thị Tuyên	Trưởng khoa GDMN	Ủy viên thư ký
	Nguyễn Đình Thảo	GD TTGD TX&LTLK	Ủy viên
	Vi Minh Huy	Trưởng khoa SPNT	Ủy viên
	Trần Việt Anh	Trưởng khoa Mỹ thuật	Ủy viên
	Phùng Thị Thúy Phương	GD TT TVTS&GTVL	Ủy viên
	Trịnh Văn Anh	GD Trung tâm CNTT	Ủy viên
<b>Nhóm 5</b> Tiêu chuẩn 8, 18, 19, 20, 23	Hà Đình Hùng	Trưởng phòng QLKH	Trưởng nhóm
	Nguyễn Thị Hồng Lê	Trưởng phòng HTQT	Ủy viên
	Vũ Văn Tuyển	Trưởng khoa Du lịch	Ủy viên
	Nguyễn Trúc Quỳnh	Phó trưởng phòng QLKH	Ủy viên
	Hoàng Thanh Bình	TBBT tạp chí khoa học	Ủy viên
	Nguyễn Thị Thùy Dương	Giảng viên	Ủy viên thư ký
<b>Nhóm 6</b> Tiêu chuẩn 17, 21, 24	Lê Xuân Sơn	Trưởng phòng CT-HSSV	Trưởng nhóm
	Trịnh Thị Thúy Khuyến	CT Công đoàn	Ủy viên
	Nguyễn Thanh Tâm	Phó CT Công đoàn	Ủy viên
	Đoàn Văn Trường	Bí thư Đoàn thanh niên	Ủy viên
	Nguyễn Như Sơn	Giảng viên	Ủy viên thư ký

Danh sách gồm có 30 thành viên

Số: 227/ĐVTDT-KH

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 3 năm 2020

## KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ NHÀ TRƯỜNG

### 1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng.

### 2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của nhà trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trong một chu kỳ kiểm định chất lượng

### 3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn gồm: Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của cục Quản lý chất lượng về *Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học*; Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của cục Quản lý chất lượng về *Hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học*;

### 4. Hội đồng tự đánh giá

#### 4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CSGD được thành lập theo Quyết định số: 214/QĐ-ĐVTDT ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, gồm 27 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

#### 4.3. Phân công thực hiện

- **Chủ tịch Hội đồng:** Chịu trách nhiệm về các hoạt động của Hội đồng, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, trong đó xác định những công việc phải thực hiện tương ứng với từng tiêu chuẩn đánh giá, thời gian bắt đầu và kết thúc, người chịu trách nhiệm chính và những người phối hợp; triệu tập và điều hành các phiên họp của Hội đồng; phê duyệt kế hoạch tự đánh giá; chỉ đạo quá trình thu thập thông tin, minh chứng, xử lý, phân tích và viết báo cáo tự đánh giá; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai tự đánh giá.

- **Phó chủ tịch Hội đồng:** Khi được Chủ tịch Hội đồng uỷ quyền, có nhiệm vụ điều hành Hội đồng và chịu trách nhiệm về công việc được uỷ quyền.

- **Các thành viên Hội đồng:** Chịu trách nhiệm chung viết báo cáo sơ thảo về các tiêu chí, tiêu chuẩn được phân công. Cung cấp các thông tin minh chứng có liên quan cho các nhóm công tác chuyên trách. Phối hợp thực hiện tốt các yêu cầu của các nhóm công tác chuyên trách và của ban thư ký nhằm giúp cho việc tự đánh giá đạt kết quả tốt và kịp tiến độ. Góp ý và phân biện cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung. Triển khai lại chủ trương và các hoạt động tự đánh giá của trường đến toàn thể CBGV, nhân viên thuộc đơn vị mình quản lý.

- **Ban thư ký:** Chịu trách nhiệm chung về công tác tổng hợp, công tác hành chính trong quá trình tự đánh giá, phác thảo bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn của nhóm mình phụ trách. Góp ý cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung.

- **Các nhóm chuyên trách:** Trường nhóm chịu trách nhiệm điều hành chung, chủ động tổ chức họp nhóm để phân công công việc cho các thành viên, phân công và cử người tìm minh chứng, chịu trách nhiệm chính thức đối với các tiêu chuẩn/tiêu chí nhóm mình phụ trách, kế hoạch thực hiện và báo cáo cuối cùng của các tiêu chuẩn, rà soát và thu thập thông tin minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá theo kế hoạch tự đánh giá của trường.

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6	Ban Giám hiệu	Nhóm 1
		Hội đồng trường	
		Phòng TCCB	
		Phòng Thanh tra	
2	Tiêu chuẩn 7, 25	Ban Giám hiệu	Nhóm 2
		Phòng Kế hoạch-Tài chính	
		Phòng Quản trị-CSVC	
3	Tiêu chuẩn 9, 10, 11, 16	Phòng Khảo thí&ĐBCLGD	Nhóm 3
4	Tiêu chuẩn 12, 13, 14, 15, 22	Ban Giám hiệu	Nhóm 4
		Phòng Quản lý Đào tạo	
		Phòng Đào tạo sau đại học	
		Trung tâm TVTS&GTVL	
		Trung tâm GDTX-LTLK	
5	Tiêu chuẩn 8, 18, 19, 20, 23	Ban Giám hiệu	Nhóm 5
		Phòng Quản lý Khoa học	
		Phòng Hợp tác Quốc tế	

6	Tiêu chuẩn 17, 21, 24	Phòng Chính trị-Công tác	Nhóm 6
		HSSV	
		Công đoàn, Đoàn thanh niên	

## 5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

### 5.1. Nhân lực

Nguồn nhân lực chính bao gồm tất cả các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá cấp trường, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách, tùy theo tình hình và yêu cầu thực tế khi triển khai công tác tự đánh giá, Hội đồng sẽ huy động thêm nhân sự từ các đơn vị (khoa, phòng, ban...), ngoài ra, còn có sự tham gia đóng góp ý kiến của toàn thể giảng viên, nhân viên và người học trong nhà trường.

### 5.2. Cơ sở vật chất và tài chính

Sử dụng cơ sở vật chất hiện có và có thể trang bị thêm các thiết bị cần thiết khi có yêu cầu cải tiến, nâng cấp để phục vụ cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học hay các hoạt động hỗ trợ người học.

Các nội dung chi cơ bản cho công tác tự đánh giá như sau: Tập huấn, Thuê chuyên gia tư vấn; chi vật tư văn phòng phẩm; Tổ chức họp trên cơ sở kinh phí được cấp cho hoạt động đánh giá, kiểm định chất lượng.

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

## 6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài CSGD

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có (Do các nhóm chuyên trách đề xuất chi tiết)

## 7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài

Trường có kế hoạch thuê chuyên gia tư vấn từ các Trung tâm Kiểm định chất lượng có uy tín để hỗ trợ nhà trường trong quá trình viết báo cáo tự đánh giá (Thời gian cụ thể theo kế hoạch thực hiện tại mục 8)

## 8. Thời gian biểu

Thời gian	Các hoạt động
<b>Tuần 1-2</b> <i>Từ 09/3/2020 đến 22/3/2020</i>	Lãnh đạo nhà trường thông báo kế hoạch tự đánh giá, mục đích, phạm vi, thời gian thực hiện và xác định các thành viên Hội đồng tự đánh giá
	Ra Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách
	Họp Hội đồng tự đánh giá để thống nhất các nội dung: - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CSGD



	- Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD. Ban hành chính thức kế hoạch tự đánh giá
<b>Tuần 3</b> <i>Từ 23/3/2020 đến 29/3/2020</i>	Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá Trường theo bộ tiêu chuẩn mới đến toàn thể CBGV, NV, HSSV (thông qua website, các đơn vị toàn trường) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng tự đánh giá và các nhóm chuyên trách
<b>Tuần 4</b> <i>Từ 25/5/2020 đến 31/5/2020</i>	Mời chuyên gia tập huấn tổng quan về bộ tiêu chuẩn và quy trình thực hiện tự đánh giá cấp CSGD theo bộ tiêu chuẩn mới (2 ngày) - Phân tích nội hàm tiêu chí và một số lưu ý về viết báo cáo tự đánh giá. - Công tác thu thập thông tin, minh chứng trong viết báo cáo TĐG
<b>Tuần 5,6,7,8,9,10</b> <i>Từ 01/6/2020 đến 12/7/2020</i>	Xây dựng cơ sở dữ liệu Các nhóm chuyên trách viết dự thảo báo cáo tự đánh giá và chuẩn bị danh mục minh chứng theo nhóm đã phân công Gửi dự thảo báo cáo TĐG để Ban thư ký tổng hợp
<b>Tuần 11, 12,13</b> <i>Từ 13/7/2020 đến 02/8/2020</i>	Liên hệ chuyên gia trao đổi trực tiếp với từng nhóm để chỉnh sửa dự thảo báo cáo TĐG, góp ý danh mục minh chứng Xem xét thực tế hệ thống hồ sơ, minh chứng trường đã chuẩn bị
<b>Tuần 14, 15, 16,17, 18</b> <i>Từ 03/8/2020 đến 6/9/2020</i>	Các nhóm chuyên trách rà soát dự thảo báo cáo TĐG và danh mục minh chứng theo góp ý Tiếp tục tiếp thu các ý kiến trao đổi, vấn đề phát sinh trong quá trình chỉnh sửa báo cáo TĐG, hệ thống minh chứng để hoàn thiện báo cáo TĐG. Tiếp tục rà soát hệ thống minh chứng
<b>Tuần 19, 20</b> <i>Từ 07/9/2020 đến 20/9/2020</i>	Mời chuyên gia tập huấn chuyên sâu (5 ngày) các nội dung: - Rà soát từng tiêu chí/tiêu chuẩn - Kiểm tra trực tiếp hệ thống hồ sơ minh chứng. Hoàn thiện báo cáo TĐG để công bố nội bộ
<b>Tuần 21, 22, 23, 24, 25</b> <i>Từ 21/9/2020 đến 25/10/2020</i>	Công bố dự thảo báo cáo tự đánh giá trong nội bộ trường (qua website) Thu thập và xử lý các ý kiến thu được sau khi công bố dự thảo báo cáo TĐG nội bộ Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo góp ý của các bên liên

	quan, ban hành chính thức, lưu trữ và bảo quản báo cáo TĐG và các hồ sơ liên quan theo quy định
	Trường gửi báo cáo TĐG cho Cục Quản lý Chất lượng
	Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo TĐG theo góp ý của Cục Quản lý Chất lượng (nếu có)
<b>Tuần 26, 27, 28</b> <i>Từ 26/10/2020 đến 15/11/2020</i>	Hội đồng tự đánh giá tổng kết công tác viết báo cáo TĐG
	Rà soát lại toàn bộ hệ thống hồ sơ, dữ liệu, thông tin minh chứng
	Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động ở từng tiêu chuẩn/tiêu chí
	Cập nhật lại báo cáo tự đánh giá (nếu có thông tin cần cập nhật, bổ sung) trước khi thực hiện việc đăng ký đánh giá ngoài.
	Chuẩn bị kế hoạch đánh giá ngoài với tổ chức KĐCLGD.
<b>Tuần 29, 30</b> <i>Từ 23/11/2020 đến 06/12/2020</i>	Đăng ký đánh giá ngoài
	Hợp đồng với tổ chức KĐCLGD về đánh giá ngoài

#### 9. Tổ chức thực hiện

Kế hoạch này được phổ biến đến toàn thể CBGV trong toàn trường. Các cá nhân và đơn vị thực hiện nghiêm túc nội dung kế hoạch này.

Trong quá trình thực hiện có thể điều chỉnh cho phù hợp để đạt hiệu quả cao nhất.

Nơi nhận:

- Hội đồng tự đánh giá;
- Trường các đơn vị
- Lưu KT-ĐBCLGD; VP



**NGUYỄN PGS.TS Trần Văn Thúc**